

NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG - TRẦN DIỄM UYÊN

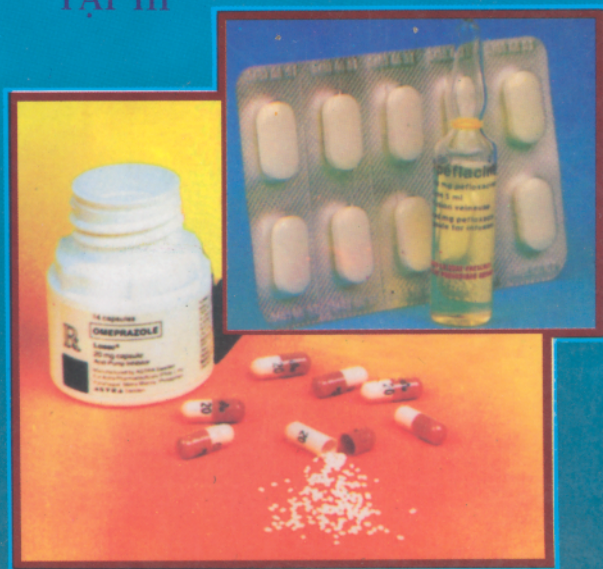
Chủ biên : NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG

Sử dụng THUỐC VÀ BIỆT DƯỢC THỦ Y

TẬP III



NHÀ XUẤT BẢN
NÔNG NGHIỆP



NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG - TRẦN ĐIỂM UYÊN

Chủ biên: NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG

1 12 Chi

125 4

33 4

59 4

29 4

257 12

257 12

SỬ DỤNG THUỐC VÀ BIỆT DƯỢC THÚ Y

(TẬP III)

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

HÀ NỘI - 2000

LỜI NÓI ĐẦU

Trong năm 1995, Nhà xuất bản Nông nghiệp đã ấn hành cuốn sách "**Thuốc và biệt dược thú y**" của bác sỹ thú y **Nguyễn Phước Tương** và tác phẩm đã được sự đón nhận nhiệt tình của bạn đọc trong cả nước.

Cho đến nay, trong quá trình mở cửa hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới của nước ta, ngành chăn nuôi trong nước ngày càng phát triển do nhu cầu của thị trường nội địa và nước ngoài. Song song với điều đó, các loại thuốc thú y sản xuất bởi các doanh nghiệp nhà nước, tư nhân và liên doanh với nước ngoài cũng như nhập khẩu ngày càng nhiều hơn về số lượng, và đa dạng hơn về chủng loại.

Trước tình hình đó, chúng tôi đã căn cứ vào các nguồn tài liệu nước ngoài, trong nước, bao gồm cả các tư liệu về các sản phẩm thuốc thú y của các doanh nghiệp đã sản xuất và bán ra thị trường hiện nay để biên soạn cuốn sách này. Nội dung cuốn sách giới thiệu một cách có hệ thống các loại thuốc thú y cơ bản của dược học thú y hiện đại, đồng thời cũng giới thiệu một cách chọn lọc các chế phẩm và biệt dược thú y của các doanh nghiệp nhằm phục vụ cho sự phát triển chăn nuôi ở nước ta và những ai quan tâm đến dược học thú y hiện đại và sự phát triển của nó trong những năm cuối cùng của thập kỷ 90 cũng như để nắm bắt tiếp sự diễn biến của nó trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI.

Sách được chia làm ba tập:

– Tập I gồm 7 chương: Thuốc kích thích thần kinh

trung ương; Thuốc an thần; Thuốc gây mê, gây tê; Thuốc hạ sốt; Thuốc tìm mạch và hô hấp; Thuốc cầm máu và chuyển đạo; Thuốc kháng sinh.

– Tập II gồm 9 chương: Thuốc đường tiêu hóa; Thuốc nhuận tràng; Thuốc lợi tiểu; Thuốc sulfamid; Thuốc sát trùng – tiêu độc – diệt chuột; Thuốc chống viêm; Thuốc chống dị ứng; Thuốc kích tố; Thuốc kích thích miễn dịch.

– Tập III gồm 4 chương: Thuốc ký sinh trùng; Các vitamin; Thuốc bồi dưỡng; Thuốc bổ sung tăng trọng.

Để cuốn sách được ra mắt bạn đọc, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ và hợp tác nhiệt tình của Nhà xuất bản Nông nghiệp, của một số doanh nghiệp thuốc thú y trong nước và nước ngoài. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn về sự cố vũ to lớn đó.

Các tác giả mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc về những thiếu sót có trong cuốn sách nhằm hoàn thiện nội dung cho lần tái bản sau.

CÁC ĐỒNG TÁC GIẢ

Chương 1

THUỐC TRỊ KÝ SINH TRÙNG

ACRIFLAVIN (A-kri-fla-vin)

Acriflavin với nhiều tên thương phẩm là Tripaflavin (To-ri-pa-fla-vin), Acridiol (A-kri-di-ôn) Neutral (Nô-tơ-ran) Gonacrin (Gô-na-co-rin) là một hỗn hợp đồng phân 3-6 diamino-acridin cloromethylat và 3-6 diamino chlorhydrat. Còn có tên là Flavacridin (phla-va-co-ri-đin). Tuy ít được dùng hơn trước, thuốc rất có ích khi có sức đề kháng của ký sinh trùng.

Tính chất

Bột màu nâu - đỏ, không mùi, vị chát ngay ở cả độ loãng 1/100.000, khá bền vững ngoài không khí và ánh sáng khi ở trạng thái khô. Độ hòa tan của thuốc trong nước lạnh luôn luôn lớn hơn 1/50, trong nước sôi là 1/1,5.

Dung dịch thuốc có màu đỏ da cam, khi bị hư hỏng ngoài ánh sáng trở màu nâu, làm lắng cặn các kết tủa không tan. Dung dịch thuốc là trung tính. Độ hòa tan trong cồn là 1/1.000, hòa tan trong glycerin. Bảo quản thuốc tránh ánh sáng và nơi ẩm.

Tác dụng

Acriflavin dùng để diệt các loài lê dạng trùng, biên trùng, dùng bên ngoài thuốc có tác dụng sát trùng.

Acriflavin ức chế sự hô hấp và sự lên men, do đó tạo ra tác động diệt khuẩn và các nguyên sinh động vật một cách trực tiếp. Thuốc bài tiết qua nước tiểu và sữa.

Chỉ định

Acriflavin được dùng để chữa các bệnh bào tử trùng máu của trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó như bệnh lê dạng trùng, bệnh biên trùng và bệnh do *Babesiella*. Ngoài ra, Acriflavin còn dùng chữa các vết thương nhiễm khuẩn và khử trùng trong phẫu thuật.

Liều lượng

Liều cơ sở là 2mg/kg thể trọng.

- Trong các bệnh bào tử trùng, dùng dung dịch tiêm tĩnh mạch thật chậm và thật đúng để không gây viêm tĩnh mạch hay viêm quanh tĩnh mạch do rơi rớt thuốc.

Liều lượng

Trâu, bò, ngựa: 30ml dung dịch 5‰.

Dê, cừu, lợn: 10-30ml dung dịch 5‰.

Chó: 2-10ml dung dịch 1‰.

Khi cần thiết tiêm lại một lần nữa với liều như trên sau 24 - 48 giờ, nếu bệnh nặng thì tiêm nhắc lại sau 12 giờ. Không được tiêm 3 lần.

- Chữa các vết thương nhiễm khuẩn, mưng mủ: Dùng dung dịch 1/500 - 1/2.000 hay thuốc bột 5%, thuốc mỡ 1-2%.

- Khử trùng đường sinh dục sau khi sảy thai ở trâu bò hoặc viêm tử cung: dùng dung dịch loãng hơn 1/5000.

Chú ý

- Thuốc bài tiết làm sữa có màu vàng, thuốc bài tiết nhanh qua đường nước tiểu;

- Do súc vật được dùng thuốc nhạy cảm với ánh sáng, nên giữ chúng ở chuồng tối trong thời gian thuốc phát huy tác dụng;
- Thuốc nhuộm màu lông và vãi.

ALECCID

(A-léc-xít)

Aleccid là chế phẩm phối hợp của các Sulfonamid chống cầu khuẩn do Công ty thuốc thú y Coophavet của Pháp sản xuất.

Tính chất

Aleccid ở dạng bột hòa tan trong nước, chứa các thành phần với hàm lượng như sau:

Pyrimethamin	1,5g
Sulfaquinoxalin	5g
Dung môi V.Đ.	100ml

(1 ml Aleccid chứa 15mg Pyrimethamin và 50mg Sulfaquinoxalin)

Chế phẩm được đóng gói thành chai 1 lít, can 5 lít và 10 lít. Bảo quản ở nơi mát, chống ánh sáng, để cách xa trẻ em. Hạn sử dụng trong 18 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tác dụng

Aleccid là chế phẩm phối hợp giữa một Sulfonamid thứ nhất là Sulfaquinoxalin và một Sulfonamid thứ hai có tiềm lực mạnh hơn là Pyrimethamin. Cả hai thành phần có hoạt tính đó đều có tác động trên sự tổng hợp axit folic của nguyên trùng nhưng ở vào những bước khác nhau của hoạt động lên men. Do phương thức hoạt động, các Sulfonamid đều có hoạt lực trên những

thời kỳ sớm của bệnh cấp tính khi mà cả nguyên trùng nhân lên một cách nhanh chóng, do đó mà diệt được mầm bệnh sớm.

Aleccid không gây mùi vị khó chịu cho nước uống, nên được các con vật tiếp nhận dễ dàng.

Chỉ định

Aleccid là thuốc chuyên trị bệnh cầu ký trùng ở gia cầm và gia súc.

Liều lượng

Hòa thuốc vào nước cho uống theo liều:

Gia cầm và thỏ: 1 ml/1 lít nước uống, liên tiếp trong 4 - 5 ngày. Trong bệnh nặng cho uống liên tiếp trong 5 ngày, ngừng lại 3 ngày rồi cho uống tiếp 3 ngày.

Gà Nhặt Bàn: 1,5ml/1 lít uống trong 3 ngày liên tiếp, sau đó 1 ml/1 lít nước uống, trong 2 ngày tiếp đó, ngừng điều trị 8 ngày, nhắc lại với 1ml/1 lít nước uống trong 3 này liên tiếp.

Chú ý

- Không dùng cho gia súc có chứa, gà giống, gà đẻ;
- Chỉ được giết thịt con vật để cung cấp thực phẩm cho người sau khi đã ngừng điều trị 15 ngày.

ALBENDAZOL

(An-ben-đa-dôn)

Albendazol là thuốc chống ký sinh trùng đường ruột, dẫn xuất của Imidazol, thuộc nhóm Benzimidazol.

Tính chất

Thuốc dạng bột màu trắng, không tan trong nước, có thành phần hóa học là 5n - propionylthio - 2 - benzimidazol carbonat methyl. Thuốc bán dưới dạng nhũ tương dầu.

Tính dung nạp của thuốc rất tốt.

Tác dụng

Albendazol có tác dụng trên các loại giun đường tiêu hóa đối với dạng trưởng thành cũng như chưa chín muồi, đối với cả các ấu trùng sống ở trạng thái ngằm ngoài đường tiêu hóa, làm giảm sức sống của các trứng giun trước khi chúng được bài xuất ra ngoài.

Tác động chủ yếu của thuốc là phong bế men fumarat reductaza của giun tròn.

Chỉ định

Chỉ định chính của Albendazol:

Đối với loài nhai lại:

- Các giun xoắn mao viên trùng dạ dày - ruột: Rất có hiệu lực đối với *Haemonchus*, *Ostertagia*, *Trichostrongylus*, *Cooperia*, *Nematidirus*, *Chabertia*, cả dạng trưởng thành lẫn dạng chưa chín muồi, *Oesophagostomum* trưởng thành. Thuốc có hiệu lực thấp hơn đối với *Bunostomum*;

Thuốc có hiệu lực với các ấu trùng trong niêm mạc của *Ostertagia ostertagi* ở trạng thái sống ngằm;

- Các giun lươn;

- Các giun xoắn đường hô hấp: có hiệu lực rất tốt đối với *Dictyocaulus*, hiệu lực thấp hơn đối với *Protostrongylus*.

- Sán dây;

Với liều cao, thuốc cũng có tác động đến các dạng trưởng thành của *Fasciola hepatica* (sán lá gan).

Liều lượng

Cho gia súc uống nhũ tương đầu sau khi để nhin đói.

Trâu, bò:

- Giun xoắn dạ dày - ruột, *Dictyocaulus*, *Moniezia*: 7,5 mg/kg thể trọng.

- *Ostertagia ostertagi*, sán lá gan trưởng thành: 10mg/kg thể trọng.

Dê, cừu:

- Giun xoắn dạ dày - ruột, *Dictyocaulus*, *Moniezia*: 3,8 mg/kg thể trọng.

- *Protostrongylus*, *Fasciola hepatica* trưởng thành: 5mg/kg thể trọng.

Chú ý

Ở cừu cái có chứa trong tháng đầu, không được vượt quá liều 5mg/kg do độc tính tế bào và tính gây ung thư của thuốc (điều này quan sát thấy khi dùng liều cao hơn 2 lần liều điều trị).

AMITRAZE **(A-mi-tra-de)**

Amitraze thuộc nhóm các Diamidid NN-di (2,4-xylyl -imino-methyl) methylamin, là một loại hóa chất bảo vệ thực vật.

Tính chất

Amitraze hình kim kết tinh, không hòa tan trong nước. Thuốc

có tính hòa tan trong mỡ, ít độc đối với các loài có vú cũng như các loài lùa ngựa, cũng như đối với các loài chim và các loài ong, nhưng ngược lại rất độc đối với các loài cá. Các gia súc, gia cầm bị nhiễm độc khi ngẫu nhiên ăn phải thuốc với nồng độ cao.

Tác dụng

Amitraze có hoạt tính diệt các loài ghê và các loài rận của các loài gia súc và gia cầm. Mặt khác, thuốc còn tác động chống các loài ghê *Demodex* ở loài chó và các loài côn trùng ký sinh ở ong.

Chỉ định

Amitraze được chỉ định trong:

- Các bệnh do các loài ghê, nấm lông ở trâu bò, dê cừu và lợn;
- Bệnh ghê do *Demodex* ở loài chó;
- Bệnh do côn trùng ký sinh ở loài ong.

Liều lượng

Dùng dung dịch nhũ tương với đậm độ 0,025-0,05% dưới dạng tắm, thuốc rửa, thuốc bôi (việc pha thuốc chỉ tiến hành khi cần dùng).

Ở loài chó dùng vòng thuốc chứa 9% hoạt chất đeo trên cổ.

Chú ý

Khi sử dụng thuốc điều trị cho gia súc, cần phải mang găng tay bảo vệ và thao tác ở nơi thông thoáng không khí (thuốc cũng là một hóa chất bảo vệ thực vật).

AMPROLIUM

(Am-prô-li-um)

Amprolium là thuốc phòng và trị cầu ký trùng gà có giá trị được dùng nhiều trong chăn nuôi gia cầm công nghiệp. Thuốc còn có tên thương phẩm là Ampron, Ampronmix.

Tính chất

Amprolium là muối picolinium [Chlorhydrat của chlorua 1 - (4-amino-2n propyl-5-pyrimidin methyl) -2-picolinium].

Bột màu trắng, hòa tan trong nước. Thuốc nhanh chóng hấp thụ bởi ống tiêu hóa và bài tiết nhanh chóng chủ yếu qua đường thận.

Tác dụng

Thuốc có tác dụng mạnh đến các loại cầu trùng, trước hết là cầu trùng manh tràng, sau đó là cầu trùng ruột của gia cầm và loài nhai lại. Thuốc có tác dụng đối kháng cạnh tranh với vitamin B1 bằng cách làm rối loạn trao đổi của ký sinh trùng.

Chỉ định và liều lượng

a) Phòng bệnh (trộn vào thức ăn) cho gà:

- Đối với gà thịt, trộn vào thức ăn theo liều 12,5g thuốc/100kg thức ăn ngay từ đầu cho đến khi giết mổ và ngừng cho thuốc 3 ngày trước khi giết thịt.

(Liều 6g/100 kg thức ăn đủ sức ngăn ngừa bệnh cầu trùng manh tràng của gà, nhưng với bệnh cầu trùng ruột thì phải dùng đến liều 12,5g/100 kg thức ăn)

Trong quá trình cho thuốc, giảm liều xuống dần dần từ 12,5g xuống 8g rồi đến 6g vào tuần thứ 12.

- Đối với gà mái đẻ, không dung thuốc trộn vào thức ăn vì thuốc chỉ được phép bổ sung vào khẩu phần trong giai đoạn sinh trưởng mà thôi. Cần theo dõi việc dùng thuốc trước khi gà mái sắp vào giai đoạn đẻ trứng.

b) Chữa bệnh cho gà

Cho uống ban đầu 20mg/kg thể trọng, tiếp đó cho uống nước chứa 0,12 - 0,24% thuốc trong 5-7 ngày, sau đó cho uống 10mg/kg thể trọng trong 8-15 ngày.

c) Phòng và chữa bệnh cho nhai lại

- Chữa bệnh: 10mg/kg thể trọng trong 5 - 7 ngày.
- Phòng bệnh: 10mg/kg thể trọng trong 8 - 15 ngày.

Chú ý

Khi dùng thuốc quá liều, có nguy cơ gây ra thiếu vitamin B1.

ANHYDRIT ASÊNIƠ - ASÊNIT

Anhydrit asêniơ và các asênit là các hợp chất hóa học chứa asen hóa trị 3 (As^{+++}) có hoạt tính chống côn trùng ký sinh.

Tính chất

Anhydrit asêniơ là một loại bột màu trắng, không mùi và không vị, hòa tan trong nước. Nó có độc tính toàn thân và độc tính tại chỗ do tính ăn da của nó. Khi dùng thuốc bằng con đường toàn thân, nó có thể gây nhiễm độc. Khi bôi trên da, nó được da hấp thụ.

Tác dụng

Anhydrit asêniơ và các muối asênit chứa asen hóa trị 3 có

hoạt tính gây nhiễm độc và diệt các côn trùng ký sinh trên da lông của gia súc. Sự oxy hóa làm các loại thuốc này bị mất hoạt tính chống ký sinh trùng.

Do việc sử dụng rộng rãi của chúng đã gây ra sức đề kháng chống thuốc của các côn trùng ký sinh, nên người ta ưa thích sử dụng các chất diệt côn trùng hiện đại hơn.

Chỉ định

Anhydrit asêniơ và các asêit được sử dụng để chống:

- Bệnh ghẻ của cừu;
- Bệnh ve của đại gia súc ở các nước nhiệt đới.

Liều lượng

Thuốc dùng dưới dạng dung dịch với nồng độ 0,5 - 2% có cho thêm các chất làm ổn định và hoạt động bề mặt, để tắm cho gia súc.

Có những chế phẩm tạo sẵn với nhiều công thức khác nhau và khi tắm điều trị cho gia súc, người ta pha loãng các dung dịch mẹ này cho đúng nồng độ nêu ở trên. Tuy nhiên, nồng độ của hoạt chất trong nước tắm có thể thay đổi do sự oxy hóa của anhydrit, sự bốc hơi vào mùa nóng, sự pha loãng của nước mưa. Cho nên cần phải thường xuyên điều chỉnh nồng độ thuốc hay dùng nước tắm mới.

Chú ý

- Không được tắm cho các con vật có những chỗ xước da quan trọng,
- Không nên cắt lông cừu vào những ngày trước khi xử lý bằng cách tắm để tránh nguy cơ nhiễm độc bởi những thương tích trên da.

ANTRYCID

(Ăng-tri-xít)

Các Antrycid gồm hai loại: Antrycid clorua và Antrycid mêtinsunfat. Đó là những muối 1.1'-dimetin của quinaldin 4-amino - 6 (2-amino-6' mêtinpyrimidyl - 4' amino).

Tính chất

Các Antrycid là những bột màu trắng, chỉ pha thành dung dịch khi sử dụng. Antrycid mêtinsunfat rất tan trong nước, còn Antrycid clorua ít tan hơn.

Tác dụng

Cả hai loại Antrycid đều là thuốc diệt tiên mao trùng, nhưng có những đặc tính được lực học khác nhau.

Antrycid mêtinsunfat, tiêm dưới da hay bóp thịt hấp thụ nhanh chóng và gần như hoàn toàn, còn Antrycid clorua chậm hấp thụ hơn nhưng tồn tại trong cơ thể lâu hơn nên thường để dự phòng còn Antrycid mêtinsunfat thì dùng trong việc điều trị bệnh.

Có thể dùng riêng từng loại Antrycid hoặc hỗn hợp của hai loại đó. Loại hỗn hợp có thể bảo vệ gia súc ít nhất trong 3 tháng.

Chỉ định

Thuốc chuyên dùng để phòng và trị bệnh tiên mao trùng của các loài gia súc.

Liều lượng

1 Liều điều trị: Antrycid mêtinsunfat:

Trâu, bò, lạc đà: 5mg/kg thể trọng.

Ngựa: 3mg/kg thể trọng, đối với bệnh do giao hợp 6mg/kg thể trọng.

Lợn: 5mg/kg thể trọng.

Chó: 3mg/kg thể trọng đối với *Trypanosoma congolense*.

5mg/kg thể trọng đối với *Trypanosoma brucei*.

2. Liều dự phòng

Dùng Antrycid clorua hay hỗn hợp hai loại Antrycid.

- Gia súc 200-350kg: 3,5g

- Gia súc trên 350 kg: 4,6g.

Cho kết quả tốt với bệnh tiên mao trùng ngựa do giao hợp với liều 6mg/kg thể trọng, bảo vệ con vật trong 3 tháng.

Chú ý

Điều bất lợi lớn nhất của các Antrycid là gây quen thuốc và tạo ra những chủng tiên mao trùng kháng thuốc nhất là khi dùng thuốc để phòng bệnh.

ARECOLIN

(A-rê-cô-lin)

Arecolin là ancaloit chiết xuất từ hạt quả cau (*Areca catechu* L.).

Tính chất

Muối của Arecolin duy nhất được dùng trong thú y là brom-hydrat, một loại bột kết tinh, rất hòa tan trong nước.

Tác dụng

Arecolin là thuốc làm tăng trương lực và vận động của các

co trơn dạ dày và ruột (trừ các cơ vòng). Cũng giống như Pilocarpin, Eresin, Acetylcholin, thuốc là chất đối kháng của Atropin. Với liều điều trị, thuốc làm tăng tiết nước bọt và dịch ruột đồng thời làm tăng co bóp của ruột. Thuốc làm co hẹp đồng tử, nhưng thường gây kích ứng mắt.

Cho uống, thuốc là một chất trị giun sán tốt ở chó.

Loài mèo tỏ ra rất nhạy cảm với thuốc.

Chỉ định

Arecolin được chỉ định trong trường hợp:

Một số dạng đau bụng ở ngựa do không tiêu hóa ở dạ dày hoặc do liệt nhẹ ruột, chửa xung huyết cấp tính ở chân, chứng globulin cơ - niệu của ngựa, và tẩy giun sán cho chó. Phòng bệnh sán chó (cần thu và hủy phân).

Liều lượng

Dung dịch được dùng Arecolin bromhydrat là dung dịch 0,5% trong nước sinh lý mặn 8%. Tốt nhất cho con vật uống khi đói với liều 2-4mg/kg thể trọng (liều 4mg/kg có thể gây nôn) nên kết hợp với thuốc chống nôn (như dung dịch clorofoc...)

- Trong đau bụng ngựa: Cho uống 2mg/kg thể trọng.
- Trong chứng xung huyết chân và globulin cơ - niệu của ngựa: tiêm dưới da 5-10cg một ngày và tiêm trong nhiều ngày.
- Tẩy sán ở chó: Tiêm dưới da 2-5cg (nghĩa là 4-10ml dung dịch 0,5%). Nếu cần thì tiêm nhắc lại sau 1 giờ.

Chú ý

Phản chỉ định trong các trường hợp sau:

- Tuyệt đối chống chỉ định trong trường hợp đau bụng ngựa do co thắt ruột và trong các trường hợp tắc ruột, xoắn ruột, lồng ruột v.v....;

- Không dùng đối với loài mèo, các gia súc cái có chửa, súc vật mắc bệnh tim và có những rối loạn về tuần hoàn;

- Cần thận trọng khi cho uống làm thuốc tẩy giun sán đối với súc vật non.

ASUNTOL

(A-xun-tôn)

Asuntol, tên khác là Coumaphos Co-Ral, Muscatux, Resitus, là thuốc trị ký sinh trùng chuyên dùng cho thú y, dẫn xuất của phot pho hữu cơ, thuộc nhóm Thionophosphat, do Công ty Bayer của Đức sản xuất.

Tính chất

Asuntol có dạng bột màu trắng - vàng, mùi nhạt, chứa 30% hoạt chất, tên hóa học là 3 - Chloro - 4 - methyl ombelliferon - 0,0 diethyl thiophosphat (hay 3 - chloro - 4 methyl - 7 couramin - 0,0 diethyl thiophosphat).

Thuốc dễ tan trong nước tạo thành dung dịch bền vững trong gần 2 năm. Cần lưu ý là thuốc có độc tính tương đối cao.

Tác dụng

Thuốc dùng trị các loại giun đường tiêu hóa loài nhai lại và trị các ký sinh trùng ngoài da rất có hiệu lực.

Chỉ định

Thuốc dùng trị các loại giun xoắn mao viên trùng ruột non - dạ mũi khế ở trâu bò, dê, cừu (*Haemonchus*), *Trichostrongylus*, *Cooperia* và giun tóc manh tràng trâu bò, dê, cừu (*Trichuris*).

Trị ve, ghẻ, rận, mòng, giòi da loài nhai lại, bọ chét, ve rận ở chó.

Liều lượng

1. Cho uống để trị giun đường ruột:

Trâu bò: 20mg/kg thể trọng (không dùng quá liều)

Dê, cừu: 8mg/kg thể trọng.

Do độc tính của thuốc, nên phối hợp với Dipterex theo tỷ lệ 1 phần Asuntol và 9 phần Dipterex.

Trâu bò: 50mg/kg thể trọng.

2. Phun, tắm bằng dung dịch thuốc để trị ký sinh trùng ngoài da. Dung dịch phun 15% (Cho 15g Asuntol vào 1 lít nước khuấy cho tan rồi sau đó cho thêm nước vào cho đúng nồng độ).

Phun cho mỗi con vật 3 lít và lặp lại việc phun điều trị này sau 2-3 tuần.

Tắm điều trị bằng dung dịch 1%.

Cho dung dịch thuốc vào bể tắm để gia súc ngâm mình. Dung dịch thuốc có thể dùng trong nhiều tháng.

Chú ý

Dung dịch thuốc dung nạp tốt, trường hợp gia súc bị ngộ độc nhẹ biểu hiện bằng ỉa chảy, kém ăn, ỉa chảy sau khi cho dùng thuốc vài giờ. Trường hợp bị ngộ độc nặng (nôn mửa, đi tiêu vẹo, mê man) giải độc bằng cách tiêm bắp thịt Atropin sulfat 1% theo liều sau:

Trâu, bò, ngựa: 8-10ml.

Bê nghé, dê cừu, lợn, chó: 2-5ml.

Khi cần thiết có thể tiêm lại sau 1-2 giờ.

Công nhân chăn nuôi bị nhiễm độc cũng được giải độc bằng Atropin sulfat 1% với liều 0,2ml.

AVATEC **(A-va-tếch)**

Avatec là chế phẩm trị ký sinh trùng đường ruột, do Công ty Bayer Agritech của Đức sản xuất.

Tính chất

Avatec là một chế phẩm ở dạng bột, chứa các thành phần với hàm lượng sau trong 1 tấn:

Natrilasalocid 86.000g

Chất chống oxy hóa, chống mốc, chất mang V.Đ. 1.000kg.

~ Chế phẩm đóng gói 1kg, 2,5kg và 5kg. Bảo quản nơi khô, mát, dưới 30°C. Hạn dùng trong 9 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tác dụng

Avatec có tác dụng diệt các cầu ký trùng ở đường ruột của gia cầm ở ngay giai đoạn đầu của sự phát triển của chúng trước khi chúng gây thương tổn và làm xuất huyết đường ruột, làm cho gia cầm tăng trọng nhanh giảm được tiêu tốn thức ăn.

Chỉ định

Avatec được sử dụng để phòng và trị các bệnh cầu ký trùng ở gà và vịt.

Liều lượng

Trộn chế phẩm vào thức ăn với liều: 2,5kg/1 tấn thức ăn.

Để trộn chế phẩm được đều, ban đầu trộn chế phẩm với

10 kg thức ăn hỗn hợp, sau đó trộn hỗn hợp này vào khối lượng thức ăn còn lại.

AZIDIN **(A-di-đin)**

Azidin là thuốc chống ký sinh trùng đường máu, tương tự như Berenil, Bảng B.

Tính chất

Thuốc bột màu vàng, vị đắng, dễ tan trong nước, không tan trong ête, benzen, axêton.

Cần bảo quản thuốc tránh ánh sáng trong các chai màu và nơi kín. Hạn dùng của thuốc chỉ trong ba năm kể từ ngày sản xuất.

Tác dụng

Cũng như Berenil, Azidin có tác động đến nhóm ký sinh trùng đường máu của gia súc như lê dạng trùng, biên trùng, tê lê trùng, huyết bào tử trùng với mức độ khác nhau.

Chỉ định

Điều trị bệnh lê dạng trùng do *Piroplasma*, *Babesiella*, *Franciella* của bê, nghé hay do *Piroplasma* kết hợp với *Franciella* của bê, nghé;

Điều trị bệnh huyết bào tử trùng ở cừu;

Phòng bệnh do *Piroplasma*, *Babesiella*, huyết bào tử trùng của trâu, bò sau khi tiêm 15 ngày;

Điều trị bệnh tê lê trùng ở trâu, bò trong giai đoạn đầu có kết hợp với các thuốc chống tê lê trùng khác;

Điều trị bệnh tiên mao trùng ở trâu, bò.

Liều lượng

Tiêm thuốc vào dưới da hay bắp thịt dung dịch thuốc 7% pha trong nước cất vô trùng. Dung dịch thuốc đã pha chỉ dùng trong vòng 12 giờ.

Liều điều trị: 0,003g/kg thể trọng gia súc.

Liều dự phòng: 0,0015g/kg thể trọng gia súc.

Nếu sau khi tiêm điều trị mà bệnh không thuyên giảm thì nên tiêm lặp lại liều điều trị nói trên, nhưng phải sau lần tiêm thứ nhất 24 giờ.

Với mục đích phòng bệnh, khi trong đàn gia súc có con xuất hiện bệnh thì tiến hành tiêm dự phòng, nếu xét thấy cần thiết tiêm nhắc lại lần thứ hai sau 10-15 ngày.

BẠC ARYL-ALKYL SULFONAT **(Bạc arin-ankin sunphônát)**

Bạc Aryl-alkyl sulfonat có công thức hóa học là $R-C_6H_4SO_3Ag$, trên thị trường chế phẩm mang tên P47.

Tính chất

Chế phẩm là một dung dịch keo, pH = 6-7, phân tán dễ dàng trong nước. Độ tính rất thấp.

Bảo quản tránh ánh sáng, nhiệt độ và sự tiếp xúc kéo dài với các kim loại (không dùng các bình kim loại để chứa đựng).

Tác dụng

Chế phẩm ức chế một giai đoạn vòng đời của cầu ký trùng và làm cho chúng bị chết.

Trên gà, thuốc không có ảnh hưởng đến sự đẻ trứng.

Chỉ định

Thuốc dùng để trị các bệnh ký cầu trùng của gà, trâu bò, dê, cừu thỏ.

Liều lượng

Cho gia súc, gia cầm uống theo liều sau:

Gia cầm: 2ml hòa vào 1 lít nước, uống trong 3 ngày liên, trường hợp bệnh nặng cho uống 5 ngày liên.

Để phòng bệnh, cho uống cùng liều trong 3 ngày, vào ngày tuổi thứ 45, 90 và 130.

Trâu bò: Cho uống 25ml/kg thể trọng hòa vào 0,5 lít nước uống liên trong 3 ngày.

Cừu: Cho uống 2,5ml/kg thể trọng, hòa vào 125ml nước, uống liên trong 3 ngày.

Thỏ: Pha loãng 50ml trong 0,5 lít nước. Cho uống dung dịch này với liều 5ml/kg thể trọng trong 3 ngày.

BAYCOX

(Bay-côcx)

Baycox là chế phẩm trị ký sinh trùng đường ruột, do Công ty Bayer của Đức sản xuất.

Tính chất

Baycox là một chế phẩm lỏng, trong 1 ml chứa 25mg hoạt chất là Totrazuril được đóng trong lọ 100ml.

Baycox có độ an toàn cao, dù quá liều gấp 10 lần liều điều

trị cơ thể vẫn dung nạp, không có dấu hiệu gì ảnh hưởng đến sức khỏe của gia cầm.

Bảo quản thuốc nơi khô mát và tránh ánh sáng.

Tác dụng

Baycox có tác động đến bên trong của tế bào ở cầu ký trùng trong tất cả các giai đoạn phát triển, như giai đoạn tăng sinh vô tính và tăng sinh hữu tính, do đó mà làm chết ký sinh trùng này.

Chỉ định

Baycox được dùng để điều trị bệnh cầu ký trùng ở các loài gia cầm do nhiều chủng khác nhau gây ra.

- Trên gà vịt: Các chủng *Eimeria acervulina*, *Eimeria brunetti*, *Eimeria maxima*, *Eimeria mitis*, *Eimeria necatrix*, *E. tenella*.

- Trên ngỗng: Các chủng *Eimeria anseris*, *Eimeria truncata*.

Liều lượng

Baycox được sử dụng bằng cách hòa vào nước cho uống với liều:

Gà vịt, gà tây, ngỗng: 7mg/kg thể trọng hay hòa 1 ml chế phẩm/lít nước (nồng độ 25ppm). Cho uống trong 2 ngày liên tiếp.

Chú ý

Trong quá trình sử dụng, tránh làm dung dịch thuốc bị sủi bọt.

BENZIL BENZOAT

(Băng-din băng-dô-át)

Benzil benzoat có mặt tự nhiên trong nhựa thơm Tolu và nhựa thơm Perou.

Tính chất

Benzil benzoat là một chất lỏng sánh như dầu, không màu, có mùi thơm và vị cháy bỏng, không hòa tan trong nước, hòa tan trong cồn và dầu.

Tác dụng

Benzil benzoat có hoạt tính chống các loài ghê.

Chỉ định

Thuốc được sử dụng trong thú y học để điều trị:

- Bệnh ghê trên thân thể ở các loài gia súc:
- Bệnh ghê do *Otacaria* ở các loài ăn thịt và loài thỏ (bệnh ghê tai).

Liều lượng

Người ta dùng thuốc rửa rượu 10% chế theo *hỗn hợp Kissmeyer cải tiến* gồm hai phần bằng nhau với rượu 60° và xà phòng mềm để điều trị ghê trên thân thể bằng cách bôi lên chỗ có ghê.

Để chữa bệnh ghê tai ở thỏ, chó, mèo, người ta nhỏ thuốc rượu 10% ở những nơi có ghê 2 hay 3 lần một ngày và cách 4 ngày một lần.

Ở loài mèo, khi xử lý bằng thuốc, tránh để rượu thuốc chảy quanh ở ống tai, thuốc rất độc đối với lò mèo khi liếm phải.

Chú ý

Ở loài mèo, thuốc rất độc khi nuốt qua đường tiêu hóa, nên thuốc chống chỉ định trong việc chữa bệnh ghè thân thể ở loài này (liếm thuốc) và việc sử dụng nó trong điều trị bệnh ghè tại ở mèo cũng bị hạn chế.

BERENIL

(Bê-rê-nin)

Berenil là một chế phẩm hỗn hợp giữa Aceturat diminazen và phenazon. Trong 1g Berenil chứa 445mg chất thứ nhất và 555mg chất thứ hai. Thuốc do Hãng Hoechst Roussel của Đức sản xuất.

Tính chất

Berenil có dạng hòa tan trong nước. Dung dịch thuốc sau khi pha với dung môi nước giữ được ở nhiệt độ phòng trong 5 ngày và ở nhiệt độ mát hơn có thể bảo quản trong 14 ngày. Nên bảo quản thuốc đã pha trong lọ đầy nút kín và nơi râm mát, tránh ánh sáng.

Thuốc đóng hộp nhỏ đựng 10 gói, mỗi gói chứa 2,36g thuốc và đóng hộp to đựng 10 gói, mỗi gói chứa 23,6g thuốc.

Tác dụng

Berenil có tác dụng diệt các ký sinh trùng máu thuộc các loài *Trypanosoma* và *Piroplasma* (tiền mao trùng và lê dạng trùng). Nó cũng có tác dụng đến tê lê trùng *Theileria* ở các loài nhai lại và ngựa và không gây ra các chứng kháng thuốc.

Thuốc tồn tại trong các tổ chức trong 20 ngày và phát huy

tác dụng diệt ký sinh trùng và lưu lại trong sữa của loài nhai lại trong 3 ngày.

Chỉ định

Berenil để sử dụng trong:

- Các bệnh tiền mao trùng ở các loài nhai lại và ngựa do *Trypanosoma evansi*, *Trypanosoma vivax*, *Trypanosoma brucei*, *Trypanosoma congolense*;

- Các bệnh lê dạng trùng do *Babesia bovis*, *Babesia bigamina*, *Babesia ovis*, *Babesia motasi* và các loài *Babesia* khác ở dê cừu, chó;

- Các bệnh do tê lê trùng như do *Theileria anulata*...

- Các bệnh nhiễm phối hợp giữa *Trypanosoma* và *Babesia*, đặc biệt là trong các trường hợp nhiễm bệnh với các ký sinh trùng có sức chống thuốc.

Liều lượng

Tiêm vào bắp thịt cho con vật. Để tránh đau cho con vật khi phải tiêm liều lớn thì nên chia liều tiêm ở nhiều nơi khác nhau trên cơ thể:

Liều chung: 0,5ml cho 10kg thể trọng.

5ml cho 100kg thể trọng.

25ml cho 500kg thể trọng.

Khi tiêm, hòa tan 1 gói 2,36g Berenil vào 12,5ml nước hoặc 1 gói 23,6g Berenil vào 125ml nước để được thể tích cuối cùng của dung dịch tiêm 7% là 15ml hoặc 150ml.

Chú ý

- Không được dùng thuốc cho loài chó và loài lạc đà;
- Thuốc thích hợp với cả gia súc non cũng như gia súc già;
- Không dùng vượt quá tổng liều là 9g cho một con vật.

BIASUL **(Bi-a-xun)**

Biasul là biệt dược chống cầu ký trùng, do Viện bào chế Biard của Pháp sản xuất.

Tính chất

Biasul là chế phẩm ở dạng bột, gồm các thành phần với hàm lượng như sau:

Sulfadimerazin natri	40g
Diaveridin	2,6g
Tá dược V.Đ	100g

Chế phẩm được đóng gói 100g. Bảo quản nơi khô và mát.

Tác dụng

Sulfadimerazin là một loại Sulfonamid (sulfamid) có tác dụng đối với cầu ký trùng của gia súc và gia cầm. Thuốc hấp thụ nhanh qua đường ruột ở gia cầm, chậm ở nhai lại, khuếch tán cũng nhanh trong máu, trải qua chu kỳ ruột-gan, đi vào sữa với từng lượng nhỏ ít nhất 48 giờ sau khi uống và vào trứng ít nhất sau 8 ngày. Sulfadimerazin có tác động đến các vi khuẩn Gram-dương và Gram-âm, nhất là các vi khuẩn đường ruột.

Diaveridin là thuốc ức chế sự tổng hợp axit folic, làm tăng tiềm năng chống cầu ký trùng của Sulfadimerazin gấp hơn 10 lần, làm giảm được liều lượng của loại Sulfamid này.

Chỉ định

Biasul được sử dụng để:

- Chống bệnh cầu ký trùng trực tràng và ruột non ở gia cầm và chim cảnh;

- Chống bệnh cầu ký trùng ruột non ở thỏ, bò, dê, cừu.

Liều lượng

Hòa vào nước uống hay trộn vào thức ăn với liều:

Gia cầm, thỏ: 1 g/2-3 lít nước (hay 1 thìa cà phê/10-15 lít nước)

Cho uống liên trong 5 ngày.

Bò, dê, cừu: 1g/30kg thể trọng (hay 1 thìa cà phê/150kg thể trọng)

Trộn vào thức ăn, cho ăn liên trong 5 ngày.

Chú ý

- Thịt và bộ lông con vật đã dùng thuốc sau 10 ngày ngừng cho thuốc mới được sử dụng cho người;

- Ở súc vật cái, sau khi ngừng cho thuốc, sữa vắt vào lần thứ 7 mới được cho người sử dụng.

BIAVERM BOLUS

(Bi-a-véx bô-lút-x)

Biaverm bolus là biệt dược trị ký sinh trùng, do Viện bào chế Công ty Thuốc thú y Biard của Pháp sản xuất.

Tính chất

Biaverm bolus ở dạng viên nén, gồm các thành phần với hàm lượng sau:

Niclosamid	2,4g
Tetramisol clohydrat	0,45g
Tá dược V.Đ	1 viên

Chế phẩm được đóng hộp 100 viên. Bảo quản nơi khô và mát.

Tác dụng

Biaverm bolus là hỗn hợp hai loại thuốc chống ký sinh trùng.

Niclosamid có tác dụng trị sán do ức chế hấp thụ chất dinh dưỡng là glucoza của chúng, đồng thời cắt đứt các quá trình phosphoryl oxy hóa. Thuốc không thấm qua ruột nên có tính dung nạp tốt.

Tetramisol có tác dụng trị các loại giun tròn bằng cách làm tê liệt các cơ của chúng, hấp thụ qua đường ruột và khuếch tán nhanh vào các tổ chức của cơ thể.

Do sự kết hợp của hai loại thuốc nói trên, Biaverm bolus là một loại thuốc đặc hiệu chống các loài ký sinh trùng ở các nội quan của gia súc.

Chỉ định

Biaverm bolus được dùng để điều trị cho trâu bò, dê cừu và lợn:

- Các bệnh giun xoắn đường dạ dày - ruột và đường hô hấp;
- Bệnh giun dũa, giun tóc, giun lươn, giun kim...;
- Bệnh sán dây...

Liều lượng

Cho gia súc uống với một liều duy nhất (điều trị 1 lần):

1 viên/30 kg thể trọng.

Chú ý

- Sau khi cho con vật ngừng dùng thuốc 6 ngày mới được giết mổ để cung cấp thực phẩm cho người tiêu dùng;

- Ở súc vật lấy sữa, sau khi ngừng cho thuốc, chỉ dùng sữa sau 4 lần vắt bỏ.

BITHIONOL

(Bi-ti-ô-nôn)

Bithionol là thuốc trị sán cho gia súc và người, tên thương phẩm là Actamer, Cestodouve.

Tính chất

Bithionol có tên hóa học là Tetrachloro 3,3'-5,5' dihydroxy 2,2' diphenylsulfur. Thuốc dạng bột kết tinh trắng, không hòa tan trong nước, không mùi vị, tan trong cồn, etc, axit axêtic nóng và các dung dịch kiềm.

Khi vào cơ thể bằng đường miệng, thuốc thấm nhanh vào tổ chức và bài tiết qua nước tiểu, mật và phân. Thuốc thường dùng dưới dạng bột, dung dịch treo.

Tác dụng

Bithionol có tác động gây chết với một số loài sán lá gan và sán dây, ngoài ra nó còn có tác dụng dự phòng.

Thuốc cũng có tác dụng diệt khuẩn dùng bên ngoài.

Chỉ định

Bithionol được dùng:

Loài nhai lại: Trị sán *Moniezia* (sán dây cừu), sán lá gan (sán trưởng thành), và sán lá dạ cỏ *Paramphistomum*,

Loài ngựa: Trị sán dây *Anoplocephalidae*, sán lá gan.

Liều lượng

Cho uống thuốc dưới dạng bột, nhũ tương:

Trâu bò	25-40mg/kg thể trọng.
Ngựa	10-30mg/kg thể trọng.

Dê, cừu: 70-80mg/kg thể trọng.

Chú ý

- *Hôm trước ngày cho thuốc đình chỉ cho ăn khô dầu;*
- *Không dùng cho gia súc cái trong cuối kỳ có chửa;*
- *Tránh để gia súc ra ngoài nắng sau khi cho uống thuốc;*
- *Với liều cao, có thể thấy những rối loạn đường ruột;*
- *Thận trọng khi dùng cho các con vật già, suy yếu vì có thể gây ra ngộ độc với liều xấp xỉ liều điều trị.*

BITHIONOL - SULFOXYD **(Bi-ti-ô-nôn Su-fo-xít)**

Tính chất

Thuốc có tên hóa học là bis (2-hydroxy-3,5 - dichlorophenyl) sulfoxyd, có dạng bột trắng không tan trong nước. Thuốc được dùng dưới dạng thuốc bột, viên nén hay nhũ tương. Còn có tên là Bithionoloxid.

Tác dụng

Tương tự như Bithionol. Thuốc dung nạp tốt.

Chỉ định

Thuốc dùng cho loài nhai lại. Chữa các bệnh sán lá gan, sán lá dạ cỏ do *Paramphistoma*, bệnh sán dây do *Anoplocephalidae*, giun kết hạt do *Oesophagostomum* trưởng thành.

Liều lượng

Cho gia súc uống thuốc bột, viên nén, nhũ tương.

Liều chung cho loài nhai lại: 40-60mg/kg thể trọng.

Chú ý

- Các biểu hiện nhiễm độc có thể dẫn tới chết có thể xuất hiện từ liều 200-300mg/kg thể trọng;

- Có thể phối hợp thuốc với những loại thuốc trị giun sán khác như Tetramisol, Lévarisol.

BROMOPHENOPHOS

(Brô-mô-phê-nô-phốt)

Bromophenophos là dẫn xuất của phốt pho hữu cơ có tác dụng trị ký sinh trùng.

Tính chất

Bromophenophos có bản chất hóa học là photphat diaxit của 2(4-4', 6-6') tetrabromo 2' hydroxydiphenyl.

Thuốc ở dạng bột thường đóng thành viên nén hay pha thành dung dịch treo khi dùng.

Tác dụng

Cũng như các sản phẩm lân hữu cơ. Bromophenophos có tính chất chống men cholinesteraza, nên có tác dụng trị một số giun sán, chủ yếu đối với các loài giun tròn và đối với một số giun dẹp, đặc biệt là sán lá.

Thuốc có hoạt tính chủ yếu trên các dạng giun sán trưởng thành. Việc diệt các dạng chưa chín muồi (từ 6-10 tuần tuổi ở sán lá) đòi hỏi những liều lượng cao hơn, có nguy cơ gây ra những rối loạn.

Chỉ định

Bromophenophos được chỉ định trong các bệnh do sán lá ở các loài nhai lại, chủ yếu là bệnh sán lá gan do *Fasciola hepatica* và *Fasciola gigantica*.

Liều lượng

Cho uống, trâu bò dê cừu uống thuốc viên hay dung dịch treo theo liều:

Trâu bò: 12mg/kg thể trọng.

Dê, cừu: 16mg/kg thể trọng.

Chú ý

- Cho uống một liều gấp đôi liều điều trị có thể dẫn tới ứ rữa, mệt lử, tăng thân nhiệt đột ngột, khó thở nặng, ỉa chảy nhẹ và thường các triệu chứng đó chóng qua;

- Không nên cho cừu cái và dê cái dùng thuốc trong phạm vi 15 ngày trước khi đẻ;

BUTAMIDIN

(Bu-ta-mi-đin)

Butamidin là một amidin mạch vòng.

Tính chất

Butamidin có công thức hóa học là N-N-di-n butyl, 4 hexyloxy 1 naphthamidin, thuốc thường được dùng dưới dạng muối clohydrat hay hydroxy naphtoat. Là một chất kết tinh rắn màu trắng, hòa tan trong nước nóng.

Thuốc gây kích ứng đối với niêm mạc và da nên bất lợi cho việc sản xuất dưới dạng viên.

Tác dụng

Butamidin khi cho uống có tác động chủ yếu là cục bộ và được làm thoái giáng bởi gan dần dần khi hấp thụ thuốc, nhờ đó mà tránh được các biểu hiện nhiễm độc.

Thuốc có tác dụng trên các loài sán ở gia súc và gia cầm, đặc biệt là đối với sán dây.

Chỉ định

Butamidin được sử dụng trong các bệnh ký sinh trùng sau:

- Ở chó và mèo: Bệnh sán dây do *Taenia sp* với hiệu quả rất tốt, các bệnh do sán đầu gai *Echinococcus* và các loài sán *Dipylidium* và *Mesocostoides* với hiệu lực kém hơn;

- Ở các loài nhai lại: Các bệnh do một số loài sán đầu gai *Moniezia*;

- Ở loài ngựa: Các bệnh do một số loài sán dẹp như *Anoplocephalus*;

- Ở loài gia cầm: Các bệnh do một số loài sán dẹp như *Raillietina*.

Liều lượng

Cho uống viên nén.

Liều cho chó và mèo, cho uống làm 1 lần:

Đối với *Taenia sp*: 25-50mg/kg thể trọng

Đối với *Echinococcus*, *Dipylidium*: 100mg/kg thể trọng

Đối với *Mesocostoides*: 150mg/kg thể trọng.

Chú ý

- Việc cho uống thuốc có thể dẫn tới nôn mửa và ỉa chảy,

- Với liều cao, có thể quan sát thấy các hiện tượng nhiễm độc (rung cơ thể).

CAMBENDAZOL

(Cam-ben-đa-đôn)

Cambendazol là dẫn xuất của imidzol, cụ thể là của Benzimidazol, thuộc nhóm Thiazolyl methyl carbamat.

Tính chất

Cambendazol là 5n-propyonylthio-2-benzimidazol methyl carbonat. Thuốc có dạng bột trắng, rất ít hòa tan trong nước.

Cambendazol cũng như các benzimidazol khác, thường có sự hấp thụ đường ruột hạn chế, độc tính cấp diễn thường thấp, sự dung nạp của nó khá tốt.

Tác dụng

Cambendazol có hoạt tính mạnh đối với nhiều giun tròn dạ dày - ruột, đường hô hấp, sán dây và sán lá gan của các loài nhai lại là do thuốc tác động chủ yếu làm phong bế men fumarat reductaza của ký sinh trùng.

Chỉ định

Cambendazol được chỉ định trong các trường hợp sau:

Trên các loài nhai lại:

- Các bệnh giun xoắn dạ dày - ruột: Có hoạt tính rất tốt trên *Ostertagia*, *Haemonchus*, *Trichostrongylus*, *Cooperia*, *Nematodirus*, *Chabertia* ở dạng trưởng thành và chín muỗi, *Osophagostomum* ở dạng trưởng thành; có tác dụng kém hơn trên *Bunostomum*.

- Các ấu trùng trong niêm mạc dạ múi khế *Ostertagia ostertagi* ở trạng thái giảm sinh (sống ngầm);
- Các bệnh giun lươn;
- Các bệnh giun đường hô hấp (bệnh giun phế quản), rất tốt đối với *Dictyocaulus* và hoạt tính kém hơn đối với *Protostrongylus*;
- Các bệnh sán dây, đặc biệt là bệnh sán đầu gai (*Moniezia*);
- Các bệnh sán lá gan do sán ở dạng trưởng thành (*Fasciola hepatica*).

Liều lượng

Cho con vật uống dung dịch treo mà trước đó không cần cho nhịn đói.

Trâu bò:

- Các bệnh giun xoắn dạ dày - ruột, *Dictyocaulus*, *Moniezia*: 7,5 mg/kg thể trọng.
- Ấu trùng giai đoạn 4 *Ostertagia Ostertagi*, *Fasciola hepatica* trưởng thành: 10mg/kg thể trọng.

Dê cừu:

- Các bệnh giun xoắn dạ dày - ruột, *Dictyocaulus*, *Moniezia*: 3,8 mg/kg thể trọng.
- Bệnh giun phế quản *Protostrongylus*, bệnh sán lá gan *Fasciola hepatica* trưởng thành: 5mg/kg thể trọng.

Chú ý

Ở loài cừu, ở tháng đầu mang thai, không được vượt quá liều 5mg/kg thể trọng vì gây độc cho bào thai và gây ung thư của thuốc ở liều cao (gấp đôi liều điều trị).

CARBARYL

(Các-ba-rin)

Carbaryl thuộc nhóm các Carbamat, được cấu tạo hóa học từ các este của axit carbamic, là những chất đầu tiên được sử dụng trong thú y học.

Tính chất

Carbaryl là naphthyl -methyl carbamat.

Thuốc có dạng bột màu trắng, thực tế không hòa tan trong nước, bền vững ở trong ánh sáng và ngoài nhiệt độ của môi trường.

Thuốc ít độc đối với các loài có vú và các loài chim, càng ít độc hơn đối với các loài cá và các loài ong.

Tác dụng

Carbaryl có hoạt tính chống các ngoại ký sinh trùng, chủ yếu là các côn trùng ký sinh (chấy, rận...) và một số ve ghẻ (ve, mạt...) của các loài có vú và gia cầm.

Chỉ định

Carbaryl được sử dụng trong:

- Các bệnh chấy, rận trên thân thể của loài có vú và gia cầm;
- Các bệnh ve, ghẻ của gia súc, gia cầm;
- Xử lý các đệm lót chuồng trại, chuồng gà;
- Tiêu diệt các cơ sở chăn nuôi.

Liều lượng

- Xử lý ký sinh trùng trên thân thể loài có vú và gia cầm:

1. Phun dung dịch thuốc hay dung dịch treo khoảng 2%
 2. Rắc trên thân thể con vật bột thuốc khoảng 5%.
- Xử lý rận, mạt cho gia cầm:
1. Dung dịch thuốc đậm đặc trên 2-5%.
 2. Tắm khô bằng thuốc bột 5%.
- Xử lý dẽm lót, chuồng trại: Phun dung dịch thuốc đậm đặc.

CARNIDAZOL

(Các-ni-đa-dôn)

Carnidazol là dẫn chất của Imidazol.

Tính chất

Carnidazol cụ thể là dẫn xuất của Nitro-imidazol (O-methyl [(methyl-2 nitro-5-1H-imidazolyl-1)-2]).

Thuốc là một loại bột màu trắng vàng, rất ít hòa tan trong nước.

Tác dụng

Carnidazol có hoạt tính đối với các nguyên trùng *Trichomonas* và cũng có tác dụng kìm hãm nguyên trùng *Histomonas* của gia cầm.

Chỉ định

Carnidazol được sử dụng để:

- Trị bệnh và phòng bệnh roi trùng *Trichomonas gallinae* (= *Trichomonas columbae*) ở bồ câu;
- Phòng bệnh roi trùng do *Histomonas*.

Liều lượng

Cho gia cầm uống thuốc viên nén với liều:

20mg/kg thể trọng, 1 lần điều trị duy nhất.

Để phòng bệnh do *Trichomonas*, cho uống thuốc cùng với liều trên trong thời kỳ cần thiết.

CHLOROQUIN

(Clô-rô-kin)

Chloroquin là dẫn chất của Quinolein.

Tính chất

Chloroquin là amino-4 quinolein: Chloro 7 (diethylamino-4-methyl-1 butyl amino)-4 quinolein.

Thuốc được sử dụng dưới dạng muối sulfat, là một loại bột kết tinh trắng, vị đắng, rất hòa tan trong nước. Thuốc dễ dàng hấp thụ qua đường ruột và cố định trên các protein huyết tương và được bài tiết chậm qua thận.

Tác dụng

Chloroquin có hoạt tính trên huyết trùng sốt rét (*Plasmodium sp*) và trên amip gây bệnh lỵ. Thuốc cũng tác động đến các loài cầu ký trùng và viêm đa khớp do thấp.

Chỉ định

Trong thú ý học, Chloroquin được sử dụng để điều trị các bệnh cầu ký trùng, chủ yếu là ở loài trâu bò, dê cừu và thỏ (cầu ký trùng đường ruột).

Liều lượng

Cho gia súc uống thuốc bột, viên nén, xirô hay tiêm vào bắp thịt dung dịch tiêm:

a) *Trâu, bò*: 10mg/kg thể trọng.

Cho uống dung dịch thuốc khoảng 1%, chia liều làm 2 lần trong ngày, điều trị liên tiếp trong 2-3 ngày.

b) *Dê, cừu*: 10mg/kg thể trọng.

Điều trị nhu đối với trâu bò nhưng với thời gian 5 ngày.

c) *Thỏ*: 40mg/kg thể trọng.

Pha thuốc thành dung dịch 1%. Cho uống 1 thìa cà phê/kg thể trọng trong một lần, điều trị trong 4-5 ngày liên tiếp.

Chú ý

- Không được dùng (phản chỉ định) Chloroquin ở các loài ăn thịt do tính nhạy cảm rất đặc biệt của chúng đối với thuốc;
- Có thể cho thuốc đối với thỏ cái đang mang thai.

CLOPIDOL - METICHLOPINDOL **(Clô-pi-đôn - Mê-ti-clo-pin-đôn)**

Metichlopindol hay còn gọi là Clopindol là một dẫn chất của pyridin.

Tính chất

Bản chất hóa học của Clopindol là 3-5-dichloro-2, 6-dimethyl-4-pyridinol.

Thuốc có dạng bột kết tinh, không hòa tan trong nước.

Tác dụng

Clopidol có hoạt tính với phổ hoạt lực khá rộng đối với các cầu ký trùng gia cầm, đặc biệt là đối với *Eimeria brunetti* và các cầu ký trùng đường ruột của dê, cừu và thỏ... Thuốc tác động chủ yếu đến các dạng phát triển sớm (sporozoit, trophozoit).

Chỉ định

Clopidol được sử dụng làm chất kìm hãm các loài cầu ký trùng gia cầm, thỏ và dê cừu bằng cách bổ sung vào thức ăn và nó được phép đưa vào thức ăn như một chất bổ sung để kìm hãm bệnh.

Liều lượng

Thuốc bổ sung vào thức ăn:

a) Ở loài thỏ: Dùng tỷ lệ 125 - 200 ppm như chất bổ sung và cho thỏ ăn liên tục cho đến 5 ngày trước khi giết thịt, nên kết hợp với thuốc Methylbenzoquat.

b) Ở gà dò vỗ béo và gà Nhật Bản: Dùng tỷ lệ 125ppm như chất bổ sung, cho ăn liên tục cho đến 5 ngày trước khi giết thịt. Dùng cho gà thịt, gà mái hậu bị và chim trĩ.

c) Ở cừu dê: Dùng tỷ lệ 500ppm trong 21 ngày hoặc với tỷ lệ 250ppm trong 40 ngày.

CLOSANTEL

(Clô-dăng-ten)

Closantel là một dẫn chất của Salicylanilid có tác dụng đối với giun dẹp đường tiêu hóa loài nhai lại, là N- {5 cloro-4

[4-clorophenyl) (cyanomethyl)] 2-methylphenyl}-2-hydroxy-3,5-diiodobenzamid.

Tính chất

Thuốc có dạng bột màu trắng, không hòa tan trong nước. Chế phẩm ở dạng dung dịch tiêm, có tính dung nạp tốt, tuy nhiên khi dùng với liều bắt đầu từ 40mg/kg thể trọng thấy xuất hiện hiện tượng ngộ độc.

Tác dụng

Thuốc có hoạt tính tốt trên sán lá gan *Fasciola* và một số giun tròn đường tiêu hóa ở loài nhai lại và một số ký sinh trùng ngoài da do phong bế các con đường photphoryl oxy hóa.

Thuốc còn có tác dụng đối với giòi xoang mũi và ruồi da.

Chỉ định

Thuốc dùng cho loài nhai lại trong các bệnh do sán lá gan trưởng thành và các dạng chưa chín muồi 6 tuần tuổi, bệnh sán lá dạ cỏ do *Paramphistomum*, bệnh giun xoắn dạ dày - ruột do các loài giun ăn máu như *Haemonchus*, *Bunostomum*, *Oesophagostomum* và *Chabertia*, chữa các bệnh ký sinh trùng ngoài da như bệnh ruồi da ở trâu, bò, bệnh giòi da trong xoang ở cừu.

Liều lượng

1. Tiêm dưới da: (không bao giờ tiêm tĩnh mạch)

Trâu bò: 5mg/kg thể trọng cho đến khối lượng cơ thể 400kg, sau đó tiêm thêm 2,5mg/1 kg thể trọng.

Cừu: 5mg/kg thể trọng với liều tối đa cho một đầu con là 250mg. Với các bệnh ký sinh trùng ngoài da, cũng sử dụng liều nói trên.

2. Cho uống

Trâu bò: 10mg/kg thể trọng với liều tối đa cho 1 đầu con là 2g (2000mg)

Cừu: 10mg/kg thể trọng với liều tối đa cho 1 đầu con là 500mg

Trong bệnh giới xoang mũi ở cừu và bệnh ruồi da ở trâu bò:

Tiêm dưới da dung dịch Closantel với liều 5mg/kg thể trọng.

Chú ý

Không dùng cùng một lúc với các loại thuốc chứa clo (như các thuốc trừ sâu).

Hiện tượng ngộ độc có thể xuất hiện từ liều 40mg/kg thể trọng

COCCIBIO

(Cóc-xi-bi-ô)

Coccibio là một biệt dược kết hợp các loại thuốc chống cầu, ký trùng dùng trong chăn nuôi gia cầm do Pháp sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm lỏng rất bền vững, hệ số hòa tan cao, gồm:

Sulfaquinoxalin natri	4,5g
Pyrimethamin hydrochlorua	1,35g
Tá dược V.Đ	100ml

Chế phẩm đóng trong chai 1 lít.

Tác dụng

Coccibio là một dung dịch cho uống chống cầu ký trùng với phổ hoạt lực rộng, tác động nhanh và rất an toàn.

Chỉ định

Chế phẩm chuyên dùng chống cầu ký trùng các loài *Eimeria tenella*, *Eimeria acervulina*, *Eimeria necatrix*, *Eimeria maxima*.

Bệnh cầu ký trùng thể cấp tính và mãn tính ở gia cầm và thỏ.

Liều lượng

Hòa 1 ml vào 1 lít nước cho uống.

Chữa bệnh cầu ký trùng: Uống liên tục 5-7 ngày.

Phòng bệnh: Uống 2 ngày, nghỉ 3 ngày, lại cho uống 2 ngày.

Chú ý

Không dùng cho gà sinh sản đẻ trứng.

COCCIDIOVIT

(Cóc-xi-đi-o-vit)

Coccidiovit là một biệt dược kết hợp giữa thuốc trị cầu trùng và một số vitamin.

Tính chất

Chế phẩm có dạng bột màu trắng, dễ tan trong nước. Trong 1 kg chế phẩm chứa các thành phần sau:

Amprolium:	120mg
Vitamin A:	10.000 UI

VitaminK:

2mg.

Bảo quản trong thùng kín, nơi khô mát, tránh sáng sáng.
Chú ý thời gian sử dụng.

Tác dụng

Chế phẩm có tác động đến tất cả các loài cầu trùng đường ruột ở gia cầm: *Eimeria tenella*, *E.necatrix*, *E.acervulina*, *E.brunetti*, *E.maxima*, *E.pracox* và *E.mitis*.

Chế phẩm còn có tác dụng bảo vệ niêm mạc và chống chảy máu đường ruột do tác động của cầu ký trùng gây ra.

Chỉ định

Coccidiovit dùng trong các bệnh cầu ký trùng ở gia cầm.

Liều lượng

1. Phòng bệnh

Cho gia cầm ăn thức ăn có trộn chế phẩm liên tục:

Gia cầm 2 - 60 ngày tuổi: Tỷ lệ 1% trộn 1g chế phẩm vào 1 kg thức ăn.

2. Chữa bệnh

Cho gia cầm uống nước có pha chế phẩm trong thời gian 5-10 ngày, tỷ lệ 1% (Hòa 1g chế phẩm vào 1 lít nước uống).

COFAMIX FBZ **(Cô-pha-mic FBZ)**

Cofamix FBZ là chế phẩm của một hợp chất hóa học trị ký sinh trùng do Công ty thuốc thú y Coophavet của Pháp sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm ở dạng bột mịn, chứa các thành phần với hàm lượng sau đây:

Flubendazol 6g

Dung môi V.Đ 1kg

(1g Cofamix FBZ chứa 6mg Flubendazol)

Chế phẩm được đóng gói trong bao 5kg và 11 kg. Bảo quản chế phẩm ở nơi mát trong bao bì nguyên vẹn, để tránh xa trẻ em.

Thời hạn sử dụng là 24 tháng. Chế phẩm sau khi trộn vào thức ăn, phải sử dụng trong phạm vi 15 ngày.

Tác dụng

Flubendazol là chất hóa học tổng hợp mới có được tính trị các ký sinh trùng thuộc nhóm giun tròn và nhóm giun dẹp. Hoạt tính chống ký sinh trùng của Flubendazol là tác động vào hệ thống vi ống dẫn của các tế bào hấp thụ của các ký sinh trùng và giết chết chúng.

Chỉ định

Cofamix được trộn vào thức ăn như một prêmix để dự phòng và điều trị tất cả các loài giun sán gây bệnh cho gia súc và gia cầm:

- Ở lợn: Giun dưa và ấu trùng di hành *Ascaris suum*, giun xoắn *Hyostrongylus rubidus*, *Oesophagostomum dentatum*, giun tóc *Trichuris suis*, giun phổi *Metastrongylus apri*.

- Ở gia cầm và chim cảnh: Giun dưa *Ascaris galli*, giun kim *Heterakis spp* (*Heterakis gallinarum*, *Heterakis isolonche*,

Heterakis dispar), giun tóc *Capillaria* spp. (*Capillaria obsingnata*, *Capillaria anatis*, *Capillaria caudinflata*, *Capillaria contorta*) giun xoắn *Trichostrongylus tenuis*, sán dây *Raillietina cesticillus*, giun phế quản *Syngamus trachea* và giun *Amindostomum anseris*.

Liều lượng

Trộn thuốc vào thức ăn hay cho uống với liều sau:

Lợn: Liều duy nhất: 0,85g/kg thể trọng.

Liều nhắc lại:

- Lợn con và lợn vỗ béo: 5kg/tấn thức ăn trong 5 ngày liên tiếp.

- Lợn nái: 5kg/tấn thức ăn, trong 10 ngày liên tiếp.

Gia cầm, chim cảnh:

- Gia cầm: 5kg/tấn thức ăn, trong 7 ngày liên tiếp.

- Chim cảnh: 10kg/tấn thức ăn, trong 7 ngày liên tiếp. (Đối với giun phế quản thì cho ăn lặp lại 15 ngày 1 lần.

Những liều trên có thể điều chỉnh lại theo thực tế tiêu thụ thức ăn của con vật.

Đối với sán dây, nên dùng liều 10kg/tấn thức ăn, liên tiếp trong 7 ngày.

Chú ý

- Các con vật sau khi đã ngừng điều trị 15 ngày mới được giết mổ để lấy thực phẩm cung cấp cho người tiêu dùng;

- Nên phối hợp Cofamix với thuốc chống protozoa (nguyên trùng).

CYANACETHYDRAZID

(Xi-a-na-xê-ti-đra-zid)

Cyanacethydrasid là thuốc tẩy giun tròn đường hô hấp.

Tính chất

Thuốc dạng bột trắng kết tinh, hòa tan trong nước, độc tính thấp, thuốc thường ở dạng chế phẩm lỏng, chứa 25% Cyanacethydrasid hòa tan vào nước nóng vô trùng để tiêm dưới da.

Tác dụng

Cyanacethydrasid là một loại thuốc tẩy giun tròn đường hô hấp và không giết chết chúng. Dưới tác động của thuốc, các giun phế quản, khí quản tự tách ra khỏi niêm dịch phế quản, khí quản lỏng và giun bị tống ra ngoài còn sống một phần.

Chỉ định

Thuốc được dùng trong các bệnh giun tròn đường hô hấp của gia súc và của chim công do giun khí quản *Syngamus* gây ra.

Liều lượng

1. Liều cơ sở đối với gia súc như sau:

Cho uống	17,5mg/kg thể trọng.
Tiêm dưới da	15mg/kg thể trọng.

Không nên vượt quá liều quy định. Cần thận trọng cân hay xác định chính xác trọng lượng con vật khi cho thuốc.

Nhịp độ điều trị:

- Bệnh ở mức độ trung bình: 3 đợt điều trị vào ngày thứ nhất, thứ 5 và thứ 21.

- Bệnh nặng:

a) Ở gia súc khỏe, béo

Đợt thứ nhất 3 lần điều trị cách nhau 24 giờ.

Đợt thứ hai 5-8 ngày sau và đợt thứ ba 15-20 ngày sau.

b) Ở gia súc gầy

Đợt thứ nhất gồm 2 lần điều trị cách nhau 24-48 giờ và đợt thứ hai nhắc lại như trên 5-8 ngày sau và đợt thứ ba từ 15-30 ngày sau.

2. Liều đối với bệnh giun *Syngamus* ở chim công

Dùng dung dịch thuốc 1% (2,5g Cyanacethydrazid trong 2,5 lít nước uống) cho 50 chim công uống hằng ngày vào buổi sáng và có thể tiếp tục cho uống thêm về sau nếu cần thiết.

Chú ý

Khi có biểu hiện ngộ độc, tiêm cho con vật thuốc đối kháng là piridoxin hay barbituric (thuốc ngủ).

DIÊM SINH

Diêm sinh còn gọi là lưu huỳnh, diêm vàng, hoàng nha, thạch lưu hoàng.

Tính chất

Diêm sinh ở dưới dạng bột hay dạng cục, màu vàng tươi, mùi khét, không tan trong nước, ít tan trong rượu, tan nhiều trong sulfua cacbon, trong dầu. Thành phần chủ yếu của diêm

sinh là sulfua nguyên chất có thể lẫn tạp chất như đất, vôi, sắt, arsen...

Diêm sinh bán ở thị trường có nhiều loại, diêm sinh thăng hoa (diêm sinh thăng hoa rửa sạch để mất các vết axit) diêm sinh kết tủa (tan nhiều trong sulfua cacbon) và diêm sinh dạng keo (thường dùng cho uống).

Tác dụng và chỉ định

Diêm sinh dùng trị các bệnh ghê, chữa giời ở vết thương, trị giun đũa và giun kim.

Thuốc gây nhuận tràng, kích thích tiêu hóa, chữa táo bón, làm long đờm, chữa ho và phòng trị bệnh tầm vôi.

Liều lượng

Thuốc dùng bôi ngoài da hay cho uống:

- Trị ghê: Bôi thuốc mỡ 3% lưu huỳnh (trộn trong vaselin hay dầu thực vật).

- Trị ghê trâu, bò: Bôi dầu lươn (hay dầu máy cũ) hòa tan diêm sinh theo tỷ lệ 120ml/50g đã đun sôi. Bôi mỗi lần một nửa thân.

- Chữa giời vết thương: Dùng hỗn hợp bột diêm sinh - phèn chua với lượng ngang nhau, tán mịn, rắc vào vết thương.

- Trị giun đũa bê, nghé (gây bệnh ỉa chảy phân trắng): Cho uống 20 - 25g.

- Chữa ho, long đờm, kích thích tiêu hóa, cho uống trong 6-7 ngày với liều:

Trâu bò, ngựa:	5-10g
----------------	-------

Lợn, dê, cừu:	1-2g
---------------	------

- Trừ bệnh vôi của tầm, hun tiêu độc nhờ khí SO_2 : Đổ lưu huỳnh vào than đỏ cho lưu huỳnh cháy từ từ bốc thành khói

necatrix, *Eimeria maxima*, *Eimeria brunetti*) ở giai đoạn sớm (giai đoạn bào tử hạt).

Decoquinat cũng có tác dụng kìm hãm *Eimeria greniere* gây bệnh cầu ký trùng ở gà tây và gà Nhật Bản (gà sao). Thuốc không gây tác dụng phụ và được cơ thể dung nạp tốt.

Decoquinat không có tác dụng với vi khuẩn và virus.

Chỉ định

Deccox được bổ sung vào thức ăn để phòng và khống chế bệnh cầu ký trùng trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu và gia cầm (gà, gà tây, gà Nhật bản).

Liều lượng

Trộn chế phẩm vào thức ăn tính theo hàm lượng Decoquinat:

Trâu, bò, dê, cừu: 0,5mg/kg thể trọng/ngày. Cho ăn ít nhất 28 ngày.

Gia cầm: 33-40 g/tấn thức ăn.

Đã nhận thấy thức ăn có trộn Deccox giúp gà tăng trọng đáng kể mà không gây ra một tác động xấu nào.

Liều gây độc đối với gia cầm gấp 100 lần liều phòng bệnh.

DERTIL-MENICHLIPHOLAN **(Đéc-tin-Mê-ni-clo-phô-lan)**

Dertil là thuốc chuyên trị sán lá gan có hiệu lực nhất hiện nay do Hungari sản xuất.

Dertin là Menichlopholan, còn có tên thương phẩm là Bayer ME 3625, Bayer 9015 A, Bilevon M. Niclofolan.

Tên hóa học của Menichlopholan là Dimitro 3,3' dichloro

5,5', dihydroxy 2,2' salicylanilid, có dạng bột kết tinh màu vàng.

Tính chất

Dertil đóng thành viên to, màu xanh lá cây đậm. Viên Dertil "0" chứa 100mg hoạt chất và viên Dertil "B" chứa 300mg hoạt chất.

Tác dụng

Dertil không những có tác dụng diệt các loại sán lá gan trưởng thành mà với liều mạnh hơn, nó còn diệt các sán lá gan non đang di hành trong biểu mô gan (chỉ cần dùng 1 lần, không cần điều trị lặp lại).

Thuốc không gây độc và không gây ra những tác động phụ cục bộ cũng như toàn thân. Thuốc không gây hại cho các con cái chứa vào nửa đầu thời kỳ đầu.

Chỉ định

Dertil hay Menichlopholan dùng phòng và trị bệnh sán lá gan cấp tính và mãn tính của trâu bò, dê cừu.

Liều lượng

Cho từng cá thể uống, cũng có thể nghiền bột trộn vào thức ăn hay vào nước và cho uống từng con một.

Liều uống trung bình đối với Dertil:

- Với thể bệnh mãn tính: 3-4mg/kg thể trọng.
- Với thể bệnh cấp tính: 6-8mg/kg thể trọng.

Liều đối với Menichlopholan:

Cho uống:

Trâu bò: 3-4mg/kg thể trọng

Dê, cừu: 4-5mg/kg thể trọng

Tiem dưới da dung dịch tiem: 1 mg/kg thể trọng.

Đối với Dertil "B" (1 viên chứa 300 mg hoạt chất) có thể dùng liều theo bảng chỉ dẫn sau cho trâu, bò:

<i>Trọng lượng (kg)</i>	<i>Thể mãn tính</i>	<i>Thể cấp tính</i>
100	1 viên	2 viên
150	1,5 viên	3 viên
200	2 viên	4 viên
250	2,5 viên	5 viên
300	3 viên	6 viên
350	3,5 viên	7 viên
400	4 viên	8 viên
450	4,5 viên	9 viên
500	5 viên	10 viên
550	5,5 viên	11 viên
Trên 600	6 viên	12 viên

Chú ý

Những con vật gây yếu thường dung nạp thuốc kém. Nên cho uống sơ bộ trên một vài cá thể trước khi dùng đại trà;

Với con vật quá mất cảm, có thể biểu hiện sốt nhẹ, tăng nhịp đập tim, nhưng hoàn toàn qua khỏi sau 12-24 giờ;

- Người cho súc vật uống thuốc tránh cho tay vào miệng hay mắt, sau khi cầm thuốc cần rửa tay cẩn thận.

DIAMPHENETID

(Đi-am-phê-nê-tít)

Diamphenetid là dẫn chất của para-aminophenol và của axit para-aminosalicylic, có cấu trúc hóa học là di

[2(acêtamidophenoxyl) ethyl] êtê là thuốc trị ký sinh trùng chuyên dùng cho dê, cừu.

Tính chất và tác dụng

Thuốc sản xuất ở dạng nhũ tương dầu. Thuốc vô hoạt *in vitro*, khi được chuyển hóa bởi các tế bào gan của cừu thì biến thành một dẫn chất amin có hoạt tính chống sán lá và cang có tác dụng rõ nét hơn khi các ký sinh trùng cang non. Thuốc thoái giáng nhanh trong gan nên giới hạn độc tính của nó.

Chỉ định và liều lượng

Cho uống nhũ tương dầu với liều sau:

Dê, cừu:

- Bệnh sán lá gan do *Fasciola*: 60-120mg/kg thể trọng (hoạt tính kéo dài đến 7 tuần).
- Bệnh sán lá gan nhỏ do *Dicrocoelia*: 240 mg/kg thể trọng.

Chú ý

- Thuốc dung nạp tốt, liều gây chết ở cừu là trên 1.600 mg/kg thể trọng;
- Với liều cao đến 400 mg/kg thể trọng, có thể làm xuất hiện các rối loạn thoáng qua (rụng lông, rối loạn sức nhìn).

DIMETRIDAZOL **(Đi-mê-tơ-ri-đa-dôn)**

Dimetridazol là thuốc trị ký sinh trùng, dẫn xuất của nitroimidazol (1-2 dimethyl-S-nitromidazol). Emtryl là chế phẩm thương phẩm của thuốc này chứa 10% hay 40% hoạt chất.

Tính chất

Thuốc dạng bột kết tinh, ít hòa tan trong nước, cho vào thức ăn. Chất bổ sung thức ăn cho gà tây và trĩ.

Tác dụng

Thuốc có hoạt tính trên các roi trùng của gia cầm và trên các *Histomonas* của gà tây. Thuốc cũng có tác dụng trên nguyên trùng đường ruột của các loài có vú (như *Balantidium*, *Lamblia*) trên các vi khuẩn và trên các roi trùng đường sinh dục của trâu, bò (*Trichomonas foetus*).

Thuốc không độc, không gây đột biến tế bào trên hệ các động vật có vú. Không hấp thụ qua đường ruột, thuốc bài tiết ra ngoài sau 3 ngày ở gà tây vào khoảng 88% và ở lợn vào khoảng 75%. Ở lợn, chất chuyển hóa chính là Hydroxymethyl-2-methyl-1-nitro-5-imidazol.

Chỉ định

Thuốc sử dụng trong bệnh roi trùng (*Trichomonas*) và bệnh do *Histomonas* ở gia cầm, bệnh viêm ruột ở loài có vú do nguyên trùng đường ruột, bệnh đường sinh dục trâu, bò do *Trichomonas foetus*, bệnh viêm ruột xuất huyết của lợn do *Treponema*.

Liều lượng

Dùng bột trộn vào thức ăn hay hòa vào nước, dùng dung dịch tiêm (*Dimetridazol methansulfonat*).

1. Gà tây

- Trị bệnh: 40-50mg/kg thể trọng/ngày trong 3-4 ngày, rồi 35-30mg/kg thể trọng/ngày trong 8-10 ngày. Cho uống hòa thuốc vào nước.

- Phòng bệnh: Cho ăn thức ăn có bổ sung 100-200 ppm thuốc từ tuần thứ 3 cho đến khi đẻ. Ngừng cho ăn ít nhất 6 ngày trước khi giết mổ.

2. Chim trĩ

Cho ăn thức ăn có bổ sung tỷ lệ thuốc 125 - 150 ppm.

3. Bò câu

- Trị bệnh: Tương tự như lều đối với gà tây.

- Phòng bệnh: Trộn thuốc vào thức ăn với tỷ lệ 125-150 ppm trong 10 ngày liên tiếp khi bắt đầu thời kỳ sinh đẻ.

4. Trâu bò

Trị bệnh đường sinh dục do *Trichomonas*:

- Cho uống 50-60mg/kg thể trọng/ngày, trong 5 ngày.

- Hay tiêm bắp thịt hoặc tĩnh mạch 20mg/kg thể trọng 1-2 lần, cách nhau 24 giờ.

5. Lợn

Trị bệnh viêm ruột xuất huyết do xoắn trùng:

- Cho uống 25mg/kg thể trọng/ngày trong 2 ngày, sau đó 12,5mg/kg thể trọng/ngày, trong 3-4 ngày. Cho uống nhắc lại sau 3 tuần. Hay tiêm bắp thịt 10mg/kg thể trọng 1-2 lần cách nhau 24 giờ.

Phòng bệnh viêm ruột xuất huyết do xoắn trùng:

- Cho thuốc vào thức ăn hỗn hợp với tỷ lệ 100-150g/tấn thức ăn (100-150 ppm) cho ăn liên tiếp trong 5 ngày.

DIPTEREX - TRICHLORPHON

(Dip-tê-rêc, Tri-clo-phôn)

Dipterex là một loại thuốc trị ký sinh trùng thông thường và rẻ, là este dimethylic của axit (2,2,2 - trichloro-1-hydroxy-ethyl) - phosphoric. Thuốc có nhiều tên thương phẩm như Dyrex, Dermofon, Bayer I. 13/59, Varlute, Divon, Necrovar, Ditriphon, Dylon, Anthon, Arpalit. Còn có tên chính thức là Trichlorophon.

Tính chất

Dipterex có dạng tinh thể màu trắng trong, dễ tan trong nước, mùi hăng.

Loại Dipterex dùng cho thú y chứa từ 90 - 95% hoạt chất.

Khi cho uống, thuốc thấm nhanh vào các tổ chức và được bài tiết qua thận, sữa với đậm độ tối đa trong nước tiểu 6-24 giờ sau khi cho uống. Thuốc có độc tính.

Tác dụng

Dipterex có tác dụng trị giun đũa, sán lá ruột, ký sinh trùng ngoài da và một số côn trùng, với cơ chế tác động tương tự như Dichlorvos.

Chỉ định

Dipterex được dùng để tẩy giun đũa, giun kim, sán lá ruột lợn, giun xoắn da mủi khế của trâu, bò (*Haemonchus*, *Ostertagia*, *Trichostrongylus*), trị gòi da, chừa ghẻ, rận cho gia súc, trị mạt, rận, ghẻ gà, bệnh gòi da dày ngựa, tẩy giun móc dạ dày - ruột của cừu và voi (do giun móc *Bunostomum*), trị ve, ruồi, mòng, ruồi trâu.

Liều lượng

Cho uống hay bôi thuốc mỡ, tiêm dưới da.

- Trị giun, sán lá ruột lợn: Cho uống liều 0,15-0,2g/kg thể trọng, giun sán bị tẩy ra sau trong 2 - 4 giờ.

- Trị *Haemonchus* ở trâu, bò: Uống 50-100 mg/kg thể trọng.

- Trị *Ostertagia*: Cho uống 80mg/kg thể trọng.

- Trị *Trychostrongylus* trưởng thành: Cho uống 90mg/kg thể trọng.

- Trị *Bunostomum* của cừu: Tiêm dưới da dung dịch dầu 50% với liều 22mg/kg thể trọng.

- Trị giòi dạ dày ngựa: Cho uống 20-30mg/kg thể trọng, hay tiêm bắp thịt dung dịch 10% với liều 10-20mg/kg thể trọng.

- Trị giòi da: Cho uống 3 liều 50 - 80 mg/kg thể trọng, mỗi liều cách nhau 1 tháng. Có thể bôi thuốc mỡ 2% trên chỗ da bị giòi hay bôi bằng dung dịch 2%.

- Trị ruồi, mòng, ghè trâu bò, ruồi trâu, bằng cách phun dung dịch 0,15% cho mỗi con vật 0,5 lít, phun lại sau 5 ngày.

- Trị ghè, rận lợn bằng cách phun dung dịch 1,2% cho mỗi con 2 lít, phun lại sau 5 ngày.

- Trị bọ mạt, rận, ghè gà bằng cách phun dung dịch 0,15% hay nhúng thân gà trong dung dịch đó trong 2 phút, lặp lại việc phun thuốc hay nhúng vào thuốc sau 5 ngày. (Tránh dùng để gà uống phải dung dịch thuốc).

- Trị ve trâu, bò: Phun dung dịch 2-5% cho mỗi đầu con 2-3 lít.

Chú ý

- Không dùng thuốc cho trâu, bò khi đang vắt sữa, lợn nái

đang cho con bú, trâu bò, lợn có sữa, lợn yếu;

- Không cho gia cầm uống thuốc, vì gia cầm dễ bị ngộ độc.
Khi phun thuốc cần戴 kỹ thức ăn, nước uống;

- Khi gia súc bị ngộ độc, xử lý bằng Atropin sulfat dung dịch 1% cho trâu, bò với liều 6-10ml, cho lợn, dê, cừu với liều 2-5ml và có thể tiêm lặp lại sau 1-2 giờ.

DICHLOROPHEN

(Đi-clo-rô-phen)

Dichlorophen là một dẫn chất của clo hữu cơ.

Tính chất

Dichlorophen là dihydroxy -2,2' dichloro-5,5' diphenylmethan. Thuốc có dạng tinh thể màu kem, không hòa tan trong nước. Hợp chất này ít độc, khi uống ít hấp thụ qua ruột. Thuốc có dạng viên nén.

Tác dụng

Dichlorophen có tác dụng chủ yếu trên sán dây *Taenia sp* và *Dipylidium* ở loài chó mèo và trên các loài sán của các loài gia súc khác như ngựa, gia cầm. Thuốc cũng có tác động đến một số loài giun tròn như giun dũa, giun móc chó...

Thuốc có tác động diệt giun sán do làm rối loạn sự phosphoryl oxy hóa ở các loài giun dẹp và mặt khác kích thích nhu động ruột, làm tăng cường việc bài xuất các đốt sán.

Chỉ định

Thuốc được dùng cho chó và mèo:

- Trong các bệnh sán dây do *Taenia sp* và *Dipylidium*.

- Trong các bệnh giun dũa và giun móc do *Ankylostoma*.

Ngoài ra, thuốc còn dùng ở một số bệnh giun dẹp ở ngựa và gia cầm.

Liều lượng

Cho chó và mèo uống với liều sau (viên nén):

Các bệnh sán dây: 100mg/kg thể trọng

Các bệnh giun tròn: 100mg/kg thể trọng.

Chú ý

- Thuốc có thể gây nôn mửa và ỉa chảy;

- Mặc dù thuốc dung nạp tốt, cần tránh cho các con cái có chứa uống thuốc.

DICHLORVOS - ATGARD

(Đi-clô-vốt, Át-ga)

Dichlorvos là dẫn xuất của lân hữu cơ. Còn có tên thương phẩm là Atgard.

Tính chất

Dichlorvos có cấu trúc hóa học là photphat của 2,2 dichlorovinyl dimethyl. Chế phẩm được đưa vào một giá bằng clorua polyvinyl dưới dạng cốm. Hoạt chất được phóng thích từ cái giá trở đó một cách liên tục suốt dọc ống tiêu hóa của con vật. Không có sự tích tụ thuốc trong các tổ chức.

Tác dụng

Dichlovos có hoạt tính chống nhiều loài giun tròn khác nhau, đồng thời có khả năng diệt côn trùng và ve, ghẻ. Nó còn làm

già tăng sự co bóp của đường ruột làm tăng sự bài xuất các loại giun ra khỏi ống tiêu hóa, đồng thời làm tê liệt cơ của giun tròn do ức chế men cholinesteraza của chúng.

Chỉ định

Thuốc được chỉ định cho các loài gia súc dạ dày đơn.

a) **Ở lợn:** Các bệnh giun tròn dạ dày *Hyostrogylus*, ruột non (*Ascaris*, *Oesophagostomum*) và có hiệu lực thấp hơn đối với giun lươn (*Strongyloides*) và ruột già (*Trichuris*).

b) **Ở ngựa:** Các bệnh giun tròn ruột non (*Parascaris*) và ruột già (giun xoắn *Strongylus sp.*, *Cyathostomum sp...*), giun kim, các ấu trùng sản dạ dày.

c) **Ở chó:** Các bệnh giun tròn ruột non (giun dũa, giun móc) và ruột già (giun tóc).

Thuốc còn được dùng để trị các bệnh do các loài ruồi, bọ chét, ấu trùng sản dạ dày, *Gastrophilus*, khử côn trùng ký sinh ở chuồng trại.

Liều lượng

Cho uống thuốc dưới dạng viên cốm, trộn vào một ít thức ăn khô hay dưới dạng thuốc gói để trị các loại giun:

1. Đối với *Dichlorvos*

- Liều chung: Khoảng 30mg/kg thể trọng.

Đối với các bệnh do *Gastrophilus* ở ngựa thì cho uống với liều trên.

Đối với các bệnh do côn trùng ngoài da (ruồi, bọ chét...):

- Đeo cho chó vòng thuốc chứa 9% hoạt chất.

- Đeo cho mèo vòng thuốc chứa 3% hoạt chất.

2. Đối với Atgard

- Lợn: 30g cho 12 con có trọng lượng từ 12-15 kg hay cho 4 con có trọng lượng trên 60 kg.

- Ngựa: Cho ngựa trưởng thành nặng 300-600g uống với liều 0,15 g/kg thể trọng. Cho ngựa 100-150 kg uống với liều 0,12g/kg thể trọng.

- Chó: Liều trung bình là 30mg/kg thể trọng.

- Bò sát, lưỡng cư: 12,5 -14mg/kg thể trọng, cho uống liên trong 3 ngày.

Chú ý

- Không dùng cho ngựa đực non nặng dưới 100 kg;

- Khi gia súc bị ngộ độc vì thuốc, giải độc bằng Atropin sunfat;

- Không dùng thuốc đối với các con vật có sức khỏe kém và bị ỉa chảy hay táo bón, (tuy thuốc có giới hạn an toàn rộng);

- Không cho ngựa uống thuốc khi trong phạm vi 8 ngày trước đó đã cho dùng các loại thuốc an thần là dẫn xuất của Phenothiazin.

DIETHYLCARBAMAZIN

(Di-ê-tin-cac-ba-ma-din)

Diethylcarbamazin là dẫn xuất của Piperazin, được sử dụng trong thú y học để trị nhiều loại ký sinh trùng khác nhau.

Tính chất

Diethylcarbamazin là diethyl carbamoyl-1, methyl piperazin. Thuốc được sử dụng dưới dạng các muối hòa tan trong nước:

clohydrat, photphat và nhất là nitrat. Thuốc có dạng tinh thể màu trắng, hoàn tan trong nước.

Thuốc đối kháng với Methyridin, một loại thuốc trị giun sán mà nay không còn lưu thông trên thị trường.

Thuốc hấp thụ nhanh bởi cơ thể và gần như hoàn toàn bài tiết qua đường nước tiểu trong 24 giờ.

Tác dụng

Cũng tương tự như Piperazin, Diethylcarbamazin làm tê liệt giun bằng cách phong bế sự dẫn truyền thần kinh - cơ do ức chế sự tổng hợp succinat và loại thải chúng ra khỏi ống tiêu hóa nhờ nhu động ruột.

Các tác dụng phụ hiếm thấy, thường thấy ở người hơn là ở gia súc, biểu hiện chủ yếu bằng những rối loạn dạ dày - ruột, gây ra bởi sự kích ứng niêm mạc dạ dày (buồn nôn và nôn mửa).

Chỉ định

Thuốc được chỉ định trong các bệnh giun tròn:

a) Ở loài nhai lại: Các bệnh do giun đường hô hấp, thuốc có hoạt tính đối với giun phế quản *Dictyocaulus* ở trạng thái ấu trùng.

b) Ở loài chó: Bệnh giun chỉ ở tim do *Dirofilaria* do hoạt tính diệt ấu trùng giun.

c) Ở loài ngựa: Bệnh giun *Onchocerca* ("ghê mùa hè")

Liều lượng

Cho gia súc uống viên nén, dung dịch thuốc hay tiêm:

Nhai lại:

- Tiêm bắp thịt hay vào phúc mạc cho trâu bò với liều 20mg/kg thể trọng làm 1 lần.

- Tiêm dưới da cho dê, cừu với liều 20mg/kg thể trọng làm

1 lần.

- Cho nhai lại uống liều 50mg/kg thể trọng, liên trong 3 ngày.

Ngựa:

- Tiêm bắp thịt với liều 20mg/kg thể trọng, liên trong 3 ngày.

- Cho uống với liều 50-80 mg/kg thể trọng, liên trong 3 ngày.

Chó: (phòng bệnh giun tim) Cho uống 5 mg/kg thể trọng hằng ngày hay cách 1 ngày 1 lần trong thời kỳ hoạt động của muỗi ký chủ truyền bệnh cho chó lành khi chuyển đến vùng có dịch địa phương.

Việc sử dụng thuốc với tư cách chất diệt giun chỉ không phải là không có nguy hiểm, trong đó có những biểu hiện dị ứng có thể xảy ra.

Chú ý

Diethylcarbamazin tương kỵ với một loại thuốc trị giun khác là Methyridin.

DIMINAZEN

(Đi-mi-na-den)

Diminazen thuộc nhóm dược phẩm asen bảy hóa trị có hoạt tính chống ký sinh trùng cùng với Acetarsol.

Tính chất

Diminazen là di-acetamidoacetat của 4-4' diaminido diazoaminobenzen, một loại bột kết tinh hòa tan trong nước.

Thuốc khi vào cơ thể thì có định nhanh chóng và lâu dài

trên tổ chức và bài tiết chủ yếu qua đường thận.

Tác dụng

Diminazen có hoạt tính trên các loại tiên mao trùng và các loại lê dạng trùng ở các loài gia súc, nó cũng có hoạt tính nào đó đối với tê lê trùng *Theileria*.

Chỉ định

Thuốc được dùng cho các loài nhai lại và loài ngựa trong các bệnh tiên mao trùng và các bệnh lê dạng trùng đồng thời bệnh tê lê trùng do *Theileria annulata*.

Liều lượng

Tiêm cho gia súc vào dưới da hay bắp thịt dung dịch tiêm 7%; hòa thuốc bột vào nước vô trùng ngay khi dùng sao cho đạt nồng độ nói trên.

- Trong các bệnh tiên mao trùng: 3,5-7 mg/kg thể trọng.
- Trong các bệnh lê dạng trùng (*Babesia*): 3,5 mg/kg thể trọng.
- Trong bệnh tê lê trùng (*Theileria annulata*): 10mg/kg thể trọng.

Chú ý

Loài chó nhạy cảm đặc biệt đối với thuốc, có thể gây ra nôn mửa và những rối loạn thần kinh, do đó mà hạn chế việc sử dụng loại thuốc này đối với loài đó.

DOT

DOT là chế phẩm có hiệu lực cao chống ký sinh trùng đường ruột, do Bayer Agritech sản xuất.

Tính chất

DOT 125 và 250 là những chế phẩm ở dạng bột và có thành phần với hàm lượng như sau trong 1 tấn chế phẩm:

DOT 250:

DOT 250.000g

Chất chống oxy hóa, chống mốc, chất mang V.D: 1.000kg

DOT 125:

DOT 125.000g

Chất chống oxy hóa, chống mốc, chất mang V.D: 1.000kg

Các chế phẩm đều đóng gói 100g. Bảo quản nơi khô mát, dưới 30°C. Thời hạn sử dụng là 9 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tác dụng

DOT có tác dụng ngăn chặn cầu ký trùng ở đường ruột gia cầm ngay trong giai đoạn đầu phát triển, trước khi chúng gây tổn thương niêm mạc và làm xuất huyết đường ruột ở gia cầm (gà, vịt, cút).

Chỉ định

Các chế phẩm DOT 125 và 250 được sử dụng để:

- Phòng và trị bệnh cầu ký trùng đường ruột ở các gia cầm,
- Giảm tiêu tốn thức ăn và làm gia cầm tăng trọng nhanh.

Liều lượng

Bổ sung vào thức ăn hỗn hợp nuôi gà, vịt, cút với tỷ lệ sau:

Đối với DOT 125: 100g/100kg thức ăn.

Đối với DOT 250: 100g/200 kg thức ăn.

Để trộn được đồng đều chế phẩm trong thức ăn, ban đầu trộn chế phẩm vào 10kg thức ăn, sau đó trộn hỗn hợp này vào khối lượng thức ăn còn lại.

Chú ý

- Không được kết hợp các DOT với Furazolidon;
- Phải ngừng sử dụng chế phẩm 3 ngày trước khi giết thịt.

DOVENIX

(Đô-vơ-nic)

Dovenix là chế phẩm chống giun tròn và sán lá gan của gia súc và gia cầm do Pháp sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm lỏng dùng để tiêm chứa hoạt chất chống ký sinh trùng đường ruột, chế theo công thức sau:

Nitrixylin 25g

Dung môi đậm V.Đ. 100ml

Thuốc bao gói trong hộp chứa 10 lọ 50mg chế phẩm và hộp chứa 4 lọ 250ml chế phẩm. Chế phẩm là dung dịch chứa 25% hoạt chất.

Tác dụng

Dovenix có tiềm lực tác động đến các sán lá gan trưởng thành hay chưa chín muồi trên mỗi loài gia súc, thể mẫn tính cũng như cấp tính.

Chế phẩm có hoạt tính đối với một số giun tròn đường tiêu hóa của gia súc và gia cầm. Thuốc rất an toàn, tốt, có thể dùng để tiêm cho mọi lứa tuổi và ở mọi giai đoạn có chứa.

Chỉ định

Dovenix được dùng để điều trị bệnh sán lá gan to do *Fasciola hepatica* và *Fasciola gigantica*, bệnh giun xoắn dạ dày - ruột ở loài nhai lại gây ra bởi *Haemonchus*, *Oesophagostomum*, *Bun-nostomum* và *Gaigeria*, bệnh giun chỉ do *Parafilaria* ở trâu, bò, bệnh giun móc do *Ankylostoma* và *Ucinaria* ở chó.

- Bệnh giun giao hợp ở gia cầm.

Chống chỉ định

Không nên dùng cho gia cầm đẻ, do nguy cơ làm giảm tiêu thụ nước

Liều lượng

1. Tiêm thuốc vào dưới da con vật. Không cần để vật nhịn đói trước và sau khi tiêm thuốc. Liều cơ sở như sau:

Trâu, bò, dê, cừu: 10mg/kg thể trọng hay 1 ml Dovenix/25kg thể trọng. Trường hợp vật mắc bệnh sán lá gan cấp tính và bệnh giun chỉ do *Parafilaria* ở trâu, bò, tăng liều lên đến 1,3 ml/25kg thể trọng.

Gia cầm: 15mg/kg thể trọng.

Tiêm dưới da dung dịch pha loãng hơn như dung dịch Dovenix 2,5% (1ml chế phẩm trong 9 ml nước cất để tiêm) hay 0,25% (1ml chế phẩm trong 99 ml nước cất để tiêm).

Hoặc cho uống với liều 15mg/kg thể trọng. Hòa loãng Dovenix trong nước uống: 5ml chế phẩm trong 10 lít nước.

Ở các con chim công non, giảm liều còn một nửa (dưới 5 tuần tuổi) hay khi con vật uống nhiều nước hơn (mùa hè).

Chó: 10mg/kg thể trọng (tiêm dưới da)

Hoặc cho uống 15mg/kg thể trọng.

Dung dịch có thể pha loãng thành dung dịch 2,5% (1ml chế phẩm hòa vào 9ml để tiêm). Lúc này, có thể tiêm 1 ml dung dịch pha loãng cho 3,5 kg thể trọng.

2. Nói chung, đối với các loài gia súc và gia cầm chỉ cần tiêm 1 lần là đủ. Trong trường hợp bị nhiễm bệnh ở ạt, tiêm nhắc lại sau 3 tuần.

Chú ý

- Dùng bơm tiêm khô hay bơm tiêm rửa bằng cồn (các ion canxi gây kết tủa nitrôxinil);
- Ở các con vật gầy yếu, giảm liều cơ sở xuống còn một phần ba và nhắc lại việc điều trị khi con vật đã khỏe trở lại với liều bình thường;
- Dovenix dung dịch có thể nhuộm màu da và các dụng cụ khác. Có thể rửa sạch vết màu bằng dung dịch natri hyposulfít 5% ấm.

EMTRYL BỘT **(Em-tơ-rin)**

Emtryl bột là chế phẩm của Dimetridazol, hòa tan trong nước, do Pháp sản xuất.

Tính chất

Thuốc ở dạng bột, chứa 40% Dimetridazol, chế tạo theo công thức sau:

Dimetridazol kèm	40g
Lactoza	60g

Sau khi pha với nước thành dung dịch có thể giữ 3 ngày.

Chế phẩm đóng gói thành hộp 100g hay thành hộp lớn 1,250kg.

Tác dụng

Dimetridazol có tác dụng trị các roi trùng đường ruột (như

Flagellates) đường tiêu hóa âm đạo (như *Trichomonas*) gây bệnh cho gia cầm (*Histomonas*) và một số nguyên trùng gây bệnh khác ở gia súc, gia cầm và cá.

Chỉ định

Chế phẩm được sử dụng trong các bệnh:

Lợn: Bệnh kiết lỵ, bệnh nguyên trùng do *Balantidium*.

Trâu, bò: Bệnh ỉa chảy trắng và bệnh ỉa chảy xuất huyết, các bệnh do *Trichomonas* (bệnh đường sinh dục), phỏng loét dạ mũi khế ở trâu bò tơ.

Gia cầm: Bệnh do *Histomonas* và *Trichomonas*

Thỏ: Bệnh viêm ruột nhầy, bệnh do *Lambliia*

Cá: Bệnh do nguyên trùng, bệnh do *Hemastitis* (Hemastitiasis) ở cá hồi.

Liều lượng

Cho uống (hòa vào nước) hay cho ăn (trộn vào thức ăn).

Liều lượng

Loài	Mục đích dùng	Liều hàng ngày bằng dimetridazol kg/thể trọng	Liều hàng ngày bằng Emtryl 40/kg thể trọng
Lợn	Phòng bệnh	12,5 mg	31,5 mg
	Chữa bệnh	25-50 mg	62,5-125 mg
Trâu bò	Chữa bệnh	Bê nghé: 40 mg	100 mg
		Trâu bò: 50-60 mg	125-150 mg
Gà	Phòng bệnh	15 mg	31,5 mg
	Chữa bệnh	40-50 mg	100-125 mg
Thỏ	Phòng bệnh	25 mg	62,5 mg
	Chữa bệnh	50 mg	125 mg
Cá (cá hồi)	Chữa bệnh	15g/kg thức ăn khô (1500 ppm)	-

Thời gian cho dùng thuốc

Loài	Mục đích dùng	Khối lượng cơ thể được xử lý với 1 g Emtryl 40	Thời gian xử lý \
Lợn	Phòng bệnh	30 kg	2 ngày, cứ 3 tuần nhắc lại một lần
	Chữa bệnh	8-15 kg	2 ngày, sau đó 1/2 liều trong 3 - 4 ngày
Trâu bò	Chữa bệnh	Bê nghé 10kg Trâu bò 7-8 kg	5 ngày, nếu thấy cần thiết nhắc lại sau 10 ngày
Gà	Phòng bệnh	25 kg	10 ngày, nhắc lại 3 tuần sau
	Chữa bệnh	8-10 kg	10-15 ngày
Thỏ	Phòng bệnh	15 kg	3 ngày, nhắc lại 3 - 4 tuần sau
	Chữa bệnh	8 kg	3-5 ngày

Chú ý

Tôn trọng liều dùng cho mỗi loài.

EMTRYL TIÊM (Em-rơ-rin)

Emtryl tiêm là chế phẩm tiêm của Dimetridazol do Pháp sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm gồm một ống chứa hoạt chất và một ống chứa dung môi, theo công thức sau:

1) Lọ bột chứa Dimetridazol (methansulfonat): 5g

2) Lọ dung môi hòa thuốc để tiêm: 44ml

Chế phẩm đóng hộp chứa 5 lọ 50ml, mỗi lọ có 5g Dimetridazol kiềm và 5 lọ 50ml dung môi.

Tác dụng

Hoạt tính đặc hiệu của Emtryl là chống protozoa, đặc biệt là với *Histomonas*, *Trichomonas*, *Balantidium* gây bệnh ở lợn, gà và trâu, bò.

Ngoài ra, Emtryl còn là chất kháng khuẩn đối với *Treponema hyodysenteriae* (xoắn trùng lỵ của lợn), *Bacteroides spp*, *Campylobacter coli*, *Fusobacterium necroforum*, *Clostridium novyi*, *Bacteroides nodosus*, *Anaerobic streptococcus* (Liên cầu khuẩn kỵ khí), *Anaerobic staphylococcus* (Tụ cầu khuẩn kỵ khí).

Emtryl còn có tính chất làm lành vết thương với các tổn thương trên niêm mạc tiêu hóa cũng như làm tái sinh niêm mạc, Emtryl còn kích thích sinh trưởng.

Thuốc vào cơ thể được bài tiết hết sau 24 giờ.

Chỉ định

Thuốc được dùng trong các bệnh:

Lợn: Viêm ruột xuất huyết, ỉa chảy xuất tiết (dịch rỉ viêm), bệnh lỵ, bệnh do *Balantidium*.

Trâu bò: Bệnh viêm đường sinh dục do *Trichomonas* ở bò đực và bò cái, viêm ruột hồi quy. Phòng chứng loét dạ mũi khế của trâu, bò to, chữa các bệnh viêm trực kết tràng và xuất huyết ở bê, nghé, các bệnh do vi khuẩn kỵ khí.

Cá: Bệnh do protozoa, bệnh do các vi khuẩn kỵ khí.

Liều lượng

Chế dung dịch tiêm:

- Dung dịch 10%: Cho 38ml dung môi vào lọ chứa 5g bột thuốc và thu được khối lượng thuốc cuối cùng 50ml.

- Dung dịch 20%: Cho 19ml dung môi vào lọ chứa 5g bột thuốc và thu được khối lượng thuốc cuối cùng 25ml.

Lợn: Tiêm dưới da ở đằng sau tai hay bắp thịt:

Liều: 10-20 mg/kg thể trọng hay 1-2 ml 10% trên 10 kg thể trọng, 1 hay 2 lần trong 24 giờ.

Trâu, bò: Tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch:

Liều: 20mg/kg thể trọng hay 1 ml 20%/10kg thể trọng.

Trong bệnh ja chảy hồi quy hay viêm trực - kết tràng xuất huyết của bê, nghé, có thể tiêm nhắc lại sau 24 giờ.

Trong bệnh viêm đường sinh dục do *Trichomonas* của trâu, bò đực và trâu bò cái, tiêm 3 đến 4 lần tiêm cách nhau 24 giờ. Sau khi xử lý đối với trâu, bò đực, cần kiểm tra niêm dịch của bao quy đầu bằng kính hiển vi.

Cá: Hòa thuốc vào nước nuôi cá.

Liều: 50 ml/lít nước hay 1 lọ 5g/500 lít nước, liên tiếp ít nhất trong 5 ngày.

FASCIOLIDUM

(Phát-xi-ô-li-đum)

Fasciolidum là thuốc chống sán lá gan và giun tròn đường tiêu hóa gia súc dưới dạng tiêm, do Bungari sản xuất. Thuốc còn có tên Fasciolid.

Tính chất

Chế phẩm dưới dạng dung dịch màu vàng nâu chứa hoạt

chất nitroxinil (muối N-ethyl-glutamic-4-hydroxy-3-iodin-5-nitro - benzonitril) nồng độ 25% đóng trong lọ thủy tinh 500ml, nút kín.

Chế phẩm đóng lọ có thời hạn sử dụng 5 năm kể từ ngày sản xuất. Bảo quản thuốc ở nhiệt độ phòng, trong tối.

Tác dụng

Thuốc trị sán lá gan *Fasciola hepatica* và *Fasciola gigantica* dạng trưởng thành và chống các giun tròn đường tiêu hóa loài nhai lại và giun móc của chó do *Ankylostoma*.

Thuốc dung nạp tốt với các loài gia súc ở mọi lứa tuổi.

Chỉ định

Thuốc dùng trong các bệnh sán lá gan do *Fasciola hepatica* và cả *Fasciola gigantica* ở các gia súc lớn, đặc biệt là ở loài nhai lại, bệnh giun xoắn mao viên trùng dạ muối khế do *Haemonchus* ở loài nhai lại, bệnh giun kết hạt do *Oesophagostomum* và giun móc do *Bunostomum* ở loài nhai lại và giun móc *Ankylostoma* ở chó.

Liều lượng

Liều tiêm dưới da của chế phẩm là 0,04ml/kg thể trọng (hay 0,01g hoạt chất/kg thể trọng) tương đương 1ml/25kg thể trọng, cụ thể như sau:

1. Gia súc lớn

80 kg thể trọng: 3,2 ml; 100 kg thể trọng: 4,0ml; 150 kg thể trọng: 6,0ml; 200 kg thể trọng: 8,0ml; 250 kg thể trọng: 10,0ml; 300 kg thể trọng: 12,0ml; 400 kg thể trọng: 16,0ml; 500 kg thể trọng: 20,0ml.

2. Cừu và dê

10 kg thể trọng: 0,4ml; 15kg thể trọng: 0,6ml; 20 kg thể

trọng: 0,8ml; 25 kg thể trọng: 1,0ml; 30 kg thể trọng: 1,2ml; 40 kg thể trọng: 1,6ml; 50 kg thể trọng: 2,0 ml; 60 kg thể trọng: 2,4ml.

Chú ý

- Đối với sán lá gan, nên điều trị 2 đến 3 lần cách nhau 25 đến 30 ngày;

- Khi dùng quá liều, cần theo dõi con vật (tăng thân nhiệt, tăng nhịp thở, kém ăn, hay nằm), con vật có thể bị chết sau 24 giờ;

- Thuốc bài tiết chậm qua sữa trong thời gian ít nhất là 25 ngày đối với cừu và 10 ngày đối với trâu, bò. Không mổ thịt gia súc trước 30 ngày sau khi đã cho thuốc;

- Không nên dùng thuốc cho loài lợn với liều 20mg/kg thể trọng (1ml chế phẩm/13kg thể trọng) có thể gây chết lợn. Ở loài nhai lại liều gây chết là: 40mg/kg thể trọng (xem thêm thuốc Nitroxinyl).

FENBENDAZOL **(Phen-ben-đa-dôn)**

Fenbendazol là thuốc trị giun sán đường ruột, dẫn xuất của Imidazol thuộc nhóm Benzimidazol, tên thương phẩm là Panicur.

Tính chất

Thuốc dạng bột màu vàng nâu, không hòa tan trong nước, thành phần hóa học là 5 phenyl-thio benzimidazol-2 carbamat methyl.

Thuốc có tính dung nạp tốt, sản xuất dưới dạng chế phẩm nhũ tương nước, bột, cốm.

Tác dụng

Thuốc có tác dụng như các Benzimidazol, chủ yếu bằng cách phong bế men fumarat reductaza của giun sán trưởng thành ở đường ruột gia súc, của các ấu trùng sống ngầm ngoài đường ruột, làm giảm sức sống của trứng giun sán trước khi bài xuất ra ngoài.

Chỉ định

Fenbendazol được dùng để điều trị:

Ở gia súc nhai lại: Các giun xoắn mao viên trùng dạ dày - ruột: có hiệu lực cao đối với *Haemonchus*, *Ostertagia*, *Trichostrongylus*, *Cooperia*, *Nematodirus*, *Chabertia* dạng trưởng thành và chưa chín muồi, *Oesophagostomum* trưởng thành. Thuốc có hiệu lực thấp hơn với *Bunostomum*, cũng có hiệu lực đối với ấu trùng của *Ostertagia ostertagi* ở trạng thái sống ngầm trong niêm mạc.

Các giun xoắn đường hô hấp: có hiệu lực rất cao với *Dic-tyocaulus* thấp hơn đối với các *Protostrongylus*. Có hiệu lực đối với bệnh giun đũa bê, nghé, sán dây *Moniezia*, giun tóc (có hiệu lực đến một chừng mực nào đó).

Ở loài lợn: Các giun xoắn mao viên trùng dạ dày - ruột, các giun xoắn đường hô hấp, giun đũa, giun lươn, giun quăn (đến một chừng mực nào đó).

Ở loài ngựa: Các giun xoắn đường ruột, giun xoắn đường hô hấp, giun đũa, giun kim, sán dây (*Anoplocephala*).

Ở gia cầm, chim: Giun khí quản *Syngamus trachea*.

Ở loài bò sát, lưỡng cư: Giun đũa, giun xoắn, sán dây, giun lươn (với liều cao).

- Các ấu trùng ở động mạch của *Strongylus vulgaris* (với liều cao).

Liều lượng

Cho uống như tương nước, bột, cốm, không cần cho nhịn đói trước.

Trâu, bò: Liều cơ sở 7,5 mg/kg thể trọng.

- Đối với ấu trùng sống ngầm của giun xoắn, giun quăn và *Moniezia*: 10mg/kg thể trọng.

Dê, cừu: Liều cơ sở 5mg/kg thể trọng.

- Đối với giun quăn, sán dây, *Protostrongylus*: 10-20mg/kg thể trọng.

Lợn: Liều cơ sở 5mg/kg thể trọng làm 1 lần hay liều 1 - 2mg/kg thể trọng/ngày trong 6 ngày (cách này tốt hơn dùng liều duy nhất, nhất là đối với giun phế quản, giun lươn).

- Đối với giun quăn: 10mg/kg thể trọng.

Ngựa: Liều cơ sở 7,5mg/kg thể trọng.

- Đối với các dạng *Trichonema* sống trong niêm mạc: 30mg/kg thể trọng.

- Đối với dạng ấu trùng di hành của các loài giun xoắn lớn và giun lươn: 50-60 mg/kg thể trọng.

Gia cầm, chim: Trộn vào thức ăn tỷ lệ 30-60ppm trong 7 ngày để phòng bệnh giun khí quản và tỷ lệ 60ppm trong 6 ngày để chữa bệnh.

Bò sát, lưỡng cư: Giun tròn ống tiêu hóa: 30-50mg (giun dũa, giun kim) (cho uống).

- Giun *Spirulidae*: 50-100mg cho uống.

Chú ý

Các liều lượng có thể tăng nhờ tính dung nạp tốt và tính độc thấp của thuốc.

FEBANTEL **(Phê-băng-ten)**

Febantel là dẫn xuất của imidazol, cụ thể là của các proimidazol, tiền chất của imidazol.

Tính chất

Febantel có bản chất hóa học là N - {2-[2,3 bis - (methoxycarbonyl) - guanido] -5-(phenyl-thio)-phenyl} - 2-methoxy-acêtamid.

Thuốc có dạng bột màu trắng, không hòa tan trong nước.

Tính dung nạp của thuốc khá tốt.

Tác dụng

Khi vào cơ thể, Febantel chuyển hóa thành Fenbendazol và Oxfendazol là hai loại thuốc trị ký sinh trùng (xem hai thuốc này để biết rõ cơ chế tác động diệt giun). Do đó mà thuốc có hiệu lực đối với các loài giun xoắn dạ dày-ruột, giun xoắn đường hô hấp, giun đũa và sán dây, giun kim...

Chỉ định

Febantel được chỉ định trong các bệnh giun sán:

a) Ở loài nhai lại:

- Các bệnh giun xoắn dạ dày - ruột: Rất có hiệu lực đối với *Haemonchus*, *Ostertagia*, *Trichostrongylus*, *Cooperia*, *Nematodirus*, *Chabertia*, *Oesophagostomum*, *Bunostomum* trưởng thành và chưa chín muồi, và ấu trùng *Ostertagia* sống ngầm (giảm sinh) trong niêm mạc:

- Các bệnh giun xoắn đường hô hấp: Rất có hiệu lực đối với *Dictyocaulus* có hiệu lực kém hơn đối với các *Protostrongylus*;

- Bệnh giun đũa bê nghé:

- Bệnh sán dây (do *Moniezia*).

b) Ở loài ngựa, lừa:

- Các bệnh giun xoắn dạ dày - ruột;

- Các bệnh giun xoắn đường hô hấp (thường gọi bệnh giun phổi);

- Bệnh giun xoắn dũa và bệnh giun kim.

c) Ở loài chó:

- Bệnh do giun móc *Ankylostoma*;

- Bệnh do *Toxocara* (giun dũa bê nhế).

Liều lượng

Cho gia súc uống dung dịch treo, thuốc bã, không cần cho nhịn đói trước.

Trâu, bò: 7,5mg/kg thể trọng.

Ngựa, lừa: 6mg/kg thể trọng.

Dê, cừu: 5mg - 7,5mg/kg thể trọng.

FLUBENDAZOL **(Phlu-ben-đa-dôn)**

Flubendazol là dẫn chất của Imidazol, thuộc nhóm các Benzimidazolyl methyl carbamat.

Tính chất

Bản chất hóa học của Flubendazol là 5-(4-fluorbenzoyl)-1-H-benzimidazol-2 yl methyl carbamat. Thuốc có dạng bột, màu xám trắng, không hòa tan trong nước.

Tính dung nạp của thuốc tốt.

Tác dụng

Cũng như các Benzimidazol, Flubendazol có tác dụng diệt các giun tròn đường ruột và đường hô hấp do có tác động chủ yếu ức chế men fumarat reductaza của chúng.

Chỉ định

Flubendazol được sử dụng để trị các bệnh giun tròn ở loài lợn: các bệnh giun xoắn đường dạ dày - ruột, các bệnh giun lươn, bệnh giun dũa, bệnh giun tóc, các bệnh giun đường hô hấp.

Liều lượng

Cho uống thuốc bột hay bổ sung thuốc bột vào thức ăn:

Liều điều trị duy nhất: Cho uống 5mg/kg thể trọng.

Bổ sung vào thức ăn theo tỷ lệ 30 ppm và cho ăn nhiều ngày, từ 5 - 10 ngày.

FLUCYTOSIN **(Phlu-xi-tô-din)**

Flucytosin hay 5-Fluorocytosin là một chất hóa học chống nấm.

Tính chất

Flucytosin hấp thụ tốt vào cơ thể khi cho uống hay tiêm, khuếch tán tốt trong các tổ chức, không liên kết với các protein của huyết tương. Nó vào dịch não - tủy và bài tiết gần như tuyệt đối qua đường thận dưới dạng không thoái giáng.

Các dạng bào chế là viên nén, các chế phẩm tiêm, các thuốc ống dùng cho áp dụng tại chỗ bên ngoài.

Tác dụng

Flucytosin là một chất đối kháng đối với cytosin. Sự gắn kết của nó vào ARN của các nấm dẫn đến sự phong bế quá trình tổng hợp protein của chúng, dẫn đến cái chết.

Phổ hoạt lực của thuốc thực tế nằm trong phạm vi các loài nấm mốc, dạng nấm men (như *Candida*, *Cryptococcus*). Thuốc có hoạt tính kém hơn đối với các *Aspergillus*; còn *Histoplasma*, *Blastomyces* và *Coccidioidomyces* thì có sức đề kháng.

Chỉ định

Flucytosin được sử dụng để:

- Điều trị các bệnh ở sâu, toàn thân do các nấm *Candida*, *Cryptococcus* và *Aspergillus* gây ra ở các loài gia súc;
- Điều trị các bệnh do các nấm *Candida* ở ngoài da - niêm mạc hay đường tiêu hóa ở các loài gia súc.

Liều lượng

Cho con vật uống.

Liều chung: 200mg/kg thể trọng.

Nói chung, thuốc dung nạp tốt.

GLUCANTIM

(Glu-căng-tim)

Glucantim là biệt dược kết hợp một số hóa dược có tác dụng chống ký sinh trùng máu của chó, do Pháp sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm dưới dạng dung dịch, chứa các thành phần sau:

Antimon N-methyl glucamin	30g
Kali sunfit khan	0,160g
Natri sunfit	0,018g
Dung môi V.Đ.	100ml

Thuốc đóng hộp chứa 5 ống 5ml.

Tác dụng

Glucantim là một hợp chất antimon hóa trị 5 hòa tan trong nước trung tính và bền vững, có hoạt tính chống *Leishmania* với hiệu lực cao, dung nạp tốt và không tích tụ lại trong phụ tạng, không gây tai biến ngộ độc.

Chỉ định

Glucantim được chỉ định để:

- Điều trị bệnh do *Leishmania* ở chó (chó là vật mang trùng làm lây lan bệnh sang người, gọi là bệnh Kola-azar).

Liều lượng

Tiêm thuốc chậm vào tĩnh mạch hoặc tiêm sâu vào bắp thịt hoặc tiêm vào phúc mạc của chó với liều hàng ngày như sau:

Chó nặng 5-10 kg:	5-10 ml
Chó nặng 10-20 kg:	10-15 ml
Chó nặng 20-30kg:	15-20 ml

Việc điều trị gồm 10-12 lần tiêm nếu chó mới nhiễm bệnh lần đầu và 18-20 lần tiêm nếu có các bệnh tích viêm da đặc hiệu trầm trọng.

Các lần tiêm cách nhau 2 - 3 ngày.

HAEMOSPORIDIN

(Hê-mốt-pô-ri-din)

Haemosporidin là hóa dược trị ký sinh trùng đường máu do Liên Xô (cũ) sản xuất.

Tính chất

Haemosporidin tên hóa học là N,N-di-(4dimethylamino-phenol)- urê methyl sulfomethylat.

Thuốc có dạng bột kết tinh trắng nhỏ, phát tím, không có mùi, dễ tan trong nước (theo tỷ lệ 1 thuốc và 2 nước). Để ra ngoài ánh sáng, thuốc đổi màu, trước hết chuyển thành màu lam sau đó thành màu tím.

Các dung dịch thuốc rất bền vững. Những thay đổi nhỏ trong màu sắc của dung dịch và bột thuốc không ảnh hưởng đến đặc tính trị bệnh và tính dung nạp thuốc của con vật.

Các dung dịch thuốc bị phân giải ở nhiệt độ trên 60°C và bảo tồn lâu (có thể đến 5 năm) trong chỗ tối và trong lọ thủy tinh đen có nút gắn parafin.

Tác dụng và chỉ định

Thuốc có tác dụng và hiệu lực cao đối với:

Bệnh lê dạng trùng của trâu, bò (do *Piroplasma* và *Babesiella*).

Bệnh lê dạng trùng của ngựa (do *Piroplasma* và *Nuttallia*).

Bệnh lê dạng trùng của cừu (do *Piroplasma*).

Liều lượng

Tiêm dưới da hay tĩnh mạch dung dịch 1-2% để chữa bệnh với liều sau:

Ngựa:	0,2mg/kg thể trọng.
Trâu, bò:	0,5mg/kg thể trọng.
Cừu:	0,5mg/kg thể trọng.

Nếu tiêm lần thứ nhất không thấy hạ sốt và cải thiện tình trạng chung, có thể tiêm lại lần thứ hai sau 24 giờ.

Chú ý

- Trước khi tiêm thuốc, cho gia súc nghỉ ngơi 1 giờ;
- Đối với gia súc yếu, chia liều làm đôi và tiêm cách nhau từ 6-12 giờ;
- Có thể dùng thuốc để phòng bệnh, tiêm với liều lượng trên hai lần cách nhau 8-10 ngày;
- Vẫn có thể dùng thuốc để chữa bệnh cho gia súc có chữa gần đến ngày đẻ.

HẠT CAU

Hạt quả cây cau (*Areca catechu L*) trong y học dân tộc còn gọi là Bình lang, Tân lang. Cây cau được trồng khắp nơi ở nước ta để lấy quả ăn trầu hay xuất khẩu, nhưng hiện nay số lượng cây cau giảm khá nhiều.

Tính chất

Người ta dùng quả già, bóc lấy hạt phơi khô rồi nghiền thành bột mịn. Không nên dùng hạt đã để quá sau 1 năm.

Bột hạt cau màu nâu, vị chát, bảo quản nơi khô mát. Dùng dạng bột viên tròn, viên nén, nhộng.

Bột hạt cau chứa tanin (sau khi quả chín chỉ còn 15 - 20%

và chứa arecolin với tỷ lệ 0,07% - 0,11% và các ancaloit khác nữa là arecaindin, guvaxin và guvacolin.

Tác dụng

Bột cau chứa arecolin nên có tác dụng trị sán dây cũng như một số loài giun ở gia súc và gia cầm. Tác động sinh lý của bột hạt cau giống như pilocarpin, muscarin, và peletierin là làm tăng trương lực của các cơ dạ dày ruột và đẩy giun sán ra ngoài. Hạt cau còn làm tê liệt phần giữa và phần đuôi sán dây.

Chỉ định

Bột cau được dùng trong bệnh sán dây ở chó, mèo, gà, ngan, ngỗng, vịt, bồ câu và công. Bệnh giun tóc của gia súc, gia cầm. Bệnh giun đũa lợn, trâu bò, ngựa, lợn.

Liều lượng

Dùng bột hạt cau (tốt nhất là dưới dạng viên bao để tránh gây nôn có thể xảy ra ở loài chó) cho uống với liều nói chung là 100mg/kg thể trọng.

Trâu, bò:	250g
Ngựa:	100g
Bê, nghé, ngựa con:	10-50g
Dê, cừu:	5-15g
Lợn:	5-20g
Mèo:	0,1-0,5g
Chó:	0,5-2,5g
Gà, vịt, ngan, bồ câu:	5-10cg
Ngỗng, gà tây, công:	0,3-3,0g.

Chú ý

- Cho kết quả tốt hơn khi phối hợp với dầu thầu dầu;

- Có thể phối hợp với vỏ rễ lựu, hạt bí đỏ, với Camala (hai phần bằng nhau), liều giảm một nửa;
- Dùng bột trần (không bọc) có thể gây nôn ở loài ăn thịt.

HALOFUGINON

(Ha-lô-phu-gi-nôn)

Halofuginon là dẫn chất của Quinazolidon.

Tính chất

Halofuginon có cấu tạo phức tạp, là 4 (3H) quinazolidon, 7-bromo-6-chloro 3/3 (3-hydroxy-2-piperidyl) acetomyl/dl-transbromydat (= bromhydrat chloro-6-bromo 7 febrifugin).

Tác dụng

Halofuginon có hoạt tính chống các loại cầu ký trùng của gia cầm. Thuốc cũng có tác dụng chống tê lê trùng ở trâu bò (đặc biệt là *Theilera parva*).

Chỉ định

Thuốc thường được dùng để phòng trị bệnh cầu ký trùng ở gia cầm, bằng cách bổ sung vào thức ăn.

Liều lượng

Halofuginon được phép sử dụng như chất bổ sung trong thức ăn ở gà dò nuôi thịt và ở gà tây với:

Tỷ lệ 2 - 3 ppm cho ăn liên tục cho đến 5 ngày trước khi giết mổ.

Chú ý

Chống chỉ định đối với các gia cầm chân màng (vịt, ngan, ngỗng) và trĩ.

HALOXON (Ha-lô-xông)

Haloxon là dẫn chất của lân hữu cơ có hiệu lực chống ký sinh trùng.

Tính chất

Haloxon là một loại bột màu trắng, không hòa tan trong nước, có bản chất hóa học là 0,0 di-(2-chlorethyl) 0-(3 chloro-4methyl couramin 7-yl) phosphat.

Tác dụng

Haloxon có tác dụng diệt nhiều loài giun tròn và một số giun dẹp đường tiêu hóa của các loài có vú và các loài gia cầm, đặc biệt là các loài giun xoắn dạ dày - ruột.

Chỉ định

Thuốc được dùng chỉ định:

a) *Loài nhai lại*: Các bệnh do các loài giun tròn dạ dày - ruột, có hiệu lực tốt đối với các giun trưởng thành *Haemonchus*, *Ostertagia*, *Trichostrongylus*, *Cooperia*, *Nematodirus*, *Strongyloides*, có hiệu lực kém hơn đối với các dạng không chín muồi của chúng (ngoài trừ đối với *Haemonchus* và *Trichostrongylus*, mà ở đây có hiệu lực tương đương).

- Các bệnh do giun móc *Bunostomum* và giun kết hạt *Oesophagostomum*, ít hiệu lực đối với giun xoắn *Chabertia* và giun tóc *Trichuris*.

b) *Loài lợn*: Các bệnh do các loài giun tròn dạ dày - ruột, có hiệu lực tốt đối với giun đũa *Ascaris*, giun lươn *Strongyloides*

và giun xoắn *Oesophagostomum*, có hiệu lực kém hơn đối với *Hyostromylus* và *Trichuris*.

c) *Loài ngựa*: Các bệnh do các loài giun tròn dạ dày - ruột, có hiệu lực tốt với giun dũa *Parascaris*, giun kim và các dạng trưởng thành của các giun xoắn lớn đường ruột.

- Cũng có hiệu lực đối với ấu trùng của *Castrophillus spp.*

d) *Loài gia cầm*: Các bệnh giun tròn đường ruột của các gia cầm, có hiệu lực tốt đối với *Capillaria*, *Ascaridia* và *Heterakis*.

Liều lượng

Ở tất cả các loài cho uống thuốc dưới dạng bột thấm nước, cho các loài nhai lại uống dung dịch treo, cho lợn uống thuốc bã hoặc trộn vào thức ăn, cho gia cầm uống thuốc trộn vào thức ăn với liều sau:

Nhai lại: 40mg/kg thể trọng (không vượt quá 20g cho 1 con).

Lợn: 40 mg/kg thể trọng.

Ngựa: 50 - 70 mg/kg thể trọng (*Parascaris*). Không vượt quá 20g/con.

Gia cầm: 45-50 mg/kg thể trọng.

Chú ý

- *Đối với ngựa*, lờ tránh cho uống thuốc vào những tháng có chửa cuối;

- *Không nên dùng thuốc cho loài gia cầm chân màng (vịt, ngan, ngỗng).*

HẠT BÍ ĐỎ

Cây bí đỏ còn gọi là bí ngô (*Cucurbita pepo L*) thuộc Họ Bầu Bí (*Cucurbitaceae*). Hạt bí đỏ dùng làm thuốc.

Tính chất

Hạt bí ngô bóc vỏ cứng bên ngoài, giữ lại vỏ lụa (màng xanh) ở bên trong, phơi hay sấy khô.

Dầu của hạt bí đỏ là một glyxêrit của các axit hữu cơ: 12% axit palmitic, 6% axit stearic, 37% oleic, 0,04% axit arachidic, 4,4% axit linoleic và 1% chất không gây bọt.

Tác dụng

Hạt bí ngô có tác dụng trị sản dây ở người và các loài gia súc. Hoạt chất của hạt bí ngô làm tê liệt phần giữa và đuôi của sản dây người, bò lợn (trong khi đó hạt cau làm tê liệt phần đầu và các đốt chưa thành thục).

Hạt bí ngô có hiệu lực trị sản dây tốt, không gây kích ứng, không độc và cho phép nâng cao liều mà không ngại nguy hiểm.

Chỉ định

Hạt bí được dùng:

Trị bệnh sản dây ở trâu, bò, lợn, chó, mèo và gia cầm.

Liều lượng

Giã nhuyễn hạt bí đỏ khô hay tươi hòa với nước cho gia súc uống vào buổi sáng nhịn đói với liều:

Gia súc lớn: 300-400 hạt, Lợn: 100-150 hạt. Chó: 60-80 hạt.

Có thể phối hợp hạt bí ngô với hạt cau.

Sau 5 giờ, cho uống một liều tẩy dầu (dầu thầu dầu) hay tẩy muối (natrisunfat):

HEXACHLOROPHEN

(Héc-xa-clô-rô-phen)

Hexachlorophen là một dẫn xuất chứa clo có tác dụng trị gien sán. Tên hóa học của loại thuốc này là di- (hydroxy-2 trichloro-3-5-6-phenyl) methan. Thuốc còn có tên thương phẩm là Fasciophen (Phát-xi-ô-phen).

Tính chất

Thuốc có dạng bột kết tinh màu ngà vàng, mùi phenol yếu, hòa tan trong các dung môi của các chất béo, không tan trong nước, nhưng có thể làm thành nhũ tương.

Thuốc độc Bảng C. (Thuốc được xếp Bảng C sau khi gây ra tai nạn chết người ở trẻ em do dùng phấn rôm cho thêm quá đáng Hexachlorophen).

Tác dụng

Hexachlorophen có tác dụng, đối với các loài sán lá (nhưng không tác động đến loài sán lá nhỏ) và sán dây của loài nhai lại.

Ngoài ra, thuốc còn có tác dụng sát trùng ngoài da.

Chỉ định

Trị bệnh sán lá gan - mật, sán dây ở các loài nhai lại. Chữa bệnh viêm da do vi khuẩn, eczêma nhiễm khuẩn.

Sát trùng trong phẫu thuật.

Liều lượng

1. Chữa bệnh sán lá trâu, bò. Cho uống cũng như tiêm dưới da: 5-10mg/kg thể trọng.

Cho uống 1 lần bằng chai cao su, thuốc hòa thêm nước thành nhũ tương. Có thể dùng dung dịch dầu chứa 10% thuốc để tiêm dưới da. Việc tiêm dưới da có thể gây thủy thũng đau tại chỗ, sau khi xẹp để lại chỗ chũng kéo dài nhiều tháng.

2. Chữa bệnh ngoài da: thuốc mỡ, thuốc nhão chứa 1 - 2% thuốc.

Chú ý

Trước khi cho con vật uống thuốc hay tiêm thuốc 5-6 ngày, không cho ăn các loại thức ăn chứa béo, nhất là các loại khô dầu;

Không dùng thuốc đối với gia súc cái có chửa kỳ cuối, các gia súc non dưới 6 tháng tuổi, các gia súc béo và ở trạng thái mất cân bằng về thức ăn;

Khi bị tình trạng không dung nạp thuốc, xử lý ngay bằng cách cho dùng axêtin-mêtionin;

Độc tính cấp diễn khi sử dụng là khoảng 40mg/kg thể trọng đối với trâu, bò và khoảng 60mg/kg thể trọng đối với dê cừu.

HYGROMYCIN B (Hi-grô-mi-xin B)

Hygromycin B là một loại kháng sinh thuộc nhóm các Aminosit được chiết từ canh trường nuôi cấy nấm *Streptomyces hygroscopicus*.

Tính chất

Hygromycin khi cho uống thực tế không ngấm qua đường ruột vào máu.

Người ta thường dùng một chế phẩm để trộn vào thức ăn có tên là *Hygromix* chứa 5,28g Hygromycin trong 1 kg.

Tác dụng

Hygromycin có tác dụng chống ký sinh trùng đường ruột bằng cách giết các ký sinh trùng trưởng thành (tác dụng diệt giun sán), giết chết các dạng ấu trùng mà con vật nuốt vào và bằng cách ngăn cản các giun sán trưởng thành sản sinh các trứng gây nhiễm do cắt đứt vòng đời của chúng.

Tác dụng dự phòng chậm, tăng lên dần và thường xuyên, đòi hỏi việc tôn trọng liều lượng và thời gian sử dụng. Thuốc không có tác dụng đối với giun tròn loài cừu, nhất là *Strongyloides papillosus* và *Haemoncus contortus*.

Chỉ định

Thuốc được dùng trong các bệnh giun của lợn: giun dũa, giun kết hạt, giun tóc, các bệnh giun ở gia cầm: giun dũa, giun tóc, giun kim gia cầm, các *Trichonema* của ngựa.

Liều lượng

Việc sử dụng Hygromycin cho và thức ăn để phòng các bệnh giun ở lợn và gia cầm đã được cho phép từ tháng 3-1960.

Trộn chế phẩm *Hygromix* vào thức ăn theo tỷ lệ 2,5 kg cho 1 tấn thức ăn hỗn hợp (tương ứng với 13ppm *Hygromycin B*):

- Cho gà dò và lợn con cai sữa thời gian ít nhất 8 tuần.
- Cho lợn nái ăn trước khi đẻ 5 tuần và sau khi đẻ 3 tuần.

Chú ý

- Quá liều và thời gian sử dụng kéo dài có thể gây ra những rối loạn về thính lực của lợn;
- Có nước không còn dùng Hygromycin để bổ sung vào thức ăn gia súc.

IMIDOCARB **(I-mi-đô-các)**

Imidocarb là dẫn chất của Imidazol có đặc tính chống các nguyên động vật ký sinh đường máu của gia súc, thuộc nhóm Carbanilid.

Tính chất

Imidocarb tên hóa học là Carbanilid, 3,3'-bis (2-imidazolin-2-yl). Muối được dùng là dipropionat hay dichlohydrat.

Thuốc dạng bột hòa tan trong nước.

Tác dụng

Imidocarb có hoạt tính chống các ký sinh trùng máu của gia súc như lê dạng trùng, tê lê trùng và biên trùng. Thời gian bảo vệ cho gia súc là một tháng.

Chỉ định

Thuốc được dùng chữa các bệnh do *Babesiella* ở trâu bò và ngựa, chó, bệnh tê lê trùng và biên trùng ở trâu bò.

Thuốc còn dùng để phòng bệnh lê dạng trùng.

Liều lượng

Dùng dung dịch tiêm chế sẵn để tiêm vào bắp thịt. Liều

đuôi dây biểu thị bằng Imidocarb kèm cho 1kg thể trọng.

1. Bệnh do *Baesiella*

Trâu, bò: 0,85mg/kg (phòng bệnh)

2,10mg/kg (chữa bệnh)

Tiêm một lần.

Ngựa, lừa la: 1,7mg/kg (chữa bệnh).

Tiêm 1 lần đối với *B.caballi*.

Tiêm 2 lần với liều trên cách nhau 24-48 giờ đối với *B.equi*.

1,0mg/kg (phòng bệnh).

Những liều trên không tiêu diệt hết ký sinh trùng. Ở ngựa điều này có thể thực hiện được bằng cách tiêm 1,7 mg/kg thể trọng 2 lần, cách nhau 72 giờ (đối với *B.caballi* 3,4mg/kg thể trọng 4 lần, cách nhau 72 giờ (đối với *B.equi*).

Không nên vượt quá liều 1,7mg/kg đối với lừa và la do tính nhạy cảm đặc biệt của các loài đó đối với thuốc.

Chó: 2,1mg/kg (chữa bệnh) tiêm 1 lần dưới da.

1,2mg/kg (phòng bệnh).

2. Bệnh do tê lê trùng: Trâu, bò: 2,1mg/kg.

3. Bệnh biên trùng: Trâu, bò: 2,1 mg/kg.

Chú ý

- Mũi tiêm gây đau cho con vật;

- Khi quá liều, có thể gây ra kích thích hệ thần kinh phó giao cảm,

IVERMECTIN

(I-véc-méc-tin)

Ivermectin là thuốc chống ký sinh trùng có nguồn gốc từ vi sinh vật thuộc nhóm các Imidazo-thiazol, dẫn xuất của Imidazol.

Tính chất

Ivermectin có dạng bột kết tinh màu trắng ngà vàng, không hòa tan trong nước.

Là sản phẩm lên men của nấm mốc *Streptomyces avermitilis*, là lacton macrocyclic, 22-23 dihydrovermectin B1.

Tính dung nạp của thuốc khá tốt. Thuốc bào chế dưới dạng dịch tiêm, dung dịch uống, bã uống.

Tác dụng

Thuốc có tác động bằng cách phong bế sự dẫn truyền thần kinh của ký sinh trùng do tăng hiệu quả phóng thích axit gamma aminobutyric. Chất trung gian hóa học này can thiệp chủ yếu vào các loại giun tròn và các côn trùng. Phổ hoạt lực của thuốc không chỉ tác động đến các loài giun đường ruột mà cả các ký sinh trùng ở trong da, các giòi da, ghẻ. Tác dụng của thuốc tương đối chậm và kéo dài.

Chỉ định

Ở loài nhai lại: Các giun xoắn mao viên trùng dạ dày - ruột: rất có hiệu lực đối với *Haemonchus*, *Ostertagia*, *Trichostrongylus*, *Chabertia*, *Oesophagostomum*, *Bunostomum* trưởng thành và chưa chín muồi, có hiệu lực kém hơn đối với *Nematodirus* và *Cooperia*;

Thuốc còn có hoạt tính đối với các ấu trùng trong niêm mạc của *Ostertagia ostertagi* đang ở trạng thái sống ngầm.

Các giun xoắn mao viên trùng đường hô hấp: giun phế quản *Dictyocaulus*. Giun *Parafilaria*;

Ngoài ra thuốc còn có hoạt tính chống các loại giun tròn khác (giun đũa bê, nghé, giun tóc...);

Chữa ghê, giời da, rận hút máu, giời xoang mũi, dê cừu, ngựa, lợn, trâu bò.

Ở loài ngựa: Các giun xoắn mao viên trùng dạ dày - ruột (các dạng trưởng thành và chưa chín muồi của chúng) đặc biệt là các ấu trùng sống trong động mạch *Strongylus vulgaris*;

Giun kim, giun đũa, giun *Habromena*, giun phổi do *Dich-tiocaulus*, giun *Onchocera* (các giun chi nhỏ), giun dạ dày.

Ở loài lợn: Các giun xoắn mao viên trùng dạ dày - ruột (rất có hiệu lực đối với *Hyostrongylus*, hiệu lực kém hơn đối với *Oesophagostomum*). Giun đũa, giun lươn, giun xoắn đường hô hấp, ghê, rận.

Ở gà Nhật: Giun đũa *Ascaridia galli*, giun kim *Heterakis gal-linarum*, giun tóc *Capillaria caudinflata*, sán dây *Raillietina spp*, giun kim *Subulura suctorica*.

Ở loài ăn thịt: Giun đũa, giun chi, giun móc v.v...

Liều lượng

Tiêm thuốc vào dưới da hay cho uống theo liều sau:

Nhai lại: 0,2mg/kg thể trọng (tiêm dưới da cho trâu bò, cho uống đối với dê cừu).

Ngựa, lừa: 0,2mg/kg thể trọng (cho uống)

Lợn: 0,3mg/kg thể trọng (tiêm dưới da)

Đối với các bệnh ghê, giời da, rận hút máu, giời xoang ở ngựa, dê cừu, lợn, trâu bò, cũng dùng liều tương tự như liều đối với các loại giun tròn nói trên để tiêm hay cho uống.

KAMALA

(Ka-ma-la)

Kamala là sản phẩm thu được nhờ xay nhỏ các tuyến lông và lông bao quanh các quả của một loài xương rồng là *Rottleria tinctoria*.

Tính chất

Kamala chứa hoạt chất là *Rottelin*, dẫn chất của Phlorogucin.

Thuốc dưới dạng bột mịn, không hòa tan trong nước hay viên nén.

Tác dụng

Kamala có tác dụng tẩy và tẩy sản êm dịu.

Chỉ định

Kamala được dùng trong các bệnh sản dây của các loài ăn thịt và các loài gia cầm.

Liều lượng

Cho uống ngày một lần và trong 3 ngày liên, trước đó cho con vật nhịn đói:

Các loài ăn thịt: 0,1 - 1g

Có thể kết hợp với bột hạt cau với liều đồng lượng.

KEO DẬU

Cây Keo Dậu (*Leucaena glauca Benth*) thuộc Họ Trinh nữ (*Mimosaceae*) còn gọi là cây Bồ kết dại, cây Muồng, cây Táo

nhân, được trồng khắp nơi ở nước ta làm hàng rào, làm phân xanh. Bộ phận dùng làm thuốc là hạt.

Tính chất

Bột hạt keo đậu chín đem phơi khô, sấy khô hay rang vàng rồi nghiền thành bột mịn. Cần bảo quản kín bột này và để ở nơi khô ráo.

Bột hạt keo đậu gồm các thành phần: đường 12-14%, protein 21%, chất béo 5,5% và tro 4,45%. Trong bột còn chứa leuxenol $C_8H_{10}O_4N_2$ (hay còn gọi là leuxenin, mimosin) 5%, chất này tan trong nước, cồn và có tính độc. Ngoài ra trong bột còn có các glucosit.

Tác dụng

Bột hạt keo đậu có tác dụng diệt giun tròn ở động vật và người. Hoạt chất và cơ chế gây tác động chưa được xác định.

Với liều chữa bệnh, bột hạt keo đậu không độc.

Chỉ định

Bột hạt keo đậu được dùng chữa bệnh ia chảy phân trắng của bê, nghé do giun đũa và bệnh giun đũa lợn và chó.

Liều lượng

Cho gia súc uống vào buổi sáng nhịn đói:

Lợn con 10-15kg: 10g/lần/ngày. Uống liên tiếp trong 3 buổi sáng.

Lợn con 15-25 kg: 20g/lần/ngày cho uống liên trong 3 buổi sáng.

Lợn trên 25kg: 30-50g/lần/ngày, uống liên trong 3 buổi sáng.

Chó: 25-50g/lần/ngày, uống liên trong 3 buổi sáng.

Bê, nghé: 50-100g/lần/ngày.

Sắc với nước uống trong hai buổi sáng.

LEVAMISOL

(Lê-va-mi dôn)

Levamisol là dẫn xuất của Imidazol, có nhiều tên thương phẩm như Nemisol, Anthelsol, Paglisol... Thuốc dùng cho người có tên quen biết là Decaris (CHDC Đức) Vinacor (Việt Nam).

Tính chất

Levamisol là dạng đồng phân quay trái của Tetramisol, dạng bột kết tinh trắng, hòa tan trong nước.

Thuốc rất an toàn, liều thấp hơn Tetramisol một nửa, phân tán nhanh trong cơ thể và bài tiết qua nước tiểu và phân, hầu như không để lại dấu vết trên cơ thể (cơ, gan, thận, sữa) sau khi uống 3 ngày.

Tác dụng

Thuốc có tác dụng đặc hiệu trên giun tròn, nhất là giun xoắn mao viên trùng, giun dũa, giun xoắn đường hô hấp, giun xoắn đường ruột, giun móc, giun tóc, giun giao hợp dạng trưởng thành cũng như dạng ấu trùng. Thuốc làm cho giun tê liệt và làm tăng co bóp ruột để thải giun ra ngoài.

Ngoài ra, gần đây người ta còn thấy Levamisol (cũng như Tetramisol) có tác dụng kích thích miễn dịch của cơ thể, làm tăng cường miễn dịch tế bào và miễn dịch thể dịch nên làm tăng sức đề kháng chống bệnh của cơ thể. (Xem thêm chương "Thuốc kích thích miễn dịch").

Chỉ định

1. Làm thuốc trị bệnh ký sinh trùng của gia súc và gia cầm.

Ở loài nhai lại: Bệnh do giun xoắn mao viên trùng dạ dày

- ruột, rất tốt đối với *Haemonchus*, *Trichostrongylus*, *Cooperia*, *Nematodirus*, *Chabertia*, *Oesophagostomum* trưởng thành và chưa chín muỗi, có hiệu lực kém hơn đối với *Ostertagia* và *Bunostomum*.

Bệnh giun xoắn đường hô hấp: Rất có hiệu lực đối với *Dictyocaulus*, có hiệu lực thấp hơn đối với các *Protostrongylus*.

Ngoài ra, thuốc còn có tác dụng đến một số *Filaria* (giun chì) dưới da (*Parafilaria bovicola*) và trên các xoắn thể (*Spirure*) ký sinh ở kết mạc (*Thelazia sp*) cũng như trên các *Trichuris* (giun tóc) và giun đũa bê, ghé.

Ở loại lợn: Bệnh giun xoắn mao viên trùng dạ dày - ruột, bệnh giun xoắn đường hô hấp (quen gọi là giun phổi), bệnh giun đũa. Thuốc cũng có một hiệu lực nào đó đối với *Strongyloides* (giun luon) *Trichuris* (giun tóc).

Ở loài chó: Bệnh giun móc do *Ankylostoma*, bệnh giun đũa, bệnh giun xoắn đường hô hấp, bệnh do *Dirofilaria*. Thuốc cũng có một hiệu lực nhất định với *Trichuris* (giun tóc).

Ở loài mèo: Bệnh giun đũa, giun xoắn đường hô hấp.

Ở gia cầm: Bệnh giun tóc do *Capillaria*, giun đũa giun kim do *Haeterakis*, giun giao hợp.

Ở loài thỏ: Bệnh do các giun xoắn mao viên trùng dạ dày - ruột.

Ở loài bò sát: Bệnh giun đũa, giun xoắn, giun móc.

2. **Làm thuốc kích thích miễn dịch, tăng sức đề kháng** của cơ thể gia súc chống các bệnh do vi khuẩn và virus (vấn đề này đang tiếp tục nghiên cứu):

Ở loài, trâu, bò: Các bệnh dịch tả trâu, bò, viêm phổi ngoại vi truyền nhiễm, viêm màng mũi thối loét (bệnh loét da quần tai), bệnh ỉa chảy bê sơ sinh do *E.coli* hay phó thương hàn (dự phòng), bệnh viêm vú.

Ở chó mèo: Trong bệnh sài chó (bệnh Carré) sau khi tiêm phòng bằng vaccin, bệnh viêm da do nhiều nguyên nhân (do *Microsporumgypscum*, *Tricophyton*, *Candida albicans*), bệnh nhiễm khuẩn hạch hậu môn chó, bệnh nhiễm khuẩn mãn tính đường hô hấp chó, bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên của chó, các di chứng của các bệnh truyền nhiễm do virus của chó, bệnh hô hấp cấp tính của mèo do *Calicivirus* (virus hình dài), bệnh viêm đa khớp luput ở chó, (kết hợp với prednisolon).

Ở loài thỏ: Hội chứng hô hấp thỏ non và trưởng thành.

Ở gia cầm: Dự phòng bệnh hô hấp mãn tính do *Mycoplasma* ở gà, bệnh phó thương hàn gà, bệnh Niu-cát-xơn ở gà sau khi tiêm phòng. Bệnh tụ huyết trùng cho gà tây sau khi cho uống vaccin sống, bệnh do *Brucella abortus* ở gia cầm sau khi tiêm vaccin.

Ở loài cừu: Dự phòng bệnh casein ở cừu sau khi tiêm phòng.

Liều lượng

Cho gia súc gia cầm uống thuốc (dưới dạng bột, viên nén, viên nhộng, dung dịch uống) hay tiêm dưới da dung dịch tiêm để chống các bệnh ký sinh trùng.

	Cho uống	Tiêm
Trâu bò	5-7,5mg/kg thể trọng	5-7,5mg/kg thể trọng.
Dê, cừu	7,5mg/kg thể trọng	5mg/kg thể trọng.
Lợn	7,5mg/kg thể trọng	5mg/kg thể trọng.
Chó, mèo	7mg/kg thể trọng	7mg/kg thể trọng.
Gia cầm	20-30mg/kg thể trọng	-
Bò sát	10mg/kg thể trọng (2 lần trong vòng 10 ngày)	-

Liều dùng để tăng sức miễn dịch xem chương "Thuốc kích thích miễn dịch"

Chú ý

- Chống chỉ định Levamisol đối với ngựa;
- Ở các loài có vú không được vượt quá liều quy định (ở gia cầm thuốc dung nạp rất tốt, chịu được liều cao gấp 100 lần liều điều trị).

LEVAMISOLUM **(Lê-va-mi-dô-lum)**

Levamisolum là thuốc chống giun có phổ hiệu lực rộng do Bungari sản xuất.

Tính chất

Levamisolum sản xuất dưới dạng tiêm chứa 7,5% Levamisolum hydroclorid, độc tính rất thấp so với Tetramisol.

Thuốc đóng trong các lọ thủy tinh 100ml, 240ml và 500ml. Bảo quản các lọ thuốc trong bóng tối, ở nhiệt độ phòng từ 15-30°C.

Thời hạn sử dụng của thuốc là 3 năm kể từ ngày sản xuất.

Tác dụng

Thuốc có phổ hoạt lực rộng đến các loài giun tròn của gia súc ở giai đoạn đang phát triển hay đã trưởng thành.

Các động vật chuyển hóa tốt Levamisolum, không có hại đối với chúng. Có thể kê đơn loại thuốc này cùng với các loại thuốc khác và cũng dùng được cho gia súc chữa.

Chỉ định

Thuốc dùng cho động vật nhai lại, động vật ăn thịt và lợn với các bệnh giun sau đây:

Các loại giun tròn dạ dày - ruột của loài nhai lại: (*Haemonchus*, *Ostertagia Trichostrongylus*, *Nematodirus*, *Cooperia*, *Oesophagostomum*, *Bunostomum*); giun phổ quần *Dic-tyocaulus* loài nhai lại; giun đũa lợn, giun xoắn *Hyoststrongylus* lợn, giun phổ quần *Metastrongylus* lợn.

Chống chỉ định

Không dùng thuốc cho con vật trước khi giết mổ 3 ngày.

Liều lượng

Loài gia súc	Chu kỳ tiêm thuốc	Trọng lượng con vật (kg)	Liều tiêm 1 lần (ml).
Bê (nghe)	Điều trị vào mùa xuân.	50	5
	Trong phạm vi 6 tuần ở bãi chăn. Điều trị	100	10
	lập lại vào tháng 7	150	15
	Khi bệnh lây lan mạnh	200	20
	Điều trị lại sau 1 tháng	250	25
Trâu bò	Điều trị trong mùa thu (tháng 10)	>300	tối đa 30
Cừu con	6 tuần trước khi tách mẹ	<15	1
Cừu lớn	Khi tách mẹ và trước mùa thu, một lần	15-25	2
		25-35	3
		>35	tối đa 4
Lợn con	Khi tách mẹ và ngừng tăng trọng do bị ký sinh trùng đường ruột	>90	tối đa 6
		10	1
		20	2
	Dùng cho tất cả lợn nái có chửa 3-4 ngày trước khi đẻ và sau khi tách con	30	3
		40	4
		50	5
		100	10
Lợn lớn		150	15

Chú ý

- Khi cần điều trị gia súc vào tháng chữa cuối cùng, cần tránh gây stress (thời tiết bất thuận, thiếu thức ăn);
- Không dùng sữa vắt lần đầu tiên ở những gia súc cái đã tiêm thuốc trước đó.

LEVAMISOL INJECTABLE

(Lê-va-mi-dôn tiêm)

Levamisol là thuốc trị giun tròn do Cuba sản xuất.

Tác chất

Chế phẩm là một dung dịch trong chứa Levamisol hydroclorit với các chất làm ổn định và các chất bổ sung để chế phẩm thích hợp cho việc tiêm: mỗi millilit chế phẩm chứa 65mg Levamisol hydroclorit.

Thuốc đóng trong lọ 100ml. Bảo quản nơi mát và khô.

Tác dụng

Levamisol tiêm có phổ hoạt rộng với các loài giun tròn của gia súc ở dạng trưởng thành và chưa trưởng thành với hiệu lực đạt 100%.

Chỉ định

Bệnh giun phế quản (bệnh giun phổi) do *Dictyocaulus*, bệnh giun phế quản do *Metastrongylus* ở gia súc. Bệnh giun tóc ở loài nhai lại do *Trichuris* (tác dụng yếu hơn), bệnh giun lươn ở chó do *Strongyloides* (tác dụng yếu hơn).

Liều lượng

Tiêm bắp thịt cổ với liều sau:

Tất cả các loài gia súc: 1ml/9,2 kg thể trọng.

Trọng lượng con vật tính càng chính xác càng tốt, vì liều thấp làm giảm hiệu lực thuốc, còn liều cao hơn quy định chỉ gây ra lãng phí thuốc mà hiệu lực không tăng.

Chú ý

- Sau khi tiêm thuốc, một số con vật có trạng thái bị kích thích kèm theo ỉa và đái;
- Phân gia súc thải ra cần tập trung và đốt vì đó là nguồn lây nhiễm nguy hiểm;
- Khi đã dùng thuốc chỉ nên dùng một mình nó mà không cần dùng thêm các loại thuốc tẩy giun khác trong một thời gian.

LINDIFFA **(Lin-đi-pha)**

Lindiffa là dung dịch Lindan đậm đặc dùng để trị ký sinh trùng ngoài da, do Pháp sản xuất.

Tính chất

Thành phần của Lindiffa có tỷ lệ sau:

Đồng phân gamma Lindan của Hexachlorocyclohexan 75g

Dung môi hoạt động bề mặt 10ml.

Chế phẩm đóng gói trong can 1 lít, phân tán tốt trong nước tạo ra nhũ tương bền vững, ngay cả ở khí hậu nóng, dung nạp tốt.

Tác dụng

Chế phẩm có nồng độ hoạt chất cao (75% lindan), xâm

nhập dễ dàng vào lông da, có tác dụng mạnh với các ngoại ký sinh trùng của gia súc, gia cầm.

Chỉ định

Chế phẩm được dùng để điều trị các bệnh do ngoại ký sinh trùng, đặc biệt là trị ghê, ve, bọ chét, mò mạt, rận chấy.

Cách dùng

1. Ngâm

Nên dùng khi con vật bị ghê. Ngâm lần thứ nhất hòa Lindiffa với nước theo liều quy định (xem bảng)

Ngâm lần tiếp theo: dùng tỷ lệ Lindiffa thấp hơn 10-15% cho gia súc đứng trong bể ngâm 1-2 phút.

2. Phun xịt

Phun từ 3-4 lít dung dịch pha loãng cho một đầu trâu, bò có trọng lượng 350 - 500 kg.

3. Rửa hoặc đắp

Ở các vị trí có ký sinh vật.

Liều lượng

1. Xử lý lần đầu tiên

Ngoại ký sinh vật	Đậm độ Lindan	Lượng nước/lít Lindiffa		
		Ngâm		Phun xịt
		Đổ đầy lần đầu	Đổ đầy lại	
Rận chấy	Từ	5.000	2.500	5.000
Ve	0,01-0,03			
Bọ chét		2.000	1.000	1.000
Ghê	Từ	2.000	1.000	2.000
Ve (+)	0,03-0,07	1.000	500	1.000

(+) Trong một số chỉ định.

Việc xử lý nên lặp lại sau lần thứ nhất 10-14 ngày.

Khi xử lý, cần:

- Cho gia súc ngâm vào buổi sáng sớm hay vào buổi chiều muộn. Cho gia súc uống nước tự do trước khi ngâm;
 - Các con vật kiệt sức, ốm yếu không nên cho ngâm.
- Cừu bị ghè cần được cắt lông trước.

Chú ý

- *Lindan là clo hữu cơ, cần tránh làm thuốc nhiễm vào thức ăn, nước uống, nguyên liệu;*
- *Hủy hết các can đựng thuốc, không được dùng nó để chứa các chất khác.*

LOMIDIN

(Lô-mi-đin)

Lomidin là thuốc chống ký sinh trùng máu của gia súc, do Pháp sản xuất.

Tính chất

Lomidin lỏng chứa 4% hoạt chất Pentamidin pha chế theo công thức sau:

Pentamidin	4g
Dung môi VĐ	100ml

Chế phẩm bao gói trong hộp chứa 10 lọ 25ml.

Tác dụng

Lomidin dùng trị bệnh lê dạng trùng và tiên mao trùng.

Ngoài ra, Lomidin còn là một trong những thuốc có hoạt

tính nhất chống bệnh laminitis và chứng myoglobin niệu ở ngựa. Thuốc cũng có tác động đến *Leishmania* ở chó.

Chỉ định

Thuốc được dùng trong các bệnh lê dạng trùng trâu, bò, dê, cừu ngựa và chó, bệnh tiên mao trùng gây ra bởi *Trypanosoma evansi*, *Trypanosoma equiperdum* và *Trypanosoma equinum* của ngựa, bệnh *Leishmania* ở chó, chứng laminitis và myoglobin - niệu của ngựa, bệnh viêm phổi do *Pneumocystis carinii* của chó và khỉ.

Liều lượng

Chọn đường tiêm thích hợp:

- Ở ngựa không tiêm vào bắp thịt (tiêm tĩnh mạch);
- Ở chó không tiêm tĩnh mạch (tiêm phúc mạc);
- Ở mọi loài gia súc, không được tiêm vào dưới da, chỉ có thể tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch.

1. Gia súc lớn

- Bệnh lê dạng trùng ở ngựa, trâu, bò, dê, cừu:

Liều cơ sở: 3 mg/kg thể trọng hay 1 ml/15 kg thể trọng.

Thông thường 1 lọ thuốc 25 ml là đủ, nhưng khi cần thiết có thể tiêm nhắc lại sau 24 giờ.

- Bệnh tiên mao trùng do *Trypanosoma equiperdum* ở ngựa:

Liều cơ sở: 6mg/kg thể trọng hoặc 15 ml/100kg thể trọng.

Có thể tiêm nhắc lại sau 48 giờ.

- Bệnh tiên mao trùng do *Trypanosoma equinum* ở ngựa:

Liều cơ sở: 2,5 - 3mg/kg thể trọng hoặc 1 ml/15 kg thể trọng

Tiêm 3 lần, mỗi lần cách nhau từ 1-4 ngày.

- Bệnh laminitis và myoglobin - niệu của ngựa:

Tiêm nguyên 1 lọ 25ml cho 1 ngựa trưởng thành.

Trong trường hợp chưa có hiệu lực hoàn toàn, tiêm lại liều như vậy sau một số giờ. Hòa loãng Lomidin vào 250ml huyết thanh ưu trương ngọt.

2. Chó và khỉ

- Bệnh viêm phổi do *Pneumocytis carinii*:

Liều cơ sở: 4mg/kg thể trọng.

Tiêm vào phúc mạc 10-12 lần tiêm cách nhau 24 giờ.

LOXURAN

(Lô-xu-ran)

Loxuran là một chế phẩm tiêm dùng chống bệnh ký sinh trùng đường hô hấp loài nhai lại, do Hungari sản xuất.

Tính chất

Thuốc chứa 20% hay 40% Diethylcarbamazin, một dung dịch trong suốt chứa 20g hoặc 40g hoạt chất trong 100ml nước cất.

Tác dụng

Loxuran có tác động mạnh đến các giun xoắn hậu viên trùng cả dạng trưởng thành và các dạng phát triển khác đường hô hấp (*Dictyocaulus*) của trâu, bò, dê, cừu.

Thuốc không độc với loài nhai lại và không có phản chi định. Thuốc tiêm bắp thịt không gây các phản ứng tại chỗ cũng như toàn thân.

Chỉ định

Loxuran được dùng trong bệnh giun xoắn hậu viên trùng

đường hô hấp gây ra bởi *Dictyocaulus* ở trâu, bò và dê, cừu.

Nên dùng Loxuran ngay sau khi phát hiện các ấu trùng loại giun xoắn này trong phân loài nhai lại hay khi thấy lần đầu tiên triệu chứng lâm sàng của bệnh.

Trong trường hợp bệnh đã lâu và con vật bị gầy yếu thì việc Loxuran không cho kết quả mỹ mãn.

Liều lượng

Tiêm vào bắp thịt cho các gia súc nhai lại với liều chung là 20mg Diethylcarbamazin citrat trên kilô thể trọng.

- *Đối với trâu bò*: 10 ml Loxuran 20%/100kg thể trọng (trường hợp nặng: 20ml Loxuran 20%/100 kg thể trọng) vào bắp thịt. Hay tiêm 50ml Loxuran 40%/100 kg thể trọng (trường hợp nặng: 10ml Loxuran 40%/100 kg thể trọng) vào bắp thịt.

- *Đối với dê, cừu*: Tiêm 1ml loxuran 20%/10 kg thể trọng hay tiêm 0,5ml Loxuran 40%/10 kg thể trọng vào bắp thịt.

Trong mọi trường hợp, tiêm nhắc lại với liều như vậy vào ngày hôm sau, trường hợp bệnh nặng, tiêm tiếp lần thứ ba.

LỤU

Cây Lựu (*Punica granatum L*) còn gọi là cây Thạch lựu, Bạch lựu. Người ta dùng vỏ của thân, cành, rễ, quả phơi khô hay sấy khô làm thuốc.

Tính chất

Vỏ rễ, vỏ thân và vỏ cành cây lựu chứa khoảng 22% tannin (axit galatanic hoặc digalic và axit prunicotanic). Ngoài ra còn chứa các ancaloit là pelletierin, isopelletierin, methyl pelletierin và pseudopelletierin. Các ancaloit đều có độc tính.

Tỷ lệ các ancaloit ở rễ bao giờ cũng cao hơn các bộ phận khác của cây.

Tác dụng

Vỏ cây lựu do chứa nhiều tanin nên có tác dụng làm săn da, niêm mạc và diệt khuẩn mạnh. Do chứa các dạng pelletierin, nó độc đối với sán dây, sán móc, giun đũa lợn. Lúc đầu các ancaloit gây kích thích hệ cơ của giun sán về sau thì làm tê liệt thần kinh. Hoạt chất cũng gây co bóp cơ trơn của ruột gia súc, đẩy giun sán ra ngoài.

Với liều cao, vỏ lựu gây tê liệt thần kinh trung ương và làm ngừng hô hấp mà chết.

Chỉ định

Trong thú y nước sắc vỏ lựu được dùng để điều trị bệnh ỉa chảy và bệnh lý của gia súc, bệnh sán dây, giun móc của chó, bệnh giun đũa lợn.

Liều lượng

Cho gia súc uống nước sắc vỏ lựu. Ngâm bột vỏ trong nước 12 giờ, sau đó đun sôi và cô lại.

Ở nước ta, trong thú y thường dùng nước sắc vỏ lựu 0,5: 1 (0,5g vỏ quả khô = 1 ml nước sắc).

1. Chữa bệnh ỉa chảy gia súc

Cho uống với liều sau cho đến khi khỏi (chia liều làm 2 - 3 lần uống trong ngày):

Trâu, bò:	450-900ml.
Ngựa:	300-600ml
Lợn, dê:	150-300ml.
Chó:	30-60ml.

2. Chữa sán dây cho chó

Cho uống 500ml nước sắc vỏ rễ lựu (ngâm bột khô rễ lựu trong 750ml nước mưa trong 12 giờ, sau đó đun sôi, sắc lại còn 500ml rồi lọc) vào sáng sớm sau khi cho nhịn ăn 1 ngày, chia liều làm 2 - 3 lần cho uống cách nhau nửa giờ, sau đó cho uống 1 liều thuốc tẩy 30g natri sulfat.

3. Chữa giun đũa lợn

Cho uống nước sắc rễ lựu giã nhỏ tương ứng với 1,5g rễ lựu/1 kg thể trọng lợn. Cho uống liên 2-3 buổi sáng.

Chú ý

- Tránh dùng thuốc với gia súc đang có chửa và gia súc non;
- Sau khi thu hái và phơi khô, đem dùng càng sớm càng tốt.

MEBENDAZOL

(Mê-ben-đa-dôn)

Mebendazol là thuốc trị giun sán thuộc nhóm các benzimidazol do Hungari sản xuất.

Tính chất

Mebendazol, tên hóa học là N (benzoyl 5 benzimidazolyl 2) carbamat methyl, có dạng bột màu xám vàng nhạt, không hòa tan trong nước. Thuốc dung nạp tốt.

Mebenvet là chế phẩm chứa 10% Mebendazol dưới dạng viên cốm.

Tác dụng

Mebendazol có phổ hoạt lực rộng, tác động đến các dạng

trưởng thành và ấu trùng của giun tròn và một vài loại sán ký sinh ở nhiều loài gia súc khác nhau. Cơ chế tác động của Mebendazol là ức chế không hồi phục cung cấp glucoza đối với ký sinh trùng.

Chỉ định

1. Ở trâu bò, dê cừu

Bệnh giun tròn đường tiêu hóa: rất có hiệu lực đối với *Haemonchus*, *Ostertagia*, *Trichostrongylus*, *Cooperia*, *Chabertia*, *Oesophagostomum*, *Bunostomum* trưởng thành vừa chưa chín muồi, có hiệu lực thấp hơn đối với *Nematodirus*, *Strongyloides* và *Trichuris*.

Bệnh giun xoắn đường hô hấp: rất có hiệu lực với giun phế quản *Dictyocaulus*, có hiệu lực thấp hơn đối với *Protostrongylus*.

Bệnh sán dây ở dê cừu do *Moniezia*.

2. Ở lợn

Bệnh giun xoắn dạ dày - ruột: rất có hiệu lực đối với *Oesophagostomum*, có hiệu lực thấp hơn với *Hyoststrongylus*, bệnh giun lươn do *Strongyloides*, bệnh giun đũa, bệnh giun tóc do *Trichuris*.

3. Ở ngựa

Bệnh giun xoắn mao viên trùng đường ruột (*Strongylus*, *Trichonema*...), giun phế quản (do *Dictyocaulus*, giun đũa, giun kim, bệnh sán dây do *Anoplocephalus*.

4. Ở loài ăn thịt

Bệnh giun tròn đường ruột. Thuốc có hoạt tính với giun đũa, giun tóc và giun móc, bệnh sán dây do *Taenia sp.*

5. Ở gia cầm

Bệnh giun khí quản do *Syngamus*, bệnh giun dũa, bệnh giun xoắn do *Trichostrongylus*, bệnh sán dây *Raillietina*, bệnh giun tóc *Capillaria*.

6. Ở bò sát, lưỡng cư

Bệnh giun dũa, bệnh giun xoắn, sán dây.

Liều lượng

Thuốc cho uống dưới dạng bột, viên cốm, viên nén, trộn vào một ít thức ăn ngon vào buổi sáng để con vật ăn hết. Chỉ cần điều trị một lần cũng đạt được hiệu quả.

Dê, cừu: 15-20mg/kg thể trọng.

Trường hợp đối với *Protostrongylus*, cần thiết thì cho uống liên tiếp 3 ngày liên với liều 15mg/kg thể trọng.

Trâu, bò: 10mg/kg thể trọng.

Lợn: 1mg/kg thể trọng trong 5-10 ngày (bệnh giun tóc và giun lươn).

Ngựa: 5-10mg/kg thể trọng.

Chó, mèo: 100-400mg/đầu con/ngày

Chia làm 2 lần cho uống và cho uống liên 2 ngày (đối với giun dũa) và 5 ngày (đối với giun tóc, giun móc, sán dây).

Gia cầm: 3-6mg/kg thể trọng/ngày, trong 7-14 ngày.

Trộn thuốc vào thức ăn với tỷ lệ:

- Cho gà, gà tây, trĩ: 60 ppm cho ăn 7 ngày đối với giun tròn và 120ppm cho ăn trong 10 ngày đối với sán dây.

- Cho ngỗng, vịt: 120 ppm, cho ăn trong 7 ngày.

- Cho công, đa đa (gà gô): 120 ppm, cho ăn trong 14 ngày để phòng bệnh giun khí quản 125 ppm trong 2 - 3 tuần để chữa bệnh.

Bò sát và lưỡng cư: 100-200 mg/kg/ thể trọng. Cho uống hay trộn vào một ít thức ăn trong 1- 3 ngày.

Chú ý

- *Phân chỉ định đối với bồ câu và kết, vẹt;*
- *Không nên cho gà mái đẻ uống trong thời kỳ đẻ rộ;*
- *Tránh điều trị cho ngựa cái trong 3 tháng chữa đầu;*
- *Không phân phối thịt gia súc đã cho uống thuốc trước đó 7 ngày.*

MEBENVET **(Mê-ben-vet)**

Mebenvet là một chế phẩm của Mebendazol do Hungari sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm có dạng viên cốm màu trắng, hòa tan trong nước, chứa 10% hoạt chất Mebendazol.

Tác dụng

Mebenvet có phổ hoạt lực rộng, tác động đến các dạng trưởng thành và ấu trùng của các giun tròn ký sinh ở nhiều loài gia súc gia cầm.

Cơ chế tác động của Mebenvet cũng tương tự như Mebendazol.

Chỉ định

Mebenvet được chỉ định trong các bệnh giun tròn của gia súc và gia cầm để phòng bệnh và trị bệnh:

Ở ngựa: Bệnh giun xoắn do *Strongylus* và *Trichonema*, giun kim, giun dũa ngựa con.

Ở lợn: Bệnh giun dũa, giun tóc do *Tricocephalus suis*, giun kết hạt do *Oesophagostomum dentatum*.

Ở dê, cừu: Bệnh giun xoắn mao viên đường tiêu hóa, bệnh giun phổi do *Dictyocaulus viviparus*.

Ở bèn nghé: Bệnh giun dũa do *Neoascaris vitolurum*.

Ở chó: Bệnh giun móc do *Ankylostoma canium* và *Ucinaria trachea*.

Ở gà: Bệnh giun dũa, bệnh giun phế quản do *Syngamus trachea*.

Liều lượng

Cho uống thuốc bằng cách trộn vào một ít thức ăn ngon vào buổi sáng để con vật ăn hết. Việc điều trị chỉ cần thực hiện 1 lần. Liều dùng như sau:

Ngựa: 6-8g/100kg thể trọng.

Lợn: 2g/10kg thể trọng.

Dê, cừu: 1g/10 kg thể trọng.

Chó: 6-10g/kg thể trọng.

Gia cầm:

- Bệnh giun phế quản: 1g/kg thể trọng, trong 3 ngày liên.

- Bệnh giun dũa: 0,4g/kg thể trọng.

Công, trĩ:

- Bệnh giun phế quản: 0,5-1g/kg thể trọng, trong 3 ngày liên

Chú ý

Không dùng thịt gia súc đã cho uống thuốc trước đó 7 ngày.

MEPACRIN

(Mê-pa-krin)

Cũng như Acriflavin, Mepacrin là một dẫn chất Acridin.

Tính chất

Mepacrin là Chloromethoxy, amino-isopentyl diethylamino-acridin.

Bột màu vàng, hòa tan trong nước.

Sau khi uống, thuốc hấp thụ nhanh và tích tụ lại trong nhiều tổ chức khác nhau (gan, lách, phổi), bài tiết chậm, chủ yếu qua đường nước tiểu (nhuộm vàng nước tiểu).

Tác dụng

Mepacrin có hoạt tính chống các loài cầu ký trùng ở các loài có vú khác nhau, nhất là ở loài thỏ, vừa có tác dụng phòng bệnh lẫn chữa bệnh. Thuốc cũng có tác dụng đối với các roi trùng đường ruột (*Giardia*) và đối với huyết trùng sốt rét nên được dùng làm một loại thuốc quan trọng trong điều trị bệnh sốt rét ở người.

Chỉ định

Thuốc được dùng để trị bệnh do các loài cầu ký trùng ở loài thỏ và các loài và vú khác.

Liều lượng

Cho uống là chủ yếu: dùng thuốc bột, viên nén, thuốc nước.

a) *Loài thỏ*: 50mg/kg thể trọng.

Hòa vào nước uống hay trộn vào thức ăn. Đợt điều trị kéo dài trong 15 ngày rồi nhắc lại sau đó 15 ngày. Có thể dùng

cho thỏ cái có chứa mà không có trở ngại gì.

b) Các loài có vú khác: 10-20mg/kg thể trọng.

Hòa vào nước cho uống và có liệu trình điều trị giống như ở loài thỏ.

Chú ý

- Nếu có thể, cho gia súc nhịn đói trước khi cho uống thuốc;
- Thuốc có thể gây nôn mửa;
- Trong khi điều trị, nên cung cấp các sản phẩm sữa làm thức ăn cho các con vật điều trị.

METRONIDAZOL **(Mê-trô-ni-đa-dôn)**

Metronidazol là dẫn chất của Imidazol.

Tính chất

Metronidazol cụ thể là dẫn chất của nitro-imidazol [(Hydroxy-2-ethyl)-methyl-2-nitro-5 imidazol].

Thuốc có dạng bột kết tinh có màu kem, trở nên bị đen khi gặp ánh sáng, ít hòa tan trong nước. Thuốc hấp thụ tốt bởi niêm mạc đường tiêu hóa và bị bài tiết chủ yếu bởi nước tiểu và có thể làm cho nước tiểu có màu nâu đỏ.

Tác dụng

Metronidazol có hoạt tính đối với các nguyên trùng có roi (*Trichomonas, Histomonas, Lambia...*), các amíp và các trực khuẩn kỵ khí.

Chỉ định

Trong thú y, Metronidazol được dùng để điều trị các bệnh do *Trichomonas* ở chó, mèo và gia cầm mà chủ yếu là ở bò câu.

Liều lượng

Cho gia súc uống viên nén, dung dịch thuốc uống với liều:

a) *Chó, mèo*: 25mg/kg thể trọng.

Chia liều cho uống làm 2 lần và cho uống liên tục trong 8-10 ngày.

b) *Gia cầm (bò câu)*: 80 mg/kg thể trọng/ngày liên tục trong 8 ngày.

Chú ý

Đôi lúc thuốc được kết hợp với kháng sinh *Spiramycin* (gây tác dụng hiệp đồng).

MICONAZOL

(Mi-cô-na-dôn)

Miconazol cùng Econazol (Ê-cô-na-dôn), Enilconazol (Ê-nin-cô-na-dôn), Etisazol (Ê-ti-xa-dôn), Isoconazol (I-dô-cô-na-dôn), Miconazol (Mi-cô-na-dôn) tạo nên một nhóm được phẩm chống nấm mốc.

Tính chất

Miconazol và những chất cùng nhóm khi cho gia súc uống thì tỷ lệ hấp thụ ở đường ruột thay đổi khác nhau: 50% đối với Clotrimazol, từ 50-80% đối với Econazol, Isoconazol và Clotrimazol. Các thuốc cố định trên protein huyết tương với tỷ lệ khá cao (vào khoảng 90%).

Chúng được bài tiết nhiều nhất là qua mật và phân dưới dạng không có hoạt tính (trong trường hợp của Clotrimazol) hay từng phần không có hoạt tính.

Áp dụng tại chỗ, chúng thể hiện đậm độ cao ở da, ở trong lớp keratin và các bao lông, nhất là có những thương tổn ở da.

Các dạng bào chế của thuốc là viên nén, thuốc mỡ, thuốc rửa, dung dịch tiêm, keo đông (gel), thuốc xịt.

Tác dụng

Miconazol và các chế phẩm cùng nhóm có tác động diệt nấm bằng cách làm biến đổi tính thấm của màng bào tương của chúng, làm rối loạn sự trao đổi sterol của tiểu phần phospholipid (phong bế sự tổng hợp ergosterol). Hình như chúng cũng ức chế sự tổng hợp sinh học của những phần tử khác (như các protein...)

Phổ hoạt lực của Miconazol và các chế phẩm cùng nhóm rất rộng đến các loại nấm men (*Candida*, *Cryptococcus*...). Các nấm da, các nấm sợi (*Aspergillus*, *Mucor*...).

Một số chất trong nhóm cũng có tác động kháng khuẩn (trên các mầm bệnh Gram-dương).

Chỉ định

Miconazol và các thuốc cùng nhóm được chỉ định trong thú y học:

a) Bên trong

- Điều trị các bệnh đường ruột và đường sinh dục do *Candida*.
- Điều trị các bệnh nấm ở sâu trong tổ chức (do *Candida*, *Aspergillus*, *Histoplasma*, *Coccidioidomycetes*) tuy nhiên không phải lúc nào cũng thỏa đáng bằng con đường điều trị bên trong. Lúc đó, phải dùng đến cách tiêm tĩnh mạch.

b) Bên ngoài

- Điều trị các bệnh ngoài da và niêm mạc do *Candida*;
- Điều trị các bệnh nấm da.

Liều lượng

Cho uống:

Miconazol: 10-30mg/kg thể trọng.

Ketoconazol: 60mg/ngày và trong 4 ngày liên tiếp trong bệnh viêm âm đạo do *Candida*.

MONENSIN

(Mô-nen-din)

Monensin là một kháng sinh chống cầu ký trùng thu được từ nuôi cấy vi nấm *Streptomyces cinnamomensis*. Kháng sinh thường được dùng dưới dạng muối natri, do Bungari sản xuất, dùng làm chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.

Tính chất

Monensin natri ít hòa tan trong nước, nhưng rất hòa tan trong dung môi hữu cơ. Thuốc hấp thụ yếu qua ruột, bài tiết qua mật, không tồn tại lâu trong cơ thể sau 24 giờ.

Chế phẩm Monensin natri 10% có thành phần như sau:

Monensin natri	10g
Chất đệm V.Đ.	100g

Thuốc đóng gói thành bao 20kg. Hạn dùng thuốc kể từ ngày sản xuất là 2 năm.

Tác dụng

Monensin có tác dụng chống cầu ký trùng của gia cầm và gia súc vào giai đoạn đầu của chu kỳ sinh sản bằng cách ức

chế tổng hợp ATP của chúng.

Với liều thấp, Monensin kích thích tăng trọng.

Monensin có độc tính. Liều gây chết với lợn là 10-30mg/kg thể trọng. Liều trên 240ppm (240g/tấn thức ăn), làm thoái hóa ống thận và gan đối với lợn.

Chỉ định

Thuốc được dùng để điều trị bệnh cầu trùng ở gà mái, gà thịt do các *Eimeria* (*E.tenella*, *E.necatrix*, *E.brunetti*, *E.acervulina*, *E.maxima* và *E.mivadi*), bệnh cầu trùng ở bê nghé và dê cừu. Kích thích tăng trọng gà thịt, gà mái hậu bị, trâu bò thịt, lợn bằng cách bổ sung vào thức ăn hằng ngày.

Chống chỉ định

Không dùng cho gà mái đẻ, gà phi và đặc biệt là ngựa.

Liều lượng

Thuốc trộn vào thức ăn:

1. Phòng trị bệnh cầu ký trùng (tính theo hoạt chất)

Gà:	90-100g/tấn thức ăn
Dê, cừu:	10g/tấn thức ăn.
Bê, nghé:	5-30g/tấn thức ăn.

2. Kích thích tăng trọng (tính theo hoạt chất)

Gà thịt:	100-125ppm (phần triệu).
Gà mái hậu bị:	100-120ppm.
Gà tây:	90-100ppm.
Trâu, bò thịt:	10-400ppm.
Lợn:	60-240ppm.

Chú ý

- Khi tăng liều thuốc trong thức ăn lên 2-3 lần, có thể dẫn

tới kỳ hãm sinh trưởng, trứng độc kèm theo bỏ ăn, run rẩy sau đó bại liệt rồi chết;

- Gà mắc phải bệnh cầu ký trùng, cần cách ly 3 ngày khi cho dùng thuốc;

- Trước khi xuất chuồng và giết mổ, ngừng bổ sung thuốc vào thức ăn trong 3 - 5 ngày.

- Với liều cao (125 ppm, thuốc có thể làm giảm mức ăn thức ăn ở gia cầm và là nguyên nhân của sự mọc lông chậm nếu thức ăn sử dụng có hàm lượng protein thấp.

NAGANOL - SURAMIN

(Na-ga-nôn - Xu-ra-min)

Naganol hay Naganin, Suramin là một loại thuốc chuyên trị tiên mao trùng, còn có nhiều tên thương phẩm khác như Germanin, Bayer 205, Fournceau 309, Moranyl.

Tính chất

Thuốc dạng bột, màu trắng, nhẹ, tan trong nước, các dung dịch muối ăn và dung dịch kiềm. Do bột nhẹ, khi cho vào nước bột nổi lên trên và chỉ hòa tan rất chậm để cuối cùng cho một dung dịch trong suốt màu vàng nhạt hay hồng hoặc không màu, trung tính và có thể hấp ẩm dưới áp lực để tiết trùng.

Thuốc có bản chất hóa học là [his [methyl-2, (trisulfo 4,6,8-naphtyl)-1 carbamoyl-5 phenyl-) carbamoyl-3 phenyl]-13 urê], được dùng ở dạng muối natri.

Tác dụng

Thuốc dùng diệt các loại tiên mao trùng gây bệnh. Tác dụng

này càng có hiệu lực khi phối hợp với các thuốc diệt ký sinh trùng máu khác.

Thuốc khuếch tán trong toàn bộ cơ thể nhờ máu và không bị ngăn chặn bởi hàng rào màng não, tồn tại lâu trong máu và bài tiết chậm chủ yếu qua đường thận.

Chỉ định

Thuốc dùng trị các bệnh do các loại tiên mao trùng (*Trypanosoma*) gây ra ở trâu bò, ngựa chó.

Liều lượng

Khi tiêm, dùng dung dịch Naganol 10% tiêm vào bắp thịt là tốt nhất hay dưới da. Không nên tiêm thuốc vào tĩnh mạch vì có thể gây phản ứng toàn thân.

Có thể pha thuốc bằng nước cất vô trùng hoặc bằng nước chưa tiệt trùng rồi chưng cách thủy 100°C trong 15 phút. Dung dịch thuốc sau khi pha chỉ dùng trong 5 giờ.

1. Liều phòng bệnh:

- Đối với bệnh tiên mao trùng trâu bò, nhất là do *Trypanosoma evansi*: 10-20mg/kg thể trọng, phòng bệnh được 2 tháng. Khi tiêm chia nhỏ liều.

- Đối với bệnh tiên mao trùng ngựa, lừa:

10mg/kg thể trọng, đối với bệnh do *Trypanosoma evansi*.

3,5 mg/kg thể trọng đối với *Trypanosoma equiperdum* trong suốt thời kỳ giao phối, cứ 10-15 ngày/1 lần.

2. Liều chữa bệnh

Thuốc có hiệu quả nhất đối với bệnh tiên mao trùng trâu bò do *Trypanosoma evansi* và bệnh tiên mao trùng ngựa do *Trypanosoma equiperdum*.

- Trong bệnh tiên mao trùng trâu, bò: 10-20mg/kg thể trọng, khi tiêm chia nhỏ liều để tiêm ở nhiều chỗ khác nhau.

- Trong bệnh tiên mao trùng ngựa: Dùng liều 5mg/kg thể trọng. Nếu bệnh mới mắc thì chỉ cần tiêm một liều duy nhất, nếu là bệnh cũ, tiêm nhắc lại 3-4 lần cách nhau 1 tuần.

- Trong bệnh tiên mao trùng chó: Dùng liều 3mg/kg thể trọng. Tiêm nhắc lại 1 lần nữa cách lần đầu 10-15 ngày nếu cần.

NAPHTALOPHOS (Náp-ta-lô-phốt)

Naphtalophos là dẫn chất của lân hữu cơ, có tác dụng trị giun.

Tính chất

Naphtalophos có bản chất hóa học là N (diethoxyphosphoryloxy) - naphthalimid. Thuốc có dạng bột màu trắng, không hòa tan trong nước.

Tác dụng

Naphtalophos có tác dụng diệt một số giun tròn đường tiêu hóa ở các loài nhai lại, trưởng thành hay chưa chín muồi, nhờ tác động ngăn cản hoạt động của men cholinesteraza.

Chỉ định

Trong thú y Naphatalophos được sử dụng trong:

- Bệnh giun dũa *Toxocara vitolunum* trưởng thành ở bê nghé;
- Các bệnh giun xoắn ở lá lách, trưởng thành và chưa chín

muỗi, ở trâu bò (*Haemonchus*, *Ostertagia*, *Trichostrongylus axei*) ở trâu bò, dê cừu;

- Các bệnh giun xoắn ở ruột non trưởng thành và chưa chín muỗi, ở trâu bò dê cừu (*Cooperia*, *Trichostrongylus*);

- Các bệnh giun tóc ở nhai lại, nhưng có hiệu lực yếu.

Liều lượng

Cho nhai lại uống thuốc hòa vào nước thành dung dịch treo:

Trâu bò, cừu: 50mg/kg thể trọng.

Dê: 15-20mg/kg thể trọng.

Chú ý

Naphtalophos không lưu thông trên thị trường nước Pháp.

NEMAFAX BỘT **(Nê-ma-phác)**

Nemafax bột là một chế phẩm chống ký sinh trùng đường ruột gia súc do Pháp sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm là một dạng bột mịn chứa chất thấm ướt và những thành phần khác để trộn với nước tạo thành nhũ tương 14% Thiophanat dùng cho gia súc uống.

Thành phần của chế phẩm gồm có:

Thiophanat: 70g

Tá dược V.Đ.: 100g

Chế phẩm đóng gói trong hộp bìa 250g.

Tác dụng

Nemafax bột có tác dụng khống chế các loại giun tròn của các loài gia súc đồng thời khống chế giun phế quản và sán lá nhỏ của dê và cừu.

Thiophanat là dược phẩm thích hợp nhất chống loài sán lá nhỏ *Dicrocoelium dendriticum* của dê và cừu.

Chỉ định

Nemafax bột được dùng để điều trị:

Ở trâu, bò: Chữa các bệnh giun xoắn ở dạ múi khế, ruột non và tá tràng, giun lươn đường ruột *Strongyloides* và giun dũa *Neoscaris*.

Ở dê cừu: Các bệnh giun xoắn ở ruột non dạ múi khế, ruột già và tá tràng. Bệnh giun lươn đường ruột do *Strongyloides*, bệnh giun tóc *Trichuris*, giun kết hạt, giun móc, giun phế quản và bệnh sán lá gan nhỏ do *Dicrocoelium dendriticum*.

Liều lượng

Hòa 250g Nemafax bột vào 1 lít nước sạch và khuấy kỹ để thu được nhũ tương 14% Thiophanat.

Cho con vật uống với khối lượng:

Trâu, bò: 17,5-25ml/50kg thể trọng.

Cừu: 12,5 ml/35kg thể trọng.

Chú ý

Để đạt được kết quả khống chế các loại giun tròn đường ruột của trâu bò, dê cừu, cần cho uống thuốc trong mùa giao phối và trước mùa chăn thả.

NEMAFAX UỐNG

Nemafax uống gồm Nemafax nhũ tương và Nemafax viên dùng trị ký sinh trùng đường ruột và đường hô hấp do Pháp sản xuất.

Tính chất

1. Nemafax nhũ tương là chế phẩm lỏng, chế tạo theo công thức sau:

Thiophanat	20g
Dung môi V.D.	100ml

Chế phẩm đựng trong bình bằng chất dẻo có thiết bị định liều tự động, chứa 1 lít, 2,5 lít và 5 lít.

2. Nemafax viên là một chế phẩm dưới dạng viên to, mỗi viên chứa các thành phần sau.

Thiophanat	2g
Tá được V.D.	4g

Chế phẩm đóng gói 24 viên, 100 viên và 1000 viên.

Tác dụng

Các dạng Nemafax uống có tác dụng khống chế các loài giun tròn của trâu bò, dê cừu, lạc đà, đồng thời cũng có tác dụng khống chế giun phế quản và sán lá gan nhỏ của dê cừu.

Đặc biệt các chế phẩm này, do chứa thuốc chống giun sán Thiophanat, có tác dụng đặc hiệu với loài sán lá gan nhỏ *Dicrocoelium dendriticum*.

Chỉ định

Nemafax uống chỉ định giống như Nemafax bột.

Ở trâu, bò: Các bệnh giun xoắn dạ múi khế, giun xoắn ruột non, giun xoắn dạ múi khế - tá tràng (*Nematodirus*), giun lươn, giun đũa.

Ở dê và cừu: Các bệnh giun xoắn ở dạ múi khế và tá tràng, bệnh giun tóc, giun kết hạt, giun phế quản, giun móc, bệnh sán lá gan nhỏ.

Liều lượng

Cho uống:

1. Nemafox nhũ tương

Trâu, bò: 12,5-17mg/50kg thể trọng (trung bình là 15mg/50kg/thể trọng).

Dê, cừu: 10ml/40 kg thể trọng.

2. Nemafox viên to

Tính số lượng viên thuốc cho mỗi con vật theo liều:

Trâu, bò, lạc đà: 3 viên to/100 kg thể trọng.

Dê, cừu: 1 viên to/40 kg thể trọng.

Chú ý

Để đạt kết quả khống chế các loài giun tròn đường ruột của trâu bò, dê cừu cần cho uống thuốc trong mùa giao phối và trước mùa chăn thả.

NICARBAZID

(Ni-các-ba-dít)

Nicarbazid là dẫn chất của carbanilid và pyrimidin: 4-4' dinitrocarbanilid -2-hydroxy-4-6-dimethylpyrimidin.

Tính chất

Nicarbazid được trình bày dưới dạng bột kép chứa 25% hoạt chất để bổ sung vào thức ăn của gia cầm.

Bột màu vàng, không hút ẩm, không mùi, rất ít tan trong nước.

Tác dụng

Nicarbazid có tác dụng kiểm chế cầu ký trùng, có hoạt tính đối với *Eimeria necatrix*, kém hơn một ít đối với *Eimeria acervulina* là những tác nhân gây bệnh cầu ký trùng ở ruột gia cầm và có hoạt tính đối với *Eimeria tenella* tác nhân gây bệnh cầu trùng ở manh tràng gia cầm.

Thuốc bài tiết nhanh chóng khỏi cơ thể và hoàn toàn biến mất sau khi ngừng cho thuốc 72 giờ.

Chỉ định

Nicarbazid được dùng để phòng bệnh do các loại cầu trùng gây ra ở gia cầm.

Thuốc có nhược điểm là khi cho gà mái đẻ thì làm giảm sức đẻ và gây ra những biến đổi ở vỏ trứng (làm giảm độ dày của vỏ trứng, làm mất màu vàng của vỏ trứng) và của lòng đỏ trứng (màu không bình thường, có vết).

Vì những lý do trên thuốc chỉ dùng:

- Cho gà mái trước tuổi đẻ;
- Cho gà thịt.

Liều lượng

Trộn vào thức ăn cho gà trong 8-10 tuần lễ đầu với tỷ lệ 100-120 ppm.

Chú ý

- Ở gà thịt, ngừng bổ sung vào thức ăn 7 ngày trước khi giết mổ;
- Ở gà mái hậu bị, bổ sung liên tục cho đến 16 tuần tuổi.

NICLOSAMID

(Ni-clô-da-mít)

Niclosamid là thuốc trị ký sinh trùng đường ruột, dẫn chất của Salicylanilid.

Tính chất

Thuốc ở dạng bột kết tinh màu vàng nhạt, không hòa tan trong nước, có tên hóa học là dichloro-2,5 hydroxy-2 nitro-4-benzanilid (thường ở dưới dạng muối piperazin).

Chế phẩm sản xuất ở dạng bột, viên nén, viên nhộng, cốm, nhũ tương. Ống tiêu hóa gia súc không hấp thụ thuốc, nhờ đó thuốc có tác dụng trị bệnh rất tốt.

Tác dụng

Niclosamid có tác dụng cao đối với các loài giun dẹp đường tiêu hóa của gia súc và gia cầm. Thuốc ức chế hấp thụ glucosa của các loài sán và tách đôi các phản ứng phosphoryl oxy hóa của chúng.

Hoạt tính của thuốc phụ thuộc vào độ mịn của tinh thể thuốc. Sự kết tủa của thuốc làm giảm hiệu lực chống ký sinh trùng.

Chỉ định

Ở loài nhai lại: Bệnh sán dây (có hoạt tính tốt đối với *Moniezia* và hoạt tính yếu đối với *Stilesia*), bệnh sán lá dạ cỏ *Paramphistomum* (các dạng chưa chín muồi).

Ở ngựa: Bệnh sán dây

Ở chó mèo: Bệnh sán dây (có hoạt tính mạnh đối với *Taenia* sp, hoạt tính yếu hơn với *Dipylidium* và *Echinococcus*).

Ở gia cầm: Bệnh sán dây (chủ yếu đối với *Raillietina*).

Liều lượng

Cho gia súc uống với một trong các dạng bào chế đã nêu ở trên theo liều:

Trâu bò: 60mg/kg thể trọng.

Bê nghé: 80mg/kg thể trọng.

Ngựa lừa: 40-80mg/kg thể trọng.

Chó mèo: 125-250mg/kg thể trọng.

Gia cầm: 200mg/kg thể trọng.

Tốt nhất là dùng dạng nhũ tương, chế ngay trước khi cho uống.

Dạng thuốc viên dùng thuận lợi ở loài ăn thịt, cần tán nhỏ khi cho uống.

Chú ý

Thận trọng khi dùng cho mèo.

NICLOTETRASOL

(Ni-clô-tê-tra-dôn)

Niclotetrasol là biệt dược phối hợp thuốc trị ký sinh trùng,

do Doanh nghiệp Thuốc thú y Huphavet ở Hà Nội sản xuất, còn gọi là thuốc "*Sán chó, mèo*".

Tính chất

Niclotetrasol là chế phẩm ở dạng bột, chứa các thành phần với hàm lượng như sau:

Niclosamid	136,8g
Tetramisol HCl	34,2g
Tá dược V.D.	1000g

Chế phẩm được đóng gói 2g trong túi polyethylen hai lớp. Mỗi bịch chứa 100 gói. Bảo quản trong bao bì kín ở nơi khô và mát. Thời hạn sử dụng là 1 năm kể từ sau ngày sản xuất.

Tác dụng

Niclosamid là thuốc trị giun sán, do có khả năng ức chế sự hấp thụ chất dinh dưỡng của chúng là glucoza đồng thời cắt đứt các quá trình phosphoryl oxy hóa của chúng làm cho chúng bị chết. Đặc biệt thuốc có thể phá hủy các đốt sán.

Thuốc không độc do không thấm vào cơ thể qua vách ruột nên dung nạp tốt và không ảnh hưởng đến bào thai và trứng trong quá trình sinh sản của gia súc, gia cầm.

Tetramisol là thuốc trị giun tròn có tác động trên mọi loài giun tròn do làm tê liệt cơ của chúng làm chúng bị chết. Thuốc thấm vào mọi tổ chức của cơ thể và giết chết các giun ký sinh ở tất cả các tổ chức (phổi, mạch máu...).

Niclotetrasol là loại thuốc có tiềm lực trên hầu hết các loài giun sán của gia súc và gia cầm.

Chỉ định

Chế phẩm được sử dụng để điều trị các bệnh giun sán sau đây:

- Các bệnh giun xoắn dạ dày - ruột ở loài nhai lại, lợn, thỏ;
- Các bệnh giun đũa trâu bò, bê nghé, lợn, chó, gia cầm, dê cừu;
- Các bệnh giun phổi loài nhai lại, lợn, gia cầm;
- Các bệnh giun lươn, giun tóc lợn;
- Các bệnh giun móc, giun chì chó;
- Các bệnh giun tóc, giun kim gia cầm;
- Các bệnh sán dây ở loài nhai lại, lợn, chó mèo, gia cầm.

Liều lượng

Cho con vật uống 1 liều duy nhất (điều trị 1 lần) với liều sau:

Bê nghé:	2g (1 gói)/3 kg thể trọng.
Lợn:	2g (1gói)/3kg thể trọng.
Chó mèo:	2g (1gói)/2kg thể trọng.
Gia cầm:	2g (1 gói)/2kg thể trọng.

Nên trộn vào thức ăn vào buổi sáng lúc còn đói.

NICLOSAMID - TETRAMISOL B (Ni-clô-za-mít - Tê-tra-mi-dôn B)

Niclosamid-tetramisol B là một biệt dược kết hợp 2 loại thuốc trị ký sinh trùng đường ruột của loài nhai lại do Cuba sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm sản xuất dưới dạng viên to. Mỗi viên có các thành phần sau:

Niclosamid tinh khiết	4g
Tetramisol hydroclorua	940mg
Tá dược	V.Đ.

Thuốc đóng gói thành hộp chứa 10 viên to. Cần bảo quản nơi khô và mát.

Tác dụng

Chế phẩm có tác dụng kết hợp: Niclosamid là thuốc trị giun sán không thấm qua đường tiêu hóa và Tetramisol là thuốc trị giun có phổ hoạt lực rộng với những loại giun tròn đường ruột, đặc biệt là với loại giun xoắn và cả giun đường hô hấp.

Chỉ định

Thuốc chỉ dùng cho bê nghé 6-8 tháng tuổi với các bệnh giun xoắn và các loài giun tròn khác ở dạ dày - ruột (như giun dũa, giun kết hạt...) giun đường hô hấp (giun phổi).

Liều lượng

Cho bê, nghé uống với liều sau:

- Dưới 75kg: 1 viên to
- Từ 76-115kg: 1,5 viên to
- Từ 116-150kg: 2 viên to.

Đưa bê, nghé cần tẩy đến một nhà riêng có nền cứng, không thấm nước để cho thuốc. Phân của các con vật này phải thu dọn sạch và đốt trong 24 giờ để tránh nguy cơ làm chúng tái nhiễm.

Chú ý

- Không dùng cho các con vật trưởng thành vì có sức chống bệnh tự nhiên;
- Không cho thuốc đối với con vật nặng trên 150 kg;

- Ở nước ta thể trong bê, ghé nhỏ hơn khi sử dụng cần rút liều lượng thích hợp.

NITROSCANAT - CANTRODIPHEN **(Ni-trô-xca-nát - Can-trô-đi-phen)**

Nitroscanat hay còn gọi là một tiền chất của imidazol, thuộc các proimidazol trị giun sán.

Tính chất

Nitroscanat có bản chất hóa học là 4-isothiocyano-4' nitrodiphenyl ête. Thuốc ở dạng kết tinh không hòa tan trong nước.

Thuốc sản xuất dưới dạng các phần tử nhỏ mịn làm tăng hoạt tính và làm giảm liều lượng chỉ định. Thuốc dung nạp tốt, ở loài chó, những biểu hiện đầu tiên của nhiễm độc xuất hiện từ liều 1000mg/kg thể trọng.

Tác dụng

Nitroscanat có tác dụng diệt các loài ký sinh trùng đường ruột ở gia súc. Ở loài chó, nó tác động đến các loại giun tròn và sán lá.

Chỉ định

Thuốc được sử dụng trong các bệnh giun sán của loài chó:

- Bệnh giun dũa và bệnh giun móc do *Ankylostoma*;
- Bệnh sán dây, có hiệu lực tốt trên *Taenia sp* và *Dipylidium*.

Liều lượng

Cho chó uống viên nén.

Liều: 50mg/kg thể trọng làm 1 lần.

Trong trường hợp bệnh sán dây do *Echinococcus*, sử dụng liều 200mg/kg thể trọng. Cho uống hai lần cách nhau 48 giờ.

Chú ý

-Việc cho uống thuốc ở chó có thể dẫn đến nôn mửa mà nó thường tránh được khi trộn thuốc vào một lượng ít thức ăn;

- Loài mèo dung nạp thuốc kém nên không được chỉ định cho loài này.

NITROXINIL

(Ni-trô-xi-nin)

Nitroxinil là dẫn chất của nitro-phenol, tên hóa học là iodo-3-hydroxy 4-nitro 5-benzonitril. Các tên thương phẩm là Dovenix, Trodax, 16.886R.P và 10.755 M và B, Fasciolidum.

Tính chất

Nitroxinil là loại bột kết tinh màu vàng, rất tan trong nước, ở dạng muối N-ethylglucamin (dung dịch màu đỏ).

Thường chế các dạng dung dịch với tỷ lệ 25%, 34% hay 66% hoạt chất dùng bôi tiêm dưới da.

Tác dụng

Thuốc có tác dụng đến các sán lá trưởng thành bằng cách ức chế các quá trình phosphoryl oxy hóa. Nó cũng có tác dụng chống các dạng sán lá chưa trưởng thành nhưng với liều cao hơn. Thuốc còn có tác dụng đối với một số giun xoắn, giun móc, giun giao hợp.

Thuốc dung nạp tốt, các gia súc có chứa cũng chịu đựng được thuốc.

Thuốc không tương kỵ đối với các loại thuốc trị giun sán khác (phenothiazin, tetramisol, thiabendazol, các este phosphoric).

Với liều cao hơn 40 mg/kg thể trọng, thuốc gây ngộ độc nhanh với triệu chứng ngạt thở, hạ thấp thân nhiệt và có thể gây chết.

Chỉ định

Các bệnh sán lá trưởng thành và chưa chín muỗi 6 tuần tuổi của loài nhai lại, giun xoắn hút máu đường tiêu hóa do *Haemonchus contortus*, *Bunostomum*, *Oesophagostomum*, *Chabertia*, giun chỉ ở loài nhai lại, giun móc do *Ankylostoma canium* ở loài chó, giun giao hợp ở gia cầm. Thuốc cũng có hoạt tính đối với ấu trùng giòi *Oestrus ovis* ở cừu.

Liều lượng

Có thể cho uống hay tiêm dưới da. Tiêm dưới da cho hiệu lực mạnh hơn 6 lần so với cho uống.

Trâu, bò, dê, cừu: 10mg/kg thể trọng.

Đối với dạng sán lá chưa trưởng thành: liều 20mg/kg thể trọng (tiêm hai lần cách nhau 72 giờ).

Chó: 10mg/kg thể trọng, tiêm dưới da;

15mg/kg thể trọng, cho uống.

Gia cầm: 15mg/kg thể trọng, tiêm dưới da hay cho uống (hòa vào nước uống).

Chú ý

- Thuốc dễ nhuộm vàng da, lông. Xóa sạch các vết màu đó bằng dung dịch natri hyposunfit;

- Ở nhai lại trong tình trạng sức khỏe kém, cần tôn trọng liều 10mg/kg thể trọng;

- Các biểu hiện nhiễm độc thuốc: khó thở, hạ thân nhiệt, đôi lúc gây tử vong với liều từ 40mg/kg thể trọng.

NIVAQUIN

(Ni-va-kin)

Nivaquin là tên thương phẩm của Chloroquin sunfat, thường dùng trong y học để chống bệnh sốt rét.

Tính chất

Nivaquin là dẫn xuất của quinolein, có dạng bột kết tinh màu trắng hay trắng ngà, không mùi, vị đắng, rất hòa tan trong nước (1,5 phần), trong rượu êtylic, rượu benzylic, axit axêtic, ít tan trong axêton, benzen.

Thuốc hấp thụ ít ở đường ruột, cố định trong protein huyết tương và bài tiết chậm qua thận.

Tác dụng

Thuốc ức chế sự phát triển của cầu ký trùng ở gia súc, đặc biệt cầu ký trùng của trâu, bò và thỏ.

Chỉ định

Nivaquin trong thú y được dùng trong các bệnh cầu ký trùng ở trâu bò, thỏ và dê cừu.

Liều lượng

Thuốc dùng dưới dạng bột, viên nén, dung dịch, xirô để cho uống hay dưới dạng dung dịch tiêm bắp thịt:

Trâu, bò: 10mg/kg thể trọng/ngày.

Cho uống dung dịch 1% chia làm 2 lần cho uống trong ngày và chữa trong 2 - 3 ngày liên tiếp.

Dê, cừu: 10mg/kg thể trọng/ngày. Cho uống như đối với trâu bò và điều trị trong 5 ngày liên.

Thỏ: 40mg/kg thể trọng/ngày. Cho uống dung dịch 1%, 1 lần trong ngày và điều trị trong 4-5 ngày liên tiếp. Có thể cho thỏ cái uống thuốc.

Chú ý:

- Thuốc không được sử dụng (chống chỉ định) cho các loài ăn thịt vì tính nhạy cảm đặc biệt của chúng đối với loại thuốc này;

- Bảo quản cẩn thận vì thuốc có thể gây chết người với liều cao.

NOVIDIUM

(Nô-vi-di-um)

Novidium là một thuốc ký sinh trùng đường máu dưới dạng viên hòa tan trong nước, do Pháp sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm dưới dạng viên to, có thể hòa tan trong nước cất thành dung dịch tiêm, 1 viên chứa các thành phần sau:

Homidium 250mg

Tá dược VĐ.

Thuốc được đóng gói thành hộp chứa 100 viên thuốc, hòa tan trong nước cất khi dùng.

Bảo quản thuốc chống nóng, ẩm và ánh sáng.

Chỉ định

Thuốc dùng trong bệnh tiên mao trùng cấp tính và mãn tính của trâu, bò gây ra bởi *Trypanosoma vivax* và *Trypanosoma congolens*.

Liều lượng

Tiêm bắp thịt dung dịch thuốc 2,5% (hòa 1 viên thuốc 250mg vào 10ml nước cất vô trùng).

Sử dụng liều theo bảng sau:

<i>Trọng lượng con vật</i>	<i>Dung dịch thuốc 2,5%</i>
100kg	4ml
125kg	5ml
150kg	6ml
200kg	8ml
250kg	10ml
400kg	16ml

Chú ý

Nên tiêm thuốc thành hai nơi khác nhau ở những con vật lớn bị gầy mòn hay suy yếu.

OXFENDAZOL **(Ốc-phen-đa-dôn)**

Oxfendazol là thuốc chống ký sinh trùng đường ruột, dẫn xuất của imidazol, thuộc nhóm benzimidazol.

Tính chất

Thuốc dạng bột trắng xám, không hòa tan trong nước, thành phần hóa học là (5-phenylsulfinyl) - 1 H-benzimidazol-2-yl carbamat methyl.

Thuốc sản xuất dưới dạng nhũ tương, tính dung nạp tốt.

Tác dụng

Cũng như các benzimidazol, thuốc có tác động đối với các loài giun tròn ở mọi thời kỳ phát triển và làm giảm sức sống của trứng giun.

Chỉ định

Đối với loài nhai lại:

Các loài giun xoắn mao viên trùng dạ dày - ruột: rất có hiệu lực đối với *Haemonchus*, *Ostertagia*, *Trichostrongylus*, *Cooperia*, *Nematodirus*, *Chabertia*, *Oesophagostomum*, *Bunostomum* trưởng thành và chưa chín muồi.

Thuốc có hiệu lực trên các ấu trùng sống ngầm trong niêm mạc của *Ostertagia ostertagi*.

Các loài giun xoắn đường hô hấp: rất có hiệu lực với *Dic-tyocaulus*, tác dụng thấp hơn với *Protostrongylus*.

Giun đũa bê, nghé và sán dây (loài *Moniezia*).

Đối với loài chó: bệnh giun đũa, giun bao, giun móc và sán.

Liều lượng

Cho uống nhũ tương hay tiêm vào dạ cỏ trong trường hợp điều trị *Ostertagia*:

Trâu bò: 4.5mg/kg thể trọng.

Dê, cừu: 5mg/kg thể trọng.

Đối với *Protostrongylus* có thể cho uống nhắc lại liều thứ 2 sau vài ngày

Chó: 11mg/kg thể trọng.

Chú ý

- Thuốc tương kỵ với loại thuốc chống sán lá dẫn xuất chứa brom của salicylanilid;

- Thuốc dung nạp tốt: hệ số an toàn là 10 ở trâu bò và 20 ở dê cừu;

- Có thể dùng thuốc cho cừu có chửa với điều kiện không vượt quá liều quy định (vì liều cao gấp 4 lần liều điều trị có tính độc bào thai và gây ung thư).

OXIBENDAZOL

(Ô-xi-ben-đa-dôn)

Oxibendazol là thuốc chống giun tròn đường ruột, dẫn chất của imidazol.

Tính chất

Oxybendazol có tên hóa học là N(propoxy-5, benzimidazolyl) 2, methyl carbamat.

Thuốc bột trắng, không hòa tan trong nước.

Các chế phẩm thương nghiệp có dạng bột, nhũ tương, dạng cốm; thuốc dung nạp tốt.

Tác dụng và chỉ định

Thuốc dùng để chữa trị các loài giun xoắn mao viên trùng dạ dày - ruột của trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, rất có hiệu

lực đối với *Haemonchus*, *Ostretagia*, *Trichostrongylus*, *Cooperia*, *Chabertia* trưởng thành và chưa chín muồi, *Oesophagostomum* và *Bunostomum* trưởng thành. Có hiệu lực kém hơn đối với *Nematodirus*, giun đũa bê nhé.

- Các giun lươn ở lợn, ngựa, giun kim, giun đũa lợn, các giun xoắn dạ dày - ruột và giun đũa chó mèo.

Liều lượng

Cho uống không cần phải nhịn đói trước:

Trâu, bò: 15mg/kg thể trọng.

Cừu, dê: 10-15mg/kg thể trọng.

Ngựa: 5mg/kg thể trọng (trộn vào bã cho ăn buổi sáng nhịn đói)

Lợn: 15mg/kg thể trọng.

Chó, mèo: 15mg/kg thể trọng.

Chú ý

- Không nên dùng thuốc cho ngựa cái có chửa 6 tháng đầu;

- Thuốc không gây ung thư, nhưng ở cừu, tác động gây độc cho bào thai có thể xảy ra nếu dùng quá liều quy định là 10mg trong thời kỳ mang thai.

OXIMISOL **(Ô-xi-mi-dôn)**

Oximisol hay Oxiclozanid - tetramizol, một biệt dược kết hợp hai loại thuốc trị ký sinh trùng đường ruột và đường phổi do Cuba sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm dạng bột màu trắng, vô định hình hòa tan trong nước gồm các thành phần sau:

Oxiclozanid	34g
Tetramisol chlohydrat	42g
Cacboxymethyl cellulosa	6g

Thuốc đóng trong hộp giấy, mỗi hộp chứa 4 gói thuốc trong bao ni lông, mỗi gói chứa 82g chế phẩm.

Bảo quản thuốc nơi mát và khô.

Tác dụng và chỉ định

Thuốc dùng cho loài nhai lại (trâu, bò, dê, cừu) đối với các loại giun phế quản do *Dictyocaulus*, sán lá gan, sán lá dạ cỏ, các loại giun tròn.

Liều lượng

Trộn thuốc vào thức ăn hay hòa thuốc vào nước để cho gia súc ăn hay uống (nên cho từng cá thể):

Liều chung: 1g/35kg thể trọng.

Chú ý

- Khi điều trị, phân của gia súc cần thu gom vì nó là một nguồn gây nhiễm có tiềm lực;
- Cho con vật uống nhiều nước khi cho uống thuốc.

OXOPIRVEDIN

(Ô-xô-pia-vơ-đin)

Oxopirvedin là biệt dược trị ký sinh trùng đường máu của chó, do Pháp sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm là một dung dịch lỏng trong suốt, chứa các thành phần sau:

Phenamidin isothionat	1500mg
Oxomemazin hydroclorua	100mg
Dung môi V.D.	100ml

Thuốc đóng ống 10ml, hộp 10 ống. Chế phẩm có thể pha vào dung dịch glucoza đẳng trương.

Tác dụng

Phenamidin có tác dụng tốt nhất với bệnh do *Piroplasma*. Thuốc còn được dùng để điều trị các bệnh cục bộ, đặc biệt là bệnh ở mắt.

Chỉ định

Bệnh lê dạng trùng gây ra bởi *Babesia* ở chó.

Liều lượng

Tiêm thuốc vào dưới da:

Liều trung bình: 1 ml oxopirvedin/kg thể trọng.

OXYCLOZANID

(Ô-xy-clo-da-nít)

Oxyclozanid là dẫn xuất của salicylanilid, tên thương phẩm là Zanil có cấu tạo hóa học là Pentachloro-3, 3', 5, 5', 6 dihydroxy 2,2' benzamilid.

Tính chất

Oxyclozanid có dạng bột kết tinh màu trắng, không hòa tan trong nước.

Thuốc ít độc, liều điều trị nhỏ hơn liều gây độc từ 5 - 6 lần. Thuốc bài tiết nhanh qua mật nên không gây độc đối với con vật được điều trị cũng như với người dùng sữa và thịt.

Tác dụng

Thuốc có tác động trên các loài sán bằng cách ức chế các quá trình phosphoryl oxy hóa. Thuốc dung nạp tốt cả với con vật nuôi dưỡng kém hay đang mang thai. Thuốc có tác dụng đối với sán lá và sán dây ở loài nhai lại: sán lá gan, sán lá dạ cỏ và sán dây *Moniezia*.

Chỉ định

Thuốc dùng điều trị bệnh sán lá gan, sán lá dạ cỏ loài nhai lại và sán dây cừu do *Moniezia*.

Liều lượng

Cho uống như tương với liều:

Trâu, bò: 10mg/kg thể trọng

Cừu, dê: 15mg/kg thể trọng.

Chú ý

Liều điều trị cao cấp đôi có thể gây ra một số tác dụng phụ như ỉa chảy.

PANACUR

(Pa-na-cua)

Panacur là một loại thuốc bột trị ký sinh trùng đường ruột chứa Fenbendazol do Hãng Hoechst Roussel của Đức sản xuất.

Tính chất

Panacur là một loại bột chứa 40% Fenbendazol, nghĩa là trong 1g chế phẩm này chứa 40mg thuốc trị giun sán.

Thuốc được đóng thành thùng 25kg, 2,5kg, 500g với chén đong, thành hộp 10 bao, mỗi bao chứa 12,5g thuốc.

Tác dụng

Panacur chứa thuốc trị ký sinh trùng Fenbendazol nên có tác dụng, khi trộn vào thức ăn gia súc, có khả năng phòng và trị các loài giun tròn và ấu trùng của chúng ký sinh ở đường tiêu hóa, đường hô hấp và thận của loài lợn.

Chỉ định

Panacur được sử dụng để phòng và trị các bệnh giun tròn ở lợn:

- Ở đường tiêu hóa như *Hyoststrongylus rubidus*, *Oesophagostomum spp.* (giun xoắn), *Acaris suum* (giun đũa) *Trichuris suis* (giun tóc).
- Ở đường hô hấp như *Metastrongylus spp.* (giun phế quản).
- Ở thận như *Stephanurus dentatus* (giun thận) v.v...

Liều lượng

1. Trộn bột thuốc vào thức ăn cho lợn để điều trị tức thời:

a) Trên cá thể

Lợn 100kg thể trọng: dùng bao nhỏ 12,5g (chứa 500mg Fenbendazol)

Lợn 200kg thể trọng: dùng hộp 500g đóng lấy 25g thuốc bột (chứa khoảng 1g Fenbendazol) để trộn vào thức ăn cho lợn.

b) *Trên toàn đàn*: Sử dụng liều 5mg Fenbendazol/kg thể trọng lợn để trộn vào thức ăn cho lợn ăn theo hướng dẫn sau đây:

<i>Loại heo</i>	<i>Lượng thức ăn</i>	<i>Lượng Paracur 4% trên tấn thức ăn</i>
Heo cai sữa-vỗ béo (Thể trọng 20kg)	1kg/ngày/con	2,5kg
Heo nái (Thể trọng 200kg)	2kg/ngày/con	12,5kg

2. Để điều trị dài ngày (từ 5 - 15 ngày) sử dụng liệu trình và liều lượng thuốc như sau:

<i>Loại heo</i>	<i>Liệu trình</i>	<i>Lượng thức ăn</i>	<i>Lượng Panacur 4% trên tấn thức ăn</i>
Lợn cai sữa - vỗ béo (Thể trọng 20kg)	5 ngày		0,50kg
	10 ngày	1kg/ngày/con	0,25kg
	15 ngày		0,17kg
Heo nái (Thể trọng 200kg)	5 ngày		2,50kg
	10 ngày	2kg/ngày/con	1,25kg
	15 ngày		0,83kg

PARBENDAZOL

(Pác-ben-đa-dôn)

Parbendazol là dẫn xuất của imidazol thuộc nhóm các benzimidazol, Ấn Độ sản xuất thuốc dưới tên Helatac chứa 4% Parbendazol. Một số nước sản xuất dưới các tên thương phẩm Henmipel, Niverson, Vuamix, Parbentex, Pigomix.

Tính chất

Thuốc bột màu trắng, không tan trong nước, dung nạp tốt. Bảo quản thuốc nơi mát và khô.

Tác dụng

Thuốc có tác dụng với các loài giun tròn đường ruột của gia súc ở dạng trưởng thành và dạng ấu trùng, dạng trứng.

Chỉ định

1. Ở loài nhai lại

- Trị các loài giun xoắn dạ dày - ruột, rất có hiệu lực với *Haemonchus*, *Ostertagia*, *Trichostrongylus*, *Cooperia*, *Nematodirus*, *Chabertia*, *Oesophagostomum* ở giai đoạn trưởng thành và chưa chín muồi (không ở dạng kén), các loài giun lươn và giun dũa bê, nghé.

2. Ở loài lợn

Giun xoắn dạ dày - ruột, giun lươn, giun dũa.

3. Ở dê, cừu

Giun kết hạt do *Oesophagostomum*, giun tóc (cà ở trâu bò) do *Trichocephalus*, giun móc cừu do *Bunostomum*.

4. Ở loài chó

Giun lươn (*Strongyloides*)

5. Ở gia cầm

Giun kim và giun dũa.

Liều lượng

Cho ăn hay uống không cần để nhịn đói trước, thuốc trộn vào thức ăn hay hòa vào nước thành nhũ tương với liều:

Các loài nhai lại:	30mg/kg thể trọng.
Lợn, chó:	30mg/kg thể trọng.
Gà, gà tây, trĩ:	60mg/kg thức ăn.
Công:	120/kg thức ăn.

Chú ý

- Không dùng cho con vật vắt sữa cho người, cần ngừng cho thuốc ít nhất 6 ngày trước khi giết mổ,
- Do có tính độc bào thai, nhất là gây ung thư ở loài cừu, người ta không điều trị cho loài gia súc này trong 15 ngày đầu mang thai;
- Hiện nay, một số nước không sản xuất lại thuốc này nữa.

PARASITOL

(Pa-ri-di-tôn)

Parasitol là chế phẩm tiêm trị ký sinh trùng do Canada sản xuất dùng cho thú y.

Tính chất

Chế phẩm lỏng, trong, màu vàng chứa 75mg Levamisol clohydrat/ml dùng tiêm cho gia súc.

Chế phẩm đóng trong lọ thủy tinh, đậy kín bằng nút cao su, có dung tích 100ml. Bảo quản nơi khô và mát, tránh ánh sáng.

Tác dụng

Thuốc có tác dụng tương tự Tetramisol, nhưng có hoạt tính cao hơn, dung nạp tốt hơn, khuếch tán nhanh chóng trong cơ thể và hấp thụ tốt, liều sử dụng chỉ bằng một nửa liều Tetramisol.

Thuốc có tác dụng trên hầu hết các loại giun tròn đường tiêu hóa, hô hấp, dưới da, màng tiếp hợp, làm tê liệt giun cũng như ấu trùng và chúng bị đẩy ra khỏi cơ chế nhờ tăng nhu động ruột.

Chỉ định

Parasitol được dùng để điều trị:

1. Các loài giun xoắn dạ dày ở trâu bò, dê cừu và lợn;
2. Các loài giun xoắn ruột non ở trâu bò, dê cừu.
3. Giun lươn ruột non, giun đũa *Ascaris suum* và giun kết hạt ở lợn;
4. Các loài giun phổi ở trâu bò, dê cừu và lợn.

Liều lượng

Khi tiêm, xuyên kim đã vô trùng qua nút cao su để hút thuốc. Cần thay kim đã khử trùng cho những lần hút thuốc tiếp theo.

Trâu, bò: Tiêm dưới da ở giữa cổ với liều 2ml/25kg thể trọng.

Nếu con vật nặng trên 300kg thì tiêm 24ml Parasitol.

Dê, cừu: Tiêm dưới da, liều 2ml/19kg thể trọng.

Lợn: Tiêm bắp thịt hay tiêm dưới da, liều 2ml/20kg thể trọng.

Chú ý:

- Các gia súc đã được tiêm thuốc, chỉ có thể mổ thịt sau 7 ngày kể từ lần tiêm thuốc sau cùng;
- Sữa của gia súc đã được tiêm thuốc chỉ được tiêu thụ cho người sau 48 giờ kể từ lần tiêm thuốc sau cùng.

PENTAMIDIN **(Pen-ta-mi-đin)**

Pentamidin là thuốc trị ký sinh trùng đường máu của gia súc, tên thương phẩm là Lomidin, có cấu tạo hóa học là Bis-(carbonamidino-4-phenoxy)- 1,5 pentan methan sulfonat.

Tính chất

Thuốc có dạng bột kết tinh màu trắng, hòa tan trong nước.

Thuốc cố định vào tổ chức nhanh chóng và lâu dài sau khi tiêm và bài tiết chủ yếu qua đường thận.

Tác dụng

Pentamidin có tác dụng đối với tiền mao trùng, lê dạng trùng và bệnh *Caderas* (bệnh đau móng) ở ngựa, bệnh *Leishmania* ở loài chó, bệnh lê dạng trùng do *Babesia* ở chó và các loài khác.

Liều lượng

Thuốc ở dạng dung dịch 4% trong lọ 25ml chứa đúng 1g thuốc và ống 2ml chứa 0,080g thuốc.

Thuốc dùng tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch. *Không tiêm thuốc vào dưới da.* Đối với chó, không tiêm vào tĩnh mạch, còn đối

với ngựa thì tránh tiêm bắp thịt. Có thể tiêm vào phúc mạc cho chó.

- Bệnh giao hợp ngựa: 6mg/kg thể trọng, tiến hành 2 lần tiêm cách nhau 48 giờ (do *T. equiperdum*)

- Bệnh đau móng ngựa: 2,5-3mg/kg thể trọng, tiến hành tiêm 3 lần cách nhau 2-3 ngày (do *T. equiperdum*).

- Bệnh lê dạng trùng trâu, bò, ngựa: 3mg/kg thể trọng, tiêm lại liều trên sau 48 giờ nếu cần.

- Bệnh lê dạng trùng chó: 4mg/kg thể trọng (tiêm bắp thịt), tiêm lại liều trên sau 48 giờ nếu cần.

- Bệnh do *Leishmania* ở chó: đòi hỏi 15-20 lần tiêm, 2-3 ngày tiêm 1 lần. Liều lượng cần tăng từ 2mg/kg thể trọng trong 5 lần tiêm đầu đến 3mg/kg thể trọng và sau cùng là 4mg/kg thể trọng cho đến cuối đợt điều trị (với chó nặng trên 30kg không tiêm vượt quá 3mg/kg thể trọng).

Chú ý

Thuốc gây kích ứng mạnh tại chỗ, nên chọn con đường tiêm thích hợp.

PERMETHRIN **(Péc-mê-trin)**

Permethrin là dẫn chất thể hệ thứ hai của Pyrethrin tổng hợp hóa học bền vững khi ra ngoài ánh sáng.

Tính chất

Permethrin là một chất lỏng quánh nhớt, một hỗn hợp của các đồng phân cis và trans, trong đó đồng phân trans ít độc hơn và chuyển hóa nhanh hơn.

Tỷ lệ tương ứng giữa hai đồng phân đồ thay đổi khác nhau tùy theo mục đích sử dụng sản phẩm là chế phẩm được hay thuốc trừ sâu.

Tác dụng và chỉ định

Permethrin thường được sử dụng để chống các loài ruồi, nhặng và một số loài côn trùng đốt (như muỗi, ruồi trâu, rận, bọ chét...) ký sinh trên trâu bò, ngựa, lợn, chó... Thuốc còn dùng để tiêu độc chuồng trại, đệm lót.

Liều lượng

Thuốc được dùng dưới nhiều dạng khác nhau.

- Dùng dung dịch nhũ tương đậm đặc để phun với những nồng độ từ 0,5 - 1% cho đàn gia súc, gia cầm;
- Cũng dùng dung dịch nhũ tương 1% để tiêu độc các chuồng trại gia súc và gia cầm;
- Dùng thiết bị phóng thích chậm hoạt chất cho gia súc đeo ở cổ, trên đầu gối... nhằm làm cho tác động diệt côn trùng kéo dài trong nhiều tháng (như vòng đeo cổ).

PHENOTHIAZIN

(Phê-nô-ti-a-din)

Phenothiazin còn có tên Thiodiphenylamin hay Dibenzoparathiazin, là thuốc trị ký sinh trùng đường ruột dùng nhiều trong thú y.

Tính chất

Thuốc có dạng bột màu vàng nhạt hay màu lục, rất nhẹ, không tan trong nước, tan trong rượu đun sôi, benzen, axit axêtic.

Thuốc hấp thụ qua đường ruột kém, nhưng sự hấp thụ này tăng lên nếu bột thuốc mịn và nhờ đó làm tăng phổ hoạt lực của thuốc. Người ta sử dụng thuốc có hạt 5 micromet.

Thuốc biến đổi trong gan, tạo thành dẫn xuất thianol có màu làm cho nước tiểu, phân và cả sữa có màu đỏ trong 3 - 4 ngày sau khi cho con vật dùng thuốc.

Thuốc dễ hồng khi ra ánh sáng và tiếp xúc với không khí.

Tác dụng

Thuốc dùng trị các ký sinh trùng đường ruột, có hoạt tính cao nhất với giun tròn, sau đó là giun xoắn, ngoài ra còn tác động đến một số nguyên trùng.

Thuốc có tác dụng làm ngừng sự phát triển của trứng và của ấu trùng các loài giun xoắn *Haemonchus*, *Oesophagostomum*, *Bunostomum*, *Ostertagia* và *Trichostrongylus*.

Thuốc còn có tác dụng trấn an, chống co giật, chống histamin, chống cầu ký trùng và kháng khuẩn.

Chỉ định

Ở loài nhai lại: Giun xoắn dạ múi - khế (nhất là đối với *Haemonchus*) và ruột non, đặc biệt với dạng trưởng thành, giun dũa bê, nghé.

Ở loài lợn: Trị chủ yếu các loài giun dũa, *Oesophagostomum*, và *Hyostrongylus*.

Ở loài ngựa: Giun dũa, giun xoắn (cả dạng trưởng thành lẫn ấu trùng), giun kim (dạng ấu trùng và loài giun kim nhỏ).

Ở loài thỏ: Giun kim.

Thuốc còn dùng để chữa hội chứng viêm ruột do nhiều nguyên nhân.

Liều lượng

Cho gia súc uống bột hòa thành nhũ tương trong nước, bổ sung vào thức ăn hay cho uống viên nén.

Trâu, bò: 100mg/kg thể trọng, 2 ngày liên.

Cừu: 200mg/kg thể trọng, 2 ngày liên.

Ngựa: 25mg/kg thể trọng, 4 ngày liên.

Lợn: 100mg/kg thể trọng, 2 ngày liên.

Thỏ: 500mg/kg thể trọng, 2 ngày liên.

Có thể dùng phòng bệnh bằng các dạng *dá liếm* chứa 10% Phenothiazin.

Chú ý

- Không dùng thuốc đã quá hạn sử dụng;
- Giữ gia súc, đặc biệt là trâu bò trong bóng tối khi cho uống thuốc để tránh xảy ra tai biến do mẫn cảm ánh sáng, ít nhất 2 ngày;
- Tránh dùng cho các con vật gầy yếu, suy nhược;
- Phân chỉ định đối với gia súc có chứa;
- Liều cao có thể làm cho lông cừu và sữa bò có màu hồng;
- Do thuốc tăng độc tính khi bị oxy hóa, nên cho gia súc uống ngay thuốc đã hòa thành nhũ tương;
- Để phòng bệnh giun cho trâu bò, có thể dùng *dá liếm* chứa 10% Phenothiazin.

PHENAMIDIN

(Phê-na-mi-đin)

Phenamidin cũng là dược phẩm thuộc nhóm các ascen bày hóa trị như Diminazen, Pentamidin.

Tính chất

Phenamidin có bản chất hóa học là 4-4' diamidino diphenyl ête. Thuốc có dạng tinh thể hòa tan trong nước.

Khi vào cơ thể, Phenamidin cố định nhanh chóng và lâu dài trong tổ chức. Thuốc bài tiết chủ yếu qua đường tiết niệu.

Thuốc được sử dụng dưới dạng muối isothionat kết hợp với oxomerazin là một chất chống dị ứng.

Tác dụng

Phenamidin có tác dụng diệt lê dạng trùng, nhất là ở loài chó.

Thuốc cũng có hoạt tính đối với các *Rickettsia*.

Chỉ định

Thuốc được chỉ định trong bệnh lê dạng trùng do *Babesia* ở loài chó và trong bệnh do *Rickettsia*.

Liều lượng

Tiêm dưới da cho chó dung dịch tiêm:

Liều: 15mg/kg thể trọng.

Tốt hơn là pha loãng thuốc trong nước sinh lý hay huyết thanh ngọt ưu trương. Tiêm 2 lần cách nhau ít nhất 48 giờ.

Chú ý

Phenamidin có thể gây nôn mửa, tác dụng phụ này được

giảm đi nhiều hay bị loại trừ nhờ cho thêm oxomerazin như nói ở trên.

PIPERAZIN

(Pi-pê-ra-din)

Piperazin là một thuốc trị ký sinh trùng đã biết từ lâu, sử dụng dưới dạng bado hay các muối.

Tính chất

Piperazin bado là những tinh thể nhỏ, hòa tan trong nước, và thường dùng dưới dạng hydrat hóa là hexohydrat.

Các muối hòa tan của Piperazin (gồm hydrat, citrat, clohydrat, satoninat, sunfonat, tartrat v.v...) đều được hấp thụ ở phần trên ống tiêu hóa. Một phần nhỏ được chuyển hóa trong tổ chức và phần còn lại (30 - 40%) thải qua đường nước tiểu: các hợp chất đều được loại trừ khỏi cơ thể trong 24 giờ.

Các muối không hòa tan hay ít hòa tan của Piperazin (adipat, dithiocarbamat, sebacat...) không được cơ thể hấp thụ, do đó mà không có độc tính.

Tác dụng

Piperazin và các muối của nó tác động làm tê liệt giun do phong bế sự dẫn truyền thần kinh ở thần kinh - cơ và ức chế sự tổng hợp succinat của chúng, làm tê liệt giun và loại thải chúng nhanh chóng ra khỏi ống tiêu hóa.

Chỉ định

Piperazin và các muối của nó được chỉ định trong các bệnh giun chủ yếu sau đây:

Ở các loài có vú: Các bệnh giun đũa.

Ở loài nhai lại và lợn: Giun kết hạt *Oe sophagostomum*.

Ở loài ngựa: Giun kim.

Ở loài thỏ: Giun kim.

Ở các gia cầm: Giun dũa, giun kim. (*Heterakis*) giun tóc (*Capillaria*) giun *Spirura*.

Ở loài bò sát lưỡng cư: Giun xoắn, giun dũa.

Liều lượng

Cho uống thuốc dưới dạng viên nén, xirô hay dung dịch:

- Ở loài nhai lại:

Piperazin hydrat	250mg/kg thể trọng
Piperazin citrat	150mg/kg thể trọng
Piperazin dithiocarbamat	100mg/kg thể trọng
Piperazin clohydrat	150mg/kg thể trọng
Piperazin adipat	200-250mg/kg thể trọng

- Ở loài ngựa:

Piperazin hydrat	250mg/kg thể trọng
Piperazin citrat	100mg/kg thể trọng
Piperazin dithiocarbamat	50-100mg/kg thể trọng

Piperazin adipat 200mg/kg thể trọng (không vượt quá 80g cho 1 con ngựa)

- Ở loài lợn:

Piperazin hydrat	250mg/kg thể trọng
Piperazin citrat	150mg/kg thể trọng
Piperazin dithiocarbamat	100mg/kg thể trọng
Piperazin clohydrat	150mg/kg thể trọng

(Tránh dùng Piperazin adipat).

- Ở chó, mèo:

Piperazin hydrat	100-150mg/kg thể trọng
Piperazin citrat	150mg/kg thể trọng
Piperadin adipat	100mg/kg thể trọng

(Tránh dùng Piperazin dithiocarbamat vì gây kích ứng mạnh niêm mạc dạ dày)

Tốt nhất là cho con vật uống thuốc vào buổi sáng nhịn đói.

- Ở các gia cầm:

Piperazin hydrat	250mg/kg thể trọng
Piperazin citrat	100-250mg/kg thể trọng
Piperazin clohydrat	150mg/kg thể trọng
Piperazin dithiocarbamat	250-300mg/kg thể trọng

- Ở loài bò sát lưỡng cư:

Piperazin citrat	100mg/kg thể trọng
------------------	--------------------

Có thể cho thuốc vào nước uống hay trộn vào thức ăn cho gia cầm.

- Ở tất cả các loài: Việc điều trị cần tiến hành liên tiếp trong 2-3 ngày.

Chú ý

- Chống chỉ định ở các con vật có trạng thái thiếu năng gan và thận nặng cũng như có những rối loạn thần kinh;

- Các động tác phụ có thể nhận thấy ở một số muối piperazin với liều cao, dẫn tới ỉa chảy, nôn mửa nhất là ở các loài ăn thịt.

PRAZIQUANTEL **(Pra-di-căng-ten)**

Praziquantel là dẫn chất của Métin piperazinic.

Tính chất

Praziquantel có cấu tạo hóa học phức tạp: 2-cyclohexyl carbonyl, -1, 3, 4, 6, 7, 11b-hexahydro-2Hpyrazino - (2,1-a) isoquinolin 4-one.

Thuốc có dạng bột trắng, hòa tan trong nước. Thuốc có tính dung nạp tốt.

Tác dụng

Praziquantel hấp thụ nhanh bởi cơ thể và được bài tiết bởi các tế bào của niêm mạc đường ruột, điều này cho phép tạo ra một nồng độ thuốc tại chỗ.

Thuốc tác động bằng cách phong bế sự hấp thụ glucoza của sán và dẫn tới sự tê liệt của chúng và bị thải ra ngoài theo phân.

Chỉ định

Praziquantel được dùng trong các bệnh sán lá và sán dây ở loài chó mèo và gia cầm:

a) *Ở chó mèo*: Bệnh sán dây, thuốc có hiệu lực rất tốt đối với sán dây *Taenia sp.*, giun phế quản *Dipylidium* và sán *Echinococcus v.v...*

b) *Ở gia cầm*: Các bệnh sán dây.

c) *Ở nhai lại*: Bệnh sán lá gan nhỏ *Dicrocoelia lanceolatum* và bệnh do *Schistosoma*.

Liều lượng

Cho con vật uống viên nén hay tiêm dung dịch thuốc:

Chó và mèo: Liều cơ bản: 5mg/kg thể trọng.

Cho uống hoặc tiêm dưới da hay bắp thịt.

Để điều trị bệnh sán dây do *Diphyllbothrium latum*, liều lượng cần thiết là 40mg/kg thể trọng.

Gia cầm: Cho uống với liều 5-10mg/kg thể trọng.

PYRANTEL VÀ MORANTEL (Pi-răng-ten - Mô-răng-ten)

Pyrantel là dẫn xuất tri ký sinh trùng của pirimidin. Và Morantel cũng như vậy và là dẫn xuất của chất đó.

Tính chất

Pyrantel là đồng phân của methyl tetrahydro 1,4,5,6-2 [2(thionyl-vinyl)] pirimidin, dưới dạng muối tartrat hay pamoat.

Morantel là dẫn xuất methyl hóa (3 methyl) của Pirantel hay là mêtin Pyrantel, dưới dạng tartrat.

Các muối Pyrantel và Morantel tartrat là những bột kết tinh trắng, hòa tan trong nước.

Pirantel pamoat là một bột kết tinh màu vàng, không hòa tan trong nước. Sau khi cho uống, Pirantel pamonat dễ dàng hấp thụ bởi niêm mạc tiêu hóa nên có tác động trị giun sán tại chỗ và có độc tính rất thấp.

Các Pirantel và Morantel tartrat hấp thụ nhiều hơn.

Dẫn chất mêtin hóa (Morantel) chỉ dùng ở các loài dạ dày bốn túi.

Tác dụng

Pyrantel và Morantel có tác dụng diệt các loại giun tròn dạ dày - ruột là do chúng phong bế sự khử cực ở các cơ của chúng.

Chỉ định

Các Pyrantel và Morantel tartrat được chỉ định trong các bệnh:

a) Ở loài nhai lại

- Các bệnh giun xoắn dạ dày - ruột: rất có hiệu lực đối với *Haemonchus*, *Osterga*, *Trichostrongylus*, *Cooperia*, *Nematodirus*, *Charbertia*, *Bunostomum* trưởng thành và chưa chín muỗi, *Oesophagostomum* trưởng thành.

- Bệnh giun đũa bê nghé.

Pyrantel tartrat được chỉ định:

b) Ở loài lợn

- Các bệnh giun xoắn dạ dày - ruột;

- Bệnh giun đũa.

Pyrantel pamoat được chỉ định:

c) Ở loài ngựa, lừa

- Các bệnh giun xoắn dạ dày - ruột trưởng thành và chưa chín muỗi;

- Bệnh giun kim trưởng thành.

d) Ở loài chó và mèo

- Các bệnh giun đũa;

- Các bệnh giun móc do *Ankylostoma*.

Liều lượng

Ở tất cả các loài, cho con vật uống thuốc ở dạng bột, cốm.

a) Trâu bò

- Pyrantel tartrat: 20mg/kg thể trọng

Hòa bột thuốc vào nước ngay khi điều trị để cho uống.

- Morantel tartrat: 10mg/kg thể trọng.

Hòa bột thuốc vào nước ngay khi điều trị để cho uống.

b) Dê, cừu

- Pyrantel tartrat: 20mg/kg thể trọng.

- Morantel tartrat: 10mg/kg thể trọng.

c) Lợn

- Pyrantel tartrat: 12,5mg/kg thể trọng.

Trộn vào thức ăn dưới dạng chất bổ sung hay cho uống dung dịch mỗi pha, cho uống ngay.

d) Ngựa, lừa

- Pyrantel pamoat: 19mg/kg thể trọng.

Cho ăn thuốc bã.

đ) Chó, mèo

- Pyrantel pamoat:

Chó: 14,5mg/kg thể trọng.

Mèo: 57,5mg/kg thể trọng.

Cho ăn bã thuốc hoặc viên, dung dịch thuốc uống.

- Pyrantel tartrat: (thuốc viên)

Chó: 7 - 10mg/kg thể trọng.

Chú ý

Thuốc dung nạp tốt. Tuy nhiên, trong trường hợp hiếm hoi, người ta thấy những tác dụng phụ gây nên đau bụng hay nôn mửa.

QUINACRIN

(Ki-na-krin)

Quinacrin là dẫn xuất của Acridin, còn có tên là Atebrin, Mapacrin; nhân dân ta quen gọi là ký ninh vàng.

Tính chất

Quinacrin có dạng bột màu vàng, tan trong nước với tỷ lệ 2,5/100

Tác dụng

Trong thú y, Quinacrin có tác dụng chống cầu ký trùng.

Chỉ định

Dự phòng và điều trị bệnh cầu ký trùng của trâu, bò, dê, cừu, và thỏ. Có thể dùng để tẩy giun cho gà. Không dùng để chữa bệnh cầu ký trùng ở gà.

Liều lượng

1. Cho uống để chữa bệnh

Trâu, bò, dê, cừu: 1-2g/100kg thể trọng.

Chia liều làm hai lần trong ngày và cho uống nhắc lại 2-3 ngày sau.

Thỏ: 0,05g/kg thể trọng.

Dùng dung dịch 1% trộn vào thức ăn hay hòa vào nước uống trong 3 ngày liên và nhắc lại sau 15-30 ngày.

2. Cho uống để phòng bệnh với liều

Dê cừu: 1g/50 lít nước uống.

Thỏ: 1g/50 lít nước uống.

Cho uống trong 3 ngày liền.

Chú ý

- Cho vật nhin đôi chiều hôm trước, sáng hôm sau cho uống thuốc.

QUINAPYRAMIN **(Ki-na-pi-ra-min)**

Quinapyramin là dẫn chất của quinolein.

Tính chất

Quinapyramin có hai muối được sử dụng làm dược phẩm là Dimethylsulfat và chế phẩm kết hợp giữa dimethylsulfat với chlorua, có tên là Prosalt.

Dimethylsulfat quinapyramin rất hòa tan trong nước và được hấp thụ nhanh chóng, có phép tạo thành một đậm độ cao trong máu, nhờ đó mà có tác dụng trị bệnh. Độc tính của thuốc chỉ tương đối.

Chlorua quinapyramin, ít hòa tan trong nước và hấp thụ chậm nên kém hoạt lực hơn và cũng ít độc hơn. Và hỗn hợp Prosalt được sử dụng cho việc phòng bệnh (dự phòng trong phạm vi 2 - 3 tháng).

Tác dụng

Quinapyramin có hoạt tính chống tiền mao trùng ở các loài gia súc có hiệu lực kém hơn đối với nhóm *Trypanosoma brucei* so với các nhóm *Trypanosoma* khác.

Chỉ định

Quinapyramin: được chỉ định trong tất cả các bệnh do tiền mao trùng ở các loài gia súc, đặc biệt ở loài ngựa và loài nhai lại lớn.

Liều lượng

Tiêm dưới da hay bắp thịt dung dịch tiêm pha chế ngay khi dùng cho bệnh súc.

Với liều: 3 - 5 mg/kg thể trọng (đối với dimethylsulfat) làm 1 lần.

Trường hợp có súc đề kháng, cứ 3 ngày tiêm 1 lần.

Chú ý

- Sau khi tiêm, con vật có thể chảy dãi hay giật cơ;
- Hiếm thấy những trường hợp tử vong do nhiễm độc cấp tính.

QUINURONIUM

(Ki-nu-rô-ni-um)

Quinuronium là thuốc chống ký sinh trùng đường máu của gia súc, có cấu trúc hóa học là Di-methyl-methosulfat của 1,3 Di-6-quinolurê.

Tính chất

Thuốc có dạng bột màu vàng nhạt, rất hòa tan trong nước.

Tác dụng và chỉ định

Thuốc có tác dụng diệt lê dạng trùng ở các loài gia súc khác nhau.

Liều lượng

Thuốc dùng dưới dạng dung dịch tiêm vào dưới da rất loãng: khoảng 0,5% cho gia súc lớn và 0,125% cho chó.

Thuốc pha trong huyết thanh ngọt đẳng trương trước khi tiêm.

Tiêm thuốc vào dưới da cho các gia súc với liều sau:

Trâu, bò:	0,8mg/kg thể trọng.
Ngựa:	0,6mg/kg thể trọng.
Dê, cừu:	0,8mg/kg thể trọng.
Lợn:	2mg/kg thể trọng.
Chó:	0,25mg/kg thể trọng.

Việc điều trị cần tiến hành 1 lần nói chung là khỏi bệnh và chia liều làm 2 lần, tiêm cách nhau 6 giờ. Nếu cần tiêm lại thì tiêm cách lần thứ nhất trước 10 ngày, vì thuốc gây cảm ứng với những liều tiêm từ 10 - 30 ngày kể từ lần tiêm đầu tiên.

Chú ý: - Tránh dùng thuốc với gia súc có chửa;

- Sau khi tiêm 15 phút, con vật có thể run, chảy nước dãi, ỉa chảy và các triệu chứng giảm đi từ 1 - 4 giờ. (Trong trường hợp đó, tiêm cho con vật noradrenalin hay synephrin);

- Ở chó, có thể gây ra buồn nôn và nôn mửa.

RAFOXANID (Ra-phô-xa-nít)

Rafoxanid là thuốc trị ký sinh trùng đường ruột của loài nhai lại, có tên hóa học là Di-iodo 3,5 chloro 3'-p-chlorophenoxysalicylanilid.

Tính chất

Thuốc ở dạng bột màu trắng hay xám vàng, không hòa tan trong nước. Chế phẩm có dạng viên nén, nhũ tương hoặc dung dịch tiêm. Thuốc dung nạp tốt.

Tác dụng

Thuốc có hoạt tính rất cao với sán lá gan *Fasciola* trưởng thành và các dạng chưa chín muỗi 6 tuần tuổi (với liều cao), một số giun xoắn đường ruột loài nhai lại và giòi da ở cừu.

Chỉ định

Thuốc chỉ dùng cho loài nhai lại trong các bệnh sán lá gan do *Fasciola*, bệnh giun xoắn dạ dày - ruột do các loài giun tròn ăn máu như *Haemonchus*, *Bunostomum*, *Oesophagostomum* và *Chabertia*, bệnh giòi da ở cừu do *Oestrus ovis*.

Liều lượng

Cho uống hay tiêm dưới da:

1. Liều cơ sở

- Cho uống: 7,5mg/kg thể trọng.
- Tiêm dưới da: 3mg/kg thể trọng.

2. Diệt các dạng chưa chín muỗi của sán lá gan (liều cao)

- Cho uống: 10-15mg/kg thể trọng.
- Tiêm dưới da: 7,5mg/kg thể trọng.

Chú ý

- Liều gây ngộ độc cao từ gấp 5 lần liều điều trị, thường dẫn đến những rối loạn của nhãn cầu ở cừu.

RIGECOCCIN

(Ri-giê-cóc-xin)

Rigecoccin là thuốc chống cầu ký trùng. Thuốc còn có tên thương phẩm là Coyden.

Tính chất và Tác dụng

Thuốc có tác dụng ức chế giai đoạn 2 quá trình phát triển của các cầu ký trùng *Eimeria tenella*, *E.necatrix*, *E.acervulina*, *E.maxima*, *E.brunetti*, *E.zuani*, *E.enlipsoidalis* ở gà, và ở bê nghé.

Với bệnh cầu ký trùng gà, thuốc có tác dụng mạnh nhất với *E.tenella* và *E.acervulina*.

Thuốc còn kích thích sinh trưởng, giúp tận dụng tốt thức ăn ở gà.

Liều lượng

Trộn thuốc vào thức ăn hằng ngày:

- Liều phòng bệnh cho gà công nghiệp: 125g/tấn thức ăn.

(Liều tối thiểu có hiệu lực đối với *E.tenella* là giữa 30 và 60ppm và đối với *E.acervulina* là 125ppm hay hơn)

- Liều chữa bệnh:

Bê, nghé: 0,03 - 0,04g/kg thức ăn/ngày.

(chia làm hai lần và liên tiếp trong 4 ngày).

Gà: 0,025 - 0,05% trong thức ăn.

RIVANOL

(Ri-va-nôn)

Rivanol là một dẫn xuất của nhóm chất màu acridin có tính sát trùng mạnh và ít độc.

Tính chất

Rivanol có dạng bột màu vàng nhạt hòa tan trong nước, tạo thành dung dịch huỳnh quang, tan nhiều trong nước ấm. Dung dịch có thể hấp diệt trùng ở 100°C.

Tác dụng

Rivanol có tác dụng diệt khuẩn cả bên ngoài cũng như bên trong cơ thể, cả trong môi trường nước, đàn bạch (máu, mủ...) và nội tiết. Thuốc cũng có tác dụng đến ký sinh trùng máu như lê dạng trùng, nhất là tiên mao trùng và các nguyên động vật đường ruột, âm đạo như cầu ký trùng, amíp, roi trùng.

Chỉ định

* Rivanol được dùng trong các bệnh lê dạng trùng và tiên mao trùng trâu, bò, viêm tử cung trâu bò, chứng đau bụng co thắt cơ ruột, chữa các vết thương ngoài da.

Liều lượng

- Chữa bệnh ký sinh trùng máu: tiêm dung dịch 1,5% hòa trong nước cất vào tĩnh mạch:

Gia súc lớn: 1, - 1,5g

Theo tài liệu Liên Xô, liều sử dụng thấp hơn nhiều:

Ngựa: 0,1 - 0,5g

Trâu, bò: 0,1 - 0,6g

Dê, cừu: 0,05 - 0,1g

Chó: 0,01 - 0,05g

- Chữa viêm tử cung: Thụt dung dịch 1‰ - 1,5‰

- Chữa vết thương: Rửa bằng dung dịch 1‰ - 1,5‰ hay dùng bột để rắc.

Chú ý

- Khi tiêm chữa, cần giữ súc vật trong bóng râm, tránh cho ra nắng.

RONIDAZOL **(Rô-ni-đa-dôn)**

Ronidazol là dẫn xuất của nitro-imidazol, là (1 methyl-5 nitro-imidazol-2-yl) methyl carbamat, tên thương phẩm là Ridzol, Ridazol, một loại thuốc trị ký sinh trùng cho gia cầm, gia súc.

Tính chất

Thuốc có dạng bột kết tinh màu vàng nhạt, ít hòa tan trong nước.

Có loại chế phẩm chứa 10% Ronidazol dạng bột chứa trong bao 60g (chứa 6g hoạt chất).

Bảo quản thuốc nơi khô ráo, mát mẻ.

Tác dụng

Thuốc diệt các roi trùng và diệt trùng, (đặc biệt với xoắn trùng).

Chỉ định

Ronidazol được sử dụng để điều trị các bệnh do roi trùng

của gia cầm, bệnh do *Histomonas* ở gia cầm, đặc biệt ở gà tây, bệnh viêm ruột xuất huyết của lợn do xoắn trùng *Treponema hyodysenteriae*.

Liều lượng

Dùng bột hòa vào nước hay bổ sung vào thức ăn.

Gia cầm:

- Chữa bệnh: 5mg/kg thể trọng trong 7 ngày liên tiếp, cho đến 15 ngày trong bệnh do *Histomonas* gia cầm.

- Phòng bệnh: Đối với gà tây, bổ sung vào thức ăn từ 60 - 90 ppm cho ăn liên tục.

Lợn:

- Chữa bệnh: Hòa 1 gói thuốc (chứa 6g Ronidazol) vào 100 lít nước, và cho uống trong 3 ngày.

Chú ý

- Cấm dùng cho gia cầm khi bước vào mùa đẻ trứng và ít nhất 6 ngày trước khi giết mổ;

- Ở chó, liều cho uống 5mg/kg thể trọng/ngày trong thời gian dài không gây độc, liều 10mg, 20mg và 30mg/kg thể trọng/ngày trong thời gian dài gây hiện tượng teo dần tinh hoàn và biến đổi tổ chức.

ROTENON

(Rô-tê-nôn)

Rotenon là hoạt chất diệt côn trùng, chiết xuất từ các thực vật thuộc Bộ Leguminaceae, chủ yếu là ở cây dây mật *Derris elliptica* và cây *Lonchocarpus nicou*.

Tính chất

Rotenon có dạng bột kết tinh, không hòa tan trong nước, hòa tan trong phần lớn các dung môi hữu cơ. Thuốc nhạy cảm với ánh sáng và oxy của không khí.

Rotenon ít độc đối với các động vật đẳng nhiệt và loài ong, nhưng rất độc đối với các loài cá, lưỡng cư và thân mềm.

Tác dụng

Rotenon được sử dụng làm thuốc diệt các ký sinh trùng sống ăn bám trên các loài có vú ở bên ngoài.

Chỉ định

Trong thú y học, Rotenon được sử dụng trong:

- Các bệnh gây ra bởi các loài chấy, rận, ấu trùng, giòi da (khu trú dưới da).
- Các bệnh ghẻ do *Demodex*.

Liều lượng

Thuốc dùng để tắm rửa, phun dưới hình thức dung dịch khoảng 1‰ hoạt chất. Có thể dùng ở dạng thuốc bột pha loãng.

Đôi khi người ta kết hợp Rotenon với Pyrethrin hay những thuốc trị côn trùng khác.

SAMORIN **(Sa-mô-ranh)**

Tính chất

Thuốc có dạng bột hòa tan 10% trong nước. Dung dịch không bền ở nhiệt độ trên 40°C. Dung dịch tiêm chỉ nên có nồng độ 1 - 4%.

Tác dụng

Thuốc có tác dụng diệt tiên mao trùng mạnh đối với các *Trypanosoma congolense* và *Trypanosoma vivax* ở các loài gia súc. Thuốc ít gây phản ứng toàn thân, tuy nhiên người ta khuyên không nên dùng liều cao hơn 2mg/kg thể trọng.

Chỉ định

Thuốc được dùng để phòng và trị bệnh tiên mao trùng của ngựa, trâu, bò, bệnh tiên mao trùng của chó do *Trypanosoma congolense* và *Trypanosoma vivax*.

Liều lượng

Tiêm dưới da dung dịch 1-4%. Có thể tiêm vào phúc mạc hay vào tĩnh mạch khi dung dịch pha loãng hơn.

Liều dùng:

- Để phòng bệnh: 0,25 - 0,50mg/kg thể trọng.
- Để chữa bệnh: 0,5 - 1mg/kg thể trọng.

Các liều trên đủ để bảo vệ gia súc từ 2,5 đến 6 tháng. Trong các vùng bị nhiễm bệnh trung bình, chỉ cần 2 - 4 lần điều trị với liều 0,5mg/kg thể trọng 1 năm, những vùng nhiễm bệnh nặng tiêm liều 0,5mg/kg thể trọng từ 4 - 6 lần trong một năm hoặc liều 1mg/kg thể trọng từ 2 - 4 lần trong 1 năm.

SODIAZOLE

(Xô-di-a-dôn)

Sodiazole là biệt dược trị ký sinh trùng, do Viện Bào chế của Công ty Thuốc thú y Biard của Pháp sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm ở dạng dung dịch, gồm các thành phần và hàm lượng như sau:

Levamisol	1,5g
Bithionol sulfocyd	10g
Tá dược V.Đ.	100ml

Chế phẩm được đóng trong bình 1 lít và 5 lít. Bảo quản nơi khô và mát.

Tác dụng

Sodiazole là thuốc trị được nhiều loài giun sán ở gia súc do sự kết hợp giữa levamisol và bithionol sulfocyd.

Bithionol sulfocyd có tác dụng diệt sán và tác dụng ức chế sự sinh sản phôi trứng sán, cắt đứt chu kỳ phát triển của ký sinh trùng này.

Levamisol có tác dụng diệt giun tròn trưởng thành và ấu trùng đối với nhiều loài giun khác nhau.

Sodiazole không ảnh hưởng đến sự tiết sữa, không ảnh hưởng đến phôi thai và gây quái thai.

Chỉ định

Sodiazole được sử dụng để chữa các bệnh giun sán ở gia súc:

- Các bệnh giun xoắn dạ dày - ruột, giun đũa, giun kim, giun tóc, giun phổi, giun lươn...
- Các bệnh sán lá gan, sán dây.

Liều lượng

Cho gia súc uống thuốc với liều sau đây:

Trâu, bò: 40ml/100kg thể trọng (liều tối đa là 120ml/con)

Dê, cừu: 5ml/10kg thể trọng (liều tối đa là 20ml/con)

Chú ý

- Sau 15 ngày ngừng cho thuốc mới được giết mổ con vật để cung cấp thực phẩm cho người tiêu dùng;

- Sữa ở con cái điều trị xong, sau hai lần vắt bỏ mới được đem sử dụng cho người.

STOVAR SOL - ACETARSOL

(Xtô-vac-xôn - Axê-tác-xôn)

Tính chất

Stovarsol còn có tên là Acetarsol, dạng bột kết tinh rất mịn màu trắng, rất ít tan trong nước lạnh, tan nhiều hơn trong nước nóng (môi trường axit) tan trong dung dịch kiềm và tạo thành các muối hòa tan trong nước. Độc tính thấp.

Thuốc được dùng dưới dạng Stovarsol thông thường hay Stovarsol sodic.

Tác dụng

Stovarsol có tác dụng đến vi sinh vật ống tiêu hóa, chống một số vi khuẩn và nguyên sinh động vật và giun sán đường ruột gia súc, gia cầm. Thuốc còn có tác dụng bổ toàn thân giống như các hợp chất có asen (thạch tín) khác, nhưng cần thận trọng khi dùng.

Chỉ định

Stovarsol được dùng trong bệnh cầu ký trùng của gia cầm,

thò và nhai lại, giun của gia cầm, bệnh lê dạng trùng của chó (như một loại thuốc điều trị bổ sung) có thể dùng trong bệnh viêm ruột xuất huyết của lợn (do xoắn khuẩn) và trong trường hợp cơ thể suy nhược, như một loại thuốc bổ).

Liều lượng

1. Với Stovarsol thông thường

Cho uống hòa vào nước, trộn vào thức ăn (viên nén 0,01, 0,05 và 0,25g), liều hằng ngày như sau:

Trâu, bò, ngựa: 5 - 10g (dùng 1 lần).

Dê, cừu: 0,3 - 1g (không quá 3cg/kg thể trọng).

Dê, cừu con: 0,2 - 0,5g.

Chó: 4 - 5cg/kg thể trọng.

Gia cầm: 1 - 2cg/kg thể trọng.

Nên chia liều làm nhiều lần trong ngày, uống liền 4 hay 5 ngày, khi cần thiết ngừng một thời gian rồi lặp lại liệu trình trên.

2. Với Stovarsol sodic, dùng liều sau

	<i>Tiêm dưới da</i>	<i>Uống</i>
Trâu, bò, ngựa:	1-2g/kg thể trọng (tiêm 1 lần).	
Cừu:	50-80cg.	2-3cg/kg thể trọng.
Dê:	60-90cg.	2-3cg/kg thể trọng.
Lợn:	1-2cg/kg thể trọng.	2cg/kg thể trọng.
Chó:	4cg/kg thể trọng.	4-5cg/kg thể trọng.
Gia cầm non:		1g/2-4 lít nước. (cho uống trong 10 ngày liền)

Gà đẻ:

15-40mg/kg thể trọng
(Hòa vào trong nước
uống hay trộn vào
thức ăn trong 4 hay
5 ngày, khi cần thiết
ngừng một thời gian
rồi lặp lại liệu
trình đó).

SUNFUA KIỀM

Các sunfua kiềm gồm kali sunfua và natri sunfua. Người ta thường dùng riêng từng nhóm sunfua kiềm, có khi là kali trisunfua không tinh khiết (kali sunfat), còn gọi là gan lưu huỳnh) có khi natri monosunfua hoặc natri polysunfua.

Tính chất

Kali trisunfua (gan lưu huỳnh) không tinh khiết là những mảng đỏ - nâu bị hồng trong không khí và trở nên vàng lục, có mùi sunfua hydro (mùi trứng ung), hoàn toàn hòa tan trong hai phần nước lạnh.

Natri monosunfua là những tinh thể dễ chảy nước, có mùi sunfua hydro, ít hòa tan trong nước, dung dịch có phản ứng kiềm. Cần bảo quản tránh ẩm trong những bình thật kín (nút liê gắn parafin).

Kali polysunfua đôi lúc được thay thế ở các nước khí hậu nóng do dễ hồng bằng natri monosunfua hòa tan, chế phẩm dùng tức thì.

Các sunfua kiềm đều *rất độc*, làm bắn lông len và làm hồng lông len. Chúng không tương hợp với các muối axit, các dung dịch axit (làm thoát khí sunfua hydro), các muối kim loại chính danh (các sunfua không tan).

Tác dụng

Các sunfua kiềm có tác dụng chống ký sinh trùng và chống eczema. Nó còn có tác dụng đối kháng với kim loại.

Chỉ định

Các sunfua kiềm dùng trị các vật ngoại ký sinh (tắm, rửa) trị eczema ngoài da (tắm, rửa), chữa ngộ độc do các hợp chất của chì, thủy ngân và emetic.

Liều lượng

Ở bên ngoài, dùng các dạng thuốc rửa, thuốc mỡ, tắm. Ở bên trong, dùng thuốc uống, thuốc dẻo ngọt.

1. Kali trisunfua

Tắm bằng nước hòa tan 5-20g trong 1 lít nước.

Thuốc rửa chứa 50 - 100g trong 1 lít nước.

2. Natri sunfua

Tắm bằng nước hòa tan hỗn hợp các chất, sau khi sử dụng (nước tắm Baregas) và đậy kín nút: Natri monosunfua - 60g; natri clorua - 60g, natri cacbonat khô - 30g (hay natri cacbonat tinh thể - 85g).

Liều chống ngộ độc, cho uống:

Ngựa	5 - 10g.
Lợn, cừu	0,5 - 2g.
Chó	0,05 - 0,2g.

SULFAMID

(Xun-pha-mít)

Các Sulfamid ngoài hoạt tính kháng khuẩn (xem chương "Sulfamid") còn có tác động đến các cầu ký trùng ở các loài có vú và các loài chim.

Nhóm các Sulfamid chống cầu ký trùng: Các loại Sulfamid chủ yếu được sử dụng trong thú y học làm thuốc trị cầu ký trùng gồm có:

- | | |
|-------------------|-------------------------|
| - Sulfaguadinin | - Sulfamidin natri |
| - Sulfaquinoxolin | - Sulfachloropyrazin |
| - Sulfadimethoxin | - Sulfachloropyridazin |
| - Sulfadimidin | - Sulfamethoxypyridazin |

Tính chất và tác dụng

Xem chương các Sulfamid.

Liều lượng

Thường cho gia súc, gia cầm uống bằng cách hòa thuốc vào nước uống với liều vào khoảng 100 - 200mg/kg thể trọng và cho uống liên trong 3-4 ngày. Hai liệu trình như vậy cách nhau 2-3 ngày là cần thiết để đảm bảo kết quả điều trị.

Có thể kết hợp thuốc Sulfamid với nhau hay với những thuốc chống cầu ký trùng khác (như diaveridin, pyrimethamin...) và như vậy cho phép làm giảm liều lượng xuống.

SỪ QUÂN TỬ

Cây Sừ quân tử (*Quisqualis indica* L.) thuộc họ Bàng (*Com-bretaceae*) còn có tên cây quả giun, cây quả nắc, là một loại dây leo, mọc hoang ở hầu hết các tỉnh miền Bắc và miền Trung ở nước ta. Cây cũng được trồng ở thành phố làm cây cảnh vì cây xanh tốt quanh năm và có hoa màu đỏ đẹp.

Tính chất

Người ta dùng quả khô. Quả khô hình bầu dục, có 5 cánh mỏng, mỗi quả chứa 1 hạt. Quả khô được sao vàng, nghiền thành bột mịn dùng làm thuốc

Tác dụng

Bột quả sừ quân tử có tác dụng tẩy giun, tác dụng này là do một muối kali của axit quisqualic $C_{10}H_{18}O_{10}N_6K_3$ chứa trong hạt, vỏ quả làm tê liệt và giết chết giun. Hoạt chất này hòa tan trong nước, trong cồn methylic, nhưng không tan trong cồn êthylic, ête, clorofoc, dầu hòa. Liều gây chết cho chuột bạch (tiêm dưới da) của sừ quân tử là 0,02g/kg. Cho uống liều cao có thể gây viêm dạ dày - ruột và gây nắc trên người

Chỉ định

Tẩy giun dũa cho gia súc, diệt ruồi.

Liều lượng

1. Cho gia súc uống bột quả sừ quân tử với liều sau để tẩy giun dũa:

Trâu, bò, ngựa:	100g.
Bê, nghé, ngựa con:	30 - 40g.
Lợn, dê, cừu:	20g.

Chó, mèo:

4,5g.

Cho uống thuốc mỗi ngày 1 lần, liên tục trong 3 ngày. Sau 3 giờ cho uống liều ngày thứ 3, cho uống 1 liều thuốc tẩy natri sunfat để tẩy giun ra (nếu không có thì thôi).

2. Diệt ruồi

Dùng bột quả sử quân tử trộn với một ít mật hay đường phết lên giấy hay cho vào đĩa để bẫy ruồi.

TETRACLORUA ÊTILEN

(Tê-tra-clo-rua ê-ti-len)

Tetracolorua êtilen, công thức hóa học là C_2Cl_4 tên thương phẩm là Didaken.

Tính chất

Thuốc có tính chất tương tự như Tetracolorua Carbon CCl_4 , một chất lỏng không màu, sánh hơn nước ($D = 1,64$). Xếp vào loại thuốc nguy hiểm Bảng B.

Tác dụng

Thuốc có tác dụng mạnh đến các giun tròn ống tiêu hóa và ít độc hơn đối với gan.

Bên ngoài, thuốc dùng chữa ghì da.

Chỉ định

Tetracolorua êtilen được dùng để tẩy các loài giun xoắn ống tiêu hóa của trâu, bò, dê, cừu như *Haemonchus*, *Strongylus*, các loại giun đũa, giun quăn *Giganthorhynchus* (giun đầu gai đường ruột) của lợn, giun móc của chó và mèo giun đũa, giun kim,

giun xoắn, *Spiroptera* (giun tròn dẹt), giun tóc ở điều và ruột non, giun dẹp ở ruột già cầm. Trị giòi da bò.

Liều lượng

Cho gia súc uống thuốc dưới dạng viên nang (dê cừu). Đối với trâu, bò, có thể trộn thuốc với 4 phần dầu parafin, cho uống bằng chai cao su hay dùng ống thông. Không cần đến thuốc tẩy.

Trâu, bò lớn: 20 - 40mg (giun móc).

30-60mg (giun xoắn).

Bê, nghé (tùy tuổi): 5-10ml.

Dê, cừu: 2ml (lặp lại sau 4 ngày).

Dê con, cừu con: 1ml (không lặp lại).

Lợn: 1ml/15kg thể trọng.

Lợn con: 1ml/10kg thể trọng (lặp lại hằng tháng).

Chó, mèo: 0,20ml/kg thể trọng.

Gia cầm: 0,25ml (lặp lại sau 2 ngày).

Chú ý

- Trong trường hợp bị táo bón, cho uống thuốc nhuận tràng 2-3 giờ sau khi cho uống C_2Cl_4 .

- Không nên dùng thuốc cho ngựa vì loài này rất nhạy cảm với thuốc.

TETRAMISOL

(Tê-tra-mi-dôn)

Tetramisol là loại thuốc trị ký sinh trùng có phổ hoạt lực

rộng, được xem như một tiến bộ khoa học lớn trong lĩnh vực ký sinh trùng học. Trên thị trường quốc tế, thuốc này có nhiều tên thương phẩm khác nhau (biệt dược): Nemicide, Anthelvet, Ripercol, Nilvera, Avinerm, Vadephen. Tetramisol là d - 1 tetra hydro 2, 3, 5, 6 phenyl 6 imidazo (2.1- b) thiazol.

Tính chất

Tetramisol thường dùng dưới dạng muối clohydrat, là bột kết tinh trắng, hòa tan trong nước, không mùi, không hút ẩm, không tan trong axêton.

Thuốc khuếch tán nhanh trong cơ thể, bài tiết nhiều qua phân, ít thấm vào sữa, nhưng tìm thấy nhiều hơn trong chất nhầy phế quản. Thuốc dung nạp tốt với gia súc có chữa và súc vật non, không gây ảnh hưởng đến tính chất cảm quan của thịt.

Tác dụng

Tetramisol có hoạt tính đặc hiệu đối với giun tròn (nhất là giun đũa, giun phế quản, giun tóc, giun lươn...) trưởng thành cũng như các dạng ấu trùng bằng cách gây tê liệt và tăng cường co bóp của ruột làm bài xuất nhanh chóng các ký sinh trùng ra ngoài theo phân. Tác dụng đó xảy ra 1-2 giờ sau khi tiêm thuốc dưới da. Tetramisol cũng có tác dụng kích thích miễn dịch.

Chỉ định

Ở loài nhai lại: Bệnh giun xoắn mao viên trùng dạ dày - ruột: rất tốt đối với *Haemonchus*, *Trichostrongylus*, *Cooperia*, *Nematodirus*, *Chabertia*, *Oesophagostomum* trưởng thành và chưa chín muồi, có hiệu lực kém đối với *Bunostomum* và *Ostertagia*. Bệnh giun xoắn đường hô hấp: rất có hiệu lực với *Dictyocaulus*, hiệu lực thấp hơn với *Prostrongylus*.

Ngoài ra, thuốc còn có tác dụng đến một số giun chỉ (*Filaria*)

dưới da (như *Parafilaria bovicola*) và trên các xoắn thể (*spirure*) ký sinh ở kết mạc (*Thelaria sp*) cũng như trên các *Trichuris* (giun tóc) và giun đũa bê, nghé.

Ở loài lợn: Bệnh giun xoắn mao viên trùng dạ dày ruột, bệnh giun xoắn đường hô hấp (quen gọi là bệnh giun phổi), bệnh giun đũa.

Thuốc cũng có hiệu lực nào đó đối với *Strongyloides* (giun lươn) và *Trichuris* (giun tóc).

Ở loài chó: Bệnh giun móc do *Ankylostoma*, giun đũa, giun xoắn đường hô hấp, giun chi *Dirofilaria*.

Thuốc cũng có hiệu lực nào đó đối với *Trichuris* (giun tóc).

Ở loài mèo: Bệnh giun đũa, bệnh giun xoắn đường hô hấp.

Ở gia cầm: Bệnh giun tóc do *Capillaria*, giun đũa, giun kim do *Haeterakis*, giun giao hợp.

Ở loài thỏ: Bệnh do các giun xoắn mao viên trùng dạ dày - ruột.

Ở loài bò sát là lưỡng cư: Bệnh giun phổi, giun tròn ống tiêu hóa, sán dây.

Liều lượng

Cho gia súc uống thuốc (bột, viên nén, viên nhộng, dung dịch uống) hay tiêm dưới da, bắp thịt với liều hằng ngày tính trên kg thể trọng:

	Cho uống	Tiêm
Trâu bò	10 - 15 mg/kg,	5 - 7,5mg/kg.
Đê, cừu	15mg/kg.	7,5mg/kg (dưới da).
Lợn	7,5 - 15mg/kg.	7,5 mg/kg (dưới da).
Chó, mèo	10mg/kg.	
Gia cầm	40mg/kg.	

. Bò sát và lưỡng cư:

- Bệnh giun phổi: 50mg/kg
(dưới da) (tiêm màng bụng cho rùa)

- Bệnh giun tròn ống tiêu hóa:
(giun đũa, giun kim (*Spiruridae*))

Nặng dưới 100kg: 300mg/kg 50mg/kg (tiêm bắp thịt)

Nặng 1kg: 150mg/kg 50mg/kg (tiêm bắp thịt)

Nặng trên 10kg: 100mg/kg -nt-

- Bệnh sán dây: 100mg/kg

Đối với loài bò sát lưỡng cư cho uống bằng ống thông dạ dày hay trộn vào thức ăn.

Chú ý

- Chống chỉ định với loài ngựa;

- Các tác dụng phụ ở loài nhai lại: chảy nước mắt, tăng nhu động ruột, đầy, kích động, (dấu hiệu nhẹ), khó thở, co cơ, co cứng (dấu hiệu báo động).

TETRAMISOLE GRANULÉ 20% (Tê-tra-mi-dôn cốm 20%)

Chế phẩm chuyên dùng trong thú y do Hungari sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm màu trắng, dạng hạt bột ngọt, 1g chứa 0,2g Tê-tra-mi-dôn dưới dạng muối clohydric. Thuốc đóng gói trong hộp nhựa 500g, trong lọ 50g dùng để uống, kể cả gia súc đang có chửa và nuôi con. Thuốc hòa tan trong nước, có hoạt tính nhanh khi cho uống và không tích tụ trong cơ thể.

Tác dụng

Tetramisole granulé 20% có hiệu lực tác động đến hầu hết các loài giun tròn ký sinh trên loài động vật ở mọi giai đoạn tiến triển khác nhau từ ấu trùng sớm cũng như muộn và các giun tròn chưa trưởng thành.

Chế phẩm có thể chữa trị nhiều loại giun tròn khác nhau cùng một lúc mà chỉ cần một lần điều trị với liều chỉ định. Tuy vậy, Tetramisol granulé 20% không phải là một loại thuốc vô hại, tính nhạy cảm tăng lên tùy theo loài gia súc, theo mức độ tăng dần như sau: Cừu - gia cầm - lợn - bò - chó - ngựa. Trong phạm vi loài, con vật suy yếu có tính nhạy cảm cao hơn.

Tác dụng phụ: Trong một số trường hợp khi cho uống liều điều trị hơi cao, các triệu chứng kích thích, kích ứng, tăng các phản xạ, tăng các dấu hiệu đau bụng kín đáo có thể biểu hiện, đặc biệt là ở ngựa và bò. Các triệu chứng đó có thể ngừng trong 10-20 phút sau, không để lại hậu quả nhiễm độc và không cần cho thuốc giải độc. Ở loài chó và lợn, khi dùng thuốc có thể gây ra nôn mửa.

Chỉ định

1. Dê, cừu

Các bệnh giun xoắn dạ dày - ruột (do *Haemonchus*, *Ostertagia*, *Trichostrongylus*, *Cooperia* v.v...) giun phổi, giun móc cừu do *Bunostomum*, giun kết hạt dê cừu do *Oesophagostomum*.

2. Trâu bò

Các bệnh giun xoắn dạ dày - ruột (do *Ostertagia*, *Cooperia*, giun đũa, giun móc do *Bunostomum*.

3. Lợn

Bệnh giun xoắn dạ dày - ruột, giun đũa, giun phế quản,

bệnh giun phổi, giun kết hạt do *Oesophagostomum*.

4. Ngựa

Giun xoắn kết tràng (do *Strongylus* và *Trichonema*), giun kim, giun dũa (do *Parascaris*).

(Chú ý: Theo tài liệu Gs M.Fontaine, *Tetramisole* phân chỉ định với loài ngựa).

5. Gia cầm

Bệnh giun dũa, giun manh tràng (do *Heterakis*), giun tóc (do *Capillaria*).

6. Chó

Bệnh giun dũa (do *Toxocaria*, *Toxascaris*), giun móc (do *Ankylostoma*, *Uncinaria*).

7. Mèo

Bệnh giun dũa (do *Toxascaris*).

Liều lượng

Cho uống. Với chó, mèo, trâu, bò (và ngựa) cần cho uống từng con theo liều quy định. Với dê cừu, gia cầm và lợn có thể chia tập trung cho cả đàn lớn. Tuy nhiên, liều lượng cần bảo đảm đủ, trộn thật đồng đều vào thức ăn. Liều cao hơn bình thường có thể gây những tác dụng phụ.

Liều trung bình cho uống:

Trâu bò, dê cừu: 6 - 12mg/kg thể trọng.

Lợn, chó, mèo: -nt-

Gia cầm: 40mg/kg thể trọng.

Thuốc tẩy được giun trưởng thành ngay với những liều thấp hơn, nằm trong phạm vi nêu ở trên.

Liều cho uống như sau:

Trâu bò:	4-5g/100kg thể trọng.
Ngựa:	3-4g/100kg thể trọng.
Dê, cừu:	0,5-0,6/100kg thể trọng.
Lợn:	5g/100kg thể trọng.
Gia cầm:	0,2g/1kg thể trọng.
Chúa tập trung:	20g/100kg thể trọng.
Chó mèo:	0,5/10kg thể trọng.

Chỉ cần điều trị 1 lần, chỉ khi nào tái nhiễm mới cho uống thuốc lần thứ hai.

Chú ý

- Gia súc đã dùng Tetramisole granulé 20% chỉ được mổ thịt sau 1 tuần lễ;
- Sữa của gia súc được xử lý bằng Tetramisol granulé 20% chỉ được cung cấp cho người ít nhất sau một ngày;
- Cho uống quá liều gấp đôi hay hơn có thể dẫn tới tử vong.

THELMISOL **(Then-mi-dôn)**

Thelmisol là biệt dược chống ký sinh trùng do Pháp sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm có dạng dung dịch, mỗi ml chứa 150mg Levamisol. Thành phần của chế phẩm như sau:

Levamisol clohydrat 15g.

Natri metabisulfit	0,05g.
Natri mercurothiolat	0,004g.
Dung môi V.Đ.	100ml.
Thuốc đóng gói trong lọ 200ml.	

Tác dụng

Thuốc giết chết các loại giun tròn ký sinh trên đường hô hấp và đường tiêu hóa của gia súc, gia cầm.

Chỉ định

Dùng trị giun tròn đường tiêu hóa và giun phế quản ở tất cả các loài giống như Levamisol.

Liều lượng

Tiêm thuốc vào bắp thịt

Lợn:	1ml/20kg thể trọng (tối đa không quá 5ml/đầu con)
Trâu, bò:	1ml/20kg thể trọng (tối đa không quá 25ml/con)
Dê, cừu:	1ml/20kg thể trọng
Gia cầm:	1ml/15kg thể trọng.

Đối với lợn, sau 2 - 3 tháng thì tiêm lại. Ở lợn nái nên tiêm thuốc trước khi cho lấy giống hoặc trước khi đẻ 1 tháng.

Với gà vịt nên dùng thuốc cho các con vật trên 2 tháng tuổi. Sau 2-3 tháng cần tiêm lại lần thứ hai.

Chú ý

- Không dùng thịt gia súc, gia cầm trong thời gian 3 ngày sau khi tiêm thuốc;
- Không dùng sữa trong ngày đầu sau khi tiêm thuốc.

THIABENDASOL

(Ti-a-ben-đa-dôn)

Thiabendazol là thuốc trị ký sinh trùng đường tiêu hóa, tên thương phẩm là Coglazol, Thibenzol, Omnizol, Nemapan, TBZ, Minzolium.

Tính chất

Thuốc bột màu trắng hay phớt nâu, kết tinh, hầu như không tan trong nước, có cấu tạo hóa học là 2 - (4' thiazoly) benzimidazol.

Thuốc thường sản xuất dưới dạng bột chứa 50% Thiabendazol, viên hạt chứa 10% Thiabendazol.

Tác dụng

Thiabendazol có tác động đến các loài giun tròn đường tiêu hóa của gia súc, gia cầm. Với liều cao thuốc còn có tác động đến các giun tròn đường hô hấp và sán lá nhỏ ở gan.

Chỉ định

1. Ở loài nhai lại

Bệnh giun xoắn ống tiêu hóa: rất có hiệu lực với *Haemonchus*, *Ostertagia*, *Trichostrongylus*, *Cooperia* trưởng thành và chưa chín muồi, *Chabertia* và *Oesophagostomum adultes* trưởng thành, có hiệu lực kém hơn với *Nematodirus*, *Bunostomum* và các dạng ấu trùng của *Oesophagostomum*, giun lươn, giun đũa bê, nghé.

2. Ở lợn

Bệnh giun xoắn ống tiêu hóa, giun lươn, giun đũa.

3. Ở ngựa

Bệnh giun xoắn ống tiêu hóa, giun lươn, giun đũa, giun kim.

4. Ở gia cầm

Bệnh giun giao hợp, giun đũa, giun kim, với liều cao còn có tác dụng đối với giun xoắn đường hô hấp, sản lá gan nhỏ.

5. Trên bò sát lưỡng cư

Bệnh giun kim.

Liều lượng

Dùng bột trộn vào thức ăn hay cho vào nước uống thành nhũ tương, viên nén, bã thuốc cho con vật ăn hay uống mà không cần để nhin đói trước

Trâu bò: Liều cơ sở:

Các bệnh giun xoắn dạ dày - ruột: 66mg/kg thể trọng.

Bệnh giun lươn: 66mg/kg thể trọng.

Bệnh giun đũa: 66mg/kg thể trọng.

Bệnh giun phế quản: 110mg/kg thể trọng.

Dê, cừu:

Các bệnh giun xoắn dạ dày - ruột: 50mg/kg thể trọng

Bệnh giun lươn: 50mg/kg thể trọng.

Bệnh giun phế quản: 75mg/kg thể trọng.

Bệnh sản lá gan nhỏ: 200-450mg/kg thể trọng.

Lợn:

Các bệnh giun xoắn dạ dày - ruột: 50mg/kg thể trọng.

Bệnh giun lươn: 50mg/kg thể trọng.

Bệnh giun đũa: 50mg/kg thể trọng.

Phòng bệnh giun đũa lợn con: Trộn vào thức ăn theo tỷ lệ 100 - 500ppm.

Ngựa: 50 - 100mg/kg thể trọng.

Gia cầm: 200mg/kg thể trọng làm một lần hay 4‰ trong thức ăn liên 6 ngày.

Phòng bệnh 100 - 200ppm trong thức ăn trong 2-3 tuần.

Bò sát, lưỡng cư: Giun kim 100 - 200mg/kg thể trọng (cho uống trong hai ngày).

Chú ý

- Thuốc còn có tác dụng chống nấm, được sử dụng trong sản xuất phomát.

THIOPHANAT

(Ti-ô-pha-nát)

Thiophanat là tiền chất của imidazol, dẫn xuất của các proimidazol.

Tính chất

Thiophanat có bản chất hóa học là Diethyl 4,4'-O - phenylen bis (3 thio allophanat). Thuốc có dạng bột màu trắng, không hòa tan trong nước.

Thuốc dung nạp tốt.

Tác dụng

Thiophanat có tác dụng diệt các loài giun xoắn dạ dày - ruột và cũng có tác dụng đến các loài giun đường hô hấp.

Chỉ định

Thuốc thường được sử dụng trong:

- Các bệnh đường dạ dày - ruột do giun xoắn, rất có hiệu lực đối với *Haemonchus*, *Ostertagia* và *Trichostrongylus*, có hiệu lực kém hơn đối với *Nematodirus* và *Cooperia*.

- Các bệnh giun đường hô hấp do *Dictyocaulus*.

Liều lượng

Cho gia súc (nhai lại) uống thuốc bột hay dung dịch treo:

Liều chung: 60mg/kg thể trọng.

Liều chung này có thể tăng gấp đôi cho dê cừu khi điều trị bệnh giun xoắn đường ruột do *Nematodirus* và bệnh giun xoắn đường hô hấp.

TRÂM BẦU

Cây Trâm bầu (*Combretum quadramgulare Kurz*) còn có tên là Chân bầu, Chung bầu, Tim bầu, Song re. Bộ phận dùng làm thuốc là hạt.

Tính chất

Hạt lấy từ quả già, phơi khô, không có mùi, vị chát, khi già nhỏ có mùi cay. Hạt sao giòn nghiền thành bột. Bảo quản trong lọ nút kín.

Thành phần hóa học của hạt trâm bầu chứa 17% tannin, 51,85% axit palmitic, 17,05% axit oleic, 27% axit linoleic...

Liều gây chết LD₅₀ là 35g/kg thể trọng.

Tác dụng

Hạt trâm bầu có tác dụng trị giun đũa gia súc, giun đũa và giun kim người.

Nước sắc trâm bầu có hiệu lực làm tê liệt cơ trơn của giun, nhưng chưa rõ do hoạt chất nào.

Thuốc có thể gây nôn, nhưng không ảnh hưởng sức khỏe của gia súc.

Chỉ định

Tấy giun đũa lợn, ngựa, giun đũa loài nhai lại, loài ăn thịt, giun đũa, giun kim gia cầm.

Liều lượng

	<i>Hạt trâm bầu</i> (hạt)	<i>Bột hạt trâm bầu</i> (gam)
Trâu bò:	180 - 270	45
Ngựa:	120 - 180	30
Lợn, dê:	30 - 45	5 - 8
Chó:	12 - 18	3
Gà vịt:	1,5 - 4,5	0,35 - 0,75

TRICHLORPHON - TRICHLORFON (Tơ-ri-clo-phôn)

Trichlorphon hay Trichlorfon là dẫn chất lân hữu cơ.

Tính chất

Trichlorphon là este dimethylic của axit (2,2,2 trichloro 1 - hydroxy-ethyl) phosphoric.

Thuốc có dạng bột kết tinh màu trắng, hòa tan trong nước. Sản phẩm cần phải bảo quản tránh ánh sáng.

Tác dụng

Trichlorphon có hoạt tính chống các giun tròn ở các loài dạ dày đơn và nó kém hiệu lực hơn và ít dung nạp hơn ở các loài dạ dày bốn túi.

Thuốc cũng có tác dụng với một giun dẹp (như đối với

Schistosoma ở nhai lại). Thuốc còn là chất diệt côn trùng và diệt ve ghẻ ký sinh ở gia súc, gia cầm.

Chỉ định

Trong thú y học, thuốc được sử dụng trong các bệnh:

a) Ở loài lợn

Giun tròn dạ dày (*Hyostromylus*) ruột non (giun dũa *Ascaris*), giun kết hạt *Oesophagostomum* và giun lươn *Strongyloides*) và ruột già (giun tóc *Trichuris*), các côn trùng ký sinh ngoài da (rận, ghẻ...)

b) Ở loài ngựa

Giun tròn ruột non (*Parascaris*) và ruột già (giun xoắn và giun kim), ấu trùng sản dạ dày *Gastrophilus*.

c) Ở các loài nhai lại

Các giun xoắn của dạ múi khế, các *Bunostomum*, các giun tròn ngoại lai (*Shistosoma*), các ve ghẻ, rận lông, giòi da, ấu trùng sản dạ dày *Gastrophilus*...

d) Ở các gia cầm

Các côn trùng ký sinh bên ngoài (rận, mạt...)

Liều lượng

a) Trị giun đường ruột bằng cách cho uống thuốc bột hòa tan trong nước, thuốc bã, hoặc tiêm dung dịch tiêm vào dưới da hay bắp thịt (đối với *Bunostomum* và *Schistosoma* ở trâu bò, với liều:

Lợn: 50mg/kg thể trọng (cho uống).

Ngựa: 35mg/kg thể trọng (cho uống).

Nhai lại: 50 - 100mg/kg thể trọng (cho uống).

Đối với *Bunostoma*: 25mg/kg thể trọng (tiêm dưới da).

b) Trị côn trùng ký sinh bên ngoài, dùng bột thuốc trộn vào nước thành nhũ tương 1,5% để tắm rửa hay phun, dùng bột thuốc cho uống.

Dê, cừu: 50mg/kg thể trọng (phun, rửa).

Ngựa: 35mg/kg thể trọng (cho uống nhất là chống *Gastrophilus*).

Lợn: 50mg/kg thể trọng (trộn vào thức ăn).

Gia cầm: phun bằng nhũ tương thuốc 1,5%.

Đối với bệnh ruồi do *Hypoderma*, dùng dung dịch thuốc 3 - 4,5%, chế ngay trước khi dùng, với liều 20mg/kg thể trọng (không được vượt quá).

Trên các tổn thương ở da do ruồi da gây ra đắp dung dịch thuốc 4,5%.

Chú ý

- Không điều trị các lợn nái trong khi có chửa, các trâu bò cái, ngựa cái trong tháng cuối có chửa;

- Không điều trị các ngựa con dưới 2 tháng tuổi, trâu bò dưới 3 tháng tuổi;

- Có thể dùng thuốc để chống ruồi, nhặng chuồng trại và hổ phân bằng cách phun thuốc.

TRYPAMIDIUM

(Tri-pa-mi-di-um)

Trypamidium là thuốc có hiệu lực lâu dài để phòng và chữa bệnh ký sinh trùng máu gia súc, do Pháp sản xuất.

Tính chất

Trypamidium có dạng bột màu nâu đỏ tối, chứa hoạt chất là isometamidium chlorua hydrochlorua, khi sử dụng pha thành dung dịch 1 hay 2%.

Thuốc thường đóng hộp chứa 10 gói 125g thuốc hay các hộp đựng 20 gói chứa 1g thuốc hoặc các hộp đựng 10 lọ chứa 10g thuốc.

Tác dụng

Trypamidium có hoạt tính trên các loại tiên mao trùng gây bệnh ở trâu, bò, ngựa, khỉ, lạc đà, chó, dê cừu với tác dụng kéo dài từ 2 - 4 tháng.

Thuốc dung nạp tại chỗ tốt khi tiêm sâu vào bắp thịt, thuốc cũng có thể tiêm tĩnh mạch (tĩnh mạch cảnh, tĩnh mạch tai).

Chỉ định

Trypamidium dùng phòng và chữa bệnh tiên mao trùng ở mọi loài gia súc.

Liều lượng

Liều sử dụng tùy thuộc vào loài tiên mao trùng gây bệnh, tiêm bắp thịt dung dịch 1 - 2%, hoặc tiêm tĩnh mạch dung dịch 0,25 - 1%.

1. Bệnh do *T.congolense*, *T.vivax* và *T.brucei*

Bò, ngựa: Phòng bệnh: 0,25 - 0,5mg/kg thể trọng;
Chữa bệnh: 0,5 - 1mg/kg thể trọng.

2. Bệnh do *T.evansi*

Trâu, bò: Phòng bệnh: 1mg/kg thể trọng;
Chữa bệnh: 1mg/kg thể trọng.

3. Bệnh do *T.brucei* ở chó

1mg/kg thể trọng tiêm 2 - 3 ngày, tiêm bắp thịt.

Thuốc bảo vệ con vật trong 50 ngày.

Chú ý

- Chỉ hòa thuốc khi dùng vào nước cất hay nước đun sôi để nguội;

- Khi dùng liều lớn (trên 15ml), tốt nhất là tiêm làm hai nơi khác nhau;

- Tiêm tĩnh mạch phải thật chậm, không hòa trộn máu với thuốc trong bơm tiêm;

- Các dung dịch đã pha phải dùng ngay trong ngày nếu không được bảo quản trong tủ lạnh.

TRYPACID "S"

(Tri-pa-xít S)

Trypacid "S" là chế phẩm dùng chữa bệnh tiền mao trùng do Pháp sản xuất.

Tính chất

Thuốc dạng bột, đựng trong lọ, hoạt chất chính là quinapyramine sulfat. Khi dùng, pha thuốc vào nước cất hay nước đun sôi để nguội dung dịch 10%.

Tác dụng và chỉ định: Thuốc có tác dụng diệt các loại tiền mao trùng ở trâu bò và ngựa, có hiệu lực kém hơn đối với nhóm *T.brucei* so với các nhóm khác.

Liều lượng

Thuốc sau khi thành dung dịch 10% có thể dùng bằng sau

liều 3-5mg/kg thể trọng, tiêm vào dưới da hay bắp thịt với một lần tiêm duy nhất.

<i>Trọng lượng gia súc</i>	<i>Lượng thuốc yêu cầu</i>	
	<i>5mg/kg</i>	<i>3mg/kg</i>
100kg	3 ml	5 ml
125kg	3,75 ml	6,25 ml
15kg	4,50 ml	7,50 ml
200kg	6 ml	10.00 ml
250kg	7,50 ml	12,50 ml
500kg	15.00 ml	25.00 ml

Trong trường hợp tiên mao trùng có súc đề kháng, tiêm thêm 1 lần nữa sau đó 3 ngày.

Chú ý

Con vật có thể bị chầy giải và giết cơ sau khi tiêm thuốc một thời gian.

TURBO WORMER

(Tốc-bô guốc-mơ)

Turbo wormer là một chế phẩm kháng sinh trị ký sinh trùng đường ruột, do Bayer Agritech sản xuất.

Tính chất

Turbo wormer là sự kết hợp giữa kháng sinh Hygromycin (chiết xuất từ xạ khuẩn *Streptomyces hygroscopicus*) và đồng theo công thức sau:

Hygromycin	24.000g.
Đồng	25.000g.

Chất chống oxy hóa, chống mốc, chất mang VĐ 1.000kg.

Chế phẩm được đóng gói 100g. Bảo quản nơi khô mát, dưới 30°C.

Thời hạn sử dụng trong 9 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tác dụng

Kháng sinh Hygromycin có tác dụng diệt một số giun tròn đường ruột của gia súc và gia cầm, đối với giun trưởng thành cũng như ấu trùng của chúng, ngăn cản giun trưởng thành đẻ trứng gây nhiễm, do đó mà cắt đứt vòng đời của chúng.

Chỉ định

Chế phẩm được sử dụng:

- Phòng và trị bệnh ký sinh trùng đường ruột cho gia súc, gia cầm (cụ thể là đối với giun đũa, giun xoắn, giun tóc ở lợn, đối với giun đũa, giun tóc, giun kim của gia cầm).
- Làm gia súc, gia cầm tăng trọng nhanh hơn.

Liều lượng

Trộn chế phẩm và thức ăn hỗn hợp theo liều 100g/40kg thức ăn.

Để chế phẩm được trộn đồng đều, ban đầu trộn chế phẩm vào 10kg thức ăn, sau đó trộn hỗn hợp này vào khối lượng thức ăn còn lại.

Chú ý

Không được dùng cho gà mái đẻ.

VERIBEN (Vê-ri-ben)

Veriben là chế phẩm hóa học chống các ký sinh trùng đường máu do Hãng Sanofi Santé animale của Canada sản xuất.

Tính chất

Veriben có dạng hạt nhỏ chứa hoạt chất có bản chất hóa học là 4,4' (diazamino) dibenzamidin diaceturat. Khi sử dụng, thuốc được pha thành dung dịch để tiêm.

Thuốc được đóng thành gói nhỏ hay lọ chứa 2,36g chế phẩm hay trong gói lớn chứa 23,6g chế phẩm kèm theo dung dịch pha loãng.

Hạt Veriben hòa tan rất nhanh trong dung dịch pha kèm theo, giữ được ổn định ở nhiệt độ phòng trong 5 ngày và bảo quản được ở nơi mát trong 15 ngày. Dung dịch này phải bảo quản tránh ánh sáng trực tiếp và đựng trong lọ thủy tinh đầy kín.

Tác dụng

Veriben có tác dụng ức chế hay giết chết các loại ký sinh trùng máu và roi trùng đường sinh dục sau:

- Các chủng lê dạng trùng trâu bò, chó, dê cừu như *Babesia bovis*, *Babesia bigemia*, *Babesia canis*, *Babesia motas*, *Babesia ovis*, và các chủng *Babesia* khác;
- Chủng tê lê trùng bò *Theileria annulata*;
- Các chủng tiên mao trùng ở trâu bò, ngựa chó: *Trypanosoma congolense*, *Trypanosoma vivax* và *Trypanosoma brucei*;
- Chủng roi trùng ở bò dục *Trichomonas foetus*.

Chỉ định

Veriben được sử dụng trong thú y để:

- Điều trị các bệnh tiên mao trùng. Chỉ cần 1 lần điều trị có thể chữa khỏi cho con vật, khi mắc hai chủng tiên mao trùng đầu;

- Điều trị các bệnh do lê dạng trùng và tê lê trùng. Thuốc có hiệu quả nhanh trên triệu chứng lâm sàng, nhưng không tiêu diệt được hoàn toàn ký sinh trùng trong máu, nên bệnh có thể tái phát;

- Điều trị bệnh roi trùng ở bò đực;

- Điều trị các trường hợp bệnh ghép tiên mao trùng với lê dạng trùng hay trường hợp ký sinh trùng có sức đề kháng với các loại thuốc khác.

Liều lượng

Pha chế phẩm thành dung dịch tùy theo nhu cầu để sử dụng. Tốt hơn cả là nên tiêm thuốc vào bắp thịt và tiêm ít nhất vào hai nơi khác nhau để tránh đau cục bộ cho con vật.

1. Các bệnh ký sinh trùng đường máu

Pha loãng thuốc hay gói thuốc nhỏ vào 15ml dung dịch pha loãng hay gói thuốc lớn vào 150 ml dung dịch pha loãng (hay nước cất để tiêm).

a) Liều chung cho trâu bò, ngựa, dê cừu: 3,5mg/kg thể trọng.

- Bệnh lê dạng trùng, tê lê trùng: 3,5mg/kg thể trọng.

- Bệnh tiên mao trùng: 7,0g/kg thể trọng.

Trường hợp ký sinh trùng đặc biệt kháng thuốc, có thể tăng liều lên đến 8mg/kg thể trọng, tuy nhiên không được vượt quá tổng liều là 4g.

b) Liều cho chó

Pha gói thuốc nhỏ vào 25ml dung dịch pha loãng (hay nước cất) để tiêm: 1ml/10kg thể trọng.

Chỉ 1 lần điều trị là đủ. Nếu tiêm quá liều hay tiêm nhắc lại nhiều lần có thể gây nên những triệu chứng thần kinh cho con vật.

2. Bệnh roi trùng đường sinh dục

Pha gói thuốc nhỏ vào dung dịch pha loãng (hay nước cất) vừa đủ 105ml hay pha thành dung dịch 1%.

Để điều trị, đổ 100ml thuốc vào bao quy đầu của con vật rồi dùng tay bịt lỗ quy đầu, tiếp đó xoa bóp dương vật con vật trong 15 phút.

Điều trị liên tiếp trong 5 ngày. Nếu cần, điều trị thêm 5 ngày nữa.

Chú ý

- Ít nhất sau 21 ngày ngừng điều trị thuốc mới được giết mổ gia súc làm thực phẩm.

VERMADAX

(Véc-ma-đắc)

Vermadax là chế phẩm chống ký sinh trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp cho dê, cừu, hươu sao do Pháp sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm ở dạng nhũ tương nước, màu vàng nhạt, chứa các thành phần sau:

Thiophanat	20g
Brotianid	2,25g
Dung môi V.Đ.	100ml

Thuốc đóng trong lọ nhựa 1,25 lít và thùng nhựa 5 lít.

Tác dụng và Chỉ định

Chế phẩm được dùng trong các bệnh ký sinh trùng sau đây:

Giun xoắn dạ mũi khế *Haemonchus*, giun xoắn dạ dày - ruột *Trichostrongylus axei*, giun xoắn dạ mũi khế *Ostertagia spp*, giun xoắn dạ dày - ruột non *Cooperia curticei*, giun kết hạt ruột già *Chabertia ovina*, giun móc *Bunostomum*, giun xoắn đường hô hấp *Dictyocaulus filaria*, giun luon *Strongyloides*, giun kết hạt *Oesophagostomum spp*, Sán lá gan lớn *Fasciola gigantica*, Sán lá gan lớn *Fasciola hepatica*, sán lá gan nhỏ *Dicrocoelium dendriticum*, sán dây *Moniezia expansa*.

Liều lượng

Liều chung cho các loài: 5ml/20 kg thể trọng, cho uống.

Liều cho uống cao gấp 6 lần liều chỉ định cũng không gây tác dụng có hại.

VỎ XOAN

Cây xoan còn gọi là cây Sầu đâu, Khổ luyện, Xuyên luyện (*Melia azedarach L.*) thuộc Họ Xoan (*Meliaceae*), thường dùng vỏ thân, vỏ rễ làm thuốc.

Tính chất

Bột vỏ rễ, thân chế từ vỏ thân hay rễ: cạo bỏ vỏ nâu bên ngoài, thái nhỏ phơi khô hay sấy khô rồi tán thành bột mịn hoặc đun trong nước sôi 1-2 giờ lấy nước sắc.

Trong các chế phẩm trên chứa một ancaloit có vị đắng gọi là macgosin và 7% tamin.

Ngoài ra còn dùng nước sắc lá xoan.

Các chế phẩm có độc tính, cần thận trọng khi dùng.

Tác dụng

Gây cho các loài giun đường tiêu hóa ở người và gia súc bị say, nhất là giun đũa và giun kim. Chế phẩm vỏ rễ có tác dụng mạnh hơn vỏ thân.

Chế phẩm rễ và thân cây xoan còn có tác dụng ức chế vi khuẩn trên da và môi trường bên ngoài, ức chế roi trùng trên niêm mạc.

Chế phẩm lá xoan có tác dụng trị côn trùng.

Chỉ định

Trị giun đũa, giun kim ở bê nghé, lợn, chó; chữa viêm âm đạo gia súc do roi trùng; khử trùng ngoài da và chuồng trại; trị côn trùng ngoài da.

Liều lượng

1. Cho gia súc uống để trị giun

- Bột vỏ xoan: Cho uống liều 3 lần vào buổi sáng nhịn đói với liều hằng ngày sau:

Bê nghé: 30 - 40g

Lợn: 15 - 20g

Chó: 2 - 3g

- Nước sắc vỏ xoan: Dùng nước sắc: 1 : 1 (1g vỏ = 1 ml nước sắc). Vỏ sắc 3 lần, mỗi lần 1,5 - 2 giờ. Cho uống 1 lần vào buổi sáng nhịn đói.

Chó (lớn): (35 - 40 ml (tương ứng 35 - 40g vỏ xoan khô)

2. Trị ký sinh trùng ngoài da

Dùng nước sắc vỏ xoan 1: 4 (1g vỏ = 4 ml nước sắc) phun lên cơ thể gia súc.

Chương 2

CÁC VITAMIN

ADE 500

ADE 500 là một chế phẩm kết hợp các vitamin A, D₃ và E đậm đặc dùng tiêm cho gia súc, do Pháp sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm dầu chứa các vitamin tan trong dầu, gồm các vitamin sau:

Vitamin A	50 triệu UI.
Vitamin D ₃	7,5 triệu UI.
Vitamin E	5.000 UI.
Tá dược V.D	100 ml.

Chế phẩm đóng lọ 100ml, bảo quản nơi mát và tránh ánh sáng. Chú ý hạn dùng.

Tác dụng

Mỗi một vitamin đều có tác dụng riêng, ADE 500 do phối hợp cân đối các vitamin A, D₃ và E tạo ra một tác động hợp đồng, cải thiện nhanh chóng sức đề kháng và năng suất gia súc.

ADE 500 dùng để tiêm nên tránh được sự mất vitamin khi cho uống nhất là khi niêm mạc ruột bị nhiễm khuẩn (viêm ruột, ỉa chảy).

Chỉ định

1. Chỉ định chung: Phòng và chữa thiếu hụt vitamin, phòng và chữa các rối loạn của hệ xương, tăng sức sinh trưởng và sinh sản.

2. Chỉ định riêng

Đối với gia súc non: kích thích sinh trưởng khi bị giảm sút trọng lượng, giúp tiêu hóa thức ăn tốt hơn, tăng sức chống chịu với các rối loạn tiêu hóa;

Đối với gia súc cái: Dùng điều trị chứng vô sinh;

Đối với gia súc cái mang thai: Kích thích làm tăng sản lượng sữa, tăng sức đề kháng của cơ thể cho vật sơ sinh nhờ các vitamin truyền qua bào thai và sữa đầu;

Đối với gia súc đực: Nâng cao khả năng sinh sản.

Chống chỉ định

Không dùng cho ngựa

Liều lượng

Chỉ tiêm thuốc vào bắp thịt hay dưới da, với liều sau đây:

Trâu bò trưởng thành: 6-10ml

Tơ non 4-6 ml.

Bê nghé 2-4ml

Cừu trưởng thành: 4ml

Tơ non vỗ béo 2ml

Sơ sinh 1ml

Đê trưởng thành 1-2ml

Lợn sinh sản 4ml

Vỗ béo 2ml

Lợn con 1ml

AQUITAL

(A-ki-tan)

"Aqital đậm đặc" là một chế phẩm dầu chứa vitamin A (axêrôphôn axêtat) do Hungari sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm màu vàng, đóng lọ 300 ml. Mỗi lọ chứa 40 triệu đơn vị quốc tế vitamin A, từ đó có thể tạo ra một nhũ tương bền vững, phân tán tốt. Thuốc đã chế thành nhũ tương, phải dùng ngay.

Một lọ chứa các thành phần sau:

Axerophthol aceticum	40g (40 triệu đơn vị quốc tế).
Propylum gallicum	1g
Acidum sorbinicum	4g
Sorboxaethenum oleinicum	300g.

Bảo quản chế phẩm nơi mát và tránh ánh sáng. Chú ý thời hạn sử dụng.

Tác dụng

Khi cho uống liều chữa bệnh, Aqital dễ hấp thụ qua đường ruột, làm tăng sức đề kháng của bộ máy tiêu hóa và sức đề kháng chung của cơ thể khi gia súc và gia cầm bị thiếu hụt hay mắc chứng thiếu vitamin A.

Sau khi cho thuốc 24 giờ, mức vitamin trong máu giảm đến giá trị bình thường do lượng vitamin A thừa được dự trữ vào gan và cơ thể sẽ sử dụng khi có nhu cầu.

Chỉ định

Aqital được dùng trong các trường hợp.

Thiếu hụt vitamin A, dùng kết hợp trong các bệnh truyền nhiễm, bổ sung vào thức ăn cho gia súc non, sinh sản, chữa viêm mắt, loét giác mạc.

Liều lượng

Cách pha thuốc: đổ lượng thuốc trong 1 lọ vào 1,5 lít nước ấm (khoảng 40°C) và rửa lọ thuốc bằng 0,5 lít nước còn lại, sau đó khuấy mạnh vài phút để tạo ra một nhũ tương đều và mịn. Thuốc sau khi pha phải dùng ngay.

Cho gia súc gia cầm uống với liều:

Bê nghé	50-80ml
Lợn nái có chửa	20-30ml
Lợn con	2-5ml
Chó	1-4ml
Gà	1ml
Gà con sơ sinh	0,5ml

- Đối với *bê, nghé* và *lợn con* cho uống vào những giờ đầu sau khi sinh để giúp con vật có sức đề kháng với các tác nhân gây bệnh.

- Đối với *gia cầm*, cho uống vào 3-4 ngày tuổi bằng cách pha loãng lượng thuốc cần thiết vào nước với lượng gấp 10-20 lần. Chỉ cần cho thuốc 1 lần là đủ.

AXIT FOLIC - VITAMIN Bc

Axit folic còn gọi là vitamin Bc, thực chất là axit pteroyl glutamic được Michell tìm thấy lần đầu tiên từ lá mồng tơi năm 1941. Về sau Hogan và Parrot tìm thấy một dạng kết hợp

của vitamin này là axit pteroyl - heptaglutamic ở gà con, nên gọi là vitamin Bc (c=*chicken*, gà con). Vitamin Bc gồm có 3 phần: một vòng kép pterinic, một vòng para -aminobenzoic và một chuỗi ngang glutamic.

Biệt dược có tên là Foldine.

Tính chất

Axit folic có dạng bột kết tinh óng ánh màu vàng cam (màu này có nhân pterin), ít hòa tan trong nước và trong rượu, hòa tan trong các dung dịch kiềm nhẹ.

Trong tự nhiên loại vitamin này có trong gan, thận, lách và khu hệ vi sinh vật đường ruột của gia súc. Sự tổng hợp vitamin này ở đường ruột được thực hiện bởi khu hệ vi sinh vật, và sự tổng hợp này được kích thích bởi sự có mặt của axit glutamic và bị ức chế bởi các sulfamid.

Foldine ở dạng viên nén chứa 5mg axit folic.

Tác dụng

Axit folic có vai trò trong tổng hợp nucleo-protein của mô có tác dụng đến sự sinh trưởng và phát triển tế bào, tạo máu, sản sinh kháng thể, làm cho não và hệ thần kinh phát triển tốt ở bào thai và gia súc sơ sinh. Thiếu hụt vitamin này gia súc chậm lớn, chậm mọc răng, thiếu máu, hồng cầu to gây thiếu máu ác tính) cổ bị lệch vẹo, chân bị yếu và cong. Những hiểu biết về sự thiếu hụt axit folic trên gia súc gia cầm cho đến nay vẫn còn rất ít (chậm lớn, chậm mọc lông, thiếu máu đại hồng cầu). Người ta thấy rằng hình như axit folic làm tăng sự phát triển của bệnh bạch cầu.

Chỉ định

Axit folic được dùng trong nuôi gia cầm để dự phòng thiếu

hút vitamin, cho gia súc non để hệ thần kinh phát triển bình thường, để chống suy dưỡng, chậm lớn, ỉa chảy, thiếu máu, chậm ra lông.

Phân chỉ định

Không dùng trong bệnh bạch cầu ở các loài gia súc và gia cầm vì thuốc kích thích gia tăng sự tiến triển của bệnh này.

Liều lượng

Bổ sung vào thức ăn hỗn hợp: Gia cầm: 0,5mg/kg thức ăn.

Có thể dùng biệt dược Foldine dưới dạng viên nén 5mg.

Chú ý

Để chữa bệnh bạch cầu ở người, đôi khi người ta dùng một chất đối kháng của axit folic là aminopterin.

AXIT PANTOTHENIC - VITAMIN B3

(Axit Pan-tô-tê-nic)

Axit Pantothenic còn gọi là vitamin B3, yếu tố viêm da ở gà, một dẫn xuất của axit amin alanin, có mặt trong động vật (gan, trứng) và thực vật (nấm men).

Tính chất

Dạng lỏng nhớt, màu vàng, tan trong nước và rượu, bị phân hủy ở môi trường axit hay kiềm. Ở dạng dung dịch axit không ổn định. Muối canxi của nó bền vững hơn, thường được dùng dưới dạng bột bổ sung vào thức ăn cho gia súc.

Axit Pantothenic tạo nên nhóm ngoại của coenzym A, loại men axêtin hóa. Axêtin coenzym A tạo nên điểm xuất phát để

đi vào axit axêtic trong chu kỳ citric và cần cho sự tổng hợp các axit béo chuỗi dài, các phospholipid, cholesterol; các steroid.

Trong chăn nuôi gia súc, ít thấy thiếu vitamin B3. Riêng ở gà bị thiếu thì sự sinh trưởng ngừng lại, lông bị trắng ra, xù lên, một số trứng đẻ ra phôi không phát triển, tỷ lệ đẻ cũng như tỷ lệ trứng nở thấp, viêm da quanh mắt và quanh lỗ huyệt.

Chỉ định

Axit pantothenic được sử dụng trong chăn nuôi gia cầm để dự phòng chứng thiếu vitamin, gây ra năng suất trứng thấp; trong chăn nuôi lợn với các chứng viêm dạ dày - ruột có kèm theo những rối loạn thần kinh và di động; trong chăn nuôi chó khi con vật bị nhạt màu lông, thiếu năng gan, rụng lông; trong chăn nuôi thú lấy lông (do vai trò của loại vitamin này trong sự tạo lông).

Liều lượng

Bổ sung vào thức ăn với liều sau đây:

Lợn:	8mg axit Pantothenic/kg thức ăn
Gà 8 tuần tuổi:	8mg axit Pantothenic/kg thức ăn.
Chó:	0,10mg/kg thể trọng/ngày hay 0,6 mg/100g thức ăn khô.

ADE BCOMPLEX **(ADEB-com-plécx)**

ADE Bcomplex là chế phẩm phối hợp nhiều tác nhân kích thích sinh trưởng, do Doanh nghiệp Huphavet Hà Nội sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm ở dạng bột, chứa các vitamin, các khoáng vi lượng, các men tiêu hóa và các axit amin và kháng sinh.

Dưới đây là thành phần của các vitamin, axit amin và kháng sinh với hàm lượng trong 200g chế phẩm:

Vitamin A	72.000 UI.	Methionin	500mg.
Vitamin D3	10.800 Ui.	Lysin	600mg.
Vitamin E	15mg.	Kháng sinh	100mg.
Vitamin PP	30mg.	Tá dược V.D	200g.
Vitamin K3	5mg.		
Vitamin C	150mg		

Các vitamin nhóm B khác 50mg.

Chế phẩm đóng gói 200g. Bảo quản nơi khô mát dưới 30°C.
Hạn dùng trong 6 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tác dụng

ADE Bcomplex có tác dụng cung cấp cho nhu cầu dinh dưỡng về vitamin, các khoáng vi lượng và các axit amin chính yếu cho gia súc, gia cầm, chống sự thiếu hụt vitamin và khoáng và chống suy dinh dưỡng cho các vật nuôi.

Chỉ định

Chế phẩm được sử dụng để:

- Kích thích tăng trọng, tiết sữa, đẻ nhiều;
- Ngăn ngừa các bệnh suy dinh dưỡng, thiếu hụt vitamin và khoáng;
- Dự phòng các bệnh nhiễm trùng đường ruột, đường hô hấp, bệnh bại liệt sau khi đẻ.

Liều lượng

Trộn chế phẩm vào thức ăn với liều:

Lợn: 200g (1 gói)/40kg thức ăn.

Gà vịt, chim cút: 200g (1 gói)/20kg thức ăn.

Cho gia súc và gia cầm ăn thường xuyên hằng ngày.

B.COMPLEX

(B.com-plécx)

B.Complex là chế phẩm các vitamin nhóm B, do Công ty thuốc thú y Trung ương 2 Navetco sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm lỏng là một dung dịch tiêm với thành phần gồm các vitamin nhóm B với hàm lượng sau:

Vitamin B1	1g
Vitamin B2	0,05g
Vitamin B6	0,5g
Vitamin PP	1,5g
Canxi pentothanat	0,5g

Dung môi và chất bảo quản V.D 100ml

Thuốc được đóng ống 2ml. Bảo quản trong ống kín, tránh ánh sáng.

Tác dụng

Phức hợp các vitamin nhóm B có tác dụng cộng đồng có lợi cho các hoạt động của thần kinh, tránh được các rối loạn thần kinh, viêm thần kinh, có lợi cho các hoạt động trao đổi chất, chống thiếu máu, tăng cường sinh trưởng, sinh sản (đẻ trứng) và chống bệnh, nhất là viêm ruột hoại tử...

Chỉ định

B complex thường được sử dụng trong các trường hợp:

- Thiếu hụt các vitamin nhóm B trong thời kỳ mắc bệnh hoặc trong giai đoạn phục hồi sức khỏe, trong trạng thái kích thích (stress), trạng thái suy yếu sau khi mắc bệnh do vi khuẩn, virus hay ký sinh trùng;
- Suy nhược toàn thân, kém ăn, viêm cơ, viêm ruột hoại tử;
- Rối loạn trao đổi chất, rối loạn dinh dưỡng;
- Thời kỳ trước và sau khi đẻ của gia súc cái;
- Trong nuôi dưỡng gia súc non trong điều kiện chăn nuôi công nghiệp để xảy ra nguy cơ thiếu hụt vitamin;
- Trong các rối loạn thần kinh, viêm đau dây thần kinh.

Liều lượng

Tiêm chế phẩm vào bắp thịt hay dưới da với liều hằng ngày:

Trâu bò, ngựa	15-30ml.
Bê nghé, dê cừu	15-10ml.
Lợn lớn	5-10ml
Lợn con	1-3ml.

Tùy theo yêu cầu mà có thể tiêm trong nhiều ngày.

B-COMPLEX

(Bê-côm-plêcx)

B-complex là chế phẩm các vitamin nhóm B có cho thêm axit amin, do Doanh nghiệp Huphavet Hà Nội sản xuất.

Tính chất

B.complex là chế phẩm ở dạng bột, chứa các thành phần với hàm lượng như sau trong 50g:

Vitamin B1	500mg.
Vitamin B2	15mg.
Vitamin PP	50mg.
Vitamin B6	25mg.
Methionin	500mg.
Tá chất V.Đ	50g.

Chế phẩm được đóng gói 50g. Bảo quản nơi khô mát dưới 30°C. Hạn dùng trong 6 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tác dụng

B-complex có tác dụng cung cấp một số vitamin nhóm B chính yếu cho nhu cầu dinh dưỡng của gia súc và gia cầm, kích thích tính háu ăn, tiêu hóa tốt, tăng khả năng đề kháng của cơ thể đối với các bệnh, làm chúng tăng trưởng nhanh, nhất là đối với gia súc non.

Chỉ định

B-complex được sử dụng trong:

- Tình trạng kém ăn của con vật, tiêu hóa kém;
- Dự phòng các bệnh nhiễm khuẩn và ký sinh trùng;
- Cho gia súc nuôi thịt và gia cầm đẻ trứng để thu năng suất cao.

Liều lượng

Dùng chế phẩm trộn vào thức ăn cho gà vịt, trâu bò, bê nghé với liều.

50g (1 gói)/9-10kg thức ăn.

Cho ăn thường xuyên hằng ngày.

B-COMPLEX TIÊM

Biệt dược tiêm B-complex do Cuba sản xuất là một hỗn hợp các vitamin thuộc nhóm B.

Tính chất

Chế phẩm có dạng dung dịch trong suốt chứa các vitamin quan trọng nhất của nhóm B. Mỗi mililit chứa:

Thiamin clorua	10mg.
Riboflavin	1,46mg.
Nicotamid	176mg.
Piridoxin hydroclorua	5mg.
Canxi pentothanat	5mg.

Thuốc đóng lọ 20ml. Cần bảo quản thuốc tránh ánh sáng.

Tác dụng

Thuốc có tác dụng phòng và chống các chứng thiếu hụt vitamin và làm tăng sức đề kháng của cơ thể, tăng quá trình trao đổi chất.

Chỉ định

Biệt dược B-complex tiêm được dùng trong các trường hợp thiếu hụt các vitamin nhóm B, điều kiện dinh dưỡng thức ăn kém, kích thích sinh trưởng khi chậm lớn, thiếu máu, trong các bệnh nhiễm khuẩn và ký sinh trùng.

Liều lượng

Tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch với liều như sau:

Gia súc lớn 5-10ml.

Gia súc nhỏ 0,5-1ml.

Mỗi tuần tiêm 2 - 3 lần.

BIOTIN - VITAMIN H

(Bi-ô-tin)

Biotin là co-enzym của các men thực hiện các phản ứng cacboxyl hóa, nghĩa là cho phép cố định một phân tử CO_2 trên một số phân tử của sự trao đổi trung gian.

Tính chất

Biotin được phân lập từ gan hay lòng đỏ trứng dưới dạng este methylic, là một chất kết tinh, hòa tan trong nước và dung dịch kiềm nhẹ, khá nhạy cảm với nhiệt và sự oxy hóa.

Biotin bị vô hoạt bởi một protein đặc biệt - chất *avidin* có mặt trong lòng trắng trứng sống, nó là chất chống vitamin của biotin.

Biotin có mặt trong các loại thức ăn dùng trong chăn nuôi.

Tác dụng

Vitamin H tham dự vào sự sản sinh gluconeogen bằng cách cho phép sự cacboxyl hóa axit pyruvic thành axit axaloaxêtic, sự cacboxyl hóa axit propionic thành methyl malonylCoA và trong sự tổng hợp các axit béo bằng cách tạo ra sự tổng hợp malonylCoA từ acetylCoA.

Ở gia cầm, thiếu vitamin H làm cho da tai, chân dày lên, nứt nẻ, các tổn thương chảy dịch và chảy máu quanh mỏ, mí mắt và những biểu hiện chứng loạn dưỡng xương (bong gân gót chân), phát sinh các bệnh trao đổi chất như gan béo và thận béo.

Ở lợn nuôi thịt và lợn nái sinh sản, sự thiếu hụt biotin biểu hiện bằng những bệnh tích đặc biệt của móng chân với sự mềm ra của sừng, đặc biệt là tại đế móng xuất hiện vết nứt nẻ, va đập và huyết khối gây nên què nặng, chậm sinh trưởng hay giảm thấp khả năng sinh sản đáng kể. Các rối loạn đó xuất hiện với mức độ tác hại đặc biệt ở các gia súc nuôi nhốt trên nền chuồng cứng (bệnh bê tông).

Ở loài ăn thịt, đặc biệt là loài chó, thiếu vitamin H biểu hiện bằng chứng viêm da kèm theo nhạt màu lông, rụng lông hình đồng xu, chóng khỏi khi cho sử dụng Biotin liều cao.

Chỉ định

Vitamin H được dùng trong các rối loạn ở da, mỏ, chứng loạn dưỡng xương ở gà do thiếu biotin, chứng gan và thận nhiễm mỡ ở gà, rối loạn về móng chân của lợn, nứt, loét móng, các eczema của chó do thiếu biotin, chứng da hóa sừng ở lợn, nhất là lợn nái.

Liều lượng

1. Chữa bệnh móng ở lợn: bổ sung biotin vào khẩu phần thức ăn (tính bằng mg/kg thức ăn):

	<i>Trên con vật/ngày</i>	<i>Trên kg thức ăn</i>	<i>Thời gian</i>
Bệnh móng nặng	4-5	1,5-2,0	2-3 tháng
Bệnh ở da lợn con	-	0,5	4-6 tuần

Ảnh hưởng nặng

đến sinh sản

0,8

0,35-0,4

Thời gian

của lợn nái

có chửa

2. Chữa êczêma của loài ăn thịt: 0,5mg/con vật/ngày trong 2 tháng.

3. Phòng bệnh bằng cách bổ sung biotin qua thức ăn: Hiệu quả sử dụng biotin qua kiểm tra sinh trưởng ở gà cho kết quả khác nhau tùy theo loại thức ăn, hiệu quả sử dụng đó là 100% đối với ngô, đậu tương, nấm men, cỏ mề di, bột cá, ngược lại nó rất thấp (20-30%) đối với tiểu mạch và hoàn toàn *không có hiệu quả đối với lúa mì*.

Hàm lượng trung bình của biotin trong vài loại thức ăn (theo tài liệu của Roche):

Ngô:	47 microgam/kg
Lúa mì:	98 microgam/kg
Cám lúa mì:	78 microgam/kg
Bột đậu tương:	42 microgam/kg
Bột cây cải dầu:	37 microgam/kg
Cỏ mề di	58 microgam/kg
Nấm men:	79 - microgam/kg.

BIOVITACON

(Bai-ô-vi-ta-côn)

Biovitacon là một hỗn hợp đậm đặc và cân bằng về 11 loại vitamin thiết yếu cần thiết cho tất cả các loài gia súc do Hãng International Nutrition của Mỹ sản xuất.

Tính chất

Biovitacón là một chế phẩm bột chứa các loại vitamin quan trọng gồm: vitamin A axêtat, sterol động vật d-hoạt hóa (nguồn vitamin B3) dl-alpha tocopheryl axêtat, phức hợp natri, bisulfit menadion, thiamin, mononitrat, riboflavin, d-canxi pantothenat, niacin, chất bổ sung vitamin B12, axit folic, biotin, canxi cacbonat, màu và chất thơm nhân tạo. Chế phẩm đựng trong bao 1 kg và xô 10 kg.

Trong 1 kg chế phẩm có đủ 11 loại vitamin nói trên với hàm lượng như sau:

Vitamin A	50.000.000 UI
Vitamin D3	6.000.000 UI
Vitamin E	20.000 UI
Vitamin K3	5.000 UI
Vitamin B1	2.000 UI
Axit pantothenic	25.000 UI
Vitamin B2	15.000 UI
Niacin	30.000 UI
Vitamin B12	30 UI
Axit folic	500 mg
Vitamin H	100 mg

Bảo quản nơi khô và mát.

Tác dụng

Biovitacón có tác dụng đáp ứng nhu cầu về các vitamin cần thiết cho cơ thể gia súc, gia cầm, tránh được tình trạng thiếu hụt vitamin trong nguồn thức ăn chăn nuôi, tăng cường thể trạng và sức sống của gia súc, gia cầm, đảm bảo mọi chức năng

quan trọng của cơ thể chúng phát triển tốt, tăng sức đề kháng chống bệnh và tăng khả năng tăng trọng của gia súc, gia cầm.

Chỉ định

Bổ sung thường xuyên vào thức ăn cho mọi gia súc, gia cầm, trâu bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm.

Liều lượng

Liều thường dùng để bổ sung cho 1 tấn thức ăn hỗn hợp:

Lợn giống và lợn hậu bị:	150g
Gia cầm giống và gia cầm hậu bị:	150g
Lợn thịt và thương phẩm:	100g
Gia cầm thịt và thương phẩm:	100g

Trộn đều lượng chế phẩm cần sử dụng trong 10 kg thức ăn hỗn hợp cho thật đều rồi sau đó trộn khối thức ăn này vào khối thức ăn còn lại (vừa đủ 1 tấn).

ĐẦU GAN CÁ

Dầu gan cá lấy từ gan cá moruy (*Gadus morrhua*), gan cá bơn lưỡi bò (fletran) và cá ngừ. Ở nước ta, dầu gan cá có thể sản xuất từ gan cá nhám, một số nước còn sản xuất dầu gan cá mập, dầu gan cá đuối.

Tính chất

Dầu gan cá moruy được dùng có màu vàng sáng, vị riêng không oi khét, không đông ở 0°C và có phản ứng axit nhẹ. Các loại dầu sẫm màu, nâu hay đen bắt nguồn từ gan cá không tươi và có mùi hắc, được bán dưới tên "dầu gan cá moruy thú y".

Dầu gan cá nhám sản xuất đúng phương pháp như ở Quảng Nam - Đà Nẵng có màu vàng chanh, không đông ở 10°C , tỷ trọng 0,915-0,933 ở 20°C , có mùi đặc biệt, chỉ số iod 125-142, chỉ số xà phòng hóa 193,5, chỉ số axit 0,112.

Thành phần gan dầu cá khá phức tạp, chứa các chất béo, trong đó có nhiều axit béo không bão hòa, các chất khoáng (clo, iod, brom, photphat), các chất kiềm hữu cơ, các axit hữu cơ, các vitamin A và D.

Theo quy định quốc tế, 1g dầu gan cá thu chứa ít nhất 600 UI vitamin A và 85 UI vitamin D. Dầu gan cá nhám sản xuất ở nước ta chứa 1920 UI vitamin A trong 1 g. Trong quá trình sản xuất, việc đun quá nhiệt độ 80°C sẽ hủy hoại một lượng lớn vitamin A.

Cần bảo quản dầu gan cá trong can, lọ đầy, nút kín ở nơi mát, tránh tác động của không khí và oxy hóa càng nhiều càng tốt. Việc oxy hóa hay ôi khét làm cho dầu gan cá trở nên độc do sự hình thành các peroxyl của các axit béo như là những chất chống vitamin E.

Tác dụng

Dầu gan cá có tác dụng bổ dưỡng, bổ sung các chất chứa photphat (lexitin, photphat canxi và các glyxêrophotphat v.v...) cho cơ thể đang sinh trưởng, cung cấp các vitamin A và D cần thiết cho sự trao đổi canxi, sản sinh tinh dịch tinh trùng, cung cấp cho cơ thể nguồn iod, kích thích tăng trọng, tăng sản lượng sữa và trứng.

Chỉ định

Gia súc non chậm lớn, còi cọc suy nhược, xù lông sút cân, bị suy yếu sau khi khỏi các bệnh truyền nhiễm, gia súc đực kém sản sinh tinh dịch, tinh trùng, gia súc cái đẻ ít con hay

không dẻ, dễ bị sảy thai, dẻ con hay bị chết, kích thích gia súc cái tăng lượng sữa, gia cầm tăng đẻ trứng, chữa các bệnh mềm xương, còi xương, sinh trưởng chậm, các bệnh về mắt (cho uống và nhỏ), các vết thương ngoài da, loét, bỏng, đám hoại tử (bôi).

Liều lượng

Nhu cầu hàng ngày về vitamin A và D của gia súc và gia cầm như sau:

<i>Loài gia súc gia cầm</i>	<i>Vitamin A</i>	<i>Vitamin D (D2 hay D3)</i>
Trâu, bò sữa	20.000 UI/100kg thể trọng	5000 UI/100kg thể trọng
Trâu, bò thiếu non, trâu, bò mộng non và trâu, bò cái tơ	10.000-15.000 UI/100kg thể trọng	2.500-4.000 UI/100kg thể trọng
Bê, nghé	30.000 UI/100kg thể trọng	6.500-10.000 UI/100 kg thể trọng
Ngựa đực làm việc và ngựa cái có chửa	-	15.000 UI/100kg thể trọng
Ngựa cái đang nuôi con	-	2.000-5.000 UI/100kg thể trọng
Ngựa cái cho sữa	20.000-25.000 UI/100kg thể trọng	-
Ngựa đực non	6.000-10.000 UI/100 kg thể trọng	-
Ngựa con 1 tuổi và trên 2 tuổi	-	2.000-5.000 UI/100 kg thể trọng
Cừ cái, cừ đực, cừ con	25.000 UI/100kg thể trọng	6.000-7.000 UI/100kg thể trọng
Lợn	5.000 UI/kg thức ăn	1.000 UI/kg thức ăn
Chó	200 UI/kg thể trọng	200 UI/kg thể trọng
Mèo	6.000 UI/kg thức ăn	850 UI/kg thức ăn
Thỏ	500 UI	-
Gà tây	6.000 UI/kg thể trọng	1.000 UI/kg thể trọng
Gà thịt (6-18 tuần)	2.000 UI/kg thể trọng	2.000 UI/kg thức ăn
Gà trứng	10.000 UI/kg/thức ăn	2.000 UI/kg thức ăn

Một vài cơ sở sản xuất dầu gan cá ở nước ta hướng dẫn liều dùng hằng ngày như sau:

Lợn lớn: Trộn 1-2 thìa cà phê hay 5-6 ml dầu gan cá cho 1 kg thức ăn hỗn hợp.

Lợn nhỏ: Cho uống trực tiếp mỗi con 0,5 thìa cà phê hay 1,5-3ml dầu gan cá.

Gà lớn: Trộn 1 thìa cà phê dầu gan cá vào 1 kg thức ăn và cho ăn tùy thích.

Gà nhỏ: Cho 20 gà con uống trực tiếp 1 thìa cà phê dầu gan cá.

DẦU GẮC

Dầu gấc chiết xuất từ màng bọc hạt quả gấc bằng dung môi ẽtê hoặc ẽp như ẽp dầu lạc.

Tính chất

Dầu gấc màu đỏ máu, chứa tiền sinh tố A (bêta caroten). Trung bình 100g màng hạt gấc tươi chứa 0,338g tiền sinh tố A, trong màng hạt gấc khô chứa 1g. 1 g dầu gấc chứa khoảng 1.363 mg bêta caroten tương đương 2.271 đơn vị vitamin A.

Lượng vitamin A của dầu gấc gấp 1,8 lần dầu gan cá thu, gấp 15 lần cà rốt và 68 lần cà chua. Cần bảo quản nơi mát, tránh ánh sáng và chứa trong lọ màu nút kín. Muốn bảo quản dầu gấc thời gian dài hơn, cho thêm 1% hydroquinon.

Tác dụng

Dầu gấc khi uống vào cơ thể dưới tác dụng của men

carotenaza có nhiều trong gan, beta carotin (tiền sinh tố A) sẽ tách ra thành hai phân tử vitamin A.

Chỉ định

Trong thú y, dầu gấc được dùng trong trường hợp viêm kết mạc mắt, khô giác mạc, bệnh tích ngoài da ở trâu, bò, bệnh co giật, tê liệt, bại liệt lợn con, chứng vô sinh, sảy thai lợn nái, bệnh tích thần kinh trung ương và ngoại vi, chứng chậm sinh trưởng, tăng khả năng sinh sản gia súc đực, cái, tăng sinh trưởng gia súc non.

Liều lượng

Cho gia súc uống với liều sau:

Ngựa:	100-200 giọt	Trâu, bò:	150-300 giọt
Bê, nghé:	40-100 giọt	Dê, lợn:	15-40 giọt
Chó:	10-20 giọt	Gia cầm:	2-3 giọt

EREVIT

(Ê-rê-vit)

Erevit là một chế phẩm dầu chứa vitamin E chuyên dùng cho thú y, do Tiệp Khắc (cũ) sản xuất, còn gọi là Erevit spofa.

Tính chất

Erevit spofa là một dung dịch dầu, sánh, màu vàng chanh nhạt, chứa 25% tocopherol axetat (vitamin E), đóng lọ thủy tinh 50ml, có nút cao su. Bảo quản ở nhiệt độ giữa 15-25°C, tránh ánh sáng.

Tác dụng

Erevit là chất chống oxy hóa bảo vệ các vitamin A và E. Nó rất cần thiết để tạo chromatin (chất nhuộm sắc) của tế bào và trao đổi protein của tổ chức, làm giảm sự tiêu thụ oxy và duy trì sự cân bằng Na, K, Mg, Mg, Cl và phát phát, làm giảm sự tạo cholesterol và tăng các hóc môn sinh dục.

Vitamin E còn gây xung huyết nội mạc tử cung tạo thuận lợi chữa khỏi viêm tử cung mà không cần đến các thuốc khác.

Chỉ định

Điều trị chứng vô sinh không rõ nguyên nhân ở các con đực lẫn con cái, điều trị chứng vô sinh do thiếu vitamin E, điều trị các trường hợp viêm nội mạc tử cung ở mức độ khác nhau, trong các bệnh về buồng trứng (thoái hóa nang trứng), phòng sảy thai thông thường không rõ nguyên nhân, phòng thai chết lưu trong tử cung, đặc biệt là ở gia súc đẻ nhiều con (lợn, chó mèo), phòng chứng nhũn não do dinh dưỡng của gà và gà tây, bổ trợ cho mà mái đẻ tăng khả năng đẻ trứng và làm tăng tỷ lệ nở của trứng.

Liều lượng

Thuốc tiêm bắp thịt, tiêm dưới da hay cho uống bằng cách trộn vào thức ăn khô.

Trâu, bò, ngựa: 2-4ml

Tiêm lặp lại 2 lần trong vòng 5 ngày.

Bê nghé: 1ml.

Đê, lợn: 0,1ml

Chó: 0,1-0,2ml

Gà (liều dùng cho 100 gà):

- Phòng bệnh: trộn 1ml vào thức ăn hằng ngày.

- Chữa bệnh: 3-6ml, liều duy nhất.

Tiêm thuốc cho gia súc thích hợp nhất là trong thời gian động dục hay vào những ngày đầu có chửa.

MULTIVITAMIN

(Mun-ti-vi-ta-min)

Multivitamin là prêmix, do Bayer Agritech của Pháp sản xuất.

Tính chất

Multivitamin là chế phẩm ở dạng bột hòa tan trong nước, chứa các thành phần và hàm lượng như sau trong 1 tấn chế phẩm:

Vitamin A:	7.000 MUI	Vitamin C:	7.000g
Vitamin D3:	1.400 MUI	Vitamin B1:	1.000g
Vitamin E:	3.000g	Vitamin B2:	4.000g
Vitamin K3:	500g	Vitamin B6:	1.000g
Niacin:	10.000g	Vitamin B12:	15g
D.Calpan:	5.000g	Chất chống oxy hóa chống mốc V.Đ:	1.000g

Chế phẩm được đóng gói 100g. Bảo quản nơi khô mát dưới 30°C. Thời hạn sử dụng là 9 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tác dụng

Multivitamin có tác dụng cung cấp đầy đủ cho nhu cầu về vitamin ở gia súc, gia cầm, tôm cá.

Chỉ định

Chế phẩm được sử dụng trong chăn nuôi để:

- Phòng và trị chứng thiếu hụt vitamin ở vật nuôi;

- Giảm tình trạng kích chấn, tăng cường hoạt động của cơ thể vật nuôi;

- Kích thích tăng trọng nhanh, đẻ nhiều, ít bệnh, tỷ lệ sống cao.

Liều lượng

Hòa chế phẩm vào nước cho gia súc, gia cầm uống theo liều:

1g/2-3 lít nước.

MULTIVITAMIX

(Mun-ti-vi-ta-mic)

Multivitaminix là chế phẩm đa vitamin, do Doanh nghiệp Huphavet Hà Nội sản xuất.

Tính chất

Multivitaminix có dạng bột hòa tan trong nước với các thành phần và hàm lượng như sau trong 1 kg:

Vitamin A	6.000.000 UI	Niacinamid	9.000 mg
Vitamin D3	600.000 UI	Axti folic	400 mg
Vitamin E	4.000 UI	Axit ascorbic	3.000 mg
Menadion	1.000 mg	Biotin	30 mg
Thiamin	1.000 mg	Riboflavin	1.100 mg
Pyridoxin	500 mg	Tá dược V.D .	1.000 g
Vitamin B12	5mg		
Canxi pantothenat	4.500 mg		

Chế phẩm được đóng gói trong túi giấy nhôm 20g. Bảo quản nơi khô mát dưới 30°C.

Tác dụng

Multivitamix có tác dụng bổ sung cho nhu cầu cơ thể của gia súc và gia cầm về các vitamin, bồi bổ cho sức khỏe, giải độc và tăng cường sức đề kháng khi bị nhiễm khuẩn hay nhiễm ký sinh trùng.

Chỉ định

Chế phẩm được sử dụng trong các trường hợp:

- Các bệnh nhiễm khuẩn và ký sinh trùng của gia súc, gia cầm;
- Trong bệnh Gumboro do virus của gà;
- Phòng chống kích chấn khi vận chuyển, chuyển vùng, chuyển đàn;
- Phòng chống thời tiết nóng và rét hay thay đổi đột ngột.

Liều lượng

Cho gia súc gia cầm uống hay trộn vào thức ăn hỗn hợp với liều:

Gà: 180g/100 lít nước hay 1kg/1 tấn thức ăn

Lợn: 100g/100 lít nước hay 500g/1 tấn thức ăn

Bê: 15g/20 lít nước hay 1kg/1 tấn thức ăn.

ORGAVITA AD₃E

(Óoc-ga-vi-ta AD₃E)

Orgavita AD₃E là chế phẩm dầu kết hợp với các vitamin A, D₃ và E dưới dạng dung dịch phân tán được trong nước để cho gia súc và gia cầm uống, do Pháp sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm gồm các vitamin sau:

Vitamin A	10 triệu UI
Vitamin D ₃	2 triệu UI.
Vitamin E	2.000 UI.
Tá dược V.Đ.	100 ml.

Chế phẩm đóng hộp chứa 12 bình 1 lít.

Bảo quản nơi mát, tránh ánh sáng.

Tác dụng và chỉ định

Chế phẩm được dùng trong mọi trường hợp thiếu hụt các vitamin A, D₃ và E ở gia súc và gia cầm (thiếu vitamin trong khẩu phần khi cho sản lượng cao, bị stress, trong các bệnh nhiễm khuẩn và nhiễm ký sinh trùng, khi mang thai...)

Liều lượng

Cho con vật uống với liều hằng ngày sau:

Trâu bò: 10-50ml Dê, cừu: 10-20ml

Lợn: 5-30ml

Gia cầm, thỏ:

- 5 gia cầm, thỏ lớn: 1-2ml

- 20 gà con, thỏ con: 1ml

PYRIDOXIN - VITAMIN B6

(Pi-ri-đốc-xin)

Pyridoxin hay vitamin B6 tên cũ là Adermin. Bên cạnh Pyridoxin còn có những chất gần gũi cùng hoạt tính như

Pyridoxal, (dẫn chất của aldehyt) Pyridoxamin (dẫn chất của amin). Tất cả các chất này đều có thể sản xuất bằng hóa tổng hợp.

Tính chất

Pyridoxin có dạng bột kết tinh không màu, không mùi, vị mặn rất hòa tan trong nước (theo tỷ lệ 1:5). Trong điều trị, người ta dùng Pyridoxin - kiềm hay Pyridoxin clohydrat.

Liều gây chết LD₅₀ của Pyridoxin cho uống là 5,5g/kg thể trọng và tiêm dưới da là 3,7g/kg thể trọng.

Tác dụng

Vitamin B6 trong cơ thể tham dự vào sự thoái giáng của một số axit amin như tyrosin, arginin, lysin, axit glutamic và cho các amin tương ứng. Quá trình khử cacboxyt đó đòi hỏi sự có mặt của ATP (adenosin triphosphat).

Pyridoxin cũng tham dự vào quá trình chuyển amin mà nó cho phép các axit xêtonic chuyển thành các axit amin tương ứng. Nó cần thiết cho sự chuyển hóa tryptophan, có vai trò trong cấu tạo của hemoglobin, nó cũng có vai trò trong sự huy động glucogen ở gan và can thiệp vào sự co cơ, nhất là cơ tim.

Chỉ định

Vitamin B6 được dùng để phòng chống chứng thiếu vitamin này, thể hiện ở các triệu chứng:

- Lợn con, chó chậm sinh trưởng, thiếu máu tiểu hồng cầu, viêm khô da, rối loạn thần kinh (co giật, rối loạn phối tác) rối loạn trao đổi lipid (thâm nhiễm mỡ vào gan); *

- Gia cầm rối loạn phối tác, bị kích thích, co giật, thiếu máu, giảm đẻ trứng và tỷ lệ ấp nở.

Chú ý

Động vật nhai lại thường không thiếu vitamin này.

Liều lượng

Lợn con	0,5 - 1 mg/kg thể trọng.
Gà con	3mg/con.
Gà mái đẻ	1-2mg/con.

Có thể bổ sung vào khẩu phần gia súc những thức ăn chứa nhiều vitamin B6 có nguồn gốc tự nhiên như sau (lượng vitamin B6 tính bằng mg/100kg nguyên liệu thức ăn).

Men bia khô:	4-8	Hạt thóc, hạt mì:	0,3-0,6
Hạt ngô, mạch, yến:	0,4	Mầm lúa mì:	1,2
Khô dầu đậu nành:	1,0	Dịch cá tự thủy phân:	1,4
Sữa bò:	0,18	Thịt bò:	0,2-1,6
		Gan bê:	1-1,25

Chú ý

Liều gây chết LD₅₀ của vitamin này là 5,5g/kg thể trọng khi cho uống hay 3,7g/kg thể trọng khi tiêm dưới da.

POLYMICRIN

(Pô-li-mi-krin)

Polymicrin là biệt dược phối hợp nhiều loại vitamin dùng tiêm cho gia súc, do Pháp sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm lỏng, trong suốt, 100ml chứa các thành phần với hàm lượng sau:

Vitamin A (dưới dạng muối palmitat)	6.000.000 UI
Vitamin D3	15mg (600.000 UI)
Alpha-tocopherol axetat	600 mg
Nicotonic amid	1.800mg
Pyridoxin clohydrat	300 mg
Thiamin clohydrat	600g
Rượu benzylic	1 g
Tá được nước V.Đ	100 ml

Thuốc được đóng trong lọ 100 ml. Bảo quản tránh nóng và ánh sáng. Thuốc thuộc Bảng C.

Tác dụng và chỉ định

Chế phẩm dùng trong các trường hợp sinh trưởng, tăng trọng kém, kém ăn, suy yếu, giảm sức đề kháng chống bệnh tật.

Liều lượng

Tiêm dưới da hay bắp thịt theo liều sau:

Ngựa: 2,5 ml/100 kg thể trọng.

Bê, nghé, ngựa con, cừu con,

dê con, lợn con: 1,0ml/10kg thể trọng.

Lợn, lợn vỗ béo, lợn đực

giống, lợn nái sinh sản: 5,0ml/100 kg thể trọng.

Chó: 1-5ml.

Liều trên có thể tiêm lại nhiều lần, với khoảng cách 2 hay 3 ngày một lần.

Chú ý

Với gia súc giết mổ, phải sau 30 ngày mới được mổ thịt.

RIBOFLAVIN - VITAMIN B2

(Ri-bô-phla-vin)

Riboflavin, tên cũ là Lactoflavin, là vitamin B2. Riboflavin thuần khiết thường được chế tạo bằng hóa tổng hợp, là kết quả của sự hợp nhất của nhân tricyclic isoalloxazin với riboza.

Tính chất

Thuốc dạng tinh thể hình kim màu vàng da cam, vị rất đắng, có sức đề kháng chống lại nhiệt độ và các chất oxy hóa. Nó bền vững trong môi trường axit, ngay cả ở 120°C, rất nhạy cảm với các chất kiềm dù pha loãng, với các cacbonat kiềm, nhanh chóng bị phá hủy bởi sự chiếu xạ tử ngoại và bị phá hủy chậm hơn bởi ánh sáng tự nhiên. Thuốc không độc.

Tác dụng

Vitamin B2 chủ yếu là một *yếu tố sinh trưởng*. Nó tham dự vào sự chuyển hóa tế bào nhu chất mang hydro và nó đi vào cấu tạo của men vàng hô hấp tế bào Warburg. Vai trò của nó ở tại các coenzym flavin mononucleotid và flavin adenin dinucleotid. Nó cũng tham dự vào sự chuyển hóa các lipid, protid và sự chuyển hóa của các porphyrin. Nó còn giữ vai trò trong sự điều hòa nhiệt bên cạnh vỏ thượng thận vì vậy mà khi trời càng lạnh thì cơ thể có nhu cầu về vitamin B2 càng lớn. Vitamin B2 có mặt trong võng mạc đảm bảo cho thị giác bình thường, nhất là lúc hoàng hôn.

Chỉ định

Vitamin B2 dùng phòng chống chứng thiếu vitamin này ở gia súc và gia cầm.

- Ở lợn thiếu Riboflavin biểu hiện bằng các đám tím tái, rối loạn, bại liệt, những tổn thương da (ban đỏ, phát ban, loét

da), vảy cá ở giác mạc và ở lợn con sự chậm sinh trưởng;

- Ở gà con thiếu Riboflavin, cơ thể không phát triển, là chảy, bại liệt, ở gà mái đẻ thì tỷ lệ ấp trứng thấp;

- Ở trâu, bò, ngựa và dê, cừu ít khi bị thiếu Riboflavin. Tuy nhiên ở bê nghé và dê cừu con có thể bị thiếu B2 biểu hiện qua tốc độ tăng trưởng chậm của chúng;

- Cá thiếu vitamin B2 bị thiếu máu, xuất huyết, chậm tăng trưởng và mất dục.

Liều lượng

Tính theo mg/tấn thức ăn:

Lợn nái nuôi con:	1,25 mg/tấn thức ăn
Lợn đực giống:	1,25 mg/tấn thức ăn
Lợn nái-chứa kỳ I:	1,25 mg/tấn thức ăn
Lợn nái chứa kỳ II:	1,25 mg/tấn thức ăn
Lợn hậu bị 4-8 tháng tuổi:	1,25mg/tấn thức ăn
Lợn con:	1,50 mg/tấn thức ăn
Gà mái đẻ, vịt đẻ:	4,00 mg/tấn thức ăn
Gà con, gà giò:	3,00 mg/tấn thức ăn
Vịt con vịt nuôi béo:	3,00 mg/thần thức ăn

Liều lượng tùy thuộc vào các biệt dược của các hãng sản xuất khác nhau và tuân theo hướng dẫn của các hãng sản xuất.

Có thể dùng chế phẩm tiêm.

SODIVITOL

(Xô-đi-vi-tôn)

Sodivitol là một hỗn hợp các vitamin và khoáng, do Viện bào chế thuốc thú y Biard của Pháp sản xuất.

Tính chất

Sodivitol là một chế phẩm ở dạng bột hòa tan trong nước, chứa các thành phần với hàm lượng sau:

Vitamin A	5.000.000 UI
Vitamin D3	2.000.000 UI
Vitamin E	300 mg
Vitamin C	2 g
Vitamin B1	300 mg
Vitamin B2	500 mg
Vitamin B6	200 mg
Vitamin PP	500 mg
Vitamin K3	500 mg
Methionin và vi khoáng (Fe, Cu, Zn, Mn)	
Tá dược V.Đ.	100 g

Chế phẩm được đóng trong hộp 1 kg và trong gói 100g.
Bảo quản nơi khô và mát.

Tác dụng

Sodivitol có tác dụng tổng hợp có lợi cho sức khỏe của gia súc và gia cầm nhờ các thành phần tham gia vào chế phẩm:

Vitamin A giúp chống nhiễm trùng, tăng sức miễn dịch, bảo vệ niêm mạc;

Vitamin D3 giúp cân bằng canxi photpho, chống còi xương, bảo vệ xương;

Vitamin E cải thiện tuần hoàn, sinh sản, phòng chống viêm cơ thoái hóa;

Vitamin B1 điều hòa thần kinh;

Vitamin B2 giúp tăng trưởng, sử dụng tốt chất đạm và bảo vệ móng (đối với lợn);

Vitamin B6 chống thiếu máu và tổn thương da - niêm mạc;

Bitamin K3 chống xuất huyết cục bộ và toàn thân;

Vitamin PP chống tổn thương niêm mạc, miệng và da;

Các vi khoáng giúp hoạt hóa các enzym trong các quá trình trao đổi chất;

Methionin, một axit amin chứa lưu huỳnh, cần thiết cho sự chuyển hóa chất béo.

Chỉ định

Sodivitol được sử dụng:

- Trong thể trạng suy kiệt, thiếu hụt vitamin - khoáng (còi xương, ăn đất, rụng lông, vô sinh v.v...);

- Chậm lớn, phát triển không bình thường, chậm đẻ trứng, vô trứng mềm, bệnh nhũn não ở gia cầm.

Liều lượng

Hòa chế phẩm vào nước hay trộn vào thức ăn để cho uống hay ăn liều sau:

Trâu bò: 5g/50kg thể trọng, trong 3-5 ngày.

Ngựa con, bê nghé,

dê con, cừu con: 2,5 g/ngày trong 3-5 ngày.

Gia cầm, chim cảnh: 5g/200 gà con.

10g/100 gà lớn

hoặc 5g/5lít uống cho 1 ngày hoặc 2 ngày.

Thỏ: 5g/20 con.

VIGANTOL - E

(Vi-gan-tôn E)

Vigantol - E là một phức hợp các vitamin A, D, E tan trong dầu, do Hãng Bayer Cộng hòa Liên Bang Đức sản xuất ở Nam Triều Tiên.

Tính chất

Mỗi millilit thuốc chứa các thành phần sau:

Vitamin A palmitat	300.000 UI
Vitamin D	100.000 UI
dl - α tocopherol axetat (tan trong dầu)	500mg

Tác dụng và chỉ định

Vigantol - E (theo giới thiệu của Hãng Bayer) được sử dụng trong các trường hợp:

1. Bệnh còi cọc và giảm sút sức đề kháng đối với các bệnh nhiễm khuẩn, đặc biệt là các bệnh do nuôi dưỡng của gia súc non (kiết lý, đau khớp, viêm phổi);
2. Trong thời kỳ hồi phục sau khi mắc bệnh;
3. Chứng vô sinh của gia súc thiếu năng của buồng trứng;
4. Rối loạn sức sinh sản của gia súc đực do nguyên nhân thiếu năng của tinh hoàn;
5. Phòng chống các trường hợp chết trước khi sinh đặc biệt là ở lợn;
6. Bệnh còi xương của gia súc non. Bệnh nhũn xương (xương bị xốp) ở gia súc trưởng thành;
7. Rối loạn trao đổi khoáng do nuôi dưỡng kém hoặc do thức ăn hỗn hợp không thích hợp;

8. Bệnh liếm (do thiếu nguyên tố vi lượng, muối...);
- 9. Đảm bảo cho thai phát triển bình thường, tăng sức đề kháng của gia súc sơ sinh (tiêm thuốc cho con mẹ 3-4 tuần trước khi đẻ);
10. Phòng ngừa sẩy thai ở gia súc có chửa;
11. Trong các trường hợp rối loạn cơ tim, bệnh cơ trắng của bê nghé, chứng mỡ vàng sau khi ăn quá nhiều dầu cá thường xảy ra ở gia súc vỗ béo, bệnh teo cơ của cừu, chứng hoại tử cơ của lợn con.

Liều lượng

Tiêm Vigantol sâu vào bắp thịt:

Bò cái, trâu cái, ngựa cái, lợn nái có chửa:	5ml
Bò đực, trâu đực, ngựa đực, lợn đực:	5ml
Ngựa non, bê nghé:	5ml
Lợn, dê, cừu:	2ml
Lợn con, chó:	1ml

Trong trường hợp bệnh dai dẳng, việc điều trị được lặp lại 9-10 ngày sau với cùng liều lượng nói trên.

Nên dùng kết hợp đồng thời với Vigantol - E với một hỗn hợp khoáng - vi lượng.

VITAFLUID **(Vi-ta-phluýt)**

Vitafluid là biệt dược các vitamin tan trong dầu, do Công ty Thuốc thú y Virbac của Pháp sản xuất.

Tính chất

Vitafluid là một dung dịch đậm đặc các vitamin A, D3 và E dễ hòa tan trong nước, dùng để tiêm với khối lượng thấp nhưng chứa hàm lượng cao các vitamin đó.

Công thức bào chế Vitafluid như sau:

Vitamin A	5.00.000 UI.
Vitamin D3	5.00.000 UI.
Vitamin E	5g.
Dung môi VD	100ml.

Chế phẩm đóng trong lọ 100 ml. Bảo quản nơi khô ráo, tránh ánh sáng.

Tác dụng

Vitafluid là kết hợp giữa 3 vitamin quan trọng cho sự phát triển và sinh sản của động vật. Vitamin A là một yếu tố tăng trưởng, vitamin D3 giữ vững sự cân bằng photpho - canxi và vitamin E kích thích chức năng sinh sản. Chế phẩm đều có tác dụng trên súc vật non, súc vật sinh sản, súc vật yếu.

Chỉ định

Vitafluid được chỉ định cho gia súc ở các giai đoạn phát triển khác nhau:

1. Ở súc vật non và trong suốt thời kỳ tăng trưởng

- Phòng ngừa nhiều bệnh ở gia súc non;
- Tăng cường lượng vitamin cho cơ thể trong thời kỳ sơ sinh;
- Phòng ngừa nhiễm bệnh vào thời kỳ vỗ béo;
- Phòng, chữa bệnh thiếu vitamin D, bệnh mềm xương.

2. Ở gia súc sản xuất thịt, sữa

- Tăng cường khẩu phần vitamin cho gia súc lấy thịt và sữa;
- Bổ sung vào khẩu phần mùa đông;
- Cải thiện việc chuyển đổi thức ăn và phương thức cho ăn.

3. Ở gia súc giống

- Kích thích chức năng sinh dục;
- Tăng cường khả năng sinh sản;
- Chuẩn bị cho thời kỳ mang thai;
- Chứng vô sinh;
- Phòng ngừa bệnh sốt sữa.

4. Ở gia súc trong thời kỳ mệt mỏi, ốm đau, dưỡng bệnh

- Dự phòng nhiễm khuẩn;
- Phòng chống sự xâm nhiễm của các tác nhân gây bệnh;
- Bồi dưỡng sức khỏe toàn thân.

Liều lượng

Tiêm thuốc vào bắp thịt theo liều hằng ngày sau:

Trâu bò:

- | | |
|-----------------|---------|
| - Trường thành: | 5-10ml. |
| - Bê, nghé: | 2-4ml. |

Lợn:

- | | |
|--------------|-----|
| - Lợn nái: | 2ml |
| - Lợn giống: | 4ml |
| - Lợn con: | 1ml |

VITAJECT ADE

(Vi-ta-giêk ADE)

Vitaject là một chế phẩm phối hợp các vitamin hòa tan trong dầu do Công ty Thuốc thú y Trung ương 2, thành phố Hồ Chí Minh sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm dầu, dung dịch trong suốt, màu vàng tươi, sánh, thoảng mùi đặc biệt của vitamin A, có pH trong phạm vi 5,5 - 7,0.

Chế phẩm có thành phần các vitamin hòa tan trong dầu với hàm lượng sau:

Vitamin A	80.000 UI.
Vitamin D	40.000 UI.
Vitamin E	15mg.
Dầu lạc trung tính VĐ	1mg.

Thuốc được đóng trong lọ 20ml. Bảo quản thuốc nơi khô ráo, tránh ánh sáng. Không nên bảo quản thuốc trong tủ lạnh vì làm thuốc đông lại.

Tác dụng

Vitaject ADE là phức hợp các vitamin chủ yếu có tác dụng đến sự sinh trưởng và sinh sản của gia súc và tạo nên sự dự trữ của các vitamin ở trong gan của chúng cần thiết cho cơ thể. Ngoài ra vitamin E còn làm tăng hiệu năng của vitamin A đồng thời có tác dụng chống oxy hóa trong việc bảo quản chế phẩm.

Chỉ định

Chế phẩm này được chỉ định:

Ở mọi gia súc để phòng và chữa chứng thiếu vitamin AD, các bệnh nhiễm khuẩn và ký sinh trùng, trường hợp rối loạn cơ năng tạo xương.

Ở súc vật non tơ để kích thích sinh trưởng, tăng trọng, giảm hiệu suất tiêu tốn năng lượng, tăng sức đề kháng chống các rối loạn tiêu hóa.

Ở súc vật cái để chống vô sinh.

Ở súc vật cái mang thai để tăng tiết sữa, để tăng sức đề kháng cho cơ thể gia súc non (bê, nghé, lợn con, dê con, cừu con...) do các vitamin này truyền được qua nhau thai vào trong sữa đầu.

Ở súc vật đực để tăng khả năng thụ tinh.

Liều lượng

Tiêm cho gia súc vào bắp thịt hay dưới da:

Trâu bò:	10-20ml
Lợn:	1-6ml.
Dê, cừu:	1-5ml.
Cừu non:	1-2ml.

Trong phòng bệnh, có thể tiêm nhắc lại sau 2 hay 3 tháng một lần.

Trong điều trị, có thể tiêm nhắc lại với khoảng cách ngắn hơn.

Chú ý

- Không được dùng thuốc để tiêm cho ngựa;
- Nên sử dụng bơm tiêm thật khô, nếu không thuốc sẽ bị vẩn đục.

VITAMIN A

Vitamin A còn gọi là Retinol, Axerophthol. Các chế phẩm có tên "Aktival đậm đặc" (đóng lọ 100ml) Ursovit - A (chứa 50.000 UI/1ml) v.v...

Tính chất

Vitamin A không tan trong nước, tan trong các chất béo, cồn, axêton, clorofoc, ête, cyclohexan, có sự hấp thụ tối đa trong tia cực tím (328nm trong cyclohexan). Nó rất nhạy cảm đối với oxy, các chất oxy hóa, bị thoái giáng bởi tia cực tím và cũng bị phá hủy bởi nhiệt độ.

Vitamin A chỉ tồn tại trong thức ăn có nguồn gốc động vật như dầu gan cá biển và trong gan động vật, sữa, lòng đỏ trứng.

Trên thực vật, vitamin A tồn tại dưới dạng tiền vitamin là caroten, trong đó loại có hoạt tính nhất là bêta-caroten, đặc biệt là ở quả gấc. Bêta-caroten có thể thu được bằng tổng hợp hóa học.

Hoạt tính của bêta-caroten thay đổi phụ thuộc vào năng suất chuyển đổi của nó thành vitamin A.

Số trung bình chuyển đổi đó như sau:

1mg bêta-caroten =	1.660 UI	vitamin A ở gia cầm;
nt	= 400 UI	- ở trâu bò;
nt	= 580 UI	- ở cừu;
nt	= 530 UI	- ở lợn.

Loài mèo không chuyển đổi được bêta-caroten thành vitamin A.

Năng suất chuyển đổi có thể thay đổi nhiều phụ thuộc vào các yếu tố thức ăn. Để định lượng vitamin A, người ta dùng phản ứng Carr và Price, phương pháp hấp thụ trong tia cực tím hay sắc ký lỏng ở áp lực cao.

Vitamin A tổng hợp được sử dụng cho thức ăn chăn nuôi chịu một sự xử lý đặc biệt về áo bọc và làm cho nó kém nhạy cảm hơn đối với các chất oxy hóa và ánh sáng, nên giữ được hoạt tính trong nhiều tháng.

Tác dụng và chỉ định

Vitamin A được sử dụng:

- Bổ sung vào thức ăn cho gia súc, nhất là gia súc non, gia súc sinh sản, để bảo đảm sinh trưởng bình thường, tăng cường sức đề kháng của cơ thể chống bệnh, tăng năng suất chăn nuôi;
- Trong các bệnh truyền nhiễm (viêm mũi thối loét, lở mồm long móng, bệnh do *Mycoplasma*...) bệnh ký sinh trùng (cầu trùng, giun sán...), trong trạng thái stress nhiễm khuẩn;
- Áp dụng tại chỗ (bôi, băng) dưới dạng thuốc mỡ trên các vết thương loét lâu ngày, vỡ vai, viêm mắt, loét giác mạc.

Liều lượng

Cho uống hay trộn vào thức ăn theo hướng dẫn tùy theo chế phẩm vitamin A.

1. Chế phẩm Aktivall

Khi dùng pha một lọ (300ml) vào 1 lít nước sạch, ấm 40°C, ngoài ra dùng 0,5 lít nước như vậy để súc sạch lọ, rồi đổ chung thành một hỗn dịch 1,8 lít, khuấy đều, dùng ngay sau khi pha với liều:

Bê nghé: 50-80ml/ngày (cho uống ngay sau khi đẻ, nếu đẻ chậm hơn không có hiệu lực).

Lợn nái:	20-30 ml/ngày.
Chó:	1-4ml/ngày.
Gia cầm:	(Pha loãng như tương thuốc 10-20 lần)
Cho uống 1 đợt lúc 3-4 ngày tuổi:	0,5ml/ngày.
Gà:	1ml/ngày.

2. Chế phẩm Utsovit - A

Hòa thuốc vào nước hay sữa, cho uống hàng ngày với liều sau, kéo dài trong nhiều tuần:

Trâu bò, lợn chửa hay cho sữa: 4-8ml.

Lợn cái 1 năm tuổi: 2-4ml

Lợn con: 2ml.

Cho uống liền trong 4 - 8 tuần.

Một trăm gà con: 100ml

Một trăm gà lớn (trống và mái) 50ml.

Cho uống liền trong vài tuần.

Chú ý

- Việc cho dùng quá liều vitamin A dẫn tới những rối loạn về khớp, ở gà ngăn cản sự biểu hiện bình thường của lòng đỏ trứng;

- Sự quá thừa vitamin A ở mọi loài đều có tác động gây ung thư.

VITAMIN ADE

Vitamin ADE là chế phẩm các vitamin hòa tan trong dầu, do Bayer Agritech sản xuất.

Tính chất

Vitamin ADE là một chế phẩm bột, không hòa tan trong nước, chứa các thành phần với hàm lượng trong 1 tấn chế phẩm như sau:

Vitamin A	4.000 MUI
Vitamin D3	800 MUI
Vitamin E	5.000 mg.
Chất thơm	2.000 mg

Chất chống oxy hóa, chống mốc, chất mang V.D1.000 kg

Chế phẩm được đóng gói 100g. Bảo quản nơi khô mát dưới 30°C. Thời hạn sử dụng trong 9 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tác dụng

Chế phẩm vitamin ADE có tác dụng tăng sức đề kháng của cơ thể, tăng khả năng sinh sản và tăng trưởng ở vật nuôi.

Chỉ định

Bổ sung vào thức ăn gia súc gia cầm, thủy sản nhằm:

- Giúp cho việc sử dụng thức ăn có hiệu quả cao, tăng trọng nhanh, giảm tiêu tốn thức ăn ở tất cả các vật nuôi;
- Tăng tỷ lệ thụ thai ở lợn, tăng năng suất trứng ở gia cầm;
- Giảm kích chấn, tăng sức chống đỡ với bệnh tật, tỷ lệ sống cao.

Liều lượng

Trộn với thức ăn hỗn hợp theo liều sau:

Lợn nái:	100g/5kg thức ăn.
Gà và vịt đẻ:	100g/10kg thức ăn.
Tôm, cá:	100g/5kg thức ăn.

VITAMIN B TỔNG HỢP

Tính chất

Vitamin ở dạng dung dịch trong suốt, đóng lọ 50ml. Thành phần của chế phẩm gồm có:

Vitamin B1:	8,0 mg	Vitamin PP:	2,00 mg
Vitamin B2	0,4mg	Vitamin B12:	0,02mg
Vitamin B6:	0,8mg		
Vitamin B5 (Pantothenol):	0,8mg		

Bảo quản thuốc ở nơi mát và râm.

Tác dụng và chỉ định

Vitamin B tổng hợp thường được dùng trong các trường hợp: Phòng chứng gầy còm của gia súc có chữa, gia súc cái cho sữa, gà mái đẻ, gia súc, gia cầm non chậm lớn, tỷ lệ thụ thai thấp, tỷ lệ đẻ của gà thấp, chữa viêm đường tiêu hóa, các bệnh sốt cao do viêm, nhiễm trùng, phòng stress khi vận chuyển.

Liều lượng

Tiêm bắp thịt hay dưới da liều sau thành đợt dài, ngắn khi cần thiết.

Trâu bò 5ml

Trâu, bò 5-7ml.

Lợn con cai sữa 1ml

Lợn con sữa đến lợn con 1 năm tuổi 2-3 ml.

Gà: 0,5 -ml (có thể hòa vào nước cho uống)

Một trăm gà 50ml (pha vào 3 lít nước).

VITAMIN B1 - THIAMIN (Ti-a-min)

Tính chất

Vitamin B1 thuộc loại vitamin hòa tan trong nước, trước đây gọi là Aneurin, ngày nay gọi là Thiamin. Được cấu tạo do sự hợp nhất của vòng pyrimidin và vòng thiazolin; như vậy trong phân tử của nó chứa lưu huỳnh, từ đó mà có tên là Thiamin.

Một đơn vị quốc tế vitamin B1 tương ứng với 3 microgam Thiamin chlorhydrat kết tinh. Vitamin B1 có thể tạo bằng tổng hợp hóa học và muối được dùng là chlorhydrat.

Tác dụng

Vitamin B1 là thành phần chủ yếu của TPP, thiamin pyrophosphat là men tham dự vào chức năng của nhiều men quan trọng trong chuyển hóa glucit. Vì vậy thiếu vitamin B1, các sản phẩm thoái giáng không hoàn toàn của các glucit là axit pyruvic và axit lactic, tích tụ lại trong máu và các tổ chức, nhất là não, gây ra những rối loạn thần kinh quan trọng. Ở lợn thiếu vitamin B1 gây ra chán ăn, nôn mửa, khó thở, suy nhược, chết đột ngột do suy yếu tim. Ở gia cầm thiếu vitamin B1 gây ra chứng viêm da gây thần kinh, chán ăn, suy nhược, queo đầu, liệt cơ ngón chân nên không đậu được.

Chỉ định

Vitamin B1 dùng cho gia súc, gia cầm trong những trường hợp sau: Giảm trọng lượng cơ thể, biếng ăn, tiêu hóa kém, bại

liệt chức phận của chó, cơ cơ, viêm da gây thần kinh ở gia cầm. Mụn nhọt, loét da, viêm nhiễm khuẩn.

Liều lượng

Tiêm dưới da hay bắp thịt 7-10 ngày cho một đợt điều trị:

Trâu, bò: 30-50cg.

Ngựa: 30cg.

Lợn, dê: 5-10cg.

Chó, thỏ: 10-30cg (tiêm bắp thịt 1 ngày 1 lần hay 2 ngày 1 lần).

Gia cầm: 2mg (tiêm bắp thịt).
5-10cg (cho uống).

Nhu cầu hằng ngày về vitamin B1:

Gà trứng: 0,8-1,3mg.

Lợn con: 1,0-1,5mg/kg chất khô của khẩu phần.

VITAMIN C

Vitamin C hay axit ascorbic, có thể thu được bằng cách tổng hợp từ d-glucosa hay từ d-xyloza. Có công thức $C_6H_8O_6$: lacton (hay ête nội) của một axit không bão hòa có 5 chức rượu gần gũi với nhóm các đường.

Các loài nhai lại, ngựa, chó, thỏ, gia cầm có thể tự tổng hợp vitamin C. *Chỉ riêng chuột lang và người không có khả năng đó.*

Tính chất

Thuốc có dạng bột trắng, kết tinh, mịn, vị chua, tan trong

nước, glyxêrin, không tan trong ête, clorofooc, benzen, chất béo. Ở trạng thái kết tinh, thuốc bền vững ở ngoài không khí khô và ngoài ánh sáng. Ở dạng dung dịch, thuốc bị phân giải nhanh chóng. Do sự có mặt của nhóm rượu không bão hòa ($\text{H-O-C}=\text{C-O-H}$) làm cho vitamin C rất nhạy cảm đối với tác động của nhiệt và đặc biệt hơn đối với oxy, nhất là môi trường kiềm. Mặt khác sự có mặt của nhóm đó đã làm cho vitamin C có khả năng khử cao.

Tác dụng

Vitamin C cần thiết cho sự sống, nó tham dự tích cực như một chất vận chuyển oxy trong quá trình oxy hóa - khử tế bào, do đó có tác động khử các phân tử độc trong cơ thể gây hủy hoại ADN và gây chết tế bào.

Vitamin C còn kích thích hoạt động của các tuyến nội tiết như tuyến thượng thận, tác động đến các nhân tố gây bệnh do đó được dùng trong điều trị bệnh và phục hồi cơ thể sau khi mắc bệnh. Vitamin C cũng tham dự vào trao đổi canxi, làm cho gà đẻ có vỏ trứng dày hơn và làm giảm chứng đục thủy tinh thể.

Chỉ định

Vitamin C được dùng trong các trường hợp:

- Trong các bệnh nhiễm trùng, ký sinh trùng, thời kỳ hồi phục sau khi mắc bệnh;
- Tăng sức đề kháng của cơ thể khi bị đe dọa nhiễm bệnh;
- Phòng chống hội chứng stress do vận chuyển, thay đổi thời tiết, thay đổi thức ăn, làm việc nặng nhọc;
- Thiếu máu, thiếu huyết sắc tố, chảy máu, xuất huyết;
- Dùng kết hợp khi chữa gãy xương, thời kỳ đẻ trứng;

- Chữa bệnh đục thủy tinh thể của chó (kết hợp với vitamin E).

Liều lượng

Cho uống, tiêm tĩnh mạch hay dưới da:

- | | |
|-------------------|---------------------|
| - Trâu, bò, ngựa: | 5,0-10g mỗi lần. |
| - Lợn: | 0,20-1g mỗi lần. |
| - Chó: | 0,20-0,50g mỗi lần. |

Có nhiều biệt dược chứa vitamin C như Ursovit C (vitamin C + 100g sacharoza). Liều dùng như sau:

- | | |
|---------------|----------------|
| - Phòng bệnh: | 100-200mg/ngày |
| - Chữa bệnh: | 1g/ngày |

Thuốc cho uống trong 2-5 ngày.

VITAMIN D

Trong y học và thú y học người ta thường dùng 2 loại:

- Vitamin D3 hay Cholecalciferol.
- Vitamin D2 hay Ergocalciferol.

Nguồn tự nhiên giàu vitamin D là dầu của một số loài cá biển, nhất là loài cá thu và các nấm men được chiếu xạ tia cực tím.

Các tiền vitamin tương ứng của chúng là 7-dehydrocholesterol và ergosterol.

Tính chất

Các vitamin D2 và D3 là những tinh thể trắng hòa tan trong dầu, bền vững trong môi trường kiềm và bị phân hủy trong

môi trường axit vô cơ. Một đơn vị quốc tế UI bằng 0,025 microgam vitamin D.

Tác dụng

Vitamin D tác động với tư cách là một hóc môn, chất 1,25 di OH cholecalciferol mà nó được tạo thành theo hai giai đoạn: giai đoạn hydroxyl hóa thứ nhất xảy ra tại gan hay ruột ở vị trí 25 và giai đoạn thứ hai xảy ra nhất thiết tại thận ở vị trí 1. Chất này điều hòa sự hấp thụ tại ruột nhờ tạo nên sự tổng hợp protein vận chuyển tại tế bào ruột bằng cách huy động canxi phosphat ở xương tạo điều kiện cho sự hấp thụ canxi xương cũng như tạo thuận lợi cho sự tổng hợp protein của xương. Cuối cùng chất này can thiệp vào thận bằng cách kiểm soát sự bài tiết của phosphat. Do đó mà sự thiếu vitamin D thể hiện bằng những rối loạn chuyển hóa photpho-canxi.

Chỉ định

Vitamin D được dùng để điều trị và phòng ngừa các rối loạn photpho-canxi, điều trị và phòng ngừa chứng còi xương, viêm xương, viêm xương-khớp, xốp xương, chứng ăn bậy, các tai biến sốt sữa và trạng thái thiếu canxi nói chung, chứng co cứng (phòng chứng sốt sữa, trước khi đẻ 7 ngày ở bò cái, tiêm bắp thịt liều cao vitamin D với 10 triệu đơn vị), các rối loạn trao đổi chất có hay không có biến dạng xương liên quan đến sự kém dinh dưỡng, các bệnh do chăn nuôi ở lợn con như bệnh còi cọc lợn con.

Liều lượng

Cho uống với liều hằng ngày sau, tính bằng đơn vị quốc tế U.I.

Gia súc lớn trưởng thành:	10.000-15.000.
Ngựa, lừa con:	5.000-10.000.
Bê, nghé:	2.000-5.000.
Lợn:	1.500-3.000.
Cừu con, lợn con:	400-1.000.
Dê, cừu:	1.500.
Chó:	1.000-3.000.
Mèo:	400-800.
Gia cầm (vitamin D3) 10 con:	250.

Vitamin D chứa nhiều trong dầu cá mo-ruy, cá thu, cá nhám, cá mập dễ được gia súc tiếp nhận khi uống, ngoài ra dầu gan cá có thể tiêm được và cho phép tránh được các tác dụng kháng vitamin E của các loại dầu cá.

Chú ý

Việc cho những liều quá cao vitamin D dẫn đến sự xuất hiện sự canxi hóa vô chính phủ ở các tổ chức mềm, đặc biệt ở các mạch máu lớn và thận và đưa tới những tổn thương nguy hại ở bộ xương nhất là ở loài có vú khi ăn khẩu phần thừa canxi.

VITAMIN E

Vitamin E còn gọi là Tocopherol. Có 4 loại Tocopherol và α -tocopherol là vitamin E chính, có hoạt tính mạnh nhất. Vitamin E tổng hợp là DL α -tocopherol kém hoạt tính hơn một ít. Tocopherol được cấu tạo bởi một cấu trúc chung là tocol gồm

có nhân chroman mang chức rượu và một chuỗi ngang bão hòa. Nhân chroman có thể thay thế khác nhau ở vị trí 5, 7 và 8 và như vậy cho 4 loại tocopherol.

Tính chất

Vitamin E (α -tocopherol) có dạng dầu không màu, chịu nhiệt độ cao tới 170°C trong 2 giờ, nhưng dễ bị oxyt hóa mất hoạt tính sinh lý.

DL α - tocopherol axêtat là một loại dầu quánh màu vàng sáng, tương đối bền vững ở ngoài không khí.

Một đơn vị quốc tế UI vitamin E bằng 1g DL α -tocopherol và 1mg D tocopherol axêtat bằng 1,36 UI.

Vitamin E không độc nên không nguy hại khi vượt quá liều.

Ursovit - E là một chế phẩm chứa 50mg vitamin E trong 100ml.

Tác dụng

Vitamin E có nhiều tác dụng sinh học:

1. Các tocopherol là chất chủ yếu chống oxy hóa tế bào, có tác dụng khử các chất độc, ngăn cản sự hư hỏng các chất béo của màng tế bào, duy trì tính toàn vẹn của tế bào.

2. Vitamin E rất cần thiết cho sự sinh sản của loài gặm nhấm nhưng ở gia súc ít thấy những rối loạn sinh sản mà chỉ tăng tỷ lệ chết khi thiếu tocopherol.

3. Thiếu vitamin E gây tổn thương thoái hóa cơ hay mạch máu trong các tổ chức thần kinh hay tổ chức liên kết dưới da.

4. Thiếu vitamin E ở gia cầm gây ra chứng nhũn não do dinh dưỡng, chứng tiết dịch ("Bệnh màu xanh lục") với phù

thùng dưới da, bệnh tim tròn ở gà tây và vịt, chúng hoại tử ở mề.

Thiếu vitamin E gây các bệnh ở cơ thỏ, lợn con và súc vật nhai lại non.

5. Vitamin E với liều dược lý cao (100-300 UI/kg thức ăn) biểu hiện hoạt tính miễn dịch chống nhiễm khuẩn ở bê nghé và lợn, tăng sức đề kháng chống các bệnh mãn tính đường hô hấp và đường tiêu hóa.

6. Gần đây người ta thấy vitamin E còn có tác dụng làm giảm chứng đục thủy tinh thể ở người và gia súc.

Chỉ định

Vitamin E được dùng để phòng và trị bệnh cơ trắng, bệnh liệt cơ hô hấp gây ngạt thở ở bê, nghé (kết hợp với selen), bệnh cứng cơ của cừu, bệnh tạo cơ và nhũn não của gà con, phòng trị chứng tạng tiết dịch của gà, bệnh tim tròn của vịt và gà tây, bệnh liệt chân trâu bò do thiếu vitamin E, chứng phù thần kinh, các bệnh mãn tính đường hô hấp và đường tiêu hóa ở nhai lại và lợn trong chăn nuôi công nghiệp, bệnh đục thủy tinh thể của chó.

Liều lượng

Bệnh cơ trắng bê nghé: 15mg/10kg thể trọng.

(Tiêm bắp thịt kết hợp với 0,5mg Natri selenit)

Bệnh bại liệt chân trâu bò: 500-800mg/ngày.

Bệnh cứng cơ của cừu: 100-250mg/ngày (kết hợp với 40.000 - 100.000 UI vitamin A và 5.000 - 20.000 UI vitamin D).

Phòng bệnh nhũn não và teo cơ gà con: 25 mg/kg thức ăn (chứa bệnh dùng liều cao hơn).

Chống các bệnh nhiễm trùng trong chăn nuôi: 300UI/kg thức ăn.

Đối với chế phẩm *Ursovit - E*, hòa vào nước cho gà công nghiệp uống với liều sau:

	<i>Liều phòng</i>	<i>Liều chữa</i>
100 gà con	10ml	20ml
100 gà mái tơ	30ml	50ml
100 gà mái đẻ	50ml	100ml

- Gà tây: 50-100 UI vitamin E/kg thức ăn cho ăn liên tục hay 100-200 UI vitamin E/kg thức ăn trong 4- 8 tuần trước khi giết mổ.

- Ở lợn: Liều lượng cũng tương tự ở gà tây.

VITAMIN K

Có hai loại vitamin K tự nhiên: K1 hay Phylloquinon, K2 hay Menaquinon và một loại tổng hợp K3 hay Ménadion.

Vitamin K1 có nhiều trong các thực vật xanh, trong bột cỏ mèdei.

Vitamin K2 được tổng hợp bởi các vi sinh sống trong ống tiêu hóa và sau đó, được dự trữ trong gan. Gia súc chỉ thiếu vitamin K khi khu hệ vi sinh vật ống tiêu hóa không bảo đảm nhu cầu của con vật.

Tính chất

Vitamin K1 là một chất lỏng sánh như dầu, màu vàng. Vitamin K2 kết tinh ở nhiệt độ thường và nóng chảy ở 54°C. Các

vitamin này đều hòa tan trong dầu, không tan trong nước. Chúng chịu nhiệt và có sức chống chịu đối với các chất oxy hóa. Có hoạt tính hơn các vitamin K tự nhiên.

Tác dụng

Vitamin K tham dự vào sự tổng hợp prothrombin. Gần đây, người ta thấy vitamin K tham gia vào tổng hợp protein của xương, duy trì canxi trong xương, chống chứng loãng xốp xương.

Vitamin K có khả năng chống độc do độc tính của coumarin dẫn tới thiếu máu, chảy máu, kéo dài thời gian đông máu.

Trong thực tế chúng thiếu vitamin K chỉ thấy ở gia cầm do sự tổng hợp vitamin của khu hệ vi sinh vật của chúng tỏ ra nghèo nàn.

Chỉ định

Vitamin K được dùng trong các trường hợp chảy máu do suy nhược chức phận gan, chứng vàng da do tắc mật, viêm võng mạc xuất huyết, sau phẫu thuật được gây mê bằng clorofoc, hội chứng chảy máu do suy giảm prothrombin hay thiếu vitamin K do uống thuốc diệt khuẩn, diệt cầu ký trùng làm rối loạn khu hệ vi sinh vật đường ruột.

Vitamin K không có tác dụng với bệnh ưa chảy máu và ban xuất huyết mà hiệu giá prothrombin vẫn bình thường; nó còn được dùng trong chứng vàng da và xơ gan.

Liều lượng

Để phòng chứng thiếu vitamin K, cần cho đủ rau xanh, lá bắp cải, cỏ mề đê hay dùng vitamin K tổng hợp bổ sung vào khẩu phần. Để điều trị, dùng chế phẩm vitamin K₃ tổng hợp

cho uống hay tiêm. Độc tính của thuốc rất thấp, không ngại xảy ra tai biến.

- Trâu, bò bị đe dọa sảy thai: tiêm tĩnh mạch 1mg vitamin K3 pha thành dung dịch 20% khi có chửa vào tháng thứ 5-7. Có thể phối hợp với progesterol chậm.

- Chó bị chảy máu: tiêm 5mg vitamin K, tiêm nhắc lại 8-12 giờ tùy theo mức độ chảy máu.

VITAMIN PP - NIACIN

(Ni-a-xin)

Vitamin PP hay Nicotinamid, trước đây còn gọi là Amid nicotinic hay Niacin.

Không nên lầm lẫn vitamin PP (bắt nguồn từ thuật ngữ *Pellagra Preventive*, nghĩa là "dự phòng bệnh pellagre") với vitamin P cũng như với pyridoxin (tức vitamin B6).

Tính chất

Vitamin PP là amid của β axit pyridin - cacbonic hay axit nicotinic.

Thuốc có dạng tinh thể không màu, dung dịch thuốc có phản ứng kiềm nhẹ, chịu được nhiệt độ 120°C trong 2 giờ.

Tác dụng

Nicotamid tạo nên tiểu phần vitamin của hai coenzym là NAD và NADP. Các coenzym này tham dự vào các phản ứng oxy hóa - khử của tế bào.

Chỉ định:

Trong thú y, Nicotinamid được dùng để phòng và trị bệnh to điều (đặc biệt là ở gà tây) và các rối loạn mọc lông ở gia cầm, điều trị các chứng viêm miệng, viêm lưỡi, bệnh lưỡi trắng, viêm lợi có mủ, viêm loét lợi của chó, mèo, viêm ruột hoạt tử của lợn do thiếu loại vitamin này (khi khẩu phần chủ yếu là ngô) thường dẫn tới viêm ruột do trực khuẩn phó thương hàn; làm tăng khả năng cho sữa của bò sữa.

Liều lượng

Cho uống hay tiêm dưới da, bắp thịt:

Lợn (liều điều trị): 300mg.

Chó (viêm lợi có mủ): 20-50mg, 3 lần/tuần trong 2 tuần.

Chó (viêm loét miệng): 200-250 mg/ngày (cho uống hay tiêm).

Mèo (viêm miệng, viêm lưỡi): 100mg (cho uống, tiêm thì tốt hơn).

Bò sữa (tăng sữa): 6g/con/ngày.

Chú ý

- Vitamin PP còn có tác dụng tiêu mỡ, được sử dụng để dự phòng chứng xê-tôn - huyết ở bò sữa ngay từ đầu chu kỳ cho sữa. Sự giảm tỷ suất các axit béo không este hóa dẫn tới sự giảm sút sự sinh sản xê-tôn ở gan;

- Có nhiều biệt dược vitamin PP và liều lượng cần tuân theo sự hướng dẫn của các Hãng sản xuất.

VITAMIX 11 (Vi-ta-mícx 11)

Vitamix 11 là một hỗn hợp đậm đặc gồm 11 loại vitamin thiết yếu cần cho gia súc và gia cầm, do Hãng International Nutrition của Mỹ sản xuất.

Tính chất

Vitamix 11 có dạng bột chứa tổng hợp các vitamin sau đây:

Vitamin A axêtat, sterol động vật hoạt hóa (nguồn vitamin D3), D1 tocopheryl axêtat, phức hợp natri bisulfít menadion, thiamin nononitrat, riboflavin, d-canxi pantothenat, niacin, chất bổ sung vitamin B₁₂, axit folic canxin cacbonat, chlon clorua, mùi thơm và màu nhân tạo.

Trong 1 kg vitamix 11 chứa hàm lượng các vitamin đó như sau:

Vitamin A	30.000.000 UI
Vitamin D3	7.000.000 UI
Vitamin E	20.000 UI
Vitamin K3	5.000 mg
Vitamin B1	2.000 mg
Vitamin B2	15.000 mg
Axit pantothenic	30.000 mg
Niacin	45.000 mg
Vitamin B12	75 mg
Axit folic	500 mg
Vitamin H	150 mg

Tác dụng

Vitamix 11 cũng có tác dụng cung cấp thêm các vitamin cần thiết cho cơ thể gia súc và gia cầm, làm tăng sức sống và sự trao đổi sinh học, làm tăng cường sức đề kháng chống bệnh, tăng khả năng tăng trưởng và sinh sản của chúng, góp phần nâng cao hiệu quả chăn nuôi, tiết kiệm được thức ăn, hạ giá thành sản phẩm.

Chỉ định

Bổ sung chế phẩm thường xuyên vào khẩu phần thức ăn của gia súc và gia cầm.

Liều lượng

Liều lượng thường dùng để bổ sung cho 1 tấn thức ăn hỗn hợp:

Lợn con:	225g	Gà giò:	150g
Lợn choai:	150g	Gà mái đẻ:	150g
Lợn thịt:	100g	Gà giống:	225g
Lợn giống:	225g	Gà con giống thịt:	200g
Gà con:	225g	Gà thịt:	150g

Trộn đều lượng chế phẩm sử dụng vào 5 kg thức ăn, sau đó trộn khối lượng thức ăn này vào toàn bộ khối thức ăn còn lại (vừa đủ 1 tấn).

Chương 3

THUỐC BỒI DƯỠNG

ACETYLARSAN (A-xê-ti-lác-xăng)

Acetylarsan là một loại thuốc bổ tăng lực có chứa arsen (thạch tín).

Tính chất

Thuốc là một dung dịch diethylamin acetarsol (diethylamin 3-acetyl -amino-4-hydroxyphenyl arosonat) 9,4% hay 23,6%. Loại dung dịch dầu chứa 20mg arsen trong 1 ml và loại dung dịch sau chứa 50mg trong 1 ml.

Các dung dịch thuốc đều trong suốt, không màu. Các ống thuốc có màu hay bị vỡ đục thì không được dùng.

Tác dụng và chỉ định

Acetylarsan là thuốc dùng để phục hồi sức khỏe cho các gia súc bị suy nhược, thiếu máu, dùng trong các bệnh thiếu dinh dưỡng, bệnh nhiễm khuẩn, bệnh giun sán và bệnh ngoài da v.v...

- Acetylarsan còn có tác dụng chống giun lươn trưởng thành và ấu trùng của ngựa.

- Thuốc cũng có tác dụng tốt với bệnh nấm lông vòng tròn (ringworm) của trâu bò.

- Ở chó, thuốc dùng trong các biến chứng thần kinh của bệnh Carré (bại liệt đi tả) và trong các bệnh ngoài da mãn tính (như các loại thuốc bổ toàn thân).

Mặc dầu thuốc dung nạp tốt, cần phải thận trọng trong khi sử dụng cho các con vật có tiền sử về bệnh viêm thận và albumin-niệu.

Đối với gia súc nhỏ khi dùng liều đầu tiên có thể bị nôn mửa, cần giảm liều hoặc dùng thuốc cách nhật.

Liều lượng

Tiêm thuốc dưới da day hay bắp thịt hằng ngày:

Trâu bò, ngựa (không dùng cho gia súc non dưới 4 tháng tuổi).

- Từ 4 tháng tuổi đến 1 năm tuổi: 5ml dung dịch 23,6%
- Trên 1 năm tuổi: 10ml dung dịch 23,6%

Chó:

- Nặng 13-15kg: 2ml dung dịch 9,4%
- Nặng dưới 13kg: 1ml dung dịch 9,4%

Tiêm hằng ngày trong nhiều ngày. Khi cần thiết, sau khi nghỉ nhiều tuần có thể tiêm lại.

ACTIVATOL **(Ác-ti-va-tôn)**

Activatol là chế phẩm kích thích tăng trưởng, do Doanh nghiệp thuốc thú y Huphavet ở Hà Nội sản xuất, còn gọi là *siêu tăng trọng* gà, vịt, ngan, ngỗng.

Tính chất

Activatol là một chế phẩm ở dạng bột, một hỗn hợp cân đối về các vitamin, khoáng vi lượng, được bổ sung thêm các thành phần khác gồm:

Các axit amin.

Các vitamin A, D3, E, , B2, B12, K3, PP, H, Bc.

Các men tiêu hóa.

Các khoáng vi lượng Cu, Zn, Mg, Fe, Co, P, Ca...

Chế phẩm được đóng gói hoặc hộp nhựa 100g. Bảo quản chế phẩm trong bao bì nguyên vẹn, để nơi khô mát tránh ánh sáng. Thời hạn sử dụng là 1 năm kể từ ngày sản xuất.

Tác dụng

Activatol gồm phức hợp các vitamin và phức hợp các nguyên tố vi lượng và các men tiêu hóa, các axit amin cần thiết có tiềm năng rõ rệt trong kích thích sinh trưởng, tăng trọng, tăng năng suất và tăng cường sức đề kháng đối với bệnh tật cho gia súc và gia cầm.

Chỉ định

Activatol được sử dụng chủ yếu trong chăn nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng) nhằm các mục đích:

- Làm gia cầm tăng trọng rất nhanh trong giai đoạn vỗ béo, tỷ lệ nạc cao, làm chi phí thức ăn giảm từ 10- 15%.
- Làm gia cầm con hay ăn chóng lớn, khỏe mạnh, tỷ lệ nuôi sống cao, ít mắc bệnh.
- Làm gia cầm đẻ trứng nhiều, trứng to, lòng đỏ đẹp, vỏ dày.

- Làm gia cầm chống được bệnh bại liệt từ lúc còn non đến lúc trưởng thành.

Liều lượng

Trộn chế phẩm vào thức ăn hỗn hợp hay vào cám hay cơm với liều:

Trộn vào thức ăn hỗn hợp: 100g (1 gói)/10kg thức ăn.

Trộn vào cám, cơm: Tỷ lệ 5% trong giai đoạn gột vịt, ngan, ngỗng.

ALLZYME CORN - SOYA **(Ôn-dim-coóc-xoi-a)**

Allzyme Corn - Soya là chế phẩm men vi sinh dùng trong chăn nuôi, do Công ty Allteck của Mỹ sản xuất.

Tính chất

Allzyme Corn - Soya được sản xuất từ các nguyên liệu là các vi khuẩn *Bacillus subtilis* và nấm sợi *Aspergillus niger* và *Aspergillus oryzae*. Thành phần của sản phẩm gồm có:

α - amylaza chiết xuất từ *Bacillus subtilis* 3.825 BAU/g

α - amylaza chiết xuất từ *Aspergillus oryzae* 1.800 BAU/g

Proteaza chiết xuất từ *Aspergillus niger* 400 HUT/g

Chế phẩm đóng gói trong bao 20g, 10kg, và 25 kg. Bảo quản nơi khô mát, dưới 30°C và đóng kín bao bì sau khi dùng không hết.

Tác dụng

Chế phẩm có tác dụng cung cấp các men anpha-amylaza và proteaza giúp cho gia súc, gia cầm tiêu hóa được hoàn toàn tinh bột và chất đạm có mặt trong khẩu phần, đặc biệt

đối với khẩu phần nhiều bắp và đậu tương, làm giảm thấp tỷ lệ tiêu tốn thức ăn trong quá trình chăn nuôi. Chế phẩm có hiệu quả cao đối với các súc vật non.

Chỉ định

Trộn Allzyme Corn- Soya vào thức ăn hỗn hợp của gia súc, gia cầm, tôm cá với tỷ lệ thích hợp.

Liều lượng

Liều lượng chung: 1kg/1 tấn thức ăn.

Để trộn chế phẩm được đồng đều trong thức ăn, ban đầu trộn chế phẩm với 10kg thức ăn, sau đó trộn khối thức ăn còn lại.

ALPLUCIN

(An-plu-xin)

Alplucin là chế phẩm từ một kháng sinh thế hệ sau cùng, do Công ty thuốc Thú y Virbac của pháp sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm ở dạng bột, có thành phần với hàm lượng sau:

Josamycin 18.000.000 UI

Thức ăn tá được V.Đ. 1000g.

Chế phẩm được đóng gói trong thùng lớn 25kg. Bảo quản nơi khô ráo, mát mẻ. Chế phẩm được xem như là một prêmic.

Tác dụng

Josamycin là một kháng sinh đời mới sau cùng thuộc nhóm

các macrolid, có tác dụng đến các vi khuẩn Gram - dương và đặc biệt đến các *Mycoplasma*.

Khi được uống vào, kháng sinh này hấp thụ nhanh chóng qua ống tiêu hóa, phân bố khắp cơ thể và đạt nồng độ cao ở trong máu và phổi. Thuốc được thải chủ yếu qua đường ruột dưới dạng có hoạt tính. Thuốc không có độc tính và có thể kết hợp với những thuốc thông thường khác.

Chỉ định

Alplucin được trộn vào thức ăn hỗn hợp dùng cho lợn đẻ:

- Chuyên trị bệnh viêm phổi địa phương (bệnh suyễn) ở lợn.
- Bệnh viêm phổi nhiễm khuẩn ở lợn.

Liều lượng

1. Bệnh suyễn lợn

Lợn nái: 1-2kg/tấn thức ăn

5 ngày trước khi đẻ cho đến 10 ngày sau khi đẻ.

Lợn con: 1kg/tấn thức ăn

Sau khi thôi bú (trong 10-21 ngày).

Lợn đực: 1kg/tấn thức ăn

Vào lúc bắt đầu nuôi mập (trong 10 - 21 ngày).

Để điều trị bệnh suyễn lợn được đảm bảo:

- Phải sử dụng thuốc trong thời gian từ 4 - 5 tuần;
- Phải sử dụng thuốc mỗi khi chuyển lợn qua chuồng mới;
- Phải sử dụng thuốc ở giai đoạn đầu đời sống của lợn trong thời gian lâu hơn để đảm bảo sự phát triển.

2. Bệnh viêm phổi nhiễm khuẩn

Cho ăn thức ăn trộn thuốc với liều: 1-2kg/tấn thức ăn trong 5 - 10 ngày liên tiếp, kết hợp với thuốc chống vi khuẩn Gram-âm.

ANPOPARAL (Ăng-pô-pa-ran)

Anpoparal là biệt dược phối hợp các vitamin và các khoáng vi lượng, do Doanh nghiệp Thuốc thú y Huphavet Hà Nội sản xuất và còn gọi là "*Thuốc phòng bại liệt gà, vịt, ngan, ngỗng*".

Tính chất

Chế phẩm ở dạng bột hòa tan trong nước, chứa các thành phần như sau:

Các khoáng vi lượng: Cu, Fe, Mn, I, Co, Mg, P, Ca...

Các vitamin: A, D₃, B₁, B₂, B₆, B₁₂, C, K₃, PP.

Chế phẩm được đóng gói 20 g trong túi 2 lớp polyethylen và giấy nhôm, mỗi hộp chứa 25 gói. Bảo quản chế phẩm trong bao bì kín, để ở nơi khô và mát. Thời hạn sử dụng là 1 năm kể từ sau ngày sản xuất.

Tác dụng

Anpoparal nhờ sự cung cấp các vitamin và các nguyên tố vi lượng cần thiết cho sự phát triển, nên có tác dụng dự phòng và điều trị các hình thái bại liệt ở gia cầm.

Chỉ định

Anpoparal được sử dụng để bồi dưỡng cơ thể để:

- Phòng trị chứng bại liệt do hai chân bị choãi, đi lại khó khăn cúm rúm;
- Phòng trị chứng bại liệt do bàn chân và đầu các khớp bị sưng to;
- Phòng trị chứng xương lườn hái, các xương sườn bị vẹo.

Liều lượng

Hòa chế phẩm vào nước uống hay trộn vào thức ăn theo liều:

Liều phòng bệnh: 5g/8 lít nước hay 5g/5 kg thức ăn, cho dùng trong 7 đến 10 ngày.

Liều chữa bệnh: 5g/4 lít hay 5g/3 kg thức ăn, cho dùng trong 10-15 ngày.

ARRHENAL **(A-rê-nan)**

Arrhenal là monomethylarsinat disodic, cấu trúc mạch thẳng.

Tính chất

Arrhenal được dùng là một muối asen ngậm 6 phân tử nước, chứa 25,5% asen. Có dạng tinh thể trắng rất hòa tan trong nước, tạo thành dung dịch hơi kiềm khi thử bằng quỳ. Thuốc ít độc hơn axit axênic 100 lần, nhưng độc hơn natri cacodylat.

Tác dụng và chỉ định

Thuốc có tác dụng bổ như natri cacodylat, tác dụng kích thích ngon miệng. Tốt nhất là cho gia súc uống. Nhưng cũng có thể tiêm dưới da.

Liều lượng

Cho gia súc uống với liều sau:

Gia súc lớn:	0,5 - 3g
Gia súc nhỏ:	0,25-1g
Dê, cừu, lợn:	0,10-0,25g
Chó, mèo:	0,10-0,15g

Cho uống 4 ngày một tuần rồi cho nghỉ ba ngày để tránh sự tích tụ thuốc. Sau đó lại có thể cho uống tiếp như trên.

AXIT ASÊNIƠ

Axit asêniơ, thực ra gọi cho đúng là asêniơ anhydrit (As_2O_3), thường được gọi là asen trắng. Thuốc độc Bảng A.

Tính chất

Bột trắng kết tinh, không mùi, giống như bột gạo, vị chát, hòa tan trong 82 phần nước ở 15° , trong 10 phần nước sôi, trong 140 phần rượu 95° và trong 5 phần glixêrin, không tan trong ête và clorofoc. Axit clohydric làm tăng nhiều độ hòa tan của nó trong nước.

Tương kỵ với iốt, tanin (chất chát). Rất độc. Cần thận trọng khi sử dụng.

Tác dụng

Axit asêniơ có nhiều tác dụng khác nhau:

- Ăn da chậm nhưng triệt để;
- Có tác dụng trị ký sinh trùng ngoài da;
- Bồi bổ cơ thể, bổ phổi.

Chỉ định

- Dùng đốt các vết thương trên bề mặt hay các mạch lươn, chống các mụn cóc có diện tích hẹp, các chỗ viêm khác nhau;
- Chống ghẻ của cừu bằng cách tắm;
- Chống bệnh giãn phế nang của ngựa, làm thuốc bổ phổi bằng dung dịch Fowler.

Liều lượng

Không dùng bột riêng axit asenios cho uống vì nguy hiểm, do tác động của thuốc không đều (có khi với liều cao thuốc đi qua ruột như một chất trơ, nhưng có lúc với liều thấp, lại hấp thụ ngay hoặc gây ra ngộ độc hoặc tích tụ tại một điểm nào đó ở ruột, gây ra hoại tử cục bộ dẫn đến thủng ruột như đã thấy ở bò).

Cách dùng

1. Dùng bên trong dung dịch Fowler cho uống, theo liều sau đối với loài nhai lại và loài ăn thịt.

Loài nhai lại lớn: 10-50g.

Loài nhai lại nhỏ và lợn: 2-5g.

Chó: 2-10 giọt.

Mèo: 1-10 giọt.

(1g dung dịch Fowler chứa 34 giọt).

Công thức chế dung dịch Fowler hay dung dịch kali axenit:

Anhydrit asenios 1g

Kali cacbonat 1g

Cồn 90° 12g.

Nước cất V.Đ. 100g

Cho uống dung dịch Fowler bắt đầu từ những liều thấp tăng dần đến liều cao rồi lại hạ dần đến liều thấp ban đầu.

Để tránh bị tích tụ thuốc nguy hiểm, nên ngắt quãng việc điều trị với những thời kỳ nghỉ không cho thuốc.

2. Đối với ngựa

Cho uống thuốc bột 0,5-3g.

Nên ngắt quãng việc điều trị xen kẽ bằng các thời kỳ nghỉ, dùng cho thuốc.

BIODYL

(Bi-ô-đin)

Biodyl là một biệt dược kết hợp giữa chất cung cấp năng lượng, các khoáng vi lượng và vitamin để kích thích chức năng trao đổi chất ở gia súc do Pháp sản xuất.

Tính chất

Riodyl là một chế phẩm lỏng dùng để tiêm, chứa các thành phần với hàm lượng sau:

ATP (axit adenosin triphosphoric):	0,100g
Magiê aspartat:	1,50g
Kali aspartat:	1,00g
Natri selenit:	0,100g
Vitamin B12:	0,050g
Nước cất hai lần VD:	100,ml
Thuốc đóng trong lọ	50 ml.

Tác dụng

Chế phẩm có nhiều tác dụng khác nhau do các thành phần khác nhau tạo ra:

ATP (axit adenosin triphosphoric) giải phóng năng lượng trong quá trình thoái giáng của nó và tạo nên sự đồng hóa các este của axit phosphoric.

Các muối aspartat tham gia vào dây chuyền trao đổi chất, gọi là dây chuyền Martius, dây chuyền này tiếp tục chức năng của chu trình Krebs khi chu trình này bị gián đoạn.

Hoạt tính của selen làm tăng sự chuyển hóa của tế bào.

Việc đưa vào cơ thể các axit amin (các axit aspartic) làm thuận lợi sự tái tạo các thành viên của protein, đặc biệt là myosin một yếu tố chủ yếu trong chức phận của cơ.

Các vitamin, và đặc biệt là các vitamin nhóm B giữ nhiều vai trò quan trọng sự dị hóa các glucit.

Sự kết hợp của những nhóm yếu tố khác nhau đó với một tỷ lệ thích hợp, bảo đảm sự phục hồi lại dự trữ năng lượng và sự phát triển thực sự của những quá trình trao đổi chất.

Chỉ định

Biodyl được chỉ định:

Kích thích chung cơ thể và đặc biệt đối với trương lực của cơ ở mọi loài gia súc và trong các trường hợp cụ thể sau:

Suy nhược do dinh dưỡng vì nguyên nhân bẩm sinh hay lây nhiễm (bê nghé sinh ra do mổ tử cung). Các bệnh cơ cấp tính. Hội chứng bệnh cơ khó thở về bê nghé. Chuẩn bị để vận chuyển (trâu bò). Viêm cơ (chó và ngựa).

Liều lượng

Tiêm thuốc vào bắp thịt hay tĩnh mạch:

Tiêm ba hay bốn lần tiêm, cách xa 2-5 ngày.

Liều trung bình như sau:

Trâu, bò, ngựa:	20ml
Bê, nghé, ngựa con:	5-10ml.
Dê, cừu, lợn, chó:	2-5ml.
Mèo:	1ml.

Ghi chú

Liều ban đầu có thể cao hơn, thí dụ bê nghé có thể tiêm tới 20ml.

BIOPLEX IRON **(Bai-ô-pléc ai-ân)**

Bioplex iron là chế phẩm sắt hữu cơ lấy từ nấm men, do Công ty Allteck của Mỹ sản xuất.

Tính chất

Bioplex Iron là chế phẩm ở dạng bột chứa loài sắt hữu cơ, được liên kết ở dạng vòng, nghĩa là sắt vi lượng được protein hóa, kết hợp, chọn lọc với axit amin hay các peptit, cụ thể hơn là sắt proteinat hòa tan chiết xuất từ tế bào nấm men nuôi cấy.

Trong Bioplex Iron, thành phần sắt chiếm tỷ lệ tối thiểu 16%.

Chế phẩm được đóng gói 20g, 100g, 1kg, 10kg, và 25 kg. Bảo quản nơi khô mát, dưới 30°C, đóng kín bao bì sau khi dùng không hết.

Tác dụng

Bioplex Iron có tác dụng cung cấp nguyên tố sắt vi lượng có hoạt tính sinh học cao cho gia súc gia cầm, nhờ kết hợp với các cấu trúc của hợp chất hữu cơ, của protein do đó mà nó được hấp thụ qua thành ruột một cách dễ dàng vào cơ thể, làm tăng tối đa khả năng sinh học của sắt, nên có tác dụng phòng bệnh thiếu máu và tăng cường khả năng bảo vệ da và móng của gia súc, gia cầm.

Chỉ định

Bioplex Iron được sử dụng:

- Cung cấp sắt có hoạt tính sinh học cao cho gia súc gia cầm nhất là ở gia súc non, lợn con, súc vật cái mang thai...;
- Phòng chống thiếu sắt, thiếu máu;
- Bảo vệ da và móng.

Liều lượng

1. Dùng chế phẩm bổ sung vào thức ăn hỗn hợp

- | | |
|------------|-------------------|
| - Lợn: | 200g/tấn thức ăn |
| - Gia cầm: | 150g/tấn thức ăn. |

2. Dùng cho nhà máy sản xuất thức ăn gia súc

Sử dụng chế phẩm thay thế 30% nhu cầu về sắt trong khẩu phần thức ăn gia súc, gia cầm.

Để trộn đều chế phẩm vào thức ăn, ban đầu trộn chế phẩm vào 10 kg thức ăn liền đó trộn khối thức ăn này vào khối lượng thức ăn còn lại.

BOMOGOLETZ

(Bô-mô-gô-lét)

Bomogoletz là một loại huyết thanh chứa kháng thể kích thích hoạt động tổ chức tế bào cơ thể, chế theo phương pháp của nhà khoa học Liên Xô (cũ) A.A.Bomogoletz.

Có xí nghiệp thuốc Thú y đã sản xuất một chế phẩm kết hợp Bomogoletz với gamma-globulin gọi là gamma - Bomogolactogen.

Tính chất

Hiện nay trong thú y - chăn nuôi sử dụng ba loại Bomogoletz:

- Chế từ tế bào hình lưới của tổ chức đệm (loại A)
- Chế từ tế bào tuyến tụy (loại B).
- Chế từ tế bào tuyến vú (loại C).

Các loại Bomogoletz được xác định hiệu giá huyết thanh bằng phản ứng kết hợp bổ thể để định liều lượng chính xác. Thuốc ở dạng khô và đóng thành ống.

Cần bảo quản Bomogoletz nơi mát, tránh ánh sáng, tốt nhất là trong tủ lạnh, kho lạnh.

Tác dụng

Tùy theo loại Bomogoletz mà chúng có những tác dụng như sau:

1 - Bomogoletz loại A có tác dụng khôi phục chức năng phòng vệ cơ thể, nâng cao thể trạng, kích thích chức năng tạo máu (hồng cầu, tăng hêmoglobin), làm tăng cường hoạt động của các tế bào nội bì (như các tế bào gan, lách, tủy xương) gây sự thèm ăn rõ rệt, nhất là đối với gia súc sinh trưởng chậm.

2 - Bomogoletz loại B có tác dụng kích thích hoạt động của tuyến tụy, làm tăng cường chức năng tiêu hóa, tăng tính ngon miệng, tăng cường tích lũy mỡ của gia súc.

3 - Bomogoletz loại C có tác dụng kích thích tuyến sữa, hình thành tế bào tuyến sữa, do đó làm tăng cường tiết sữa của gia súc cái. Khi tiêm Bomogoletz loại C này cho bò sữa thì lượng sữa tăng 21-43%. Khi tiêm cho lợn nái sau khi đẻ đã ngừng tiết sữa thì làm tăng tiết sữa trở lại.

Chế phẩm hỗn hợp Bomogoletz gammaglobulin (với Bomogoletz loại C) có tác dụng phòng ngừa các chứng nhiễm khuẩn sau khi đẻ và phòng ngừa chứng thiếu sữa của gia súc cái và phòng ngừa các bệnh truyền nhiễm của gia súc non.

Tuy nhiên cần nhớ rằng các Bomogoletz chỉ phát huy tác dụng khi gia súc được nuôi dưỡng tốt.

Chỉ định

Tùy theo loại Bomogoletz mà đề ra chỉ định thích hợp:

1. Đối với Bomogoletz loại A được chỉ định trong các trường hợp sau:

- Con vật thiếu máu, suy yếu về chức năng tạo máu;
- Suy nhược cơ thể trong thời kỳ phục hồi sau khi mắc bệnh;

- Chậm lớn, sinh trưởng kém.

2. Đối với Bomogoletz loại B được chỉ định trong các trường hợp sau:

- Chức phận tiêu hóa bị suy yếu;
- Vỗ béo con vật.

3. Đối với Bomogoletz loại C được chỉ định trong các trường hợp sau:

- Mất sữa hay ít sữa của gia súc cái;
- Phòng thiếu sữa cho gia súc cái trước khi sinh.

Liều lượng

Cần tôn trọng liều lượng theo hướng dẫn của cơ sở sản xuất tuyệt đối không được dùng quá liều quy định.

- Đối với Bomogolez loại C do Phân viện thú y Nam bộ sản xuất, tiêm *bấp thịt* cho:

Lợn nái:

3 ống

Tiêm mỗi lần 1 ống và tiêm cách nhau 3 ngày tiêm lại 1 lần.

Có thể tiêm cho lợn nái trước khi đẻ 7 - 10 ngày để phòng ngừa chứng thiếu sữa.

- Đối với chế phẩm hỗn hợp Bomogolez loại C và gam-maglobulin (Gamma-Bomogalactogen) đông khô, tiêm cho lợn nái trước khi đẻ 10 ngày 2 ống làm 2 lần cách nhau 3 ngày.

Chú ý

Khi dùng quá liều quy định, thuốc trở nên độc hại đối với cơ thể gia súc, bởi vì liều cao thuốc không những gây tác dụng có lợi mà còn gây ra sự phá hoại các tổ chức tương ứng một cách nghiêm trọng.

CAMPOVIT

Campovit là chế phẩm tiêm bổ máu chuyên dùng trong thú y, do Công ty thuốc thú y Trung ương 2 Navetco, thành phố Hồ Chí Minh sản xuất.

Tính chất

Dung dịch trong suốt, nâu đỏ, hơi sánh có pH trong khoảng 4,5 - 4,8. Thuốc đóng trong lọ 10ml dây nút cao su.

Các thành phần với hàm lượng của chế phẩm như sau

Cao gan khô:	130,0 g
Vitamin B1:	10,0g
Vitamin B2:	33,0g
Niaxin amid:	15,0g
Canxi pantothenat:	15,0g
Dung môi và chất bảo quản V.Đ.	1.000 ml

Bảo quản trong lọ kín ở nơi tối và mát.

Tác dụng

Chế phẩm Campovit chứa các chất dinh dưỡng và các vitamin khác nhau có tác dụng chống thiếu máu và nâng cao trao đổi chất của cơ thể, nâng cao thể lực và sức đề kháng chống bệnh.

Chỉ định

Campovit được chỉ định trong các trường hợp:

- Phòng và chữa chứng thiếu máu do suy dinh dưỡng hay do bệnh ký sinh trùng (nhất là bệnh ký sinh trùng đường máu) ở trâu, bò, dê, cừu, lợn...

Chúng kém ăn, tiêu chảy nhẹ có tính mãn tính;

- Viêm da;

- Bệnh yếu cơ, rối loạn điều hòa cơ năng vận động (di lão đảo);

- Một số biểu hiện của bệnh tim (khó thở, nhồi tim, đau vùng bụng, chứng tím tái) có xu hướng phù thũng.

Liều lượng

Tiêm bắp thịt mỗi lần cho gia súc:

Trâu, bò, ngựa: 10-20ml

Lợn, cừu, dê: 2-5ml

Chú ý

Khi bảo quản lâu ngày, Campovit có thể xuất hiện lớp lắng cặn nhẹ ở đáy lọ, khi lắc sẽ tan, không làm ảnh hưởng xấu đến tác dụng của chế phẩm.

CANXI - MAGIÊ GLUTAMAT

Caxi-glutamat phối hợp với magiê glutamat thường sản xuất dưới dạng bột được tiêm như Glucama, Cetonil hay uống như Glucama.

Tính chất

Chế phẩm lỏng, thành phần với tỷ lệ thay đổi tùy theo tiêm tĩnh mạch, bắp thịt hay cho uống (thường chứa 80%), do các Hãng sản xuất quyết định.

Thường người ta không dùng tiêm dưới da, bắp thịt vì thuốc chỉ hòa tan trong môi trường axit với pH = 1,5 - 2, có hại đối với tổ chức.

Tác dụng

Axit glutamic, một axit amin có trong thành phần của thuốc, được đồng hóa trực tiếp bởi các tế bào thần kinh làm thuận lợi cho sự chuyển hóa, dùng như một chất thuốc bổ.

Các loại muối canxi và magiê chứa axit glutamic hòa tan

cho phép thiết lập cách điều trị nhờ canxi và magiê và có tác dụng bổ đối với hệ thần kinh trong tình trạng suy mệt.

Chỉ định

Chế phẩm được chỉ định trong: Chứng co giật, sốt sinh sản (sốt sữa)xêto huyết với những biểu hiện thần kinh ở trâu bò. Rối loạn sinh trưởng co giật, sản giật của lợn nái, thiếu sữa ở loài lợn. Chứng suy gan sản giật, di chứng thần kinh của các trạng thái mệt là, kiệt sức nói chung.

Chống chỉ định

Trong bệnh toan huyết và suy tim

Liều lượng

Liều dùng cho uống, tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp thịt được quy định cụ thể tùy theo các biệt dược do các xí nghiệp dược phẩm khác nhau sản xuất.

CANXI - PHOSPHAT

Trong điều trị học, người ta dùng bicanxi phosphat hay tricanxi phosphat.

Tính chất

Bicanxi phosphat được dùng là một loại bột kết tinh màu trắng, nhẹ, không màu không hòa tan trong nước, hòa tan trong các axit.

Tricanxi phosphat được dùng kết tủa là một loại bột màu trắng, vô định hình, hòa tan trong nước và trong các axit.

Tác dụng

Các canxi phosphat cung cấp canxi và phospho cho cơ thể cần thiết cho sự trao đổi xương.

Chỉ định

Các canxi phosphat được dùng trong các bệnh về xương do thức ăn thiếu canxi photpho, bệnh viêm xương của ngựa, củng cố vết gãy ở xương và chữa xẹp xương ở gà mái đẻ, chữa chứng bại liệt sau khi đẻ ở trâu bò sữa.

Liều lượng

Dựa vào nhu cầu về canxi và photpho của gia súc:

	<i>Nhu cầu về Ca</i>	<i>Nhu cầu về P</i>
Trâu bò:	-	12g/ngày
Trâu bò sữa:	15g/ngày	12g + 2g/1 kg sữa
Bò to, bò thịt (300kg):	-	15-20g/ngày.
Cừu:	4-7g/ngày	-
Lợn:	6-10g/ngày	3-7g/kg chất khô thức ăn.
Gà đẻ:	30g/kg thức ăn	7g/kg chất khô thức ăn
Gà dò:	12g/kg thức ăn	8g/kg chất khô thức ăn
Vịt:	-	7-8g/kg chất khô thức ăn.

Chú ý

Không cho gia súc các photphat với tự nhiên hay các hỗn hợp chứa chúng vì chúng chứa canxi fluorua có thể gây ra chứng suy mòn (do fluo) mà một triệu chứng dễ thấy là các bệnh của răng.

CALCIFORT

(Can-xi-pho)

Calcifort là một chế phẩm phối hợp canxi và magiê, do Công ty thuốc Thú y Trung ương 2 Navetco sản xuất.

Tính chất

Calcifort là một chế phẩm lỏng, trong suốt, có màu vàng chanh nhạt, hơi sánh, có pH trong khoảng 5,45 - 6,0.

Thuốc được đóng trong ống 5ml và 10ml.

Thành phần với hàm lượng của Calcifort như sau:

Canxi gluconat	280g
Axit boric	57,5 g
Axit glutamic	62g
Magiê cacbonat kiềm	31,2g
Dung môi V.D	1.000ml

Bảo quản chế phẩm nơi khô mát, ở nhiệt độ chung quanh 30°C.

Tác dụng

Calcifort với sự kết hợp giữa canxi - magiê với axit glutamic để phát huy tác dụng hiệp đồng trong việc phòng chống sự thiếu hụt hai nguyên tố khoáng cần thiết cho việc tạo xương và duy trì hàm lượng caxi huyết, đồng thời duy trì sự hưng phấn thần kinh bình thường của thần kinh cơ.

Chỉ định

Calcifort được sử dụng trong các trường hợp:

- Chứng bại liệt nhẹ do hạ canxi- huyết trước, trong và sau

khi đẻ của gia súc cái, trong thời kỳ cho sữa (bại liệt hậu sản, sốt sữa).

- Chúng còi xương, mềm xương, loãng xương, rối loạn thần kinh chức năng, chúng co giật ở lợn nái, liệt tử cung trong thời gian sinh đẻ;

- Mất sức của trâu, bò, dê, cừu, lợn, nhất là trong thời kỳ mang thai, gây nên rối loạn chức năng nội tiết thường biểu hiện dưới thể bại liệt nhẹ không rõ nguồn gốc.

- Như một loại thuốc bồi dưỡng, duy trì sự hưng phấn thần kinh - cơ và trong các loại xuất huyết làm tăng thời gian cầm máu (xuất huyết phổi, ruột, xuất huyết sản khoa, phẫu thuật ngoại khoa, chảy máu cam...).

- Sử dụng kết hợp trong điều trị chứng mất khả năng sinh sản, ngộ độc, làm giảm tính miễn cảm trong phản ứng quá mẫn, phản ứng huyết thanh, nổi mề đay.

Liều lượng

Tiêm chế phẩm vào tĩnh mạch hay dưới da ở gia súc lớn; ở gia súc nhỏ có thể tiêm vào bắp thịt với liều sau:

Liều chung cho các loài gia súc: 5-10ml/20 kg thể trọng.

Có thể tiêm nhắc lại sau 24 giờ nếu cần.

Liều cho trâu bò: 50ml/200kg thể trọng.

Liều cho lợn, dê, cừu: 5-20ml tùy theo thể trọng.

CALPHON-FORTE

(Can-phông-phoóc)

Calphon-forte là phức hợp muối canxi kết hợp với photpho, do Công ty Bayer của Đức sản xuất.

Tính chất

Calphon-forte là một chế phẩm lỏng dùng để tiêm.

Trong 1ml chế phẩm chứa các thành phần với hàm lượng sau đây:

Canxi gluconat	450mg
Canxi glucoheptonat	45mg
Canxi-d-saccharat	10mg
Axit boric	87,5mg
Butaphosphat	8mg

Như vậy trong 1ml chế phẩm chứa khoảng 45mg canxi, tương đương với số lượng canxi trong 450ml máu.

Chế phẩm được đóng lọ 100ml. Bảo quản nơi khô, mát.

Tác dụng

Canxi là thành phần khoáng rất quan trọng đối với các mô. Trong 100ml máu có chứa khoảng 7mg canxi dưới dạng ion hóa và 3mg liên kết với protein huyết tương. Cơ thể cần nhiều hơn canxi trong giai đoạn tăng trưởng, trong thời kỳ mang thai, tiết sữa. Sự thiếu hụt canxi trong máu thường gây ra trạng thái bệnh lý như bại liệt, cơ cứng, còi xương, rối loạn dinh dưỡng toàn thân v.v...

Calphon-fort có tác dụng cung cấp canxi cho cơ thể gia súc nhằm cân bằng sự trao đổi canxi của cơ thể.

Chỉ định

Calphon-forte được sử dụng trong nhiều trường hợp sau:

- Chứng bại liệt do giảm canxi huyết ở gia súc cái, trước trong và sau khi đẻ hoặc trong suốt giai đoạn cho sữa;

- Rối loạn chuyển hóa canxi, bệnh còi xương, bệnh mềm xương ở trâu bò, lợn dê cừu;

- Bệnh bại liệt ở trâu bò, dê cừu do nhiều nguyên nhân khác nhau như do dinh dưỡng, nhất là cuối giai đoạn mang thai;

- Bệnh bại liệt không rõ nguyên nhân ở gia súc non, làm giảm khả năng sống;

- Chứng axêton niệu của gia súc cái, nhất là bò sữa;

- Chứng co cứng ở gia súc mang thai và cho sữa, chứng co cứng do hậu quả vận chuyển, chứng co cứng trên đồng cỏ và chuồng nuôi của trâu bò, chứng co cứng của các loài gia súc khác;

- Những trường hợp rối loạn dinh dưỡng toàn thân, giảm khả năng hoạt động sinh lý, suy yếu trong suốt giai đoạn sinh sản;

- Trong phản ứng dị ứng, quá mẫn, quá mẫn do ruồi đốt;

- Xuất huyết thể trắng, xuất huyết niệu, hemoglobin niệu do sinh sản;

- Chứng viêm da, viêm móng, viêm khớp ở ngựa do thức ăn hay nhiễm độc vì thuốc, viêm khớp ở gia súc sinh sản;

- Chứng động kinh ở lợn cái và chó đang nuôi con;

- Trong một số chứng bệnh khác: viêm khí quản kèm xuất dịch, myoglobin niệu ở ngựa (chứng đau lưng ngựa) và gia súc khác;

- Ngộ độc thuốc, ngộ độc axit oxalic, flurin, thuốc diệt côn trùng chứa clo, chất gây nôn và các hóa chất khác;

- Phòng chống sự hủy hoại gan do độc tố, nhiễm độc chì.

Liều lượng

Cần làm ấm chế phẩm đến nhiệt độ cơ thể, có thể tiêm tĩnh mạch, bắp thịt hay dưới da.

Không pha loãng thuốc khi tiêm vào tĩnh mạch và phải tiêm thật chậm và ngừng tiêm nếu xảy ra hiện tượng tăng nhịp tim hay loạn nhịp tim.

Có thể tiêm nửa liều vào tĩnh mạch và nửa liều kia tiêm vào dưới da. Khi tiêm dưới da có thể tiêm nhiều nơi khác nhau.

Đối với lợn nên tiêm dưới da. Đối với thú nhỏ nên tiêm bắp thịt.

Liều sử dụng:

Trâu bò, ngựa nặng 500kg:	90-125ml
Lợn, ngựa con, dê, cừu, bê nghé 50-100kg:	20-30ml
Lợn con theo mẹ:	2-3ml.

Chú ý

- Không được tiêm thuốc vào tĩnh mạch quá nhanh vì làm giảm hoạt động của tim, thậm chí có thể ức chế toàn bộ hoạt động của tim;

- Nên phối hợp với chế phẩm vitamin D (như Vigantol E) trong giảm canxi huyết, co cứng, bại liệt, rối loạn chuyển hóa canxi.

CALPHOMAG

(Can-phô-mát)

Calphomag là chế phẩm phối hợp khoáng canxi-magiê-phốt-pho, do Công ty Thuốc thú y Virbac sản xuất.

Tính chất

Calphomag là một chế phẩm ở dạng dung dịch để tiêm, chứa các thành phần với hàm lượng như sau:

Canxi gluconat	28g
Magiê hypophosphit hexahydrat	9g
Axit boric	5.75g
Dung môi VD	100ml

Chế phẩm được đóng chai 250ml, 500 ml. Bảo quản thuốc nơi mát, tránh ánh sáng.

Tác dụng

Calphomag là dung dịch có tính bền vững, chứa hàm lượng cao các muối khoáng canxi-magiê-phốtpho, có tác dụng bổ tim, lợi tiểu, chống xuất huyết, chống co giật, bổ thần kinh và cơ.

Việc bổ sung axit boric làm cho dung dịch trở nên dễ dàng trung, giảm đau khi tiêm.

Chỉ định

Calphomag được sử dụng trong các trường hợp:

- Chống thiếu hụt các nguyên tố canxi, magiê và phốt pho;
- Chống sốt sữa, co giật cơ, động kinh, chứng toan huyết;
- Chứng bại liệt trước và sau khi đẻ.

Liều lượng

Tiêm vào bắp thịt, phúc mạc hay dưới da theo liều:

Tất cả các loài: 5-10ml/10kg thể trọng.

Trâu bò: 50ml/100 kg thể trọng.

Lợn, dê, cừu: 5-20ml, tùy theo thể trọng.

Nếu thấy cần thiết, sau 4-6 giờ có thể tiêm nhắc lại với liều lượng trên.

CATOSAL

(Ca-tô-xan)

Catosal là một hợp chất vitamin B12 và photpho, do Công ty Allteck của Mỹ sản xuất.

Tính chất

Catosal là một chế phẩm lỏng dùng để tiêm, gồm có các thành phần và hàm lượng sau:

Axit 1-(n-butylamino)-1 methyl ethyl photpho	10g
Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	5mg
Methyl hydroxybenzoat	0,1g
Nước tiêm V.D.	100 ml

Thuốc đóng lọ 20ml, 100ml. Bảo quản thuốc nơi khô mát.

Tác dụng

Catosal có tác dụng kích thích sự trao đổi chất ở gia súc và gia cầm, nhất là khi do thức ăn và chăm sóc kém, rối loạn dinh dưỡng và tăng trưởng ở súc vật non, có tác dụng hỗ trợ cho gia súc khi làm việc quá sức, phục hồi sức khỏe và năng suất, khi điều trị chứng vô sinh.

Chỉ định và liều lượng

Thuốc được chỉ định ở các loài:

a) Đối với trâu bò, dê, cừu, lợn:

- Trường hợp bị suy nhược, kiệt sức trước và sau khi đẻ: tiêm vào tĩnh mạch, dưới da hay bắp thịt 30ml đồng thời tiêm dung dịch canxi.

- Đối với gia súc cái mang thai: tiêm 30ml lúc 4-6 tuần trước khi đẻ, tiêm lặp lại sau khi đẻ 1 - 2 tuần.

- Phòng vô sinh gây ra bởi sự mất cân bằng phốt pho trong cơ thể và các chứng bệnh khác của bộ máy sinh sản: tiêm 20ml trong một lần tiêm và tiêm liên tiếp 4 lần cách nhau 3 ngày.

b) Đối với lợn

- Trường hợp lợn còi cọc, tăng trọng chậm: tiêm dưới da hay bắp thịt 2,5 - 10ml.

- Hỗ trợ việc điều trị lợn nái để tăng lượng sữa và phòng bệnh viêm vú, nên tiêm với liều 10 - 20ml trước khi đẻ 10-14 ngày.

- Hỗ trợ việc điều trị lợn đực giống. Trong suốt thời kỳ cho tinh dịch, cứ cách 1 tuần tiêm 15-20ml.

- Khi xảy ra hiện tượng lợn cắn đuôi nhau, tiêm 0,5ml/kg thể trọng, liên tiếp trong 2 ngày và tiêm nhắc lại sau 8 ngày.

c) Đối với gà

- Trong thời kỳ gà thay lông hay khi có hiện tượng gà mổ lông nhau, hòa chế phẩm vào nước cho uống với liều 0,5 - 2,5 ml/con.

CHẤT TẠO SỮA CHO LỢN

Chất tạo sữa cho lợn (Swine milk maker) do Hãng International Nutrition của Mỹ sản xuất là một chế phẩm hỗn hợp khoáng và vitamin kích thích sự sản sữa ở lợn.

Tính chất

Chế phẩm này ở dạng bột được đóng trong bao 25kg, chứa các thành phần nguyên liệu sau: kali clorua, natri, sulfat, magiê sulfat, dl - anpha tocopheryl axêtat, cholin clorua, vitamin A axêtat, sterol động vật hoạt hóa (nguồn vitamin D3), riboflavin, d-canxi pantothenat, niacin, chất bổ sung vitamin B12, d-biotin menadion natri bisulfít (nguồn vitamin K), sắt II sulfat, đồng sulfat, kẽm oxyt, ethylen diamin dihydriodid, canh trường nuôi cấy nấm men, dịch hòa tan lên men chiết xuất *Streptomyces* làm khô, dầu khoáng và mùi thơm nhân tạo.

Trong 1 kg chế phẩm này chứa hàm lượng và tỷ lệ % một số chất sau đây:

Kali (K)	15,5%
Magiê (Mg)	2,5%
Vitamin E	2.000 UI
Cholin	50.000 mg

Tác dụng

Chất tạo sữa cho lợn có tác dụng ngăn ngừa chứng táo bón ở lợn nái trong suốt thời kỳ tiền sản và trong thời kỳ cho con bú, giúp cho lợn tiêu hóa tốt. Vitamin và các chất điện giải trong chế phẩm tạo sự cân bằng dịch thể, giúp tổng hợp và duy trì nguồn sữa đồng thời bảo vệ các mô của tuyến vú trong suốt thời kỳ cho con bú.

Chế phẩm còn có tác dụng làm hạ thấp trường hợp kích chấn ở lợn nái, góp phần làm tăng hiệu quả chăn nuôi.

Chỉ định

- Trộn chế phẩm vào thức ăn của lợn nái và cho ăn 7 - 14

ngày trước khi đẻ và tiếp tục cho ăn trong suốt thời kỳ cho con bú;

- Trộn vào thức ăn cho lợn nái trong suốt thời gian lợn bị kích chấn và trong 10-14 ngày tiếp theo sau thời kỳ bị kích chấn.

Liều lượng

Bổ sung chế phẩm vào thức ăn:

- Trước khi lợn nái đẻ và trong thời kỳ cho con bú: 5kg/1 tấn thức ăn

- Chống kích chấn: 5kg/1 tấn thức ăn.

Chú ý

- Không được dùng chế phẩm này làm nguồn bổ sung duy nhất cho heo nái.

COBAN

Coban còn là nguyên tố vi lượng quan trọng có mặt trong nhóm Hem của hồng cầu.

Tính chất

Người ta có thể dùng nhiều loại muối coban khác nhau như sulfat, nitrat, oxyt, axêtat, nhưng thường dùng nhất là clorua coban và sunfat coban.

Nói chung, các muối coban có dạng bột kết tinh màu hồng đỏ, hòa tan trong nước.

Tác dụng

Coban tác dụng như một coenzym của một số men phos-

phataza, kích thích sự tạo hồng cầu (tham gia vào phân tử của vitamin B12) kết hợp với sắt và đồng.

Chỉ định

Coban dùng để phòng và trị các chứng thiếu máu của loài nhai lại

Liều lượng

Cho uống với liều sau:

1. Phòng bệnh

Cho gia súc uống clorua coban hay sunfat coban với liều hàng ngày dưới dạng viên hay đá liếm:

Trâu, bò:	25mg	Bê, nghé:	10mg
Dê, cừu:	5mg	Dê, cừu con:	2,5mg

Rải clorua coban trên bãi chăn, đồng cỏ với lượng 2kg cho 1 hecta, nếu đất chứa thấp hơn 100γ coban/kg đất khô.

2. Chữa bệnh

Cho uống với liều gấp 20 lần liều phòng.

Đối với oxyt coban (chế phẩm thương phẩm chứa 90% oxyt coban dưới dạng viên), cho uống với liều:

Trâu, bò:	20g	Dê, cừu:	5g
-----------	-----	----------	----

Các viên này được giữ lại trong dạ tổ ong và phóng thích coban dần dần.

CO-FACTOR III

(Cô-phắc-tơ III)

Co-factor III là chế phẩm crôm hữu cơ lấy từ nấm men, do Công ty Allteck của Mỹ sản xuất.

Tính chất

Co-factor III là một chế phẩm ở dạng bột chứa crôm hữu cơ có cấu trúc dạng vòng, chiết xuất từ tế bào nấm men nuôi cấy.

Thành phần với hàm lượng của chế phẩm gồm có:

Crôm nấm men 20.000 ppm	60.000g
Chất chống đông vón	10.000g
Chất ức chế mốc	4.000g
Chất chống oxy hóa và chất mang V.D-	1.000 kg

Chế phẩm được đóng gói: 20g, 100g, 1 kg, 10kg và 25 kg. Bảo quản nơi khô mát dưới 30°C và đóng kín bao bì sau khi không dùng hết.

Tác dụng

Co-factor III chứa crôm sinh học chiết xuất từ nấm men, có tác dụng cung cấp nguyên tố vi lượng đó với nhu cầu rất nhỏ cho gia súc và gia cầm mà nó rất cần thiết cho việc trao đổi thức ăn, dinh dưỡng, sinh sản và miễn dịch của các vật nuôi.

Chỉ định

Co-factor III được bổ sung vào thức ăn hỗn hợp nhằm:

- Cải thiện hiệu quả chuyển hóa thức ăn, tăng chất lượng thịt (thịt nhiều nạc hơn) tăng trọng nhanh;
- Làm tăng chức năng sinh sản, tăng số lượng đẻ trên heo;
- Làm giảm các rối loạn dinh dưỡng, giảm tỷ lệ tử vong;
- Làm tăng chức năng miễn dịch, làm tăng tác dụng của vacxin;
- Làm giảm tình trạng kích chấn (stress) để tăng sản lượng thịt, trứng.

Liều lượng

Bổ sung chế phẩm vào thức ăn hỗn hợp theo liều:

Lợn, gia cầm:	400g/tấn thức ăn.
Trâu bò thịt, sữa:	10g/con/ngày.
Ngựa	6g/con/ngày.

COFAFER (Cô-pha-phe)

Cofafer là chế phẩm sắt do Công ty Coophavet của Pháp sản xuất. Sản phẩm này ở một số nước gọi là Ronadex.

Tính chất

Cofafer là chế phẩm lỏng, trong suốt màu đỏ, chứa các thành phần với hàm lượng sau:

Phức hợp sắt- dextran	10g
Dung môi khoáng chất chứa đồng, coban, kẽm V.D.	100ml

Chế phẩm được đóng lọ 100ml. Bảo quản trong lọ kín, ở nơi mát, tránh ánh nắng, để xa trẻ em. Thời hạn sử dụng là 36 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tác dụng

Cofafer có tác dụng cung cấp chất sắt cho tất cả các loài gia súc (*trừ loài ngựa*) để tham gia vào cấu trúc của huyết sắc tố có vai trò quan trọng trong việc tạo máu. Trong phối hợp với dextran, nguyên tố sắt sẽ được tách ra dần dần để cung cấp cho cơ thể trong một thời gian dài.

Chỉ định

Cofafer được chỉ định trong các trường hợp:

- Phòng và chữa chứng thiếu máu ở tất cả các loài gia súc (từ loài ngựa) đặc biệt là ở lợn con và lợn nái có chửa;
- Phòng và chữa bệnh viêm dạ dày - ruột ở lợn con, gây ỉa chảy phân trắng;
- Phòng và chữa bệnh thiếu máu giảm sắc tố (hypochromic anemia) ở bê;

Liều lượng

Thuốc dùng tiêm bắp thịt hay dưới da.

Ở lợn con và gia súc non, tiêm dưới da vào nơi có thịt dày nhất hay tiêm vào bắp thịt cổ hay bắp thịt dày nhất.

Ở bê và gia súc lớn (trừ ngựa): tiêm sâu vào bắp thịt hay tiêm dưới da ở yếm:

Liều thuốc quy định:

Lợn con: 2ml/con vào lúc 3 ngày tuổi và 18 ngày tuổi.

Lợn nái: 20ml.

Bê thịt: 5-20 ml tùy theo thiếu máu nặng hay nhẹ.

Bê giống: 5-10ml khi sơ sinh.

Các loài khác: 1-2ml/10kg thể trọng (trừ ngựa)

Chú ý

- Không được dùng thuốc cho loài ngựa;
- Sau khi dùng cho thuốc 48 giờ mới được mổ thịt con vật để cung cấp thực phẩm cho người.

COFALYSOR

(Cô-pha-li-do)

Cofalysor là chế phẩm dịch cá thủy phân, do Công ty Thuốc thú y của Pháp Coophavet sản xuất.

Tính chất

Cofalysor là chế phẩm lỏng dùng để tiêm và chứa các thành phần với hàm lượng sau đây:

Dịch thủy phân cá	10g
Kali metabisunfit	0,150g
Tá dược V.D.	100ml

Tá dược chứa các vitamin B1, B2, B6, mangan clorua, sắt xitrat ammon.

Chế phẩm đóng trong lọ 100ml và 250 ml. Bảo quản trong lọ kín ở nơi mát, tránh ánh sáng và để xa trẻ em. Hạn sử dụng là 36 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tác dụng

Dịch thủy phân cá có tác dụng kích thích các chức năng hoạt động của cơ thể, như kích thích sinh trưởng, kích thích hệ sinh dục - tiết sữa, kích thích đẻ trứng, tăng cường sức sống của gia súc, gia cầm.

Chỉ định

Cofalysor được sử dụng ở nhiều trường hợp:

- Bò sữa, lợn cái, dê cái, cừu cái: kích thích sản sữa và tính mắn đẻ.
- Bò đực, lợn đực, dê đực, cừu đực: kích thích tính năng sinh dục và tính háu ăn.

- Bê, lợn con, cừu con, dê con: kích thích tính háu ăn, kích thích tăng trưởng, thiếu máu, thiếu sức sống, thời kỳ hồi phục sau mắc bệnh.

- Lợn vỗ béo: kích thích tính háu ăn, thời kỳ hồi phục sau mắc bệnh, trong bệnh lở loét, chúng cắn đuôi nhau, tính cắn xé nhau.

- Gà giống: kích thích tính mắn đẻ, tăng tỷ lệ đẻ trứng và sức sống của gà con.

- Hươu cái: Trong sự mệt mỏi do chăn nuôi thâm canh, kích thích sự sinh sữa.

Liều lượng

Tiêm chế phẩm vào dưới da hay bắp thịt. Tiêm bắp thịt là con đường đưa thuốc tốt nhất làm tăng cường tác dụng kích thích của thuốc.

Bò trâu: 1ml/10kg thể trọng, liên tiếp trong 2- 3 ngày.

Bê nghé: 2ml/10kg thể trọng, liên tiếp trong 2- 3 ngày.

Ở bê nghé sơ sinh, thiếu sức sống, tiêm ngay sau khi sinh 20ml và tiêm nhắc lại ngày hôm sau cùng liều.

Lợn con: 10ml, tiêm có tính nguyên tắc trong khoảng từ ngày thứ 15-thứ 20 làm cho việc cai sữa được dễ dàng.

Lợn lớn: 2ml/10kg thể trọng, liên tiếp trong 2-3 ngày.

Cừu con, dê con: 4ml/10kg thể trọng, liên tiếp trong 2-3 ngày.

Trên nguyên tắc tiêm 1ml/kg thể trọng khoảng từ ngày thứ 15 - thứ 20 sau khi sinh (khi thấy thiếu sức sống, sau khi sinh tiêm ngay 5ml).

Thỏ, thỏ rừng: 1ml/kg thể trọng, liên tiếp 2 ngày

Gia cầm; gà gồ, gà lôi:

- Trường thành: 1ml/kg thể trọng.

- Gia cầm non: 0,1ml (tiêm dưới da cổ).

Chú ý

- Ở bê thịt chỉ tiêm dưới da tại yếm;

- Thuốc có thể cho uống, nếu các con đường đưa thuốc khác là không thể thực hiện được, bởi vì cho uống tác dụng kém hơn (thuốc cho uống ở loài nhai lại không có hiệu quả);

- Các lọ thuốc đã mở ra, cần giữ ở 4°C của tủ lạnh và cần sử dụng hết trong thời gian ngắn.

DEXTRAN SẮT CUBA

(Đêc-xtran-sắt)

Thuốc Dextran sắt do Cuba sản xuất dùng trong thú y.

Tính chất

Thuốc là một chất lỏng có độ nhớt thấp, màu hơi đỏ là một dung dịch keo của phức hợp sắt hydroxyt, chứa Dextran sắt tương ứng với 1g Fe trong 20 ml dung môi (1ml = 50mg Fe).

Tác dụng

Thuốc chứa nguyên tố sắt - một yếu tố cần thiết được phân bố rộng khắp trong cơ thể dưới nhiều hình dạng hóa học khác nhau. Nguyên tố sắt được xác định với lượng khoảng chừng 70% trong huyết sắc tố và có vai trò quan trọng trong bệnh thiếu máu của gia súc.

Chỉ định

Dextran sắt Cuba được chỉ định để điều trị bệnh thiếu máu bẩm sinh do thiếu sắt ở lợn con sơ sinh.

Liều lượng

Tiêm thật sâu vào bắp thịt cho lợn con 4ml, chia làm 2 lần mỗi lần 2ml vào ngày thứ 3 sau khi sinh và tiêm nhắc lại vào ngày thứ 21 (3 tuần tuổi).

Chú ý

Theo tài liệu thực nghiệm của Mỹ, đối với lợn con trong việc phòng bệnh thiếu máu dẫn đến tiêu chảy phân trắng, chỉ cần tiêm 1 lần vào ngày thứ 3 sau khi sinh là đủ.

DỊCH CÁ TỰ THỦY PHÂN

Các kết quả thu được với các *Fish-solubles* (cá hòa tan) trong dinh dưỡng động vật đã gợi ý việc sử dụng các dịch cá tự thủy phân (autolysat de poissons) trong một số bệnh dinh dưỡng. Nhưng điều cần thiết trước đó là khử mùi khó chịu và làm thay đổi trạng thái vật lý của chúng.

Tính chất

Với cách xử lý đặc biệt, người ta đã thu được những sản phẩm loại trừ lipid không còn mùi khó chịu, dưới dạng bột hoặc dạng dung dịch để tiêm dưới da, bắp thịt hoặc tĩnh mạch. Đã có chế phẩm bán ở thị trường với tên *Dynalyse* (Di-na-li-do).

Trong 100g dịch cá tự thủy phân, về thành phần các vitamin, gồm có vitamin B1 40microgam (mcg), vitamin B12 - 100mcg,

amit nicotinic 940 mcg, pyridoxin 40mcg, axit pantothenic 260mcg, axit folic 10mcg, vitamin B12 8mcg.

Tác dụng

Chế phẩm có tác dụng bồi dưỡng cơ thể, cung cấp vitamin.

Chỉ định

Dịch cá tự thủy phân được dùng trong:

- Các bệnh dinh dưỡng, suy dinh dưỡng, thiếu máu, suy nhược cơ thể, còi cọc, cày kéo, cuối thồ quá sức;

- Bệnh sốt sữa, bệnh cơ trắng, bệnh cứng dờ, chứng xung huyết chân, chứng globin - cơ-niệu, hội chứng Reilly-Selye (của lợn):

Các bệnh cần các vitamin nhóm B.

Liều lượng

Dùng dung dịch tiêm (tốt nhất là tiêm bắp thịt):

Ngựa: 20ml hai ngày 1 lần.

Trâu, bò: 20-40ml hai ngày 1 lần.

Đê, lợn, cừu: 10ml hằng ngày.

Chó: 10ml, 3 ngày 1 lần.

Ghi chú

Có thể dùng nước mắm ngon cho gia súc uống là một dạng cá tự thủy phân có thêm muối ăn và nhiều protein.

DIURETIC

(Đi-u-rê-tic)

Diuretic là chế phẩm bổ gan - thận, do Công ty Thuốc thú y Coophavet của Pháp sản xuất.

Tính chất

Diuretic là chế phẩm bột hòa tan trong nước, chứa các thành phần với hàm lượng sau:

Axit ethanol β aminophosphoric	10g
Natri benzoat	10g
Tá dược chứa vitamin A, K3, E, C, lactoza V.D	100g

Chế phẩm được đóng gói 100g, hộp 1kg, xô 2,5 kg, bao 5kg. Bảo quản trong bao bì nguyên vẹn ở nơi khô ráo và mát mẻ, tránh xa trẻ em.

Tác dụng

Axit ethanol β aminophosphoric có tác dụng trực tiếp trên tế bào tái sinh đặc biệt là ở các cơ quan mục tiêu là gan và thận, nó cũng là nguồn cung cấp photpho cho cơ thể. Các vitamin A, K3, E, C như đã biết, làm tăng cường cấu trúc của thượng bì chống lại sự xuất huyết duy trì sức đề kháng sự tấn công của ký sinh trùng, vi khuẩn... nhờ đó gia súc chịu đựng được tốt hơn các tình trạng kích chấn (nóng nực, vận chuyển...). Diuretic thích hợp cho việc dự phòng và điều trị những quá trình làm phát sinh tổn thương ở gan hay thận và sự thiếu hụt photpho.

Chỉ định

Diuretic được sử dụng:

Ở tất cả các loài:

- Điều trị bổ sung trong các rối loạn gan và thận do những nguyên nhân khác nhau: tái sinh tổ chức sau những tổn thương gây ra bởi sỏi, gan, thận, ký sinh trùng, các bệnh vi trùng, các chất có hại tấn công vào hai cơ quan đó;

Thiếu hụt photpho;

Kích chấn: Vận chuyển, chuyển đàn.

Ở gia cầm, thỏ, gà chọi:

- Điều trị bổ sung trong bệnh dinh dưỡng, ký sinh trùng đường ruột, sau khi điều trị, đặc biệt là với các chất chống cầu ký trùng, các sulfamid hay các kháng sinh.

Ở trâu, bò, dê, cừu, lợn:

- Dự phòng và điều trị chứng biếng ăn, mất tính ngon miệng.

Liều lượng

Cho uống hay hòa vào nước cho uống với liều sau:

Gia cầm, thỏ 1g/1 lít nước uống.

Trâu bò, ngựa, dê, cừu 1g/10kg thể trọng.

Thời gian điều trị:

- Dự phòng: 2 ngày, cứ cách 15 ngày 1 lần, nếu nhu không dùng thuốc trị cầu ký trùng gây ra rối loạn gan, thận.

- Điều trị: 3-5 ngày liên tiếp

DUNG DỊCH KHOÁNG CHỐNG ỈA CHẢY - NHIỄM ĐỘC

Ngoài các huyết thanh nhân tạo đẳng trương và ưu trương mặn và ngọt trong điều trị học thú y, người ta còn dùng nhiều dung dịch "sinh lý" khác nữa như dung dịch Locke, các dung dịch chống ỉa chảy, chống nhiễm độc...

Tính chất

1. Dung dịch khoáng chống ỉa chảy

Dung dịch này có công thức như sau:

Natri clorua 7g

Glucosa 5g

Natri xitrat	1g
Magiê clorua	0,3g
Canxi clorua	0,5g
Nước cất V.Đ	1 lít

2. Dung dịch khoáng chống ia chảy, nhiễm độc

Dung dịch khoáng đa ion có tên thương phẩm là *Ionhydran*, gồm có các thành phần sau:

Natri clorua	6g
Natri lactac	3,3g
Mononatri cacbonat	0,75g
Trinatri xitrat	1g
Natri benzoat	1,4g
Kali clorua	1g
Canxi clorua	0,6g
Magie clorua	0,2g
Glucosa khan	50g
Polyvinil pyrrolidon	10g
Cafein	1g
Ephedrin	0,1g
Tripelenamin clohydrat	0,4g
Nước cất V.Đ	1.000 ml

Tác dụng và chỉ định

1. Dung dịch thứ nhất được chỉ định để chống ia chảy cho bê nghé.

2. Dung dịch thứ hai được dùng để chống các trường hợp nhiễm độc của gia súc sơ sinh, các bệnh nhiễm độc tổ vi khuẩn kèm theo mất nước tế bào, ia chảy của bê nghé, bệnh xoắn trùng ở chó...

Liều lượng

1. Tiêm dung dịch khoáng thứ nhất cho bê, ghé vào tĩnh mạch:

Ngày thứ nhất 1000ml.

Ngày thứ hai và thứ ba 500ml.

2. Dung dịch thứ hai có thể cho uống, tiêm dưới da, tĩnh mạch, phúc mạc với liều lượng tương tự như liều của các huyết thanh nhân tạo đẳng trương.

DUNG DỊCH LOCKE

(Lôc-cơ)

Dung dịch Locke là một loại huyết thanh nhân tạo đúng với nghĩa "dung dịch sinh lý" được dùng nhiều trong thú y.

Tính chất

Một dung dịch sinh lý rất cân bằng về các mặt ion, các chất điện giải. Thành phần hóa học của Locke:

Natri clorua	9g
Canxi clorua	0,2g
Kali clorua	0,2g
Natri bicacbonat	0,2g
Glucose	1g
Nước cất vô trùng VD	1.000ml

Tác dụng

Như các huyết thanh nhân tạo khác, dung dịch Locke cung cấp một cách cân đối các chất điện giải trong các trường hợp

gia súc bị mất nước trong cơ thể và giúp cơ thể đào thải chất độc.

Chỉ định

Thuốc được dùng trong:

- Các bệnh kèm theo sự mất nước của cơ thể, mất nước nội bào: như ỉa chảy, viêm dạ dày - ruột, các bệnh truyền nhiễm tình trạng sốt nhiều, lao lực, say nắng, ngộ độc, đường ruột, myoglobin niệu kịch phát, bóng rộp, choáng, ú đọng phân, các bệnh truyền nhiễm có nhiễm chứng viêm gan - thận.

- Các chứng bệnh do phẫu thuật: chảy máu nặng, các bệnh hậu phẫu.

Phản chỉ định

Các trường hợp lưu giữ muối natri như:

- Các bệnh tim;
- Tràn dịch do viêm;
- Tụ máu ở phổi;
- Bệnh thận.

Liều lượng

Tiêm dưới da hay tiêm chậm tĩnh mạch, nên đun ấm dung dịch lên 37°C khi tiêm.

Trâu bò, ngựa:	1-3 lít
Lợn, dê:	200-500ml
Chó:	50-100ml.

FER - DEXTRAN

(Phe-đécxtran)

Fer-Dextran là những chế phẩm tiêm, chế từ muối sắt và dextran kết hợp với nhau. Trên thế giới có nhiều biệt dược Fer-dextran với nhiều tên thương phẩm chuyên dùng trong thú y như Imferon, Colafer, Manifer, Ferodox, Tespofer, Prolongan, Porcidin, Ferri-Dextran v.v...

Tính chất

Fer-Dextran là một hóa hợp của sắt và dextran. Dextran là một chất trùng hợp của glucoza, chế tạo từ saccaroza dưới tác dụng của các men của vi khuẩn *Leuconostic dextranicum* hay *Leuconostic mesenteroides*. Hàm lượng sắt trong *Fer-Dextran* có thể đến 75mg/ml.

Tác dụng

Fer-Dextran có tác dụng bổ vì dưới tác dụng của một số men trong cơ thể, dextran bị cắt ra thành những phần tử glucoza, một loại đường cần thiết cho cơ thể. Nguyên tố sắt cũng được giải phóng từ từ như glucoza thuận lợi cho việc bồi bổ và phòng bệnh thiếu máu của gia súc sơ sinh, nhất là lợn con (như cầu sắt của lợn con sơ sinh hàng ngày là 11 mg, trong khi đó sữa lợn mẹ chỉ cung cấp được 1mg).

Chỉ định

Fer-Dextran được chỉ định trong:

- Các chứng thiếu máu của gia súc, đặc biệt là gia súc non;
- Phòng bệnh thiếu máu lợn con.

Liều lượng

Thuốc tiêm bắp thịt. Chế phẩm Fer-Dextran của phân viện thú y Nam bộ sản xuất được sử dụng theo liều:

Lợn 3-5 ngày tuổi 1ml

Lợn 13-16 ngày tuổi 1-2ml (tiêm tiếp lần đầu)

Chú ý

Fer-Dextran có nhược điểm đôi khi làm sẫm màu thịt chỗ tiêm kéo dài cho đến lúc mổ thịt;

- Đôi lúc sau khi tiêm Fer-Dextran, lợn con bị chết. Tai biến này thường xảy ra trên đàn lợn con sinh ra từ các lợn mẹ được ăn khẩu phần nhiều chất béo bị oxy hóa và ở trạng thái bị các bệnh thoái hóa cơ, trạng thái thiếu vitamin E

FILATOV (Phi-la-tốp)

Thuốc Filatov hay "*Sinh kích tố*" là chế phẩm tổ chức từ các sinh vật, một hình thức áp dụng chữa bệnh của tổ chức liệu pháp theo nguyên lý đề xướng bởi nhà bác học Liên Xô V.Filatov.

Tính chất

Thuốc Filatov được điều chế bằng nhiều loại tổ chức động vật hay thực vật lành mạnh (nhau thai, tim, gan, thận, tinh hoàn, buồng trứng, máu, lá dâu, nụ bông, giá, lá cỏ mề đay...) và theo phương pháp ít nhiều khác nhau, nhưng trong chế phẩm vẫn chứa hoạt chất là sinh kích tố.

Sinh kích tố hòa tan trong nước, chịu nhiệt nên không bị

hồng khi hấp ẩm 120°C trong 1 giờ. Hoạt chất này không phải là protit, pepton, polypeptit hay là men. Nó gồm có các axit hữu cơ, axit dicarbonic béo oxyaxit, dicarbonic béo, axit thơm, axit thơm có phân tử lượng lớn.

Những tổ chức sống của sinh vật khi đặt vào những điều kiện bất thuận mà không bị chết ngay thì chịu những biến đổi hóa sinh học và hình thành sinh kích tố.

Thuốc có thể ở dưới dạng chế phẩm khô hay chế phẩm lỏng.

Tác dụng

Thuốc Filatov có những tác dụng sau đây:

- Khi đưa vào cơ thể (uống, tiêm ghép), sinh kích tố làm tăng cường quá trình sống, thúc đẩy sự trao đổi chất, kích thích các chức phận sinh lý của cơ thể, tăng khả năng tái tạo (tái sinh các tế bào mới, cải tạo các tế bào cũ) và hấp thụ của cơ thể, thúc đẩy phát triển tổ chức;

- Sinh kích tố tác động lên toàn bộ cơ thể làm tăng cường sức đề kháng chung của cơ thể mà không hướng vào một tác nhân gây bệnh xác định nào cả: nó thúc đẩy hoạt động của các hệ men và nâng cao hoạt lực của hệ thần kinh trung ương, làm tăng sức đề kháng toàn thân của cơ thể.

Chỉ định

Thuốc Filatov được sử dụng rộng rãi trong thú y - chăn nuôi vào mục đích:

- Bồi dưỡng cho các gia súc suy yếu, kém ăn, gầy gò, thiếu máu, mới ốm khỏi, ít sữa sau khi đẻ;

- Điều trị bệnh thần kinh: viêm dây thần kinh ngoại biên;

- Điều trị bệnh nội khoa: viêm phổi, viêm ruột, viêm tử cung, viêm âm đạo, viêm vú...;

- Điều trị các bệnh ngoại khoa: vết thương lâu lành, lở rò sau khi mổ, dinh nhọt, lở loét, chàm liên xương;

- Điều trị các bệnh về mắt: viêm mắt có tính chu kỳ của ngựa, tụ máu trong buồng trước của mắt, viêm màng kết hợp, viêm giác mạc, viêm mí mắt;

- Điều trị kết hợp trong các bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng: đóng dấu lợn, các bệnh ký sinh trùng đường máu, viêm phổi truyền nhiễm lợn.

Liều lượng

1. Dùng chế phẩm khô cho gia súc ăn (bổ sung vào thức ăn) với liều:

Gà con 15 ngày tuổi - 2 tháng tuổi: 0,1-0,5g/ngày.

Lợn con 15 ngày tuổi - 2 tháng tuổi: 0,5-1g/ngày.

2. Dùng chế phẩm lỏng để tiêm dưới da hay bắp thịt (như chế phẩm Filatov chế từ máu):

Trâu bò

20-25ml

(Sau hai ngày lại tiêm lần thứ hai)

Lợn con:

- Tuần thứ nhất: 5ml (1 lần)

- Tuần thứ hai: 5ml (1 lần)

- Tuần thứ ba: 5ml (1 lần)

- Tuần thứ tư: 10ml (làm 1 lần, 2 nơi tiêm).

- Tuần thứ năm: 10ml (làm 1 lần, 2 nơi tiêm).

Có thể tiêm cho lợn nái, lợn thịt với liều cao hơn.

GAMMA- GLOBULIN

(Ga-ma Glô-bu-lin)

Gamma-globulin là kháng thể phân lập từ huyết thanh gia súc, thường lấy từ máu của từng loài gia súc ở lò sát sinh.

Xí nghiệp thuốc thú y Trung ương và Phân viện thú y Nam bộ đã sản xuất γ -globulin lợn và chế phẩm γ - Bomogalactogen (kết hợp γ - globulin với Bomogoletz).

Tính chất

γ - globulin là một thành phần quan trọng của protein huyết thanh chứa một hàm lượng kháng thể cao đặc hiệu và phi đặc hiệu.

Chế phẩm có thể sản xuất dưới dạng lỏng đóng chai hoặc dưới dạng đông khô đóng ống (cho 10 kg thể trọng lợn) hay đóng chai (cho 50 và 100 kg thể trọng lợn).

Bảo quản nơi khô mát, tốt nhất là trong tủ lạnh kho lạnh.

Tác dụng

γ - globulin là kháng thể chống vi khuẩn và virus, làm tăng sức chống bệnh phòng ngừa bệnh của gia súc, và nó có tác dụng chữa bệnh khi phối hợp với các loại thuốc khác.

Chỉ định

γ - globulin chế từ máu lợn được dùng trong thú y để dự phòng các bệnh nhiễm trùng, bệnh truyền nhiễm của lợn, các chứng nhiễm trùng hậu sản của lợn nái, điều trị và phòng bệnh ỉa chảy phân trắng lợn con, phó thương hàn lợn kết hợp với Streptomycin và Penicilin.

γ - globulin - Bomogalactogen được dùng để phòng và chữa chúng mất sữa và giảm sữa ở lợn nái (xem phần Bomogoletz).

Liều lượng

Tiêm chế phẩm dưới da cho lợn. Chế phẩm đông khô cần được làm tan trước trong nước sinh lý.

1. Để phòng bệnh

Tiêm cho lợn 1-2 lần liên nhau trong 24 giờ hoặc cách nhau 2 ngày, chỉ tiêm tối đa 2 lần.

Đối với chế phẩm đông khô hòa tan, tùy theo trọng lượng con vật mà căn cứ theo liều quy định đóng gói mà dùng (ống cho 10kg thể trọng lợn, chai cho 50 hay 100kg thể trọng lợn).

Đối với chế phẩm lỏng tiêm 1 ml cho 1 kg thể trọng.

2. Để chữa bệnh

Sử dụng liều gấp đôi liều phòng, liên tiếp 3 - 4 lần trong ngày và tiêm liên trong 3 ngày.

Chú ý

Không pha - globulin đông khô trong nước cất vì rất lâu tan hoặc không tan mà phải pha vào nước sinh lý mặn.

HEMATOPAN B₁₂

(Hê-ma-tô-pan B₁₂)

Hematopan B₁₂ là một biệt dược kết hợp giữa các axit amin, vitamin B₁₂, sắt và coban dưới dạng dung dịch tiêm do Pháp sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm lỏng chứa các thành phần với hàm lượng như sau:

Natri cacodylat kết tinh	3g
Sắt amomon xitrat	2g
Methionin	1g
Histidin hydroclorua	0,5g
Tryptophan	0,250g
Coban axêtat kết tinh	0,050g
Cyanobalamin (B ₁₂)	0,001g
Axit nitric kết tinh	0,750g
Nước tinh khiết V.D.	100 ml

Chế phẩm đóng trong gói chứa 5 ống 10ml hay đóng gói thành lọ 50ml, chai 100ml và chai 250ml.

Bảo quản chế phẩm tránh nóng và ánh sáng.

Tác dụng

Nguyên tố sắt cần thiết cho tạo máu, thiếu hụt sắt thường gây thiếu máu.

Vitamin B₁₂ cần thiết cho sự sinh trưởng của gia súc non. Nó cũng là loại vitamin sinh hồng cầu, hoạt động hiệp đồng trực tiếp với nguyên tố sắt. Nó còn có tính chất bảo vệ thần kinh và gan cũng như chống dị ứng. Các nguyên tố vi lượng như: Cu, Co, Mn là những chất xúc tác sinh học, sự kết hợp giữa Fe, Cu, Co, Mn và B₁₂ giúp cơ thể tạo máu rất thuận lợi.

Các axit amin chứa trong chế phẩm - tryptophan, histidin và methionin - giữ một vai trò quan trọng trong dinh dưỡng

động vật. Tác động hướng mỡ và chống độc của methionin làm cho nó trở thành một loại thuốc tốt nhất đối với những rối loạn dinh dưỡng và các bệnh nhiễm độc ở gia súc non cũng như gia súc trưởng thành.

Các axit amin kết hợp với các nguyên tố Cu, Co, Fe, Mn và vitamin B₁₂ tạo nên tác động hiệp đồng trong trao đổi và đồng hóa protein.

Tác dụng kết hợp và hiệp đồng của các thành phần chủ yếu của Hematopan B₁₂ đã làm cho chế phẩm trở thành một loại thuốc bổ toàn thân.

Chỉ định

Thuốc được chỉ dẫn dùng trong các trường hợp:

- Rối loạn tạo máu: thiếu máu;
- Thời kỳ bình phục sau khi mắc bệnh truyền nhiễm hay bệnh ký sinh trùng;
- Kích thích sinh trưởng;
- Bệnh ỉa chảy của gia súc sơ sinh;
- Cơ thể suy nhược;
- Ban xuất huyết.

Liều lượng

Tiêm vào bắp thịt theo liều hàng ngày sau:

Trâu, bò, ngựa:	10-20ml
Bê, nghé:	5-10ml, 4-5 ngày 1 lần
Dê, cừu:	5ml, 2 ngày 1 lần
Dê, cừu con:	2-3ml - 2 ngày 1 lần
Lợn:	
2-10kg:	1ml, 2-3 ngày 1 lần

10-20kg:	2ml, 2-3 ngày 1 lần
20-50kg:	5ml, 2 -3 ngày 1 lần
50-100kg:	10ml, 2-3 ngày 1 lần.
Chó:	1ml/5kg thể trọng
Mèo:	0,5-2ml
Gia cầm:	1-5ml

HUYẾT THANH NHÂN TẠO ĐẲNG TRƯỞNG

Huyết thanh nhân tạo đẳng trương gồm hai loại mặn và ngọt.

Tính chất

Huyết thanh nhân tạo mặn đẳng trương là dung dịch chứa 9/1000 natri clorua tinh khiết trong nước cất hai lần, tiệt trùng bằng phương pháp hấp ẩm 120°C trong 15 phút.

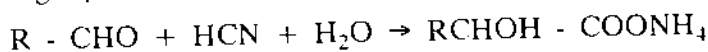
Huyết thanh nhân tạo ngọt đẳng trương là dung dịch chứa 50/1000 glucoza hay 95/1000 saccharoza tinh khiết hay 100/1000 lactoza tinh khiết trong nước cất 2 lần, tiệt trùng bằng phương pháp hấp ẩm ở 110°C trong 15 phút trong thủy tinh trung tính.

Tác dụng

Cung cấp chất điện giải, chất dinh dưỡng và năng lượng cho cơ thể. Bổ sung nước cho cơ thể để duy trì ổn định huyết áp (khi cơ thể bị mất nước, ỉa chảy nặng).

Huyết thanh nhân tạo ngọt đẳng trương còn có tác dụng đào thải chất độc, chống ngộ độc do axit cyanhydric nhờ glucoza

kết hợp với HCN tạo thành một dẫn chất của một axit rượu không độc:-



Chỉ định

1. Trong các bệnh kèm theo mất nước, mất muối nhiều như viêm dạ dày - ruột nặng, trạng thái cơ thể mất nước trong vận chuyển gia súc, các dạng êczêma cấp tính và mãn tính của loài ăn thịt, ngộ độc đường ruột, mệt mỏi, làm việc quá sức, say nắng, cảm nóng, nhiễm độc, bệnh nhiễm khuẩn có biến chứng viêm gan - thận, chứng myoglobin - niệu;

2. Trong các trường hợp phẫu thuật: chảy máu nặng, trạng thái sốc, bông nặng, các bệnh hậu phẫu (sau khi mổ);

3. Rửa, băng các mụn nhọt, vết thương nhiễm khuẩn (dùng huyết thanh mặn).

Chống chỉ định

Không dùng trong các trường hợp bệnh tim, tụ máu ở phổi, phù do viêm, tích giữ clo-muối, đau thận.

Liều lượng

Tiêm dưới da hay tĩnh mạch (tiêm chậm), tốt nhất là tiêm tĩnh mạch để có kết quả nhanh chóng.

Khi trời lạnh nên hâm thuốc cho ấm lên 37°C.

Trâu, bò	1000-3000ml.
Lợn, dê, cừu	200-300ml.
Chó	50-100ml.

HUYẾT THANH NHÂN TẠO ƯU TRƯỞNG

Huyết thanh nhân tạo *ưu trương* cũng gồm hai loại mặn và ngọt

Người ta còn gọi các *huyết thanh nhân tạo đậm đặc*.

Tính chất

Huyết thanh nhân tạo mặn ưu trương là dung dịch chứa 100/1000 natri clorua tinh khiết trong nước cất 2 lần tiệt trùng bằng phương pháp hấp ẩm 120°C trong 15 phút.

Huyết thanh nhân tạo ngọt ưu trương là dung dịch chứa 300/1000 glucoza tinh khiết trong nước cất 2 lần và được tiệt trùng bằng phương pháp hấp ẩm 110°C trong 15 phút trong thủy tinh trung tính.

Tác dụng

Cung cấp chất điện giải, chất dinh dưỡng, năng lượng và bổ sung nước cho cơ thể, chống nhiễm độc, tự nhiễm độc (huyết thanh nhân tạo ngọt ưu trương) kích thích nhẹ co bóp cơ trơn (huyết thanh nhân tạo mặn ưu trương).

Chỉ định

Chúng thiếu muối natri trong máu kèm theo chứng tắc ruột (có hiệu quả tốt). Chúng tự nhiên nhiễm độc của cơ thể (huyết thanh nhân tạo nhạt ưu trương).

Trong trường hợp mổ thoát vị bẹn của ngựa đực giống, tắc ruột của chó. Trong chứng đau bụng ngựa, liệt dạ cỏ trâu, bò để phục hồi nhu động ruột (huyết thanh nhân tạo mặn ưu trương). Trường hợp bong nang, bị bong rộng (để chống tự nhiễm độc). Giải độc đường ruột khi bị nhiễm độc, đặc biệt

là ngộ độc sắt. Chứa chúng myoglobin-niệu kích phát. Trong trường hợp mất nước tế bào hoặc bị tiểu tiện.

Chống chỉ định

Các chứng viêm thận, viêm nội mạc cơ tim mãn tính, trạng thái mất nước toàn bộ.

Liều lượng

Tiêm thật chậm vào tĩnh mạch, có thể tiêm dưới da.

Gia súc lớn: 100-500ml.

Gia súc nhỏ: 20-50ml.

Trong chứng myoglobin - niệu kích phát: liều ban đầu là 200-300 ml, tiêm nhắc lại nhiều lần một ngày cho đạt liều 600 - 1000ml.

HUYẾT TƯƠNG NHÂN TẠO

Huyết tương nhân tạo là những chế phẩm có khả năng thẩm thấu tương tự như huyết tương để bổ sung vào máu trong các trường hợp cần thiết để duy trì huyết áp cơ thể.

Tính chất

Trong điều trị học người ta sử dụng huyết tương nhân tạo sau:

1. Polyvinylpyrrolidon

Chế phẩm thu được bằng cách polyme hóa chất Vinyl pyrrolidon, dung dịch 3,5% có độ nhớt tương tự huyết thanh người và chứa các chất khoáng làm cho chế phẩm trở nên đẳng trương (Na, K, Ca, Mg, natri bicarbonat, axit clohydric) có trọng lượng phân tử 40.000. tên thương phẩm là Subtosan.

2. Dextran

Dextran là chất đa đường được hình thành trong quá trình sinh trưởng của các trực khuẩn typ *Leuconostoc mesenteroides* nuôi cấy trên môi trường chứa saccharoza.

3. Các dẫn chất của gelatin

- Gelatin được ngưng tụ với gloxan rồi được oxyt hóa bằng nước oxy già để có một sản phẩm hòa tan 5% trong huyết thanh nhân tạo mận 9/1000, có tên là *Oxypolygelactin*;

- *Gelatin lỏng* chế tạo bằng cách xử lý gelatin lấy từ xương trâu, bò hòa tan với tỷ lệ 3% trong dung dịch muối natri và canxi;

4. Anbumin huyết thanh

Anbumin huyết thanh là dung dịch 10% protein huyết thanh có nguồn gốc từ chó, chứa 9% anbumin, tên thương phẩm là *Albudog*.

5. Natri alginat

Natri alginat là chế phẩm chiết xuất từ rong mơ *Sargassum sp...*, một dung dịch keo thực vật, có độ tinh khiết cao và có độ phân tử từ 50.000-60.000, được dùng làm dịch truyền thay cho dextran.

Tác dụng và chỉ định

Các huyết tương nhân tạo được dùng như các dịch truyền để truyền vào máu trong các trường hợp:

- Mất máu nặng, thiếu máu;
- Hạ huyết áp;
- Lả chày nặng, mất nhiều chất điện giải.

Liều lượng

Truyền vào tĩnh mạch từng giọt một, nói chung từ 10-40 giọt/phút, tùy loại chế phẩm.

- Đối với anbumin huyết thanh (albudog): Truyền vào máu với tốc độ 10-20 giọt/phút với liều cơ sở 4ml/kg thể trọng cho chó.

Chú ý

Khi thiếu huyết tương nhân tạo, có thể dùng nước dừa thay thế. (xem phần nước dừa).

LÔ HỘI

Lô hội (*Aloes* là dịch cô đặc của lá cây Lô hội, thuộc Họ hành tỏi (*Liliaceae*). Cây Lô hội còn có nhiều tên khác như Tượng dâm, Du thông, Hồ thiết, Lưỡi hổ, Long tu.

Tính chất

Khối màu nâu đậm hay nhạt, khô giòn (dễ gãy) có mùi xốc, vị rất đắng. Hòa tan không hoàn toàn trong nước sôi và hầu như hoàn toàn trong cồn 80°.

Tác dụng

Ở bên trong, Lô hội có tác dụng gây tẩy với liều cao nhờ các hoạt chất là aloin, các glucosid (Các emodin), có tác dụng thông mật. Ngoài ra còn có tác dụng bổ với liều thấp và kích dục.

Ở bên ngoài, lô hội làm lành vết thương.

Cần lưu ý rằng lô hội là một loại thuốc tẩy gây xuất tiết (tiết dịch) và gây tẩy mạnh nếu dùng liều cao.

Chỉ định

Lô hội được dùng làm thuốc bổ, kích thích tiêu hóa, thông mật, gây tấy, kích dục, tăng khả năng truyền giống của con dục và con cái động dục sớm, làm liền sẹo vết thương. Chữa vảy cá ở giác mạc mắt.

Chống chỉ định

Không được dùng trong các trường hợp sau:

Viêm đường ruột, có chửa, viêm bàng quang, huyết niệu (đái ra máu). Gia súc cái đang cho sữa, cho con bú.

Liều lượng

Cho gia súc uống bột lô hội với liều sau:

	<i>Liều bổ</i>	<i>Liều tấy</i>
Ngựa:	2-5g	25-50g
Trâu, bò:	5-10g	50-75g
Dê, cừu:	1-2g	8-15g
Lợn:	0,5-1g	5-7g
Chó:	0,1-0,5g	2-5g

Ở ngựa kết quả tấy chắc chắn sau 24 giờ, ở trâu bò kết quả ít chắc chắn hơn nên dùng hỗn hợp sau cho uống (hòa tan muối và cho bột lô hội vào nước) tùy thể trọng:

Bột Lô hội	100-200g
Muối ăn	100-200g
Nước	0,5-1 lít.

Chú ý

Nên cho con vật uống thuốc khi no để giảm bị kích ứng.
Tác dụng tấy tăng lên khi kết hợp với mật bò, mật lợn;

- Chứa vảy cá ở mắt: Rắc hỗn hợp Lô hội - đường (bột lô hội mịn 0,3g trộn đều với đường cát trắng, tán mịn 4g) vào mắt liên tiếp nhiều ngày;

- Làm thuốc kích dục: Cho gia súc uống nhiều ngày dưới dạng thuốc bột hay hòa vào nước ấm với liều sau:

Trâu bò, ngựa	5-15g
Chó	0,2-0,75g

Chú ý

- Chống chỉ định trong viêm ruột, viêm bàng quang, huyết niệu, mang thai và con cái đang cho sữa;

- Lô hội thường làm thuốc tẩy, làm cho tính khí nào đó của con vật trở nên thái quá, vì vậy không được vượt quá liều nêu ở trên.

MEN BIA

Men bia được dụng là men bia của nhà máy sản xuất rượu bia, được ép và làm khô bằng chân không ở nhiệt độ dưới 40°C sau khi đã nghiền nát và rây. Cứ 10.000 lít bia thì thu được 2,5 tấn men bia tươi.

Men bia giàu vitamin D (theo phương pháp của Viện Khoa học Việt Nam) là men bia tươi được chiếu bằng đèn cực tím có công suất 1000V trong 120 phút và sau đó sấy khô ở 50-60°C.

Tính chất

Men bia (*Saccharomyces cerevisiae*) khô là một loại bột màu nâu thơm, vị hơi đắng, chứa 11% protein và 18% thô xơ.

Men bia nhà máy bia Hà nội chứa 42,2% protein thô, 0,5%

ghuxit, 11,5% nước, 0,5% canxi, 1,42% photpho, 6000 UI vitamin D trong 1 gam.

Cần bảo quản bột men bia trong lọ nút thật kín. Nếu đóng trong túi polyetylen thì giữ trong thùng có chất hút ẩm.

Tác dụng

Men bia do chứa đầy đủ các axit amin quan trọng (3,95%/lizin, 4,3% tryptophan, 3,06% loxin, 2,4% methionin, 5,4% axit glutamic, 2,48% alanin...) và nếu chế đúng phương pháp, chứa hầu hết các vitamin nhóm B, nhiều vitamin D, nên được xem như một loại thuốc làm tăng lực, tăng trọng, tăng sức đẻ của gia cầm.

Liều lượng

Cho uống hay bổ sung vào thức ăn bột men bia khô (một thìa cà phê men bia khô bằng 3g, tương ứng với 18g men bia tươi) với liều sau:

Gia súc lớn: 0,25-0,50g/kg thể trọng

Gia súc vừa: 0,50-1,00g/kg thể trọng

Gia súc nhỏ: 1-3g/kg thể trọng.

Có thể bổ sung vào khẩu phần cho gà đẻ trứng tỷ lệ 5-10%, bổ sung vào khẩu phần lợn tỷ lệ 5%.

METHIONIN

(Mê-ti-ô-nin)

Methionin là một trong những axit amin chứa lưu huỳnh có vai trò đáng kể trong dinh dưỡng của người và gia súc.

Trong thú y, Methionin được sử dụng là *acetyl-methionin*

(tên thương phẩm Jecoratox) *calci acetyl - methioninat* (tên thương phẩm là Jecoratox-calcium) và *magiê acetyl-methioninat*.

Tính chất và tác dụng

Methionin là chất cần thiết cho sự tạo thành cholin và creatin. Cholin là một tác nhân hướng mỡ, nghĩa là chất bảo vệ chống quá tải mỡ trong gan.

Chỉ định

Tùy theo loại methionin mà có chỉ định ít nhiều khác nhau:

1. *Acetyl-methionin* dùng trong tất cả các bệnh có biến chứng tác động đến tế bào gan như viêm gan, vàng da, báng nước giai đoạn đầu, ngộ độc do hóa chất và do thức ăn, loạn dưỡng gan, chữa viêm gan - ~~thận~~ gia cầm, còn được dùng trong bệnh lê dạng trùng, xoắn trùng trong thời kỳ hồi phục cơ thể.

2. *Calci acetyl-methioninat* được dùng trong chứng ngộ độc thức ăn (do bã bia, bã củ cải đường, thuốc lá, cỏ độc...) viêm gan-thận gia cầm, xétôn-niêu loài nhai lại, chữa co cứng khi chấn thương, chữa viêm khớp, thủy thũng, tiền nhiễm khuẩn.

3. *Magiê acetyl-methioninat*: Nội ban (mề đay), eczêma, viêm da mùa hè tái phát, các chứng đau bụng ngựa và xung huyết chân ngựa, các loại viêm gan ngựa, trâu, bò, viêm gan-thận chó, xétôn-niêu của trâu, bò, nhiễm độc ở lợn.

Liều lượng

Tùy theo từng loại chế phẩm:

1. *Acetyl - methionin*: Tiêm tĩnh mạch là tốt nhất, cũng có thể tiêm bắp thịt thật sâu.

Dùng chế phẩm có sẵn Jecoratox tiêm với liều từ 0,075ml cho đến 0,5ml/kg thể trọng.

Đơn giản hơn là dùng dung dịch tiêm Acetyl - methionin

20% với liều sau:

Trâu, bò, ngựa: 50-100ml/2 lần/tuần.

Dê, cừu, lợn: 5-10ml/2 lần/tuần.

Loài ăn thịt: 0,5ml/kg thể trọng/2-3 lần/tuần (pha loãng thuốc vào 1,5 khối lượng nước cất vô trùng).

2. *Calci acetyl-methioninat*: Tiêm tĩnh mạch chậm. Dùng chế phẩm *Jecoratox-calcium tiêm với liều*:

Gia súc lớn (các bệnh cấp tính) 48ml/100kg thể trọng (tiêm nhắc lại khi cần).

Gia cầm: cho uống thuốc hòa với nước: hòa một lọ thuốc 240ml vào 40 lít nước uống.

3. *Magiê acetyl-methioninat*: Dùng chế phẩm 10% và 20% tiêm vào tĩnh mạch (theo hướng dẫn của xí nghiệp sản xuất thuốc).

Gà mái đẻ	0,6%
Gà dò	0,7%
Gà tây	0,9%

MICROFERM

(Mai-crô-phôm)

Microferm là một hỗn hợp chế phẩm lên men giàu giá trị dinh dưỡng và vitamin nhóm B, một chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi do International Nutrition của Mỹ sản xuất.

Tính chất

Microferm là một chế phẩm đậm đặc dạng bột hòa tan chứa

các thành phần: hạt khô chung cất ngũ cốc, dịch hòa tan chung cất ngũ cốc, chiết xuất ngũ cốc đậm đặc lên men, dịch cá hòa tan làm khô, dịch hòa tan lên men bột chiết xuất *Streptomyces* khô, sản phẩm lên men *Bacillus subtilis* khô, dịch hòa tan lên men *Aspergillus oryzae* làm khô, sản phẩm lên men *Lactobacillus acidophilus* làm khô, canh trùng nuôi cấy nấm men, niacin, riboflavin, d-canxin pantothenat, chất bổ sung vitamin B12 và axit folic. Chế phẩm được đóng bao 25kg.

Trong 1kg chế phẩm chứa hàm lượng các vitamin và tỷ lệ phần trăm protein chất béo, chất xơ như sau:

Protein thô	≥ 24%
Chất béo thô	≥ 4%
Chất xơ thô	≤ 10%
Vitamin B12	1,30mg
Niacin	440mg
Vitamin B2	260mg
Axit pantothenic	150mg
Axit folic	40mg

Tác dụng

Microferm, nhờ sự có mặt của các nhóm vitamin B và các axit amin quan trọng là những yếu tố tăng trưởng đa dạng, có tác dụng làm tăng cường quá trình trao đổi chất, làm tăng khả năng hấp thụ chất dinh dưỡng và tiêu hóa thức ăn của vật nuôi, cho năng suất chăn nuôi cao hơn khi chế phẩm được bổ sung vào khẩu phần thức ăn.

Chỉ định

Microferm được sử dụng để cho thêm vào thức ăn hằng ngày của trâu, bò, ngựa, dê, cừu lợn và gia cầm.

Liều lượng

Liều lượng thường dùng để bổ sung vào 1 tấn thức ăn hỗn hợp:

Lợn thịt:	1,25kg
Lợn nái mang thai, nuôi con:	2,50kg
Lợn con, lợn choai:	2,50kg
Gà con, gà dò:	2,50kg
Gà mái đẻ, gà thịt vỗ béo:	1,25kg
Gà giống:	2,50kg
Trâu bò thịt, trâu bò sữa:	2,50kg
Ngựa, dê cừu:	2,50kg

Bên cạnh đó, International Nutrition còn sản xuất chế phẩm MICROFERM 24 có hàm lượng protein khô 24%, chất béo thô 2,5% và chất xơ thô 8% và một số vitamin. Chế phẩm này cũng được dùng bổ sung vào thức ăn cho lợn, gia cầm, trâu, bò ngựa, dê cừu với liều lượng tương tự như Microferm.

MULTIFERM 40 **(Mân-ti-phơm)**

Multiferm 40 là một hỗn hợp chế phẩm lên men từ thực vật và hải sản giàu chất dinh dưỡng, do Internation Nutrition của Mỹ sản xuất.

Tính chất

Multiferm 40 là một sản phẩm ở dạng bột, đóng gói trong thùng 25kg và chứa các thành phần sau: dịch hòa tan lên men

của *Streptomyces* ở dạng chiết xuất khô, bột cá, dịch cá làm khô, nhũ thanh đậm đặc làm khô, dịch hòa tan lên men ngũ cốc đậm đặc làm khô, chiết xuất đậu tương.

Trong 1 kg Multiferm 40 có chứa:

Protein thô	$\geq 40\%$
Chất béo thô	$\geq 5\%$
Chất xơ thô	$\leq 4\%$

Tác dụng

Chế phẩm Multiferm 40 cung cấp những yếu tố tăng trưởng đã biết hay chưa được biết, có tác dụng cải thiện dinh dưỡng cho gia súc và gia cầm giúp quá trình chuyển hóa thức ăn có hiệu quả hơn, kích thích tính thèm ăn, cải thiện mức hấp thụ chất dinh dưỡng và tiêu hóa thức ăn, tăng tốc độ và năng suất, sản lượng của các vật nuôi.

Chỉ định

Như một chất bổ sung thường xuyên vào khẩu phần thức ăn của gia súc lớn, gia súc nhỏ và gia cầm.

Liều lượng

Liều của chế phẩm thường dùng để trộn vào 1 tấn thức ăn hỗn hợp cho gia súc gia cầm như sau:

Lợn thịt:	1,25kg	Vịt con, vịt thịt:	2.50kg
Lợn nái nuôi con mang thai:	2,50kg	Vịt giống:	2,50kg
Lợn con, lợn choai:	2,50kg	Gà chọi:	3,75kg
Gà con, gà dò:	2,50kg	Gà chọi giống:	1,25kg
Gà mái đẻ:	1,25kg	Bò thịt, bò sữa:	1,25kg

Gà thịt:	1.25kg	Ngựa thồ:	2.50kg
Gà thịt đến 6 tuần tuổi:	2.50kg	Ngựa giống:	1,25kg

MYOFER

(Mi-ô-phe)

Myofer là một chế phẩm sắt 3, do Hãng Hoechst Roussel của Đức sản xuất dùng trong thú y.

Tính chất

Chế phẩm Myofer 10, trong 1 ml chứa:

Phức hợp dextran-hydroxyt sắt 3 301,4mg

(Tương đương với 191,4mg hydroxyt sắt 3 hoặc 100mg Fe^{+++} và 110mg dextran)

Phenol (chất bảo quản) 5mg

Dung dịch được đóng trong lọ 50ml hay 100ml.

Tác dụng

Dung dịch tiêm Myofer sau khi tiêm hấp thụ rất nhanh vào máu do tính dung nạp đặc biệt của nó đối với cơ thể gia súc.

Sau khi tiếp thu, nguyên tố sắt được hệ tạo huyết sử dụng để cung cấp cho hồng cầu. Chỉ cần 1 lần tiêm, lượng sắt được tích lũy lại với mức đủ dùng trong một thời gian dài cho nhu cầu của cơ thể gia súc.

Chỉ định

Myofer được sử dụng để:

- Điều trị chứng thiếu máu ở gia súc và thú cho lông do những nguyên nhân khác nhau: mất máu, sau khi mắc bệnh.

truyền nhiễm, trong các bệnh ký sinh trùng máu, nhiễm giun, sán...

- Phòng trị các chứng thiếu sắt ở bê nghé, súc vật non sau khi bị ỉa chảy, viêm phổi...;

- Phòng trị các chứng thiếu máu do thiếu hụt sắt của lợn con;

- Cải thiện chế độ dinh dưỡng bằng cách phòng ngừa chứng thiếu sắt ở cừu, chó và các thú cho lông;

- Cung cấp sắt cho những gia súc yếu sức, suy nhược, thân nhiệt thấp, niêm mạc nhợt nhạt, lao động nặng nhọc, mang thai.

Liều lượng

Tiêm vào bắp thịt từ từ cho gia súc:

<i>Loài gia súc</i>	<i>Liều dự phòng</i>	<i>Liều điều trị</i>	<i>Liều hỗ trợ</i>
Lợn con	15-2ml. Tiêm vào lúc 3 ngày tuổi là tốt nhất	2-3 ml	1-2ml
Bê nghé	8ml. Tiêm vào tuần đầu sau khi sinh là tốt nhất.	4-8-12ml	4-8ml
Trâu bò, dê cừu	2-3 ml	-	4-8 ml
Chó	0,2-0,5ml. Tiêm vào tuần đầu sau khi sinh	0,5ml. Tiêm nhắc lại sau 2 tuần.	0,5-2ml

Chú ý

Trong 1 lần tiêm, không nên trộn Myofer với các thuốc khác vì làm giảm hiệu lực và tính dung nạp của Myofer.

NATRI ASENIAT

Thuốc độc bảng A.

Natri aseniat cũng là muối của asênic, chứa asen hóa trị 7.

Tính chất

Muối natri aseniat được dùng là những tinh thể lớn, trong suốt rất hòa tan trong nước và tạo thành dung dịch cho phản ứng kiềm.

Thuốc tương kỵ với các muối canxi, muối sắt, muối magiê hòa tan.

Tác dụng và chỉ định

Tương tự nhu axit asênic, nhưng hoạt tính kém hơn 3 lần so với axit asênic.

Liều lượng

Cho uống ở dạng bột:

Trâu bò và ngựa	10-30cg
Chó và mèo	1mg-1cg

NATRI CACODYLAT

(Na-tri ca-cô-đi-lat)

Tính chất

Natri cocadylat là muối kết tinh màu trắng, không mùi, dễ chảy nước, hòa tan trong nước (thành dung dịch trung tính hay hơi kiềm). Natri cacodylat được dùng chỉ ngâm ba phân tử nước

(loại thương phẩm lượng nước có thay đổi) và chứa 74,75% muối khan và 35% asen, tương ứng với 46,19% axit asenios.

Cần bảo quản trong lọ nút kín.

Thuốc tương kỵ với các muối axit, canxi, disphosphat, canxi lacto-phosphat, canxi clohydrophosphat, strichnin sunfat (làm tủa strichnin).

Tác dụng

Thuốc có tác dụng bổ, kích thích ngon miệng, làm tăng sức toàn thân.

Chỉ định

Dùng cho các trường hợp gia súc suy nhược, kém ăn, sau khi khỏi bệnh, nhất là bệnh truyền nhiễm, gia súc cái sau khi đẻ.

Liều lượng

Thường tiêm dưới da dung dịch 5-10% tiệt trùng bằng cách đun sôi trong nửa giờ hoặc hấp ẩm 110°C trong 20 phút.

Đối với ngựa, cần có các ống thuốc 3-6 g pha trong 5-10ml nước.

Thuốc không dùng cho uống, do tạo thành oxyt cacodyl độc.

Thuốc có thể dùng liều cao. Liều toàn đợt:

Ngựa: 2g/ngày, trong 15 ngày liên

Gia súc nhỏ 0,5-2g/ngày, trong 16 ngày liên

Chó 0,10-0,50g/ngày, trong 15 ngày liên

Nghi cho thuốc trong 10 - 15 ngày và có thể cho thuốc đợt mới.

Có thể phối hợp với glyxêro-phốtphat hay muối strichnin hoặc 1 lúc cả 2 loại thuốc đó.

NƯỚC DỪA

Nước dừa dùng trong y học và thú y lấy từ các quả dừa 7 tháng. Ở tuổi này nước dừa chứa nhiều glucoza và fructoza, nhưng rất ít saccharoza (0,43 - 1%).

Tính chất

Nước dừa lấy trực tiếp từ quả dừa (tốt nhất là dừa xiêm), là một dung dịch trong, pH khoảng 5,1 - 5,3, vô trùng, vị ngọt chứa 92 - 93% nước, glucoza và fructoza, axit amin, muối khoáng, chất béo, vitamin C.

Nước dừa đã lấy ra khỏi quả một cách vô trùng chỉ được dùng trong ngày.

Tác dụng

Nước dừa 7 tháng tiêm vào máu có tác dụng như một dịch truyền, chống choáng, nâng cao huyết áp không gây sốt, không gây hiện tượng phá huyết, không làm ảnh hưởng đến thời gian đông máu... có thể thay cho nước sinh lý ngọt.

Chỉ định

Nước dừa dùng thay nước sinh lý ngọt trong các bệnh làm mất nước như viêm ruột, ia chảy, nhiễm trùng đường ruột, sốt ra nhiều mồ hôi, say nắng, suy nhược, trường hợp bị mất máu, sau khi mổ, choáng, bông rộp.

Liều lượng

Nước dừa đóng chai vô trùng có thể tiêm dưới da, bắp thịt (hoi đau) cũng có thể tiêm tĩnh mạch thật chậm.

Tiêm tĩnh mạch dùng liều sau:

Trâu bò, ngựa:	1-3 lít
Dê, lợn:	200-500ml
Chó:	50-100ml

Có thể tiêm bắp thịt, dưới da với liều cao, tiêm nhiều nơi.

OLIGOSELEN - VITAMIN E (Ô-li-gô-sê-len Vi-ta-min E)

Oligoselen - vitamin E là chế phẩm phối hợp nguyên tố vi lượng và vitamin do Công ty thuốc thú y Pháp Coophavet sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm ở dạng dung dịch, chứa các thành phần với hàm lượng như sau:

α - tocopherol axetat (vitamin E)	10g
Natri selenit	0,05g
Dung môi V.D.	100ml
(1ml chế phẩm chứa 0,5mg natri selenit)	

Chế phẩm được đóng gói trong chai 1 lít và trong can 5 lít. Bảo quản chế phẩm tránh ánh sáng và bị đóng băng, xa trẻ em, trong bao bì nguyên vẹn. Thời hạn sử dụng là 15 tháng.

Tác dụng

Oligoselen - vitamin E có tác dụng dự phòng và điều trị chứng thiếu hụt selen và chứng teo cơ có liên quan đến dinh dưỡng selen và trao đổi vitamin E ở gia súc và gia cầm.

Selen là nguyên tố hiếm cần thiết cho sự hoạt hóa của một số hệ men.

Chỉ định

Chế phẩm được chỉ định:

Ở gia cầm: Dự phòng và điều trị bệnh cơ trắng, bệnh nhũn não, chứng tạng tiết dịch, teo cơ, bệnh cơ ngực của gà tây, bệnh teo xương, bệnh tim tròn, bệnh viêm ruột không đặc hiệu của gà tây.

Ở thỏ:

- Bệnh viêm ruột không đặc hiệu, chứng vô sinh.

Ở các loài khác

- Bệnh cơ trắng, bệnh teo cơ địa phương, bệnh cơ, chứng khó thở ở trâu bò, chứng cứng đồ ở cừu non;

- Viêm gan do thức ăn, bệnh tim ở lợn (mulberry heart disease);

- Dự phòng và điều trị chứng sát nhau ở bò cái.

Liều lượng

Cho gia súc gia cầm uống với liều sau:

Gia cầm, thỏ:

Dự phòng: 1ml/1 lít nước uống.

Điều trị: 2ml/1 lít nước uống.

Bò: Trong thời kỳ cuối có chửa: cho uống 4 lần cách nhau 5 ngày, mỗi lần 30 ml.

Các loài khác: 1ml/20kg thể trọng.

Thời gian xử lý: Cho uống 3-5 ngày liên tiếp.

Chú ý

- Không được vượt quá liều quy định;
- Không được phối hợp với các thuốc khác chứa selen.

PROLONGAL

(Prô-lon-gôn)

Prolongal là hợp chất sắt - dextran, do Công ty Bayer của Đức sản xuất.

Tính chất

Prolongal chứa hàm lượng sắt và dextran như sau:

Sắt-dextran	301,4mg;
Sắt hydroxyt	[191,4mg
Dextran	
	]110,0mg

Nhờ độ nhớt thấp nên chế phẩm được hấp thụ dễ dàng qua đường tiêm vào cơ thể gia súc.

Chế phẩm đóng gói trong lọ 50ml. Bảo quản nơi khô mát.

Tác dụng

Prolongal có tác dụng một cách hiệu quả trong việc phòng và trị các trường hợp thiếu sắt, bần huyết hay thiếu sắt. Đặc điểm nổi bật của chế phẩm là được hấp thụ hoàn toàn và nhanh chóng tại chỗ và toàn thân.

Chỉ định

Prolongal được sử dụng để:

- Phòng và chữa bệnh thiếu máu cho lợn con;
- Phòng bệnh suy nhược ở bê nghé sơ sinh và điều trị bệnh thiếu máu ở bê nghé;
- Điều trị chung: Điều trị bổ sung cho gia súc trong các trường hợp thiếu máu do nhiều nguyên nhân khác nhau như

bị mất máu nghiêm trọng, mắc bệnh ký sinh trùng và bệnh truyền nhiễm...

Liều lượng

Sử dụng Prolongal tiêm vào bắp thịt đùi cho lợn con và tiêm vào cơ dọc theo lưng ở phần trước hay ở gần đuôi của bê nghé.

- Để phòng bệnh thiếu máu cho lợn con, tiêm thuốc trong khoảng từ ngày thứ hai đến ngày thứ 5 sau khi sinh, tốt nhất là vào ngày thứ 3.

- Để phòng bệnh suy nhược, thiếu máu cho bê nghé, tiêm thuốc trong tuần đầu sau khi sinh.

Sử dụng liều sau cho các loài gia súc:

<i>Loài gia súc</i>	<i>Liều phòng bệnh</i>	<i>Liều chữa bệnh</i>
Lợn con:	1-2ml	2-3ml
Bê nghé:	4-8ml	6-12ml
Chó con:	0,2-0,5ml	0,5ml
(trong tuần đầu sau khi sinh.)		(tiêm hai lần, cách nhau 2-3 tuần)
Trâu bò ngựa:	Điều trị bổ sung:	4-/8ml

Chú ý

Khi tiêm không được trộn lẫn Prolongal với bất kỳ một loại thuốc nào để tránh sự hư hại của chế phẩm ảnh hưởng tới khả năng hấp thụ và hiệu lực của nó

SẮT OXALAT

Sắt oxalat còn gọi là sắt potoxalat hay oxalat fero. Sắt oxalat được dụng ngâm $2H_2O$ (Dược điển).

Tính chất

Bột kết tinh màu vàng chanh chứa 31% sắt.

Tác dụng

Là một loại thuốc bổ sắt, có tác dụng chống thiếu máu. Thuốc được hấp thụ chủ yếu trong tá tràng và phần lớn sắt được hấp thụ và bài tiết dưới dạng sắt sunfua làm cho phân có màu đen. Thuốc khi cho uống không gây táo bón.

Chỉ định

Sắt oxalat được chỉ định trong chứng thiếu máu, trong các bệnh truyền nhiễm gây dung huyết (tiên mao trùng, lê dạng trùng...)

Có thể phối hợp với các loại bột bổ khác như bột mã tiền, bột canh ki na.

Liều lượng

Cho gia súc uống dưới dạng bột, thuốc nắm đối với gia súc lớn và viên đối với gia súc nhỏ.

Trâu, bò, ngựa:

2-15g

Chó:

0,1-0,5g

SẮT SUNFAT

Người ta dùng sunfat sắt hai (sunfat ferơ) kết tinh ngậm $7H_2O$

Tính chất

Sắt sunfat tinh khiết là những tinh thể màu xanh lá nhạt, hòa tan trong hai phần nước lạnh, bị oxy hóa ở ngoài không khí và chuyển thành lớp bọc phủ bên ngoài màu hổ hoàng là sunfat feric (sunfat sắt 3).

Sắt sunfat thường không tinh khiết (còn gọi là phèn đen) chứa nhiều tạp chất, thường chỉ dùng bên ngoài.

Tác dụng

Thường làm thuốc sát trùng ngoài, khử mùi và tiêu độc, sẩn da.

Dùng bên trong thuốc có tác dụng bổ máu, chống thiếu máu.

Thuốc còn dùng diệt ốc vằn, vật trung gian truyền bệnh sán lá gan trâu bò trong môi trường tự nhiên (bãi chăn)

Chỉ định

Phòng chống bệnh thiếu máu cho gia súc nhất là ở lợn. Khử độc chuồng trại, chữa viêm da chân. Chữa êczema tiết dịch. Diệt ốc vằn truyền bệnh sán lá gan trên bãi chăn (nên phối hợp với đồng sunfat - phèn xanh).

Liều lượng

1. Tròng chứng thiếu máu gia súc, cho uống với liều:

Trâu, bò, ngựa:	3-22g
Chó:	0,15-0,75g

2. Chứa thiếu máu của lợn: Cho lợn con uống vào ngày thứ ba sau khi sinh 300-400mg, uống lặp lại 1 lần nữa sau 10 ngày, hoặc cho uống hằng ngày trong thời gian bú mẹ 4ml dung dịch sunfat sắt II 1,8%, hoặc uống trong 3 tuần đầu sau khi sinh: 57mg mỗi lần và nhắc lại 7 lần (trong 3 tuần đầu) hoặc 28mg mỗi lần và nhắc lại 12 lần (trong 3 tuần đầu) hoặc 6,6mg mỗi lần và nhắc lại 30 lần (trong ba tuần đầu).

3. Sốt trùng bên ngoài, khứ mùi, tiêu độc chuồng trại: dùng dung dịch 1 -10%.

4. Chỗ viêm da chân, eczema tiết dịch: dùng dung dịch 2-5%.

SẮT CACODYLAT

(Sắt Ca-cô-đi-lát)

Sắt cacodylat hay còn gọi là cacodylat feric, cũng là một muối của axit methelarsenic.

Tính chất

Hợp chất chứa 49% asen và 19% oxyt feric (Fe_2O_3), màu vàng lục nhạt, ít tan trong nước lạnh, tan nhiều trong nước nóng để kết tinh khi làm lạnh dung dịch.

Tác dụng và chỉ định

Thuốc có tác dụng chống thiếu máu, thường được dùng cho gia súc bị mất máu do phẫu thuật, do những bệnh ký sinh trùng đường máu (xoắn khuẩn, lê dạng trùng, biên trùng, tê lê trùng...).

Liều lượng

Tiêm dưới da hay bắp thịt cho gia súc với dung dịch tiêm 3%:

Gia súc lớn:	0,6-2,5g
Gia súc nhỏ:	10-40cg
Chó:	5-20cg

Chú ý

- Các loại *Cacodylat feric* bán trên thị trường chỉ là một hỗn hợp với tỷ lệ thay đổi của oxyt fero và oxy feric và của axít cacodylic.

- Không nên bổ sung sắt cho gia súc thừa với nhu cầu sinh lý của cơ thể bất kỳ ở dưới dạng muối nào, bởi vì sắt ở dạng tự do trong cơ thể có độc tính, gây nên viêm khớp và tạo điều kiện cho vi khuẩn và tế bào ung thư phát triển vì cả hai đều có sẵn ái lực mạnh đối với sắt tự do.

SẮT CACBONAT KIỀM

Sắt cacbonat kiềm còn gọi là sous-carbonat.

Tính chất

Là một hợp chất có hàm lượng sắt 30%.

Thuốc có dạng màu hổ hoàng, không tan trong nước, tan trong các axít.

Tác dụng

Sắt cacbonat kiềm có tác dụng bổ giúp hồi phục cơ thể, tăng lực.

Chỉ định

- Làm thuốc bổ máu trong các trường hợp thiếu máu;
- Trong các trường hợp suy nhược, lao động nặng;
- Sau phẫu thuật và sau khi khỏi bệnh, đặc biệt là các bệnh

truyền nhiễm, các bệnh làm vỡ hồng cầu (tiền mao trùng, lê dạng trùng, xoắn trùng).

Liều lượng

Thuốc được dùng trong bào chế các chế phẩm thuốc bổ với sự tham gia các chất bổ dưỡng, muối ăn, muối asen, cacbonat và phosphat canxi...

Cho gia súc uống sắt cacbonat kèm với liều lượng:

Trâu, bò, ngựa:	5-60g hay hơn.
Lợn, dê, cừu:	1-6g hay hơn.
Chó, mèo:	0,1-0,5g.
Gia cầm:	0,3-0,3g.

SẮT ASÊNIAT

Thuốc độc Bảng A.

Sắt asêniat là muối kim loại của axti asênic (AsO_4H_3) thuộc nhóm các asen hóa trị 7.

Tính chất

Bột vô định hình màu lục xám, không hòa tan trong nước, chứa đúng 30% asen ở trạng thái axit asênic và 33,6% sắt. Thuốc bị oxy hóa nhanh trong không khí và cần được bảo quản trong lọ nút kín.

Tác dụng

Thuốc mang những tính chất của asen và của sắt, có tác dụng bồi bổ, chống thiếu máu.

Chỉ định

Dùng làm thuốc trong các chứng thiếu máu ở các loài gia súc.

Liều lượng

Cho uống dạng thuốc bột, trộn vào thức ăn:

Liều hằng ngày:

Gia súc lớn: 0,5-2g.

Gia súc nhỏ: 0,10-0,20g.

Chó: 5-20mg.

SELEN

(Xê-len)

Selen là nguyên tố siêu vi lượng cần thiết một cách sống còn đối với cơ thể người và động vật, có vai trò quan trọng trong trao đổi chất.

Tính chất

Trong trị liệu người ta dùng muối selen hòa tan như natri selenit Na_2SeO_3 , natri seleniat Na_2SeO_4 , bari seleniat BaSeO_4 hay selen sunfua.

Chế phẩm muối selen thương phẩm có tên Selepherol (chứa natri selenit) để tiêm và Seleen, Selsum (chứa selen sunfua) dùng bôi ngoài da.

Tác dụng

Sự thiếu selen trong đất, thức ăn gây nên những rối loạn trao đổi ở gia súc, thường được gọi là chứng thiếu selen và gây ra bệnh ung thu.

Selen trong cơ thể thường kết hợp với protein và tham gia vào cấu trúc của nhiều men chứa nhóm - SeH (tương tự như nhóm - SH) cần thiết cho hoạt động sống, cho sự tổng hợp ADN và ARN, globulin miễn dịch, vitamin C, hồng cầu... Nó

còn có tác dụng chống oxy hóa, phân hủy các lypoperoxyt chống sự già cỗi của tế bào. Khi bổ sung selen với tỷ lệ thích hợp vào khẩu phần đã làm gia súc, gia cầm tăng trọng gấp đôi so với bình thường.

Tuy vậy, nếu dùng selen với nồng độ cao lại ức chế hoạt động của các men và đó là độc tính của selen.

Chỉ định

Trong thú y, selen được sử dụng để phòng và trị:

Bệnh loạn dưỡng cơ (bệnh cơ trắng) ở gia súc non (bê, nghé, ngựa con, cừu con) mãn tính và cấp tính. Bệnh loạn dưỡng gan nhiễm độc ở lợn và gà. Bệnh ia chảy không xuất huyết của trâu bò. Các bệnh cơ ở lợn. Bệnh tạng tiết dịch ở gia cầm. Bệnh nhũn não ở gà thịt. Bệnh ung thư ở gia súc, nhất là ở chó. Bệnh viêm da êczêma và bệnh êczêma nhò da ở chó. Hội chứng chậm lớn của gia súc, gia cầm. Kích thích tăng sức miễn dịch của cơ thể. Kích thích tăng trọng.

Liều lượng

Tùy theo dạng thuốc có thể tiêm dưới da, bắp thịt, cấy ghép hay bôi, cho ăn cùng thức ăn:

1. Phòng chống thiếu hụt selen

Phòng bệnh ung thư
Tăng mức miễn dịch cơ thể
Kích thích tăng trọng .

Bổ sung vào khẩu phần
thức ăn hằng ngày:

- Gia súc: 0,10ppm
- Gà: 0,25ppm

2. Bệnh cơ trắng

a) Phòng bệnh

+ Trâu bò: Tiêm dưới da hằng tháng với liều 10mg và 30mg selen (1mg selen tương ứng với 2,2mg natri selenit khan và

4,7mg natri seleniat ngâm nước).

+ *Bê, nghé*: Tiêm dưới da cho trâu, bò cái có chứa hai lần vào tháng có chứa thứ 8 và thứ 9, mỗi lần 5ml dung dịch natri selenit $\text{Na}_2\text{SeO}_3 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$ pha theo tỷ lệ 0,66mg/ml;

- Tiêm bắp thịt cho bê nghé mới đẻ liều duy nhất 3mg selen nguyên tố dưới dạng natri selenit (phối hợp với một liều vitamin E chữa bệnh). Tiêm lặp lại 3 lần trong 10 ngày (Nelson và ctv 1964);

- Tiêm cho bê nghé vào bắp thịt hay dưới dạ sau khi sinh 6ml Sclerphol và tiêm nhắc lại sau 15 ngày;

- Chép vào dưới da cho bê, nghé sau khi đẻ 15mg selen.

+ *Lợn*: Tiêm Sclerphol (natri selenit) 4-6ml vào dưới da, 2 lần cách nhau 15 ngày.

+ *Ngựa và ngựa con*:

- Bổ sung vào thức ăn 6mg selen/tuần hay 2,4 mcg/kg thể trọng/ngày.

- Tiêm cho ngựa cái trước khi đẻ 20 ngày natri selenit với liều 5-7,5mg để làm giảm tỷ lệ chết của ngựa con.

b) *Chữa bệnh*

+ *Chung cho các loài*: Dùng hỗn hợp natri selenit 3mg với 150 UI axetat anpha-tocopherol/ml, tiêm với liều 2ml/45 kg thể trọng.

+ *Bê, nghé*:

- Bổ sung vào khẩu phần thức ăn với tỷ lệ 0,2-0,3ppm (M.Lamand, 1970).

- Bổ sung vào khẩu phần hằng ngày 0,25mg selen (tương ứng với 0,55 mg natri selenit) tức với tỷ lệ 0,5ppm để thu kết quả hoàn toàn (Sharman và ctv 1959).

- Tiêm Selepherol với liều và quy định như ở phần phòng bệnh.

+ *Lợn*: Tiêm dưới da selen với liều 0,2mg/kg thể trọng.

3. Bệnh loạn dưỡng gan nhiễm độc:

+ *Gà*: Bổ sung selen dưới dạng natri selenit hay bari selenit vào khẩu phần với tỷ lệ 0,25ppm.

+ *Lợn*: Tiêm dưới da hay bắp thịt 4-6ml Selepherol, 2 lần cách nhau 15 ngày, phối hợp với vitamin E.

4. *Bệnh la chảy không xuất huyết trâu bò*: Để điều trị, tiêm dưới da 5mg selenit/100kg thể trọng, 2 lần cách nhau 8 ngày (M.Fontaine, 1987).

5. *Bệnh tạng tiết dịch ở gia cầm*: Để phòng bệnh, bổ sung 0,25ppm natri selenit vào khẩu phần thức ăn hằng ngày.

6. Hội chứng chậm lớn của gia súc, gia cầm

- Ở gia súc: Bổ sung selen vào khẩu phần với tỷ lệ 0,1ppm.

- Ở gia cầm: Bổ sung selen vào khẩu phần với tỷ lệ 0,25ppm.

7. Viêm ở da chó

- Viêm da êczêma: Cho uống nước chứa 0,2ppm selen.

- Êczêma nhồn da: Bôi dung dịch hay nhũ tương 2,5% selen sunfua.

Chú ý

- Một số thực vật chứa hàm lượng selen cao như cây Trinh nữ hay cây xấu hổ (*Mimosa pudica* L.), chứa trong rễ 61-167 mcg/kg (Đặng Hồng Thủy 1981) cây nhàu (*Morinda citrifolia* L.), cây mật gấu (*Morinda umbellata* L.);

- Để dự phòng bệnh nhiễm độc selen, sử dụng khẩu phần có tỷ lệ protein cao.

SEL - PLEX

(Xen-pléc)

Sel-Plex 50 là chế phẩm selen hữu cơ lấy từ nấm men, do công ty Allteck của Mỹ sản xuất.

Tính chất

Sel-Plex 50 là một chế phẩm ở dạng bột chứa selen hữu cơ được liên kết có cấu trúc dạng vòng, chiết xuất từ nấm men.

Thành phần phân tích của Sel-Plex 50 cho thấy có tỷ lệ sau:

Protein thô:	tối thiểu 35%
Chất xơ thô:	tối thiểu 60%
Chất béo thô:	tối thiểu 0,3%
Selen:	1.000 ppm

Chế phẩm được đóng gói 20g, 100g, 1kg, 10kg và 25 kg. Bảo quản nơi khô mát dưới 30°C và đóng kín bao bì sau khi dùng không hết.

Tác dụng

Sel-Plex 50 có tác dụng cung cấp nguyên tố selen vi lượng có hoạt tính sinh học cao cho gia súc, gia cầm mà nó hấp thụ dễ dàng vào cơ thể, tham gia vào thành phần men và các quá trình trao đổi chất của gia súc gia cầm (xem thêm phần "selen").

Chỉ định

Dùng Sel-Plex 50 bổ sung vào thức ăn cho gia súc gia cầm, nhất là trong:

- Trường hợp cải thiện chất lượng thịt (làm chắc thịt, thịt ít bị mất nước sau khi giết mổ);
- Trường hợp tăng khả năng miễn dịch của gia súc gia cầm,

- Tiêm Selepherol với liều và quy định như ở phần phòng bệnh.

+ Lợn: Tiêm dưới da selen với liều 0,2mg/kg thể trọng.

3. Bệnh loạn dưỡng gan nhiễm độc:

+ Gà: Bổ sung selen dưới dạng natri selenit hay bari selenit vào khẩu phần với tỷ lệ 0,25ppm.

+ Lợn: Tiêm dưới da hay bắp thịt 4-6ml Selepherol, 2 lần cách nhau 15 ngày, phối hợp với vitamin E.

4. Bệnh la chảy không xuất huyết trâu bò: Để điều trị, tiêm dưới da 5mg selenit/100kg thể trọng, 2 lần cách nhau 8 ngày (M.Fontaine, 1987).

5. Bệnh tạng tiết dịch ở gia cầm: Để phòng bệnh, bổ sung 0,25ppm natri selenit vào khẩu phần thức ăn hằng ngày.

6. Hội chứng chậm lớn của gia súc, gia cầm

- Ở gia súc: Bổ sung selen vào khẩu phần với tỷ lệ 0,1ppm.

- Ở gia cầm: Bổ sung selen vào khẩu phần với tỷ lệ 0,25ppm.

7. Viêm ở da chó

- Viêm da êczêma: Cho uống nước chứa 0,2ppm selen.

- Eczêma nhờn da: Bôi dung dịch hay nhũ tương 2,5% selen sunfua.

Chú ý

- Một số thực vật chứa hàm lượng selen cao như cây Trinh nữ hay cây xấu hổ (*Mimosa pudica* L.) chứa trong rễ 61-167 mcg/kg (Dặng Hồng Thủy 1981) cây nhàu (*Morinda citrifolia* L.), cây mặt quỷ (*Morinda umbellata* L.);

- Để dự phòng bệnh nhiễm độc selen, sử dụng khẩu phần có tỷ lệ protein cao.

phòng dịch bệnh hay trong quá trình chữa bệnh nhiễm vi sinh vật, ký sinh vật;

- Trường hợp tăng hiệu quả sinh sản trong chăn nuôi;
- Dự phòng các rối loạn do thiếu hụt selen (xem thêm phần "selen").

Liều lượng

Bổ sung vào chế phẩm thức ăn hỗn hợp.

1. Liều bổ sung: 150g/1 tấn (đạt 0,15 ppm selen).

Thông thường 15 ppm hữu cơ thay thế cho 1/3 - 1/2 selen vô cơ, tương ứng với 50 - 70g Sel-Plex 50 trong một tấn thức ăn.

Trâu bò, lợn, gia cầm cần dùng Sel-Plex 50 từ 1/3 - 1/2 lượng selen cần bổ sung.

2. Khi thức ăn thiếu selen: dùng Sel-Plex 50 cung cấp 2/3 - 100% lượng selen cần bổ sung.

Chú ý

Tổng lượng selen trong thức ăn đạt 0,1 - 0,3 ppm thường được xem là an toàn và hiệu quả, không được dùng quá liều này vì độc đối với gia súc, gia cầm.

SỮA

Người ta chỉ dùng sữa bò. Để làm thuốc, người ta dùng sữa, nước sữa và sữa lấy kem.

Tính chất

Sữa thường dùng là sữa tươi sau khi vắt, lọc qua vải gạc và hấp tiệt trùng hay đun sôi kỹ. Có thể dùng sữa bột, sữa hộp thay thế sữa tươi.

Sữa lấy kem là sữa đã lấy phần mỡ sữa, dùng chế bơ chỉ còn lại phần lỏng chứa casein và các muối khoáng.

Nước sữa là phần còn lại của sữa sau khi lấy mỡ sữa và casein. Đó là một chất lỏng hơi trong chỉ còn chứa các muối natri, kali và magiê (như clorua, citrat, phosphat, lactat), một số casein hòa tan, lactalbumin, lactoza, axit lactic và các men.

Cần phân biệt nước sữa này (do axit hóa bằng axit lactic) với nước sữa tạo thành dưới tác dụng của men presur (men dạ dày) làm đông sữa: nước sữa sau hầu như không chứa các loại muối canxi, phosphat và magiê vì chúng bị giữ lại trong khối sữa đông.

Có thể chế nước sữa bằng cách làm đông casein trong sữa đã tiệt trùng bằng axit lactic hay citric.

Tác dụng

Sữa có tác dụng trung hòa các chất độc ancaloit và nhất là chất độc kim loại, chống các trạng thái choáng, làm tăng sức đề kháng không đặc hiệu của cơ thể.

Sữa lấy kem, có tác dụng của liệu pháp protein (như lòng trắng trứng, máu bò) dùng để kích thích tăng trọng, tăng sức đề kháng, chống bệnh ỉa chảy.

Nước sữa có tác dụng nhuận tràng trên loài lợn và loài ăn cỏ, lợi tiểu và sát trùng đường ruột do vi khuẩn lactic.

Chỉ định

1. Sữa

Chứa các chứng ngộ độc do ancaloit và do kim loại, các trạng thái bị choáng, các bệnh nhiễm trùng cấp tính, giúp cơ thể bình phục sau mắc bệnh.

2. Sữa lấy kem

Dùng trong các trường hợp đã nêu trên (giống như của sữa),

các bệnh do cầu ký trùng, kích thích tăng trọng, hạn chế ỉa chảy.

3. Nước sữa

- Dùng chống táo bón các loài gia súc;
- Viêm đường ruột các loài gia súc.

Liều lượng

- Chống độc: dùng sữa hay sữa lấy kem:

Ngựa: 8-12 lít. Trâu, bò: 12 - 18 lít

Lợn, dê: 4 - 6 lít. Chó: 0,5 - 1 lít

- Chống chuồng, các bệnh nhiễm trùng, bệnh mất cấp tính: tiêm sữa cho thêm 1% pepton đã tiệt trùng vào dưới da hay bắp thịt với liều: 5 - 10 - 20ml

- Tăng trọng, hạn chế ỉa chảy cho lợn (protein liệu pháp) tiêm dưới da làm 1 lần và cứ hằng tuần tiêm nhắc lại một lần:

Lợn: 5 - 7ml

- Nhuận tràng, viêm ruột các loài gia súc: Cho uống nước sữa thỏa thích.

TERRA - TRÚNG

Terra-trúng một chế phẩm vitamin và kháng sinh dùng cho gà mái đẻ, do Công ty thuốc thú y Trung Ương 2 Navetco sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm ở dạng bột tơi mịn, màu vàng trứng hòa tan trong nước, được đóng gói 100g trong túi giấy nhôm, hay hộp 500g.

Thành phần với hàm lượng của chế phẩm gồm có:

Terramycin hydroclorid	28g
Vitamin A	1.110.000 UI
Vitamin D3	200.000 UI
Vitamin E	330mg
Vitamin B12	1.110 μ g
Vitamin K	400 mg
Vitamin B2	1.440 mg
Vitamin PP	6.700 mg
Canxi pantothenat	2.300 mg
Tá dược và chất bảo quản V.Đ.	500g

Bảo quản chế phẩm trong gói và hộp kín, để ở nơi khô ráo, tránh ẩm ướt và tránh ánh sáng.

Tác dụng và chỉ định

Chế phẩm được sử dụng để kích thích khả năng đẻ trứng của gà mái đẻ:

- Tăng năng suất đẻ trứng;
- Kéo dài thời gian sai trứng;
- Tăng số trứng có trống và tỷ lệ ấp nở;
- Tăng hiệu suất tận dụng thức ăn;
- Phòng trị các bệnh gia cầm.

Liều lượng

Hòa tan chế phẩm vào nước cho gà uống.

- Trong tháng đầu và các tháng cuối của thời kỳ đẻ trứng: cho uống theo tỷ lệ 5g (1 thìa cà phê)/ 8 lít nước uống, dùng cho 40 gà trong 1 ngày.
- Trong 10 tháng giữa thời gian đẻ trứng: cho uống theo tỷ

lệ 5g (1 thìa cà phê)/ 40 lít nước uống, dùng cho 200 gà trong 1 ngày.

- Phòng sụt sản lượng trứng trong thời kỳ kích chấn hay đối diện với các nguy cơ nhiễm bệnh có thể xảy ra: Cho uống theo tỷ lệ 5g (1 thìa cà phê)/ 8 lít nước uống và cho uống liên tục cho đến khi vượt qua được thời kỳ kích chấn hay nguy cơ nhiễm bệnh.

- Sụt sản lượng trứng đột ngột do ăn thức ăn kém hay xuất hiện các dấu hiệu của bệnh tật: cho uống theo tỷ lệ 5g (1 thìa cà phê)/ 4 lít nước uống và cho uống liên tục cho đến khi nào hồi phục lại mức ăn uống như cũ hay sản lượng trứng trở lại bình thường.

TONOPHOSPHAN

(Tô-nô-phốt-phan)

Tonophosphan là một chế phẩm gồm một hỗn hợp các nguyên tố vi lượng cần thiết cho gia súc dưới dạng dung dịch tiêm do Hang Hoechst Roussel sản xuất.

Tính chất

Tonophosphan được đóng trong lọ 100 ml. Mỗi hộp thuốc đựng 5 lọ. Trong 1 ml dung dịch tiêm này chứa các thành phần với hàm lượng:

Natri 4-dimethylamino - 2 - methylphenylphosphat:	200g
Clorua coban $6H_2O$ (tương đương 0,01mg coban):	0,04mg
Molybdat amon $4H_2O$ (tương đương 0,5mg molybden):	0,095mg

Natri selenit $5H_2O$ (tương đương 0,1mg selen):	0,333mg
Kẽm sunfat (tương đương 0,25mg kẽm)	1,1mg
Mangan sunfat H_2O (tương đương 0,25mg mangan II):	0,77mg
Axit nicotinic:	5mg
Rượu phenethyl (chất bảo quản):	6mg

Tác dụng

Tonophosphan chứa những nguyên tố vi lượng và nguyên tố hiếm cần thiết, một số tham gia vào thành phần enzym, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển hóa, trao đổi chất ở tế bào phát triển các tổ chức và cơ thể, tăng cường sức đề kháng chống bệnh của gia súc.

Chỉ định

Tonophosphan được sử dụng như một loại *thuốc bồi dưỡng tăng lực* cho trâu bò, dê cừu, lợn, gà trong các trường hợp rối loạn trao đổi chất, suy yếu, suy nhược sau đợt làm việc nặng nhọc, (cày bừa, kéo...) hay sinh đẻ.

Thuốc được sử dụng cho gia súc non trong các trường hợp bị loạn dưỡng, rối loạn chuyển hóa, cho gia súc cái như một loại thuốc bổ trợ cho điều trị chứng vô sinh.

Ở trâu bò, thuốc còn được sử dụng trong các trường hợp cơ giết hay bại liệt do rối loạn chuyển hóa canxi, magiê, photpho.

Ở trâu bò, dê cừu, gà, chó thuốc cũng được sử dụng trong các trường hợp rối loạn trao đổi xương (còi xương, mềm xương) hay dùng phối hợp với vitamin D trong các trường hợp cần thúc đẩy quá trình canxi hóa trong chúng loãng xương và sau khi bị gãy xương.

Thuốc cần thiết cho mọi gia súc, gia cầm vì nó kích thích sức đề kháng của cơ thể chống bệnh.

Liều lượng

Tiêm cho gia súc, gia cầm vào dưới da, bắp thịt hay tĩnh mạch sau:

a) Trường hợp cấp tính

Gia súc lớn: 5-10-20ml

Gia súc nhỏ: 1 - 3ml

Tiêm nhắc lại 2-3 ngày 1 lần cho đến khi bình phục

b) Trường hợp mãn tính:

Gia súc lớn: 2-5ml

Gia súc nhỏ: 1-2ml

Thuốc chỉ tồn lưu nơi tiêm và trong gan trong 7 ngày. Thuốc không lưu lại trong sữa và thịt.

VIMITONIN

(Vi-mi-tô-nin)

Vimitonin là chế phẩm kích thích sinh trưởng, do Doanh nghiệp thuốc thú y Huphavet ở Hà Nội sản xuất, còn gọi là thuốc "lãng trọng trâu bò".

Tính chất

Vimitonin là chế phẩm ở dạng bột là một hỗn hợp cân đối về các vitamin, nguyên tố vi lượng được bổ sung thêm các thành phần khác gồm:

Các vitamin A, D₃, E, B₂, B₆, B₁₂, K₃, C, PP, B_c...

Các khoáng vi lượng Cu, Zn, Fe, Mn, Co, P, Ca...

Các axit amin

Các men tiêu hóa

Chế phẩm được đóng gói 100g và mỗi hộp chứa 100 gói. Bảo quản trong bao bì kín, để ở nơi khô mát. Thời hạn sử dụng là 6 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tác dụng

Vimitonin, gồm phức hợp các vitamin, phức hợp các nguyên tố vi lượng, các axit amin cần thiết và men tiêu hóa, có tác dụng bồi bổ cho cơ thể, kích thích sinh trưởng, tăng trọng, tăng sức sản xuất, đề kháng chống bệnh cho gia súc.

Chỉ định

Vimitonin được sử dụng trong chăn nuôi gia súc (trâu bò, ngựa, bê, nghé, dê cừu, hươu) nhằm các mục đích bồi dưỡng cơ thể:

- Làm cho bê nghé, dê, cừu, hươu hay ăn chóng lớn, không bị còi xương, mắc chứng bại liệt;
- Làm cho trâu bò, ngựa tăng sức cày kéo;
- Làm cho gia súc cái động dục đúng chu kỳ, tăng tỷ lệ thụ thai và sinh con, tăng sản lượng sữa;
- Làm cho gia súc đực tăng phẩm chất tinh dịch, tăng tỷ lệ thụ tinh;
- Làm cho trâu bò trong vụ rét và khi chuyển vùng không bị đổ ngã.

Liều lượng

Trộn chế phẩm vào thức ăn hỗn hợp hoặc thức ăn xanh (cỏ, rơm, cây ngô) với liều sau:

Trộn vào thức ăn hỗn hợp: 100g (1 gói)/ 15-20kg thức ăn hỗn hợp.

Rắc vào thức ăn xanh: 100g (1 gói)/ 100-200kg thức ăn xanh.

VITACALCIUM

(Vi-ta-can-xi-um)

Vitacalcium là chế phẩm phức hợp giữa canxi, các vitamin và nguyên tố vi lượng cùng một số axit amin với nhau, do Công ty thuốc thú y Trung ương 2 Navetco, thành phố Hồ Chí Minh sản xuất.

Tính chất

Vitacalcium có dạng bột tối mịn, màu xám trắng, mùi thơm riêng biệt, được đóng gói trong hộp 500g.

Chế phẩm gồm các thành phần và hàm lượng như sau:

Tricanxi photphat	250g
Vitamin A	2.000.000 UI
Vitamin D ₃	500.000 UI
Vitamin E	1.500 mg
Vitamin C	5.000 mg
Vitamin PP	4.000 mg
Vitamin B ₁	250 mg
Vitamin B ₂	1.000mg
Vitamin B ₅	2.000 mg
Vitamin B ₆	150 mg
Vitamin K ₃	700 mg
Sắt (II) sunfat	7.500 mg
Đồng (II) sunfat	1.000 mg
Mangan sunfat	12.500 mg
Kẽm oxyt	5.000 mg

Kẽm iodua	150 mg
Methionin	10.000 mg
Lysin	12.500 mg
Tá được, chất bảo quản V.D.	500 g

Bào quản chế phẩm trong hộp kín, để ở nơi khô mát, tránh ẩm ướt

Tác dụng

Vitacalcium là chất bổ sung thức ăn, có tác dụng cung cấp chất khoáng, các nguyên tố vi lượng, các vitamin và một số axit amin rất cần thiết để đảm bảo sự bù đắp cho nhu cầu của cơ thể, khắc phục sự thiếu hụt của các chất đó trong những giai đoạn phát triển nhất định.

Chỉ định

Vitacalcium được sử dụng trong các trường hợp sau:

- Cho gia súc và gia cầm đang sinh trưởng, nhằm đảm bảo dự phòng sự mất cân bằng photphat-canxi và vitamin, cho phép sự phát triển cân đối về thể hình của gia súc, gia cầm;
- Cho gia súc và gia cầm trưởng thành, nhằm đảm bảo sự thỏa mãn các nhu cầu về photpho, canxi, khoáng vi lượng và các vitamin chính yếu, cho phép tạo ra một thể hình hoàn thiện;
- Cho súc vật cái đang mang thai, nhằm cung cấp các yếu tố cần thiết nhằm tạo nên một dự trữ về photpho, canxi và các vitamin đảm bảo cho sự phát triển hoàn chỉnh của bào thai.

Liều lượng

Bổ sung chế phẩm vào khẩu phần hằng ngày của gia súc và gia cầm trong thời gian từ 10 - 15 ngày theo liều sau:

1. Sử dụng đại trà: 500g/500kg thức ăn.

2. Sử dụng riêng lẻ cho từng con vật

Trâu bò, ngựa: 30g (2 thìa canh)/ngày/con.

Lợn, lợn nái có chửa: 10g (2 thìa cà phê)/ngày/con.

Bê nghé, lợn con, cừu con: 5g (1 thìa cà phê)/ngày/con.

Chó đang lớn, chó cái cho con bú, chó cái có chửa: tùy lúc cần bổ sung 1 tuần trong tháng, theo liều sau:

- Giống nhỏ: 2,5g (nửa thìa cà phê)/ngày.

- Giống vừa: 5g (1 thìa cà phê)/ngày.

- Giống to: 10g (2 thìa cà phê)/ngày.

XI-RÔ SẮT

Thuốc nước đường chứa muối sắt II (sunfat sắt II) do Phân viện Thú y miền Nam sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm lỏng màu nâu sẫm, vị ngọt, hơi tanh.

Một muỗng canh xiro sắt chứa 120mg Fe.

Một muỗng cà phê xirô sắt chứa 40mg Fe.

Bảo quản chế phẩm nơi mát tránh ánh sáng chiếu thẳng vào chai thuốc. Chai thuốc dùng dở dang, cần đậy nắp kín

Chế phẩm đóng trong lọ 500ml và lọ 750ml.

Tác dụng

Chế phẩm cung cấp sắt cho gia súc thiếu hụt chất sắt trong quá trình sinh trưởng, hoặc thiếu máu, nhất là đối với lợn. Lợn

con bị thiếu hụt sắt lần thứ nhất vào ngày thứ 8 -10 sau khi sinh và lần thứ hai vào tuần tuổi thứ 3 sau khi sinh.

Sắt II tham gia vào cấu trúc của các nhóm Hem tạo nên phân tử hemoglobin (một phân tử hemoglobin chứa 4 nguyên tử sắt).

Chỉ định

Xirô sắt được dùng để phòng chứng thiếu máu và chữa bệnh thiếu máu cho gia súc:

- Phòng và chữa bệnh thiếu hụt sắt, thiếu máu của lợn con, nhất là từ lúc sơ sinh đến 30 ngày tuổi;

- Các bệnh ký sinh trùng hủy hoại hồng cầu như xoắn trùng, tiên mao trùng, lê dạng trùng, tê lê trùng của lợn, trâu, bò, ngựa...;

- Các bệnh truyền nhiễm gia súc làm vỡ hồng cầu, gây thiếu máu;

- Dinh dưỡng thiếu chất sắt.

Liều lượng

Cho gia súc uống với liều sau đây:

Ngựa:	5-10 thìa canh
Trâu bò:	10 - 20 thìa canh
Lợn dê:	1-3 thìa canh
Chó:	1 thìa cà phê
Mèo:	1/2 - 1 thìa cà phê
Gia cầm:	1/2 thìa cà phê.

Chữa bệnh

Cho gia súc uống mỗi ngày 1-2 lần liều trên. Đối với lợn

con, lúc đầu bôi chế phẩm vào vú lợn mẹ để lợn con liếm, tiếp đó cho uống với lượng nhỏ (nửa thìa cà phê) sau đó tăng dần lên. Khi lợn con đã ăn được thì trộn thuốc vào thức ăn.

XI-RÔ ĐA KHOÁNG

Xirô đa khoáng là chế phẩm nước đường hòa tan một hỗn hợp các chất khoáng vi lượng và đa lượng, do Trung tâm Thú y Nam Bộ nghiên cứu và sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm lỏng, trong suốt, vị ngọt, chứa 40g fero sunfat, 3g coban sunfat, 80g magiê sunfat, 1g đồng sunfat, 8g mangan sunfat, 2g kẽm sunfat hòa tan trong 1 lít xirô đơn.

Thuốc đóng chai 500ml.

Tác dụng

Xi-rô đa khoáng được dùng để phòng và chống chứng thiếu các nguyên tố vi lượng cho gia súc gia cầm, chữa paraketosis (chứng á sùng ở da) của lợn, phòng chống chứng thiếu máu, chứng rối loạn trao đổi chất, suy dinh dưỡng của lợn trong chăn nuôi công nghiệp, chứng thùy thũng, kém tiêu hóa, táo bón, trứng độc và bệnh ký sinh trùng đường ruột.

Liều lượng

Cho gia súc gia cầm uống trực tiếp hoặc trộn vào thức ăn hay pha vào nước uống. Đối với gia súc non đang bú mẹ (bê, nghé, ngựa con, lợn con) có thể bôi vào vú con mẹ.

Phòng bệnh: Mỗi tuần cho uống 1-2 lần.

Trị bệnh: Mỗi ngày cho uống 1-2 lần.

Trâu bò, ngựa: 3-8 thìa canh.

Lợn lớn, dê: 1 -2 thìa canh.

Lợn con: 1 thìa cà phê.

Chó, mèo: 1 thìa cà phê.

Gia cầm: 0,5-1 thìa cà phê.

Một thìa canh xirô = 20ml. Một thìa cà phê xirô = 6,5ml

Chương 4

THUỐC BỔ SUNG TĂNG TRỌNG

ACTIVAMIX

(Ac-ti-va-mic)

Activamix là chất kích thích sinh trưởng và sinh sản, dùng cho gia súc và gia cầm, do Xưởng thú y Biophovet của Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật Đà Nẵng Danascitec sản xuất. Chế phẩm trước đây còn có tên Biofilatov khi chưa được cải tiến.

Tính chất

Chế phẩm có dạng bột màu trắng đóng trong túi polyêtilen, thành phần gồm các muối khoáng đa lượng và các nguyên tố vi lượng cần thiết nhất cho nhu cầu của cơ thể động vật và chất kích sinh Filatov.

Chế phẩm đóng gói 200g. Bảo quản nơi khô và mát.

Tác dụng và chỉ định

Kích thích tăng trọng của lợn. Kích thích đẻ trứng và tăng trọng của gia cầm (gà, cút, vịt, gà tây, ngỗng...) Kích thích tăng trọng và tăng sức kéo của trâu bò, dê, tăng sản xuất sữa của bò sữa và dê sữa.

Liều lượng

Bổ sung vào thức ăn hằng ngày cho gia súc, gia cầm. Trộn

đều chế phẩm vào thức ăn hỗn hợp theo tỷ lệ 1% (trộn 1 gói 200g chế phẩm vào 20kg thức ăn hỗn hợp).

AGRINAM 6

(A-gri-nam)

Agrinam 6 là một prêmic vitamin và khoáng cho vịt do Bayer Agritech sản xuất.

Tính chất

Agrinam 6 là một chế phẩm ở dạng bột, chứa các thành phần với hàm lượng sau:

Vitamin A	7.200 MUI	Sắt	16.000g
Vitamin D3	900 MUI	Đồng	1.200g
Vitamin E	8.000g	Mangan	28.000g
Vitamin K3	1.200g	Kẽm	24.000g
Vitamin B1	800g	Iốt	600g
Vitamin B2	3.500g	Coban	80g
Vitamin B6	950g	Sêlen	40g
Vitamin B12	12g	Niacin	1.200g
D. Calpan	5.400g	Axit folic	300g
Biotin	30g	Methionium	20.000g
Cholin	40.000g	Chất chống oxyt hóa, chống mốc V.Đ.	1.000kg

Chế phẩm được đóng gói 100g. Bảo quản nơi khô mát, dưới 30°C. Thời hạn sử dụng là 9 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tác dụng

Agrinam 6 có tác dụng cung cấp cho vịt đầy đủ nhu cầu về vitamin và khoáng.

Chỉ định

Chế phẩm được sử dụng để:

- Phòng và trị các bệnh do thiếu hụt vitamin và khoáng ở vịt;

- Giúp cho vịt khỏe mạnh và tăng trọng nhanh nhất.

Liều lượng

Trộn chế phẩm vào thức ăn với liều: 2,5kg/1 tấn thức ăn.

Cho vịt ăn thường xuyên hằng ngày.

Để trộn chế phẩm được đồng đều, ban đầu trộn chế phẩm vào 10kg thức ăn, sau đó trộn hợp này vào khối lượng thức ăn còn lại.

AGRINAM 10

(A-gri-nam)

Arginam 10 là prêmix vitamin - khoáng và axit amin dùng cho chim cút, do Bayer Agritech của Đức sản xuất.

Tính chất

Agrinam cho cút là một chế phẩm ở dạng bột, chứa các thành phần với hàm lượng sau cho 1kg chế phẩm.

Vitamin A	7.000 MUI	Mangan	28.000mg
Vitamin D3	875 MUI	Kẽm	24.000 mg
Vitamin E	7.800 mg	Iốt	600mg
Vitamin K3	1.175mg	Coban	80mg
Vitamin B1	810mg	Selen	40mg
Vitamin B2	3.500mg	Niacin	11.750mg

Vitamin B6	960mg	D.Calpan	5.275mg
Vitamin B2	10mg	Biotin	30mg
Sắt	16.000mg	Cholin	40.000mg
Đồng	1.200mg	Axit folic	290mg
Methionin	20.000mg		

Chế phẩm đóng bao 100g. Bảo quản nơi khô mát dưới 30°C.
Hạn dùng: 9 tháng sau ngày sản xuất.

Tác dụng

Agrinam 10 có tác dụng cung cấp đầy đủ cho nhu cầu dinh dưỡng vitamin và khoáng cho cút.

Chỉ định

Bổ sung vào thức ăn hỗn hợp nuôi cút nhằm:

- Dự phòng và chữa trị chứng thiếu hụt vitamin và khoáng;
- Giúp cho cút tăng trưởng nhanh, đạt năng suất đẻ trứng cao.

Liều lượng

Trộn chế phẩm vào thức ăn hỗn hợp cho cút:

Liều: 2.5kg/ 1 tấn thức ăn

Để trộn chế phẩm được đồng đều trong thức ăn, ban đầu trộn chế phẩm vào 10kg thức ăn, sau đó trộn hỗn hợp này vào khối lượng thức ăn còn lại.

AGRINAM 11

Agrinam 11 là prêmix vitamin - khoáng vi lượng, do Bayer Agritech của Đức sản xuất, dùng cho bò sữa.

Tính chất

Agrinam 11 là chế phẩm ở dạng bột, gồm các thành phần

với hàm lượng như sau:

Vitamin A	4.000 MUI	Đồng	2.000g
Vitamin D3	1.000 MUI	Mangan	16.000g
Vitamin E	8.200g	Kẽm	16.000g
Vitamin B12	120g	Iốt	120g
Niacin	3.000g	Coban	200g
Dicanxi photphat	80.000g	Selen	60g
Sắt	10.000g	Chất chống oxy	
		hóa, chống mốc, VD	1.000kg

Chế phẩm được đóng gói 100g. Bảo quản nơi khô mát, dưới 30°C, tránh xa trẻ em. Hạn dùng trong 9 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tác dụng

Agrinam 11 có tác dụng cung cấp cho bò sữa đầy đủ nhu cầu dinh dưỡng về vitamin và khoáng vi lượng.

Chỉ định

Chế phẩm được sử dụng để:

- Dự phòng và chữa trị các bệnh ở bò sữa do thiếu vitamin và khoáng;
- Giúp cho bò khỏe mạnh, tăng trọng nhanh, sản sinh nhiều sữa.

Liều lượng

Bổ sung vào thức ăn hỗn hợp của bò sữa theo tỷ lệ:

2,5kg/ tấn thức ăn.

Để trộn chế phẩm cho đồng đều, ban đầu trộn chế phẩm vào 10kg thức ăn, tiếp đó trộn hỗn hợp này vào khối lượng thức ăn còn lại.

AGRINAM 14

Agrinam 14 mới là một premix vitamin và khoáng cải tiến để nuôi tôm, do Bayer Agritech của Đức sản xuất.

Tính chất

Agrinam 14 mới là một chế phẩm ở dạng bột gồm các thành phần với hàm lượng sau trong 1kg chế phẩm:

Vitamin A	190.000 UI	Kẽm	1.500 mg
Vitamin D3	40.000 UI	Iốt	10mg
Vitamin E	3.800 mg	Coban	6mg
Vitamin K3	1.300 mg	Sêlen	10mg
Vitamin B1	1.300 mg	Niacin	5.100 mg
Vitamin B2	1.100 mg	Axit folic	385 mg
Vitamin B6	2.100 mg	D. Calpan	3.850 mg
Vitamin B12	4 mg	Biotin	45 mg
Sắt	500 mg	Innositol	12.600 mg
Đồng	50 mg	Oxytetracyclin	20 mg
Mangan	1.000 mg	Vitamin C	100.000 mg

Chế phẩm được đóng gói 200 g. Bảo quản nơi mát dưới 30°. Hạn sử dụng trong 9 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tác dụng

Agrinam 14 cung cấp cho tôm đầy đủ nhu cầu về các vitamin và các nguyên tố vi lượng.

Chỉ định

Bổ sung vào khẩu phần nuôi tôm hằng ngày nhằm:

- Dự phòng và điều trị chứng thiếu hụt vitamin và khoáng vi lượng;

- Giúp tôm lớn nhanh, giảm tiêu tốn thức ăn, ít bệnh và tỷ lệ sống cao;

- Tăng sản lượng và chất lượng của tôm.

Liều lượng

Trộn chế phẩm vào thức ăn hỗn hợp nuôi tôm

Tỷ lệ: 200 g/ 10 kg thức ăn.

Để trộn premix được đồng đều trong thức ăn, ban đầu trộn chế phẩm trong 5 kg thức ăn trước rồi trộn hỗn hợp này vào toàn bộ lượng thức ăn còn lại.

AGRINAM 15

Agriam 15 mới là premix vitamin và khoáng vi lượng cải tiến nuôi cá, do Bayer Agritech của Đức sản xuất.

Tính chất

Agrinam 15 mới là chế phẩm dạng bột, chứa các thành phần với hàm lượng sau trong 1 tấn:

Vitamin A	185.000 UI	Kẽm	1.500 g
Vitamin D3	35.000 UI	Iốt	10 g
Vitamin E	3.750 g	Coban	5 g
Vitamin K	1.250 g	Sêlen	10 g
Vitamin B1	1.250 g	Niacin	5.000 g
Vitamin B2	1.000 g	D-Calpan	3.750 g
Vitamin B6	2.000 g	Biotin	375 g

Vitamin B12	3 g	Inositol	35 g
Sắt	500 g		
Đồng	50 g	Chất chống oxy	
Mangan	1.000 g	hóa, mốc VD.	1.000 kg

Chế phẩm đóng gói 200 g. Bảo quản nơi khô mát, dưới 30°C. Thời hạn sử dụng 9 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tác dụng

Agrinam 15 có tác dụng cung cấp đầy đủ vitamin và khoáng vi lượng cho nhu cầu dinh dưỡng của cá.

Chỉ định

Bổ sung chế phẩm vào khẩu phần hàng ngày của cá nhằm:

- Phòng và chữa các chứng bệnh do thiếu hụt vitamin và khoáng;
- Tạo điều kiện cho cá lớn nhanh, giảm tiêu tốn thức ăn, ít bệnh và tỷ lệ sống cao;
- Tăng sản lượng và chất lượng của cá.

Liều lượng

Trộn 200 g chế phẩm/ 10 kg thức ăn cho cá.

Để trộn premix được đồng đều trong thức ăn, ban đầu trộn premix vào 10 kg thức ăn, tiếp đó trộn hỗn hợp này vào khối lượng thức ăn còn lại.

AMINO - POLYMIX

(A-mi-nô - pô-li-micx)

Amino - Polymix là chế phẩm kích thích sinh trưởng do Doanh nghiệp Thuốc Thú ý Huphayet ở Hà Nội sản xuất.

Tính chất

Có phẩm ở dạng bột, có hương vị thơm ngon và được cân đối đầy đủ protein thô, các axit amin, vitamin, nguyên tố vi lượng.

Amino-Polymix được đóng thành gói hoặc hộp kín 250 g. Mỗi thùng chứa 60 gói. Bảo quản nơi khô mát, tránh ánh sáng. Thời hạn sử dụng là 1 năm kể từ ngày sản xuất.

Chế phẩm gồm các thành phần với tỷ lệ sau:

Protein	20%
Lipid	5%
Chất xơ	3%
Methionin + Cystin	1,3%
Lysin	2,24%

Các men tiêu hóa

Các vitamin: A, D₃, E, C, B₁₂, B₆, B₂, PP, K₃, H, B_c

Các khoáng vi lượng: Ca, P, Zn, Mg, Fe, Co, Cu, Mn...

Tác dụng

Amino-Polymix do phối hợp các vitamin, nguyên tố vi lượng, các men tiêu hóa, các axit amin cần thiết, có tiềm năng rõ rệt trong việc kích thích sinh trưởng, tăng trọng, tăng năng suất và tăng cường sức đề kháng đối với lợn theo mẹ, lợn cai sữa và lợn vỗ béo.

Chỉ định

Amino-Polymix được sử dụng cho lợn con, cho lợn nái nuôi con và lợn thịt vỗ béo:

- Giúp lợn con ăn nhiều, tiêu hóa tốt, tăng trọng nhanh,

ngoài hình đẹp, ngăn bệnh còi xương, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa;

- Giúp lợn nái tiết sữa nhiều, ngăn ngừa bại liệt trước và sau khi đẻ, nhanh động dục lại;

- Giúp lợn thịt tăng trưởng nhanh, ngủ nhiều.

Chế phẩm còn được sử dụng trong việc làm tăng sản lượng tôm và cá.

Liều lượng

Trộn chế phẩm vào thức ăn hay hòa vào nước:

- Lợn con 7 - 15 ngày tuổi: Hòa trực tiếp vào nước cho uống 3 - 7 lần/ngày.

- Lợn con 16 - 20 ngày tuổi: Trộn 70% vào thức ăn.

- Lợn con 21 - 30 ngày tuổi: Trộn 50% vào thức ăn.

- Lợn cai sữa: 1 hộp 250 g trộn vào 3 kg thức ăn.

- Lợn thịt 30 - 60 kg: Trộn 25% vào thức ăn.

- Lợn thịt 60 - 100 kg: Trộn 20% vào thức ăn.

- Lợn nái chưa: 1 hộp 250 g trộn vào 3 kg thức ăn. Cho ăn liên tục trong 30 ngày trước khi đẻ.

- Lợn nái nuôi con: 1 hộp 250 g trộn vào 3 kg thức ăn. Ăn liên tục trong thời kỳ con bú.

- Cá, tôm: 2 kg/1 tấn thức ăn hỗn hợp.

BERTAMIX

(Béc-ta-míc)

Bertamix còn gọi là Tanaber được dùng theo hướng làm chất

kích thích sinh trưởng và phát triển của gia súc, gia cầm, do Bs Nguyễn Phước Tương nghiên cứu.

Tính chất

Bertamix có cùng tính chất với Tanaber. Bertanol, Bertamix chế với nước sắc vỏ thân cây chiêu liệu tốt hơn với nước sắc lá sim. Chế phẩm mang đầy đủ đặc điểm của một chất kích thích sinh học đối với cơ thể gia súc, gia cầm, có bản chất berberin tannat.

Bảo quản thuốc nơi khô mát, tránh không khí và ánh sáng. Thuốc chuyển thành màu đen hiệu lực bị giảm.

Tác dụng

Khi bổ sung vào khẩu phần thức ăn hằng ngày của lợn và gia cầm với tỷ lệ thích hợp, Bertamix có tác dụng tương tự như các premix kháng sinh, làm tăng tính ngon miệng, mượt lông, hồng da, tăng số lượng hồng cầu và hàm lượng hemoglobin của máu gia súc, hạn chế hay không chế bệnh ia chảy và làm tăng trọng hơn so với đối chứng, giảm tiêu tốn thức ăn/ kg tăng trọng.

Chỉ định

Làm chất kích thích tăng trọng cho lợn và gia cầm. Phòng bệnh ia chảy ở gia súc, gia cầm.

Liều lượng

Bổ sung Bertamix vào thức ăn hằng ngày cho lợn với tỷ lệ tối ưu là 0,5% làm tăng trọng hơn đối chứng 2%, làm giảm tiêu tốn thức ăn 0,76 đơn vị thức ăn/ kg tăng trọng, tương ứng với 17,3%, ngăn ngừa được bệnh ia chảy.

BIOLIZIN

(Bi-ô-li-din)

Biolizin là chế phẩm bổ sung vào thức ăn chăn nuôi do Công ty Thức ăn Chăn nuôi Trung ương nghiên cứu và sản xuất.

Tính chất

Biolizin mới sản xuất có màu vàng ngô, mịn, mùi thơm tự nhiên.

Trong 1 kg Biolizin có chứa 30 g lizin, 10g methionin, 200 g protein thô, 2,5 g biomyxin (biovit 80) một lượng các vitamin A, D, E, B1, B2, PP, K, C và một số chất khoáng đa lượng (Ca, P) và vi lượng (đồng, kẽm, mangan, coban, iốt...)

Biolizin bảo quản tốt dùng được 2 tháng, để lâu thuốc hút ẩm, biến chất, bị mốc và kém tác dụng.

Tác dụng

Biolizin do chứa các thành phần sinh học quan trọng, nên thúc đẩy sự phát triển của cơ thể, tăng sinh sản, cho sản phẩm nhiều. Đối với gia súc non, chế phẩm có tác dụng giúp chóng lớn, tỷ lệ nuôi sống cao, tỷ lệ mắc bệnh thấp.

Khi bổ sung Biolizin vào thức ăn, năng suất của lợn tăng từ 20 - 30% và năng suất gà tăng trên 30%, giảm chi phí thức ăn.

Chỉ định và liều lượng:

- Đối với gà con (1 ngày tuổi trở lên): trộn vào thức ăn hỗn hợp 3 - 4% Biolizin. Trộn 1 lần dùng cho ăn trong 3 ngày, khi hết thức ăn thì trộn tiếp, thường cứ 100g Biolizin trộn cho 3 kg thức ăn hỗn hợp cho gà con.

- Đối với gà dò, gà trứng: Trộn 3% Biolizin vào thức ăn hỗn hợp, chỉ cần 1 tuần trộn 1 lần cho ăn trong tuần.

- Đối với lợn cho con bú, lợn con cai sữa, lợn choai: Trộn 2 - 2,5% Biolizin vào thức ăn hỗn hợp. Một tuần hay 10 ngày trộn 1 lần cho ăn dần.

Nếu cho lợn thức ăn nấu chín thì chò thức ăn nguội mới trộn Biolizin (không nấu Biolizin với cám): Mỗi lần trộn 10 g Biolizin cho 1 đầu con.

Chú ý

Với lợn vỗ béo và gà, trước khi mổ thịt 1 tháng, ngừng bổ sung Biolizin.

BIO - MOS

(Bai-ô-mốtzt)

Bio-Mos là chế phẩm chống nấm mốc, vi khuẩn đường ruột gia súc, do Công ty Allteck của Mỹ sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm ở dạng bột, chế tạo từ nấm men khi được chiếu xạ.

Thành phần của Bio-Mos gồm có với tỷ lệ sau:

Protein thô: Tối thiểu 28%

Chất béo thô: Tối thiểu 1,4%

Chất xơ thô: Tối đa 13%

Glucomanoprotein: 25%

Chế phẩm được đóng gói 20g, 1kg, 10kg và 25kg. Bảo quản

nơi khô mát, dưới 30°C và đóng kín bao bì sau khi dùng không hết.

Tác dụng

Bio-Mos khi vào đường ruột gia súc, gia cầm có tác dụng gắn kết và loại thải các vi khuẩn có hại như *E. coli*, *Salmonella* trong ống tiêu hóa để phòng chống bệnh ia chảy. Đồng thời chế phẩm cũng gắn kết các loại độc tố do nấm mốc gây ra như aflatoxin và zearalenon... có mặt trong đường ruột để loại thải ra ngoài.

Chỉ định

Bổ sung vào chế phẩm thức ăn hỗn hợp của gia súc, gia cầm để tăng cường hệ thống miễn dịch cho vật nuôi, giúp cho chúng đạt được năng suất cao.

Liều lượng

Trộn chế phẩm vào thức ăn hỗn hợp:

Lợn:

Lợn con: 2 kg/tấn.

Lợn trưởng thành: 1 kg/tấn.

Gia cầm:

Gia cầm đẻ trứng: 1kg/tấn.

Gia cầm thịt: 2kg/tấn.

Trâu bò:

Bê nghé: 2 kg/tấn

Trâu bò trưởng thành: 1kg/tấn.

Ngựa:

1kg/tấn.

Để trộn chế phẩm đều vào thức ăn, ban đầu trộn chế phẩm vào 10kg thức ăn, tiếp đó trộn khối thức ăn này vào khối lượng thức ăn còn lại.

ERGAMBUR

(Éc-gam-bua)

Ergambur là chất kích thích sinh trưởng gia súc và gia cầm do Cộng Hòa Liên Bang Đức sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm bột là một hỗn hợp gồm 2 chất ambazon và 6-mêtinuraxin. Sự kết hợp đó có tác dụng kích thích tăng trọng.

Chế phẩm có độc tính thấp, dung nạp được đối với gia súc (lợn, bê) và gia cầm (gà và gà tây).

Chế phẩm sử dụng kéo dài không gây tổn lưu trong cơ thể gia súc, gia cầm (trên thịt và gan).

Tác dụng

Ergambur có tác dụng kích thích tăng trọng, giảm tiêu tốn thức ăn.

Các chất hoạt tính trong Ergambur có tác dụng khác nhau. Ambazon diệt khuẩn như một kháng sinh. Mêtinuraxin không có tác dụng kìm khuẩn, nhưng kích thích các quá trình trao đổi chất quan trọng của gia súc và gia cầm.

Liều lượng

Trộn vào thức ăn theo tỷ lệ là 40-70ppm.

Gà dò: 50 - 70ppm. (phần triệu)

Gà dò: 50 - 80ppm.

Lợn vỗ béo: 40-80ppm.

BIOTIN PREMIX

(Bi-ô-tin Prê-mícx)

Biotin là vitamin H được Công ty Bayr Agritech của Đức sản xuất dưới dạng premix dùng trong chăn nuôi.

Tính chất

Chế phẩm Biotin premix ở dạng bột, chứa các thành phần với hàm lượng như sau:

Biotin	200.000mg
--------	-----------

Chất chống oxy hóa, chống mốc và chất mang VĐ. 1.000kg

Chế phẩm được đóng gói 1 kg. Bảo quản nơi khô mát dưới 30°C. Để tránh xa trẻ em. Hạn dùng trong 9 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tác dụng

Biotin premix có tác dụng bảo vệ hệ thống móng, lông và da cho cơ thể gia súc và gia cầm không bị hư hại.

Chỉ định

Biotin premix được bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm:

- Dự phòng chứng nứt, loét móng và da hóa sừng nhất là ở loài lợn, đặc biệt là lợn cái;
- Chữa trị ngay khi triệu chứng của các chứng trên xuất hiện bằng cách bổ sung biotin premix vào thức ăn.

Liều lượng

Bổ sung vào thức ăn theo liều: 1kg/1 tấn thức ăn.

Để trộn premix đồng đều vào thức ăn, ban đầu trộn premix với 10kg thức ăn, sau đó trộn hỗn hợp này khối lượng thức ăn còn lại.

FLAVOMYCIN (Phla-vô-mi-xin).

Flavomycin là chế phẩm thương mại của flavophospholipol, dùng làm chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi, do Hãng Hoechst Roussel của Đức sản xuất.

Tính chất

Flavomycin có bản chất flavophospholipol là một loại kháng sinh chiết xuất từ một loài xạ khuẩn *Streptomyces sp.*

Flavomycin có màu hơi nâu, mùi đặc trưng, được sản xuất dưới dạng bột khô, mịn kết hợp với chất mang CaCO_3 . Thuốc và chất mang đều có kích thước hạt bằng nhau nên dễ dàng đảm bảo cho kháng sinh flavomycin trộn được đều trong thức ăn.

Thuốc được đóng trong bao lớn 25kg và bao nhỏ 100g.

Tác dụng

Flavomycin khi được đưa vào ống tiêu hóa có tác dụng làm ổn định khu hệ vi sinh vật đường ruột của gia súc và gia cầm, giúp cho cơ thể thu nhận được các chất dinh dưỡng từ thức ăn khỏi sự cạnh tranh của vi sinh vật đường ruột.

Bên cạnh đó, các chất NH_3 và độc tố do vi sinh vật đường ruột tiết ra làm cho thành ruột có phản ứng và dày lên. Flavomycin hạn chế hoạt động có hại của các vi sinh vật, nhờ đó làm cho thành ruột không bị dày lên giúp cho sự trao đổi chất dinh dưỡng từ ruột vào cơ thể gia súc, gia cầm được dễ dàng hơn.

Do đó mà Flavomycin kích thích cơ thể gia súc, gia cầm tăng trưởng nhanh hơn trong giai đoạn phát triển các cơ, làm chất lượng thịt tốt hơn, nhiều nạc hơn.

Chỉ định

Flavomycin được sử dụng trong chăn nuôi làm chất bổ sung vào thức ăn cho gia súc và gia cầm để tăng hiệu quả chăn nuôi.

Liều lượng

Bổ sung Flavomycin vào thức ăn cho gia súc và gia cầm theo tỷ lệ sau:

Mỗi kg Flavomycin 40 chứa 40g hoạt chất flavophospholipol.

Mỗi kg Flavomycin 80 chứa 80g hoạt chất flavophospholipol.

Gia súc - gia cầm	Hàm lượng (mg/kg thức ăn chăn nuôi)	Hàm lượng Flavomycin thương phẩm (g/l tấn thức ăn chăn nuôi)	
		Flavo 40	Flavo 80
- Gà mái đẻ	2,5 - 5	63 - 125	32-63
- Gà tây (dưới 26 tuần tuổi)	2,5-5	63-125	32-63
- Gia cầm khác (dưới 16 tuần tuổi) trừ vịt, ngỗng, bồ câu	2,5-5	63-125	-
- Lợn con (đang bú - chỉ dùng thức ăn thay sữa)	20 (25)	500(625)	250(313)
- Lợn dưới 6 tháng tuổi	2,5-5	63-125	32-63
- Thỏ và các loại thú cho lông	4	100	50
- Bò vỗ béo	4-10	100-250	50-125
- Bê (dưới 6 tháng tuổi)	12-16	300-400	150-200

LERBEK (Léc-béch)

Lerbek là một prêmíc vừa để phòng bệnh cầu trùng ở gia cầm và thỏ vừa để vỗ béo, do Pháp sản xuất.

Tính chất

Prêmíc Lerbek có dạng dầu với các thành phần và tỷ lệ sau:

Clopidol (3,5 - dichloro - 2,6 - dimetyl - 4 - pyridinol ...

20%

Methylbenzoquat (7 - beneyl - oxy - 6 - n - butyl 3

- methoxycarbonol - quinol - 4 - one)...

1,67%

Chất mang dầu thực vật V.Đ.

100%.

Prêmíc này được đóng trong bao giấy nhiều lớp chứa 25kg.

Tác dụng

Hai hóa được tạo nên Lerkek là Clopidol và Methyl benzoquat, có tác dụng hiệp đồng bằng cách ức chế sự tạo thể phân liệt thể hệ thứ nhất của cầu ký trùng, đồng thời ức chế sự phát triển tiếp theo, nhờ đó mà bảo vệ cho gà con khỏi các tác động có hại của cầu ký trùng.

Thuốc có hoạt tính chống lại mọi *Eimeria* quan trọng gây bệnh cho con vật.

Chỉ định

Chống bệnh ký cầu trùng ở gà thịt, gà mái hậu bị, gà tây, và thỏ đồng thời giúp chúng béo, khỏe.

Liều lượng

Trộn chế phẩm vào thức ăn theo tỷ lệ sau:

Gà dò thịt: Trộn thuốc vào thức ăn với mức 500g/tấn, trong đó có 100g clopidol/tấn và 8,35g methylbenzoquat/tấn, từ ngày đầu cho đến 5 ngày trước khi giết thịt.

Gà mái hậu bị: Trộn thuốc vào thức ăn với mức 500g/tấn như trên, từ ngày đầu cho đến 60 tuần tuổi.

Gà tây: Trộn thuốc vào thức ăn với mức 250g/tấn như trên, từ ngày đầu cho đến 12 tuần tuổi.

Thỏ: Trộn thuốc vào thức ăn với mức 1kg/tấn, trong đó có 200g clopidol/tấn và 16,70g methylbenzoquat/tấn, từ ngày đầu cho đến 5 ngày trước khi giết mổ.

MOL - ZAP

(Môn-dáp)

Mol-Zap là một chất chống mốc dùng trong thức ăn chăn nuôi do Công ty Alltech của Mỹ sản xuất.

Tính chất

Mol-Zap được sản xuất từ các nguyên liệu sau: axit axêtic, ammon dipropionat, axit ascorbic, smectit venmiculit, nền lõi ngô, mùi tự nhiên và nhân tạo, trong đó các thành phần phân tích cho thấy:

Ammon dipropionat: Tối thiểu 28%.

Đương lượng axit propionic: Tối thiểu 25%.

Chế phẩm được đóng trong gói 20g, 1kg và bao 10kg, 25kg. Bảo quản nơi khô mát, dưới 30°C và đóng kín bao bì sau khi dùng không hết.

Tác dụng

Mol-Zap có tác dụng chống mốc với phổ hoạt lực rộng có mặt trong thức ăn gia súc, gia cầm và các ngũ cốc dự trữ. Nấm mốc không những làm cho giá trị và tính ngon miệng của thức ăn giảm sút mà còn sinh sản ra các độc tố nguy hiểm như aflatoxin, làm cho lợn giảm tăng trọng, có tỷ lệ sảy thai cao, làm cho gà chậm tăng trưởng, sản lượng trứng giảm, chất lượng thịt kém, làm cho bò sữa giảm lượng sữa.

Chỉ định

Trộn chế phẩm vào thức ăn để đảm bảo cho thức ăn không bị hư hỏng nhanh chóng vì mốc và đảm bảo thức ăn có chất lượng cao.

Liều lượng

Trộn vào thức ăn: 0,5 - 1kg/1 tấn thức ăn.

Để trộn chế phẩm được đều, ban đầu trộn chế phẩm vào 10kg thức ăn, tiếp đó trộn khối thức ăn này với khối lượng thức ăn còn lại.

NOURSEOTHRICIN

(Nước-xê-ô-tơ-ri-xin)

Nourseothricin là một chế phẩm kháng sinh dùng làm chất kích thích sinh trưởng, do Viện Vi sinh vật học và Điều trị học Trung ương kết hợp với Xí nghiệp Dược phẩm VEB Jenapharm của Đức sản xuất.

Tính chất: Nourseothricin thu được do chủng *Streptomyces noursei* lên men. Người ta cho kháng sinh và sợi nấm hấp thụ

trên bentonit, tạo nên chất hấp thụ Nourseothricin-bentonit chứa các sợi nấm rồi đem lọc và sấy khô.

Chất hấp thụ Nourseothricin bentonit chứa 4% chất có hoạt tính (tính bằng Nourseothricin kiềm) và được sản xuất kết hợp với bột ngũ cốc.

Tác dụng

Tác dụng kích thích sinh học của Nourseothricin chủ yếu là ức chế phát triển các trực khuẩn Gram - âm và Gram - dương cũng như một số loài *Mycobacteria* và nấm.

Trên lợn con cai sữa, lợn thịt, lợn vỗ béo, chế phẩm đã có tác dụng làm tăng trọng 10% và giảm tiêu tốn thức ăn 5% so với đối chứng.

Không phát hiện sự lưu tồn chế phẩm trong cơ thể lợn dù dùng với liều cao gấp 3, 4 lần. Cho ăn liều cao gấp 20 lần không gây ngộ độc cho lợn.

Không có các tác dụng phụ và chống chỉ định.

Liều lượng

Trộn vào thức ăn với liều tối ưu sau:

Lợn cai sữa:	40mg/kg thức ăn.
Lợn thịt:	40mg/kg thức ăn.
Lợn vỗ béo:	30mg/kg thức ăn.

POLYFAC PREMIX

(Pô-li-phác-prê-mic)

Polyfac premix là thuốc bổ dưỡng và phòng bệnh cho gà và lợn do khoa chăn nuôi Thú y trường Đại học Nông lâm nghiệp thành phố Hồ Chí Minh sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm có dạng màu be chứa các thành phần sau:

Các vitamin (sinh tố A, D, E).

Các kháng sinh (tetracyclin HCL, furazolidon).

Các nguyên tố vi lượng (đồng, sắt, kẽm, mangan, coban).

Chế phẩm cho lợn đóng túi polyethylen 500g, cho gà đóng túi polyethylen 100g. Cần bảo quản nơi khô mát, tránh ánh sáng.

Tác dụng

Chế phẩm có tác dụng kích thích sinh trưởng, cung cấp chất dinh dưỡng, giảm tiêu tốn thức ăn, tăng sức đề kháng của cơ thể, tăng sản lượng thịt và trứng của lợn và gà, giảm tỷ lệ còi cọc của lợn con sau cai sữa.

Chỉ định

Polyfac premix được dùng trong chăn nuôi lợn thịt, gà thịt và gà trứng để thu sản lượng trứng, thịt cao hơn;

Phòng ngừa các bệnh cầu ký trùng gà, phó thương hàn gà, hô hấp mãn tính gà để đảm bảo hiệu quả chăn nuôi gà;

Phòng bệnh tiêu hóa, viêm ruột, bệnh ngoài da cho lợn. Phòng chống còi cọc của lợn con sau cai sữa.

Liều lượng

Trộn đều chế phẩm vào thức ăn và cho ăn liên tục:

Ở lợn: Trộn 1 gói 500g vào 200kg thức ăn hỗn hợp.

Ở gà: Trộn 1 gói 100g vào 30kg thức ăn hỗn hợp.

POLYVITA PREMIX

(Pô-li-vi-ta prê-mic)

Polyvita premix là chất bổ sung dùng cho chăn nuôi do Công ty Ứng dụng công nghệ sinh học Lipaco, thành phố Hồ Chí Minh sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm có dạng bột màu cà phê chứa các vitamin, nguyên tố vi lượng, yếu tố sinh trưởng chưa được xác định...

Chế phẩm đóng trong túi nilông 0,5kg và 1 kg. Bảo quản nơi khô và mát. Chú ý thời hạn sử dụng.

Tác dụng

Chế phẩm có tác dụng làm tăng cường trao đổi chất ở gia súc và gia cầm, giúp vật nuôi mau lớn, ít tiêu tốn thức ăn, năng suất thịt cao và sản lượng trứng nhiều.

Chỉ định

Bổ sung vào thức ăn hỗn hợp nuôi lợn và gia cầm.

Liều lượng

Trộn 2,5kg chế phẩm vào 1 tấn thức ăn hỗn hợp (tức 1kg chế phẩm vào 4 tạ thức ăn).

PREMIX VITAMIN

(Pre-mic vi-ta-min)

Premix vitamin là một chất bổ sung gồm các loại vitamin thô do Công ty Thức ăn Chăn nuôi Trung ương sản xuất.

Tính chất

Premix vitamin là một chế phẩm bột màu xám, mỗi ki-lô chứa các loại vitamin sau:

	<i>Dùng cho gà</i>	<i>Dùng cho lợn</i>
Vitamin A (1000 UI)	1000 - 1200	350 - 1000
Vitamin E (UI)	600 - 1500	- -
Vitamin D ₃ (1000 UI)	120 - 200	- -
Vitamin D ₂ (1000 UI)	- -	50 - 100
Vitamin B ₁ (mg)	200	200
Vitamin B ₂ (mg)	400 - 600	200 - 600
Vitamin K ₃ (mg)	100 - 200	- -
Vitamin PP (g)	2 - 3	1,5 - 2,0
BHT (g)	0,6 - 2,5	0,0 - 1,5
Chất đệm vừa đủ (g)	1000	1000

Chế phẩm thường đóng thành bao lớn, hoặc túi nhỏ.

Tác dụng

a) Premix vitamin bổ sung vào khẩu phần thức ăn cho lợn với tỷ lệ 1% đã làm tăng trọng lợn và giảm tiêu tốn thức ăn 2 - 3%.

Nếu bổ sung Premix vitamin cùng Premix khoáng vào thức ăn cho lợn với tỷ lệ 1% mỗi loại cho tăng năng suất chăn nuôi 5 - 8%, cao nhất đến 14% và giảm tiêu tốn thức ăn 7 - 8% và có thể thay thế hoàn toàn hay phần lớn rau xanh.

b) Premix vitamin bổ sung vào thức ăn cho gà với tỷ lệ 1% đảm bảo cho gà đẻ và gà thịt phát triển tốt, tăng sản lượng trứng, kéo dài thời vụ cho trứng, đạt tỷ lệ đẻ cao hơn, chất lượng trứng tốt hơn.

Chỉ định và Liều lượng

- Bổ sung vào thức ăn cho lợn hay gà với tỷ lệ 1%.
- Bổ sung phối hợp với premix khoáng với tỷ lệ 1% mỗi loại (tổng cộng là 2%).

PREMIX KHOÁNG - VITAMIN CHO BÒ SỮA

Premix khoáng - vitamin cho bò sữa (Dairy vitamin - trace mineral premix) do Hãng International của Mỹ sản xuất là một chế phẩm hỗn hợp đậm đặc các vitamin thiết yếu và các vitamin bổ sung vào thức ăn cho bò sữa.

Tính chất

Chế phẩm có dạng bột, được đóng trong bao 1kg, xô 10kg và thùng 25kg và chứa các thành phần nguyên liệu sau: chất bổ sung vitamin A, sterol động vật hoạt hóa (nguồn vitamin D₃) dl-alpha tocopheryl axêtat, sắt sunfat, kẽm oxyt, mangan oxyt, đồng sunfat, coban cacbonat, natri selenit, canxi cacbonat, ethylendiamin dyhydriodid, dầu khoáng và ethoxiquin.

Trong 1 kg chế phẩm này chứa hàm lượng các vitamin và tỷ lệ phần trăm các nguyên tố vi lượng như sau:

Vitamin A	15.000.000 UI
Vitamin D ₃	1.500.000 UI
Vitamin E	10.000 UI
Sắt (Fe)	8%
Mangan (Mn)	4%
Kẽm (Zn)	12%
Đồng (Cu)	2%

Coban (Co)	0,05%
Iốt (I)	0,10%
Selen	0,03%

Tác dụng

Premic bổ sung các chất dinh dưỡng vi lượng để khắc phục tình trạng thiếu hụt các chất đó trong thức ăn và lượng các vitamin ADE cao, có tác dụng đảm bảo các phản ứng trao đổi chất được tốt nhằm tăng khả năng tạo sữa và phục hồi nhanh sức khỏe của bò sau khi đẻ đồng thời thúc đẩy chu kỳ sinh dục của bò, nhờ đó bò cho nhiều sữa và đạt năng suất sản sữa cao.

Chỉ định

Premic được dùng để bổ sung vào khẩu phần thức ăn của bò sữa (trâu sữa và dê sữa)

Liều lượng

Bổ sung vào khẩu phần của bò sữa tính trên 1 tấn thức ăn hỗn hợp:

Bò sữa (khẩu phần 14 - 18% đậm): 1kg/tấn thức ăn.

Bò sữa (khẩu phần bổ sung 32-45% đậm): 5kg/tấn thức ăn.

Bổ sung mỗi ngày 50g cho 1 nhóm 10 con.

Trộn đều lượng premic cần sử dụng vào 10kg thức ăn hỗn hợp, sau đó dùng khối lượng thức ăn này trộn vào khối lượng thức ăn còn lại (vừa đủ 1 tấn).

PREMIX KHOÁNG CHO CÁ

Premic khoáng cho cá là một hỗn hợp chọn lọc các khoáng vi lượng có hoạt tính sinh học, do International Nutrition của Mỹ sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm này chứa loại kháng vi lượng là kẽm sunfat, sắt sunfat, mangan sunfat, đồng sunfat, coban sunfat, selenit natri, ethylendiamin, dihydriodid, canxi nhôm silicat, canxi cacbonat và dầu khoáng.

Trong 1kg chế phẩm này có tỷ lệ các nguyên tố vi lượng đó như sau:

Sắt (Fe)	5%
Kẽm (Zn)	11%
Mangan (Mn)	3%
Đồng (Cu)	8,8%
Coban (Co)	100ppm
Iốt (I)	0,4%
Selen (Se)	300ppm

Tác dụng

Premic khoáng này có tác dụng đáp ứng nhu cầu khoáng, phòng ngừa sự thiếu hụt khoáng cho cá, giúp cho cá sinh trưởng và phát triển tốt, tăng trọng nhanh, đạt nhanh năng suất trong một thời gian ngắn hơn.

Chỉ định

Bổ sung vào thức ăn hỗn hợp nuôi cá ở xứ lạnh cũng như xứ ấm trong ngành thủy sản.

Liều lượng

Liều lượng thường dùng để trộn vào 1 tấn thức ăn hỗn hợp nuôi cá (chế phẩm được đóng trong bao 25kg):

Cá con: 1,5kg.

Cá đẻ, cá giống: 1,0kg.

Trộn đều lượng premic cần sử dụng trong 10kg thức ăn nuôi

cá rồi sau đó mới trộn khối lượng thức ăn này vào khối lượng thức ăn còn lại (vừa đủ 1 tấn).

PREMIX VITAMIN CHO CÁ CHÉP - CÁ RÔ PHI

Premix vitamin cho cá chép - cá rô phi là một hỗn hợp chọn lọc các vitamin cần thiết cho các loài cá đó, do International Nutrition của Mỹ sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm này được sản xuất từ các thành phần nguyên liệu sau: chất bổ sung vitamin A, sterol động vật hoạt hóa (nguồn vitamin D3), dl-alpha tocopheryl, axêtat, phức hợp natri bisulfít menadion, niacin, riboflavin, d-canxi pantothenat, cholin clorua, axit ascorbic, chất bổ sung vitamin B12, thiamin moninitrat, pyridoxin hydroclorua, axit folic, canxi cacbonat, vỏ trấu, dầu khoáng và ethoxyquin.

Trong 1kg chế phẩm này có chứa hàm lượng các vitamin như sau:

Vitamin A	2.500.000 UI
Vitamin D3	75.000 UI
Vitamin E	15.000 UI
Vitamin K3	750 UI
Riboflavin	7.500 mg
Axit pantothenic	20.000 mg
Niacin	22.500 mg
Cholin	225.000 mg
Vitamin C	100.000 mg
Vitamin B ₁₂	2 mg
Axit folic	300 mg

Pyridoxin 500 mg

Thiamin 500 mg

Chế phẩm được đóng gói trong bao 1kg, xô 10kg và thùng 25kg.

Tác dụng

Chế phẩm cung cấp các vitamin cần thiết có tác dụng chống sự thiếu hụt vitamin do thức ăn, làm tăng sự trao đổi chất, hấp thụ chất dinh dưỡng tiêu hóa thức ăn, nhờ đó làm gia tăng sự tăng trưởng và tăng trọng của cá.

Chỉ định

Chế phẩm được sử dụng làm chất bổ sung vào thức ăn nuôi cá chép và cá rô phi.

Liều lượng

Liều lượng dùng của chế phẩm để trộn vào 1 tấn thức ăn có cá chép và cá rô phi như sau:

Cá chép: 2kg

Cá rô phi: 2kg

Trộn đều lượng premix cần sử dụng vào 10kg thức ăn cho cá sau đó trộn khối lượng thức ăn này vào khối lượng thức ăn còn lại (vừa đủ 1 tấn).

PREMIX VITAMIN CHO TÔM

Premix vitamin cho tôm do International Nutrition của Mỹ sản xuất là một chế phẩm bổ sung vào thức ăn nuôi tôm chứa 13 loại vitamin khác nhau.

Tính chất

Chế phẩm dưới dạng bột, gồm có các thành phẩm sau đây: chất bổ sung vitamin A, sterol động vật hoạt hóa (nguồn vitamin D₃), axêtat D1-alpha tocopheryl, phức hợp natri bisulfite menadion, niacin, riboflavin, d-canxi pantothenat, cholin clorua, axit ascorbic, chất bổ sung vitamin B₁₂, mononitrat thiamin, hydroclorua pyridoxin, axit folic, cacbonat canxi, vỏ trấu, dầu khoáng và ethoxyquin. Chế phẩm đựng trong bao 1kg, xô 10kg, thùng 25kg.

Trong 1kg premic này chứa hàm lượng các vitamin như sau:

Vitamin A	3.500.000 UI
Vitamin D ₃	750.000 UI
Vitamin E	20.000 UI
Vitamin K ₃	750 mg
Riboflavin	7.500 mg
Axit pantothenic	12.500 mg
Niacin	25.000 mg
Cholin	200.000 mg
Vitamin C	250.000 mg
Vitamin B ₁₂	8 mg
Thiamin	1.500 mg
Pyridoxin	2.500 mg
Axit folic	1.000 mg

Tác dụng

Premic vitamin cho tôm có tác dụng đáp ứng nhu cầu các loại vitamin thiết yếu bổ sung vào thức ăn nuôi tôm nhằm tránh được tình trạng thiếu hụt các vitamin cần thiết, đảm bảo

quá trình trao đổi chất được tốt, làm tôm có sức sống dồi dào, tăng trưởng mạnh, tiết kiệm được thức ăn, đạt nhanh trọng lượng xuất bán, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Chỉ định

Chế phẩm được bổ sung vào thức ăn nuôi tôm như chất kích thích sinh trưởng, tăng trọng.

Liều lượng

Liều thường dùng để trộn vào 1 tấn thức ăn hỗn hợp cho tôm:

Ở trại ương tôm bột: 3kg (nhu cầu đậm 40-50%)

Trong nuôi tôm thâm canh: 3kg (nhu cầu đậm 38-40%)

Trong chăn nuôi bán thâm canh: 2kg (nhu cầu đậm 25-30%)

Lúc đầu trộn chế phẩm cần dùng vào 10kg thức ăn cho đều, sau đó trộn khối lượng thức ăn này vào khối lượng thức ăn chung còn lại (vừa đủ 1 tấn)

PREMIX KHOÁNG CHO TÔM

Premix khoáng cho tôm là một hỗn hợp chọn lọc các khoáng vi lượng do International Nutriton của Mỹ sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm dưới dạng bột gồm các thành phần sau: Sắt sunfat, magiê oxyt, mangan sunfat, đồng sunfat, coban sunfat, selenit natri, canxi, nhôm silicat, canxi cacbonat, ethylendiamin dihydriodid và dầu khoáng. Chế phẩm đựng trong thùng 25kg.

Trong 1kg chế phẩm chứa hàm lượng các nguyên tố vi lượng như sau:

Sắt	50.000 mg
Magiê	100.000 mg
Kẽm	110.000 mg
Mangan	35.000 mg
Đồng	800 mg
Iốt	350 mg
Coban	100 mg
Selen	300mg

Tác dụng

Premix khoáng khi bổ sung vào thức ăn cho tôm có tác dụng đáp ứng nhu cầu về khoáng vi lượng, chống được sự thiếu hụt các chất khoáng đó, góp phần vào sự tăng cường trao đổi chất, các quá trình sinh học, giúp cho tôm chống được bệnh và tăng trưởng nhanh và cho hiệu quả nuôi trồng cao.

Chỉ định

Chế phẩm được sử dụng để bổ sung vào thức ăn nuôi tôm trong nuôi tôm thâm canh cũng như quảng canh.

Liều lượng

Liều lượng chế phẩm thường được dùng để trộn vào 1 tấn thức ăn hỗn hợp nuôi tôm:

Ở trại ương tôm bột: 1,5kg

Trong chăn nuôi thâm canh: 1,5kg

Trong chăn nuôi bán thâm canh 1,0kg

Trộn đều lượng chế phẩm cần sử dụng trong 10kg thức ăn cho thật đều rồi sau đó trộn khối lượng thức ăn này vào khối lượng thức ăn còn lại (vừa đủ 1 tấn)

PREMIX CHO VỊT

Premic cho vịt là một hỗn hợp đậm đặc gồm các vitamin thiết yếu và các khoáng vi lượng, do Hãng International Nutrition của Mỹ sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm này ở dạng bột, được đóng trong bao 1kg, xô 10kg và thùng 25kg.

Các thành phần nguyên liệu tạo nên premic này gồm có: Vitamin A axêtat, sterol động vật hoạt hóa (nguồn vitamin D₃), dl- α -tocopheryl axêtat, phức hợp natri bisunfit, menadion, cholin clorua, riboflavin, d-canxi pantothenat, niacin, chất bổ sung vitamin B₁₂, axit folic, biotin, pyridoxin hydroclorid, sắt sunfat, sắt cacbonat, kẽm oxyt, đồng sunfat, dyhydriodid ethylen-diamin, natri selenit, canxi cacbonat, vỏ trấu, dầu khoáng và ethoxyquin.

Trong 1kg của premic chứa các vitamin và các nguyên tố vi lượng với hàm lượng sau:

Vitamin A	10.000.000 UI
Vitamin D ₃	2.000.000 UI
Vitamin E	20.000 UI
Vitamin B ₁₂	25 mg
Vitamin B ₂	7.000 mg
Axit pantothenic	11.000 mg
Niacin	30.000 mg
Cholin	150.000 mg
Vitamin K ₃	2.000 mg
Vitamin H	100 mg

Axit folic	600 mg
Pyridoxin	2.000 mg
Sắt (Fe)	45.000 mg
Mangan (Mn)	65.000 mg
Kẽm (Zn)	65.000 mg
Đồng (Cu)	10.000 mg
Iốt (I)	600 mg
Selen (Se)	150 mg

Tác dụng

Premic khoáng vi lượng và vitamin này có tác dụng khắc phục tình trạng thiếu các chất này trong nguồn thức ăn, giúp vịt tăng trọng nhanh, sớm xuất chuồng, tăng sản lượng trứng đến mức tối đa, cải thiện năng suất sản lượng thịt và trứng của vịt.

Chỉ định

Sử dụng hỗn hợp đậm đặc khoáng - vitamin này bổ sung vào thức ăn nuôi vịt trong suốt các giai đoạn tăng trưởng, nuôi thịt, đẻ trứng và nuôi giống.

Liều lượng

Trộn vào 1 tấn thức ăn cho vịt liều premic tùy theo loại vịt với khối lượng sau:

Vịt con (0 - 2 tuần tuổi):	1,5kg
Vịt choai, vịt vỗ béo (2 - 8 tuần) tuổi):	1,0kg
Vịt giống:	1,0kg

Trộn đều lượng premic cần sử dụng vào 10kg thức ăn hỗn hợp, sau đó trộn khối lượng thức ăn này vào khối lượng thức ăn còn lại (vừa đủ 1 tấn).

ROVINAM

(Rô-vi-nam)

Rovnam là một premix vitamin - khoáng vi lượng do Xí nghiệp Agritech Sài Gòn phối hợp với xí nghiệp Roche của Thụy Sĩ sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm ở dạng bột màu vàng như thức ăn hỗn hợp. Trong 1kg premix chứa các thành phần với hàm lượng sau:

Vitamin A	9,500g	Fe	72,000g
Vitamin D ₃	0,800g	Cu	6,000g
Vitamin E	12,000g	Mn	36,000g
Vitamin K	0,800g	Zn	72,000g
Vitamin B ₁	1,200g	I	0,600g
Vitamin B ₂	2,400g	Co	0,250g
Vitamin B ₆	1,550g	Se	0,100g
Vitamin B ₁₂	0,014g	Chất chống oxy hóa	
Axit nicotinic	12,000g	Chất chống vón.	
Axit pantothenic	6,000g	Canxi của thân lúa	
Biotin	0,040g		
Cholin	80,000g		

Bảo quản nơi khô mát dưới 30°C. Thời gian sử dụng là 9 tháng kể từ ngày sản xuất. Chế phẩm đóng gói trong bao nilông 250g.

Tác dụng

Chế phẩm có tác dụng kích thích sinh trưởng, chống thiếu

vitamin và nguyên tố vi lượng, tăng sản lượng thịt, trứng của gia súc gia cầm.

Chỉ định

Chế phẩm được dùng trong các trường hợp:

- Sinh trưởng, tăng trọng, đẻ trứng kém;
- Tính ngon miệng thất thường, kém ăn;
- Trạng thái kém sức khỏe nói chung;
- Sút giảm sức đề kháng chống bệnh.

Liều lượng

Nói chung trộn vào thức ăn hỗn hợp theo tỷ lệ 2,5 kg premix Rovinam trong 1 tấn.

Đối với gà thịt: Trộn 100g Rovinam trong 40kg thức ăn hỗn hợp. Nên trộn premix với khoảng 5kg thức ăn trước, sau đó mới trộn vào khối thức ăn cần thiết cho thật đều.

SACOX

(Xa-côcx)

Sacox là một sản phẩm lên men chứa kháng sinh Salinomycin do Hãng Hoechst Roussel của Đức sản xuất.

Tính chất

Sacox là một chất kháng sinh dùng làm chất bổ sung vào thức ăn gia cầm. Mỗi kilô Sacox chứa 120g natri salinomycin gốc ionophor.

Thuốc được đóng trong bao 25kg.

Tác dụng

Sacox chứa kháng sinh Salinomycin gốc inophor có phổ hoạt

tính rất rộng đối với các loài cầu trùng ở gia cầm. Nó có khả năng diệt hầu hết các loài cầu ký trùng gây tác hại kinh tế lớn cho chăn nuôi gà công nghiệp như *Eimeria tenella*, *Eimeria necatrix*, *Eimeria mivati*, *Eimeria acervulina*, *Eimeria maxima*, *Eimeria brunetti*, *Eimeria praecox*...

Kháng sinh Salinomycin có tác dụng làm rối loạn sự trao đổi ion ở trên màng tế bào của cầu ký trùng. Khi sự cân bằng này mất đi thì các cation (đặc biệt là cation K^+) tích tụ lại quá nhiều trong bào tương làm cho bào tương của cầu ký trùng trương nước và vỡ ra và cầu ký trùng bị chết.

Chỉ định: Sacox được dùng để bổ sung vào thức ăn của gia cầm để phòng chống bệnh cầu ký trùng ở gà công nghiệp.

Liều lượng

Liều sử dụng có tác dụng diệt cầu ký trùng ở gà là 60ppm.

Để đạt được hàm lượng này trong thức ăn cho gia cầm, người ta trộn 500g chế phẩm Sacox vào 1 tấn thức ăn (Bao 100g dùng để trộn vào 200kg thức ăn).

Sacox có thể trộn chung với tất cả các loại thuốc thú y hoặc các phụ gia thông dụng khác vào thức ăn chăn nuôi.

Chú ý

Trong trường hợp trộn chung với Timulin vào thức ăn cho gà thì liều tối đa của thuốc này phải được theo dõi chặt chẽ.

SALOCIN

(Sa-lô-xin)

Salocin là chế phẩm thương mại của kháng sinh Salinomycin do Hãng Hoechst Roussel của Đức sản xuất.

Tính chất

Salocin là một sản phẩm lên men chứa Salinoxycin là một kháng sinh gốc ionophor.

Mỗi kilô Salocin chứa 120g Natri salinomycin. Chế phẩm được đóng gói trong bao 25kg.

Tác dụng

Salocin do chứa kháng sinh Salinomycin có tác dụng làm rối loạn sự cân bằng trao đổi ion trên màng tế bào của các vi sinh vật đường ruột của lợn. Một khi sự cân bằng này mất đi, các cation, đặc biệt là K^+ tích tụ quá nhiều trong bào tương của tế bào và làm tế bào vi sinh vật bị vỡ tung do bị trương nước và vi sinh vật đường ruột bị tiêu diệt. Hiện tượng kháng khuẩn này ức chế các vi sinh vật không có lợi sống trong đường ruột của gia súc, hạn chế sự cạnh tranh chất dinh dưỡng đối với con vật, nhờ đó mà con vật tăng trưởng tốt hơn.

Ngoài ra, các chất độc và ammoniac do vi sinh vật bài tiết ra có tác động gây phản ứng trên ống tiêu hóa và làm thành ruột bị dày lên, cản trở sự hấp thụ chất dinh dưỡng qua đường ruột. Salocin hạn chế số lượng và hoạt động của vi sinh vật, nhờ đó bề dày của thành ruột không bị thay đổi và sự hấp thụ chất dinh dưỡng của con vật được dễ dàng.

Chỉ định

Salocin được sử dụng như chất kích thích tăng trọng cho lợn bằng cách bổ sung vào khẩu phần thức ăn với tỷ lệ phù hợp.

Liều lượng

Bổ sung Salocin vào thức ăn cho lợn tùy theo tháng tuổi như sau:

Lợn con dưới 4 tháng tuổi: 333 - 500kg/tấn thức ăn .

Lợn con đến 6 tháng tuổi: 167 - 210 kg/tấn thức ăn.

Trong trường hợp kết hợp với *Tiamulin* thì liều tối đa của chế phẩm này phải được theo dõi chặt chẽ. Có thể áp dụng liều phối hợp như sau:

Thể trọng (kg)	Lượng thức ăn (kg/ngày)	Liều dùng Salocin (ppm)		Liều dùng Tiamulin (ppm)				
		20	60	30	40	80	100	150
		mg hoạt chất /kg thể trọng		mg hoạt chất/ kg thể trọng				
25	1,0	10	3,0	15	2,0	4,0	5,0	7,5
35	1,5	0,9	2,6	1,3	1,7	3,4	4,3	6,4
50	2,0	0,8	2,4	1,2	1,6	3,2	4,0	6,0
70	2,5	0,7	2,1	1,1	1,4	2,8	3,5	5,4
90	3,0	0,7	2,1	1,0	1,3	2,6	3,3	5,0

SARGASS

(Xác-gát-x)

Bột Sargass được chế biến từ nhiều loài Rong mơ (*Sargassum*) sống ở các bãi triều đáy đá có độ sâu 0,5 - 10m dọc ven biển nước ta, do cơ sở chế biến rong mơ Việt-Xô, thành phố Nha Trang sản xuất làm chất bổ sung chăn nuôi.

Tính chất

Bột Sargrass nguyên chất có màu vàng nâu, mịn, đóng trong túi polyetilen với khối lượng 1kg.

Hàm lượng các thành phần hóa học của bột Sargass tính

theo phần trăm như sau:

Nitơ tổng số	2,69 - 2,75
Protein	16,81 - 17,19
Chất béo	2,66 - 3,47
Chất bột - đường	6,00 - 9,03
Tổng lượng khoáng	30,50 - 31,50

Các nguyên tố vi lượng và đa lượng gồm có sắt, đồng, coban, kẽm, mangan, iốt, magiê, canxi...

Cần bảo quản nơi khô ráo, không dùng dụng cụ ướt để xúc bột Sargass. Khi bột bị ướt thì đem phơi khô hay sấy khô ở nhiệt độ thấp.

Tác dụng

Nhờ chứa hàm lượng protein tương đối cao và đầy đủ các nguyên tố vi lượng và đa lượng cần thiết cho cơ thể, bột Sargass có tác dụng kích thích sinh trưởng và làm tăng khả năng chống đỡ bệnh tật của gia súc, gia cầm, nâng cao tỷ lệ ấp nở của trứng.

Chỉ định

Bột Sargass dùng cho lợn sau cai sữa, gà vịt sơ sinh từ 1 ngày tuổi và các gia súc lớn.

Nếu bổ sung vào cám nấu chín cho lợn thì cần để cám nguội rồi hãy trộn bột Sargass.

Liều lượng

Trộn đều bột Sargass vào thức ăn hằng ngày:

- | | |
|------------------------------------|-----|
| - Heo với tỷ lệ | 10% |
| - Gà vịt với tỷ lệ | 10% |
| - Các đại gia súc tỷ lệ có thể đến | 15% |

Do bột Sargass có mùi vị riêng, cần làm cho gia súc gia cầm quen ăn dần, nên ban đầu chỉ bổ sung với tỷ lệ 3% rồi tăng dần lên 5-7% hay 15%.

SPECTRALYTE

(Xpéc-tra-lít)

Spectralyte và Spectralyte plus (Xpéc-tra-lít plót) là những chế phẩm tan trong nước chứa các vitamin, vi khoáng, axit hữu cơ, chất điện giải. Chế phẩm sau có thêm các chủng vi khuẩn có lợi. Do International Nutrition của Mỹ sản xuất.

Tính chất

Spectralyte gồm các vitamin, axit amin và các chất sau: axit citric, natri, clorua, kali clorua, phức hợp kẽm - methionin, phức hợp sắt - methionin, phức hợp gan - methionin, dihydriodid ethylendiamin, vitamin A axetat, vitamin D₃, vitamin K, vitamin B₁₂, vitamin B₅, vitamin H, hydroclorua, pyridoxin, hydroclorua thiamin, axit folic, glyxin, dextroza, natri saccharin và chất thơm nhân tạo.

Chế phẩm Spectralyte plus còn chứa thêm chế phẩm khô của 6 chủng vi khuẩn nấm men có lợi: *Lactobacillus acidophilus*, *Lactobacillus plantarum*, *Lactobacillus lactic*, *Streptococcus faecium*, *Bacillus subtilis* và *Aspergillus oryzae*.

Tác dụng

Spectralyte và Spectralyte plus có tác dụng cung cấp cho gia súc và gia cầm những chất dinh dưỡng quan trọng, làm tăng tính ngon miệng, giúp cho chúng ăn nhiều trở lại và vượt qua

được các thời kỳ kích chấn (stress) do cai sữa, mắc bệnh, vận chuyển hoặc thay đổi thời tiết...

Chỉ định

Cho gia súc gia cầm uống (hòa vào nước) trong các trường hợp:

- Sau khi vận chuyển hay khi cần thiết (sau cày kéo, thời tiết lạnh...) ở trâu bò, lợn;
- Khi cai sữa, tập ăn sớm ở lợn con, bê nghé;
- Sau khi mắc bệnh trong thời kỳ hồi phục của gia súc.

Liều lượng

Dùng thuốc bột nguyên hòa vào nước uống để cho gia súc gia cầm uống (liều của Spectralyte và Spectralyte plus giống nhau):

Hòa tan 454g (1 pound) chế phẩm vào 4,45 lít (1 gallon) nước ấm để có dung dịch mẹ. Pha loãng dung dịch mẹ theo tỷ lệ 28,35g (1 ounce) vào 4,54 lít (1 gallon) nước ấm để cho gia súc, gia cầm uống với liều sau:

Lợn con theo mẹ: 1 thìa cà phê hòa tan trong 4,54 lít (1 pound/1 gallon nước).

Lợn con cai sữa hay tập ăn: 454g hòa trong 12.712g nước (1 pound/128 gallon) cho uống sau khi cai sữa hai tuần.

Bê con đang bú mẹ: 1 thìa cà phê hòa tan trong 2,225 lít (0,5 pound) sữa, cho uống 2 lần/ngày cho đến khi cai sữa. Vào thời điểm cai sữa, hòa 454g vào 12.712g nước (1 pound/128 gallon nước) cho uống trong 7 - 10 ngày hoặc nhiều hơn tùy theo nhu cầu.

Tùy tiện Hòa 454g vào 12.712g nước (1 pound/128 gallon)

nước), cho uống 1 - 2 tuần sau khi vận chuyển hoặc khi cần thiết.

Gia cầm: Hòa 454g vào 12,712g nước (1 pound/128 gallon nước), cho uống tự do.

TERRAMIX

(Te-ra-mic)

Terramix là một chế phẩm phối hợp kháng sinh, vitamin và nguyên tố vi lượng do Công ty Thuốc thú y Trung Ương 2 Navetco sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm có dạng bột tối mịn, màu trắng phớt vàng, được đóng trong gói 200g, 500g bọc bằng túi polyethylen dày.

Thành phần với hàm lượng của Terramix - 200 và Terramix - 500 như sau:

	<i>Terramix 200</i>	<i>Terramix 500</i>
Oxytetracyclin HCl	4 g	10 g
Vitamin A	200.000 UI	500.000 UI
Vitamin D ₃	20.000 UI	50.000 UI
Vitamin E	1.200 UI	3.000 UI
Vitamin B ₁	8 g	0,2 g
Vitamin PP	1,4 g	3,5 g
Men bia khô	60 g	150 g
Đồng sunfat	0,4 g	1 g
Sắt sunfat	1,6 g	4 g
Kẽm sunfat	2 g	5 g

Mangan sunfat	0,8 g	2 g
Coban sunfat	0,08 g	0,2 g
Tá được VD	200 g	500 g

Bảo quản chế phẩm nơi khô ráo, tránh ẩm ướt.

Tác dụng

Terramix là một loại thức ăn bổ sung tương đối toàn diện về mặt kháng sinh, vitamin, khoáng vi lượng, nên có tác dụng phòng bệnh, phòng thiếu hụt vitamin và nguyên tố vi lượng, làm tăng năng suất chăn nuôi.

Chỉ định

Trộn vào thức ăn hỗn hợp nuôi gia súc, gia cầm nhằm:

- Dự phòng các bệnh nhiễm khuẩn, chống thiếu sinh tố và khoáng vi lượng;
- Kích thích trao đổi chất, tăng hấp thụ chất dinh dưỡng, giúp sinh trưởng nhanh, giảm tiêu tốn thức ăn, đặc biệt đối với lợn con và gà con;
- Tăng sản lượng trứng, thời gian cho trứng kéo dài;
- Dự phòng hội chứng tiêu chảy và bệnh đường hô hấp ở lợn và gà.

Liều lượng

Trộn chế phẩm vào thức ăn hỗn hợp nuôi lợn, gà và cho ăn thường xuyên:

- Terramix - 200: 200g/20kg thức ăn hỗn hợp.
- Terramix - 500: 500g/50kg thức ăn hỗn hợp.

TONIMIX

(Tô-ni-míc)

Tonimix là một hỗn hợp các chất khoáng và vitamin đậm đặc, do Công ty Thuốc thú y Virbac của Pháp sản xuất.

Tính chất

Tonimix là chế phẩm dạng bột, hòa tan trong nước, trong 100g chứa:

Vitamin C	3.000 mg	Axit folic	20 mg
Vitamin A	200.000 UI	Sắt gluconat	1.000 mg
Vitamin D ₃	30.000 UI	Đồng gluconat	50 mg
Vitamin E	500 mg	Kẽm gluconat	400 mg
Vitamin B ₁	100 mg	Mangan gluconat	500 mg
Vitamin B ₂	30 mg	Coban gluconat	50 mg
Vitamin B ₆	50 mg	Lưu huỳnh	20 mg
Vitamin B ₁₂	1 mg	Iốt	16 mg
Vitamin PP	2.000 mg	Methionin	300 mg
Vitamin K ₃	3.500 mg	Lysin	300 mg
Biotin	0,5 mg		

Chế phẩm đóng gói trong bình nhựa 1kg và 5kg. Bảo quản thuốc nơi khô ráo, mát mẻ.

Tác dụng

Tonimix, do chứa các loại vitamin và nguyên tố vi lượng, có tác dụng bổ dưỡng, cung cấp những yếu tố cần thiết cho sự trao đổi chất của cơ thể, có tác dụng tăng cường sức khỏe và sức đề kháng của cơ thể và nâng cao năng suất của gia súc, gia cầm.

Chỉ định

Tonimix dùng bổ sung vào thức ăn cho gia súc và vào nước cho gia cầm trong những trường hợp sau:

- Trong quá trình bị nhiễm các bệnh vi khuẩn và ký sinh trùng;
- Trong thời kỳ dưỡng bệnh sau khi mắc bệnh do vi khuẩn, ký sinh trùng;
- Trong trường hợp cơ thể bị mất canxi;
- Trong thời kỳ bị kích chấn, đẻ ít trứng, vào lúc tiêm phòng vaccin.

Liều lượng

Sử dụng các liều sau cho gia súc và gia cầm:

Gia cầm: 100g/100 lít nước uống
 hay 1kg/1 tấn thức ăn.

Bê: 100g/100kg thể trọng/ngày.
 Trong thời gian từ 5 - 10 ngày.

URÊ (Cacbamit)

Urê hay gọi theo hóa chức là Cacbamit, là một hợp chất vô cơ chứa nitơ, được dùng ở nhiều nước hiện nay làm chất kích thích tăng trọng và tăng năng suất sữa ở trâu bò. Urê được sử dụng là dạng urê phân đạm trong nông nghiệp.

Chế phẩm "Strikingol" do Công ty chăn nuôi thú y Quảng Nam - Đà Nẵng sản xuất có chứa urê trong thành phần, là một chế phẩm kích thích tăng trọng, tăng sữa cho trâu bò.

Tính chất

Phân urê có dạng tinh thể hình kim, hình trụ hay hình viên tròn màu trắng hơi trong, nhờn tay khi sờ, rất dễ hút ẩm, để lâu bị kết dính thành mảng hay vón cục.

Urê có tỷ lệ nitơ rất cao đến 45 - 46%. Dung dịch urê có phản ứng kiềm. Cần bảo quản urê trong bao nilông, nơi khô ráo và mát.

Tác dụng

Urê khi đưa vào dạ cỏ của gia súc nhai lại (trâu, bò, dê...) thì được các vi sinh vật sống trong dạ cỏ (các vi khuẩn và động vật nguyên sinh) phân giải nhanh chóng thành ammoniac nhờ men uêraza của chúng. Lượng ammoniac này một phần được các vi sinh vật dạ cỏ sử dụng để tổng hợp protein cho cơ thể chúng. Khi các vi sinh vật dạ cỏ này bị chết và tiêu hóa như các thức ăn khác thì các axit amin trong cơ thể của chúng được hấp thụ vào cơ thể gia súc nhai lại, góp phần làm tăng trọng, tăng sức kéo, tăng sức sản xuất sữa.

Việc sử dụng urê cho phép thay thế 25 - 30% protit trong khẩu phần thức ăn loài nhai lại. Bổ sung 1 tấn urê cho bò sữa thì thu thêm được 8 - 10 tấn sữa và 500 - 600kg thịt.

Ở lợn lớn (dạ dày đơn), những thí nghiệm nước ngoài cho thấy việc cho ăn urê vẫn có tác dụng tăng trọng mặc dù urê là một nitơ phi protein.

Khi cho gia súc ăn quá nhiều urê thì gây nhiễm độc ammoniac hay gây chết (liều gây ngộ độc ở bò là 150 - 250g/kg thể trọng, liều gây chết là 600g/kg thể trọng.)

Chỉ định và liều lượng

Trong thú y chăn nuôi, urê được sử dụng để kích thích tăng trọng, tăng năng suất sữa đặc biệt ở loài nhai lại.

Trộn vào thức ăn tinh hay rắc trên rơm cỏ (urê đã tán

thành bột mịn, chia nhỏ liều, ít nhất làm hai lần trong ngày để tránh sự hấp thụ ồ ạt của urê vào máu, có thể gây ngộ độc

Liều lượng

Liều lượng hằng ngày:

Trâu bò thịt: 20 - 30g/kg thể trọng

Trâu bò sữa: 20g/100kg thể trọng.

Dê, cừu: 15 - 20g/100kg thể trọng

Lợn: 2% khẩu phần.

Có thể thay urê bằng sunfat đạm, axêtat ammon, photphat diammon với liều thích hợp.

Chú ý:

- Không cho gia súc ăn urê vào lúc đói, không nên hòa vào nước cho gia súc uống, vì dễ gây ngộ độc;

- Khi dùng urê với liều 30g/100kg thể trọng ở trâu bò lâu dài có thể gây suy gan và giảm hồng cầu của máu;

- Khi gia súc bị ngộ độc, cho trâu bò uống ngay 1 lít giấm pha loãng cùng một lượng nước hay dung dịch 2,5% axit axêtic, dung dịch 5% axit lactic hay axit photphoric. Tiêm thêm vào tĩnh mạch glucoza, canxi clorua.

VITAMIX

(Vi-ta-míc)

Vitamix là một premix vitamin do Canada sản xuất dùng cho thú y

Tính chất

Chế phẩm dưới dạng bột chứa các thành phần và hàm lượng như sau:

Vitamin A	660.000 UI
Vitamin D ₃	117.000 UI
Vitamin E	600 UI
Vitamin K	440 mg
Vitamin B ₂ (Riboflavin)	216 mg
Vitamin B ₃ (Niacinamid)	2,76 g
Vitamin B ₅ (axit-d-pantothenic)	810 g
Vitamin B ₆ (Pyridoxin)	136 mg
Vitamin B ₁₂	1,1 mg
Vitamin H (Biotin)	11,0 mg
Natri clorua	1,7 g
Kali clorua	4,25 g
Dextroza monohydrat	79,7 g
Chế phẩm đóng trong túi polyêtilen	100g

Tác dụng

Thuốc có tác dụng kích thích tăng trọng, chống suy dinh dưỡng vitamin, làm sinh trưởng nhanh, đẻ nhiều, tăng sức chống bệnh, giảm khẩu phần thức ăn.

Chỉ định

Bổ sung vào thức ăn, nước uống để tăng hiệu quả chăn nuôi và phòng bệnh, trong thời gian điều trị bệnh để tăng sức đề kháng của cơ thể.

Liều lượng

Trộn vào thức ăn hay hòa vào nước uống thường xuyên cho lợn và gia cầm:

1. Liều phòng bệnh

- Trộn vào thức ăn: 10g/10kg thể trọng hoặc 1g/1 kg thức ăn.

- Hòa vào nước uống:

1g/2,5 lít/ngày

2. *Liều điều trị*

- Trộn vào thức ăn: 2g/1 kg thức ăn (cho ăn liên tiếp 4 - 6 ngày)

- Hòa vào nước uống: 1g/lít/ngày (cho uống liên tiếp trong 4-6 ngày)

VITAMINERALITES

(Vi-ta-mi-nê-ra-lít)

Vitamineralites là chế phẩm phối hợp các vitamin và các chất khoáng, do Công ty Thuốc thú y Trung Ương 2 Navetco sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm ở dạng bột tối mịn, màu vàng trứng, hòa tan trong nước được đóng gói trong túi giấy nhôm 100g và hộp 400g.

Các thành phần với hàm lượng của chế phẩm như sau:

Vitamin A	1.280.000 UI	Methionin	5.700 mg
Vitamin D ₃	1.000.000 UI	Natri clorua	39.400 mg
Vitamin E	1.500 mg	Kali clorua	5.400 mg
Vitamin B ₁₂	2.560 mg	Magiê citrat	6.500 mg
Vitamin K ₃	500 mg	Canxi gluconat	15.500 mg
Vitamin B ₂	1.280 mg	Natri citrat	33.200 mg
Vitamin B ₅	3.200 mg	Tá dược và chất bảo	
Vitamin PP	6.720 mg	quản V.Đ	400 g

Bảo quản chế phẩm trong túi, hộp kín, để ở nơi khô mát.

Tác dụng

Vitamineralites là chất bổ sung thức ăn, có tác dụng cung cấp các vitamin, các chất khoáng, các chất điện giải nhằm bù đắp cho cơ thể trong các thời kỳ nhất định của sự phát triển hay trong tình trạng kích chấn, sau khi nhiễm bệnh...

Chỉ định

Vitamineralites được sử dụng cho gia súc và gia cầm trong các trường hợp:

- Kích thích tiêu hóa trong thời kỳ kích chấn do mắc bệnh, vận chuyển, tiêm phòng, thiến, bị dồn ép, thay đổi thời tiết...;
- Phòng thiếu vitamin khi bỏ ăn;
- Bù đắp và làm cân bằng các chất điện giải khi bị mất nước do ỉa chảy, viêm ruột hay trong thời kỳ bị kích chấn nghiêm trọng;
- Khắc phục hậu quả sau khi mắc bệnh ký sinh trùng, nhất là bệnh cầu ký trùng, bệnh giun sán đường ruột...

Liều lượng

Hòa tan chế phẩm vào nước để cho con vật uống.

1. Sử dụng đại trà

Cho gà con, gà tây, lợn, cừu, trâu bò, ngựa: hòa tan 400g trong 750 lít nước uống, cho gia súc gia cầm uống trong 5 ngày hoặc cho đến khi việc ăn uống trở lại bình thường và hậu quả của việc mất nước không còn nữa.

Tuy nhiên, cần chế dung dịch hằng ngày và cho sử dụng trong 24 giờ như nguồn cung cấp nước duy nhất.

Có thể pha dung dịch dự trữ bằng cách hòa tan 400g chế phẩm vào 5.600ml nước và lấy ra 30ml từ đó đem hòa vào 4 lít nước uống để cho các con vật uống.

2. Sử dụng riêng lẻ cho từng con vật (cho bê nghé, ngựa con, cừu con...)

Dùng 5g chế phẩm/50kg thể trọng mỗi lần, pha vào nước uống hay sữa, cho uống mỗi ngày 2 lần.

VITOL - 25

(Vi-tôn 25)

Vitol-25 là một chất bổ sung thức ăn gia súc chứa các kháng sinh và vitamin

Tính chất

Bột mịn màu nâu, một kg chứa các thành phần với hàm lượng sau:

Oxytetracyclin	150g
Furidin	100g
Vitamin D ₂	5.000.000 UI
Vitamin D ₃	1.250.000 UI
Vitamin C	15 g
Vitamin B ₁₂	5 g
Vitamin B ₂	1,5 g
vitamin PP	15,0 g
Canxi panthotenat	5,0 g
Ethoxy methyl quinolein	50,0 g

Bảo quản thuốc ở nơi khô mát.

Tác dụng và chỉ định

Vitol - 25 nhờ có nhiều loại vitamin nên có tác dụng kích thích trao đổi chất, nâng cao mức tăng trọng, chống còi cọc.

Nhờ chứa một số kháng sinh, nó có tác dụng kháng khuẩn đường ruột, dự phòng và điều trị bệnh viêm ruột, bệnh ỉa chảy do *E.coli*, bệnh phù, bệnh phó thương hàn, bệnh bạch ly, và làm tăng sự tận dụng thức ăn của con vật.

Liều lượng

a) Để làm tăng trọng gia súc và gia cầm từ 3 - 4 ngày tuổi đến 1 - 2 tuần tuổi: Trộn vào thức ăn với tỷ lệ 1/1000.

b) Để khắc phục chậm lớn: Trộn vào thức ăn theo tỷ lệ 2/1000 cho đến khi sinh trưởng bình thường.

c) Để kích thích tính ngon miệng (chứa chúng kém ăn): trộn vào thức ăn tỷ lệ 3/1000, có thể làm cho con vật ham ăn sau 7 - 10 ngày.

- | | |
|--------------------|---------------------|
| - Liều phòng bệnh: | 0,5g/đơn vị thức ăn |
| - Liều chữa bệnh: | 1 g/đơn vị thức ăn. |

YEA - SACC

(Ấy-xắc)

Yea-sacc là chế phẩm nấm men sống dùng trong chăn nuôi, do Công ty Alltech của Mỹ sản xuất.

Tính chất

Yea-sacc là chế phẩm ở dạng bột chứa nấm men *Saccharomyces cerevisiae* (nuôi cấy trên môi trường bắp vàng, men diastaza mạch nha và ri mật sau đó được làm khô để duy trì hoạt động lên men khi vào ống tiêu hóa của vật nuôi.

Thành phần của Yea-sacc với tỷ lệ sau:

- | | |
|---------------|---------------|
| Protein thô: | tối thiểu 28% |
| Chất béo thô: | tối thiểu 6% |
| Chất xơ thô: | tối đa 14% |

Tro: tối đa 14%

Saccharomyces cerevisiae: tối thiểu 5×10^9 CFU/g

Chế phẩm đóng gói 20g, 1kg, 10kg, và 25kg. Bảo quản nơi khô mát, dưới 30°C và đóng kín bao bì sau khi dùng không hết.

Tác dụng

Yeast chứa chủng nấm men sống có tác dụng nâng cao khả năng tiêu hóa, làm mất khả năng gây hại của độc tố aflatoxin trong thức ăn gia súc và gia cầm, giúp khu hệ vi sinh vật có lợi của ống tiêu hóa của động vật ăn cỏ phát triển và phân hủy chất xơ.

Chỉ định

Yeast được sử dụng:

- Bổ sung vào thức ăn của gia cầm để cải thiện chất lượng vỏ trứng, tỷ lệ ấp nở và tỷ lệ trứng có phôi;
- Bổ sung vào thức ăn của gia súc, nhất là bò sữa để tăng sản lượng sữa và kéo dài thời gian cho sữa.

Liều lượng

Trộn vào thức ăn: 1 - 2 kg/tấn thức ăn.

Để trộn đều chế phẩm vào thức ăn, ban đầu trộn chế phẩm vào 10kg thức ăn, sau đó trộn khối thức ăn này vào khối lượng thức ăn còn lại.

ZINC - BACITRACIN

(Kẽm - Baxitracin)

Zinc - Bacitracin là một kháng sinh thô chứa hỗn hợp kẽm làm chất kích thích tăng trọng.

Tính chất

Zinc - Bacitracin gồm kháng sinh Bacitracin thô lấy từ canh trùng nuôi cấy trực khuẩn *Bacillus subtilis* và 4,3 - 8,3% kẽm.

Bột màu vàng xám, bền vững ở trạng thái khô, mất tác dụng nhanh khi bị ướt và ra ngoài ánh sáng.

Tác dụng

Zinc - Bacitracin có tác dụng kháng khuẩn, nhất là các khuẩn Gram-dương (tương tự như Penicillin) và với amip gây bệnh kết ly.

Khi uống vào cơ thể, thuốc không thấm qua ống tiêu hóa, tồn tại lâu trong đường ruột, có tác dụng diệt các vi khuẩn đường ruột có hại, chống các độc tố vi khuẩn đường ruột tiết ra, làm tăng sự hấp thụ thức ăn của cơ thể, gia súc non trưởng thành nhanh và làm giảm ngắn thời gian nuôi dưỡng, tiết kiệm được thức ăn.

Chỉ định

Chế phẩm được sử dụng với mục đích:

- Kích thích sức sinh trưởng của gia súc, gia cầm;
- Giúp cơ thể tận dụng thức ăn tốt hơn;
- Làm tăng sức đẻ trứng của gia cầm và làm tăng tỷ lệ ấp nở của trứng.

Liều lượng

Trộn vào thức ăn theo tỷ lệ sau:

Bê, nghé	0,05 - 0,1g/kg thức ăn.
Lợn	0,04 - 0,1g/kg thức ăn.
Gà	0,005 - 0,01g/kg thức ăn.
Thò	5 - 20 ppm (tức g/tấn thức ăn).

ZOODRYMIX

Đô-ô-dri-mic)

Zoodrymix là một premix dùng trong chăn nuôi, do Hội chăn nuôi và thú y thành phố Hồ Chí Minh sản xuất.

Tính chất

Chế phẩm dưới dạng bột mịn màu xi măng chứa tế bào sống nấm men, các yếu tố sinh trưởng chưa xác định được, các men tiêu hóa, các vitamin nhóm B, các yếu tố phân giải tế bào, các nguyên tố khoáng.

Chế phẩm đóng trong các gói bao bạc 250g.

Bảo quản nơi khô mát.

Tác dụng

Chế phẩm có tác dụng làm tăng tính ngon miệng, làm tăng trọng, cho năng suất và sức sinh sản tốt hơn đối với lợn và gia cầm.

Chỉ định

Bổ sung vào thức ăn để nuôi lợn thịt, lợn sinh sản, gia cầm nuôi thịt và sinh sản (cút, gà, vịt...).

Liều lượng

Trộn vào thức ăn hỗn hợp với tỷ lệ 2,5% (một gói 250g chế phẩm trộn vào 100kg thức ăn).

Chú ý

Bao nhãn đỏ dùng cho lợn, bao nhãn vàng dùng cho gia cầm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A.Brion, M. Fontaine. *Vade-mecum du vétérinaire*, 1978.
2. M. Fontaine. *Vade-mecum du vétérinaire*, 1987.
3. M. Fontaine, L.Cadoré. *Vade mecum du vétérinaire*, 1995.
4. I.S. Rossoff. *Handbook of Veterinary Drugs*, 1974.
5. C.C. Brånđer et all. *Veterinary applied pharmacology and Therapeutics*, 1977.
6. B.G. Katzung. *Basic and Clinical Pharamcology*, 1989.
7. Nguyễn Phước Tương. *Giới thiệu 135 vị thuốc thú y*, 1984.
8. Nguyễn Phước Tương - Lê Thị Thanh Toàn. *Chế biến thuốc và thức ăn chăn nuôi*, 1988.
9. Nguyễn Phước Tương. *Thuốc Thú y thiết yếu*, 1993
10. Nguyễn Phước Tương. *Thuốc và biết được thú y*, 1994
11. Trần Diễm Uyên. *Giới thiệu sản phẩm thuốc thú y của Huphavet*, 1999.
12. Rhône - Méricux. *Pharmaceuticals*, 1987.

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
1256 Chương 1. THUỐC TRỊ KÝ SINH TRÙNG	
1 Acriflavin	5
2 Aleccid	7
3 Albendazol	8
4 Amitraze	10
5 Amprolium	12
6 Anhydrit Asêniơ - Asênit	13
7 Antrycid	15
8 Arecolin	16
9 Asuntol	18
10 Avatec	20
11 Azidin	21
12 Bạc Aryl-alkyl sulfonat	22
13 Baycox	23
14 Benzil Benzoat	25
15 Berenil	26
16 Biasul	28
17 Biaverm Bolus	29
18 Bithionol	31
19 Bithionol - Sulfoxyd	32
20 Bromophenophos	33
21 Butamidin	34
22 Cambendazol	36
23 Carbaryl	38

27	Carnidazol	39
	· Chloroquin	40
	· Clopidol - Metichlopindol	41
	· Closantel	42
	· Coccibio	44
	· Coccidiovit	45
30	Cofamix FBZ	46
	· Cyanacethydrazid	49
	· Diêm sinh	50
	· Deccox	52
	· Dertil-menichlopholan	53
	· Diamphenetid	55
	· Dimetridazol	56
	· Dipterex - Trichlorphon	59
	· Dichlorophen	61
	· Dichlorvos - Atgard	62
43	Diethylcarbamazin	64
	· Diminazen	66
	· DOT	68
	· Dovenix	69
	· Emtryl bột	71
	· Emtryl tiêm	73
	· Fasciolidum	75
	· Fenbendazol	77
	· Febantel	80
	· Flubendazol	81
5	Flucytosin	82
	· Glucantim	83
	· Haemosporidin	85
	· Hạt cau	86
34	Halofuginon	88

55	Haloxon	89
•	Hạt bí đỏ	91
•	Hexachlorophen	92
•	Hygromycin B	93
•	Imidocarb	95
•	Ivermectin	97
•	Kamala	99
•	Keo đậu	99
•	Levamisol	101
•	Levamisolum	104
60	Levamisol injectable	106
•	Lindiffa	107
•	Lomidin	109
•	Loxuran	111
•	Lựu	112
•	Mebendazol	114
•	Mebenvet	117
•	Mepacrin	119
•	Metronidazol	120
•	Miconazol	121
70	Monensin	123
•	Naganol - Suramin	125
•	Naphtalophos	127
•	Nemafax bột	128
•	Nemafax uống	130
•	Nicarbazid	131
•	Niclosamid	133
•	Niclotetrasol	134
•	Niclosamid - Tetramisol B	136
•	Nitroscanat - Cantrodiphen	138
80	Nitroxinil	139

81	Nivaquin	141
82	Novidium	142
	· Oxfendazol	143
	· Oxibendazol	145
	· Oximisol	146
	· Oxopirvedin	148
	· Oxyclozanid	149
	· Panacur	150
	· Parbendazol	152
90	Parasitol	153
	· Pentamidin	155
	· Permethrin	156
	· Phenothiazin	157
	· Phenamidin	160
	· Piperazin	161
	· Praziquantel	164
	· Pyrantel và Morantel	165
	· Quinacrin	168
	· Quinapyramin	169
100	Quinuronium	170
	· Rafoxanid	171
	· Rigecoccin	173
	· Rivanol	174
	· Ronidazol	175
	· Rotenon	176
	· Samorin	177
	· Sodiazole	178
	· Stovarsol - Acetarsol	180
	· Sunfua kiềm	182
110	Sulfamid	184
111	Sử quân tử	185

12	Tetraclorua étilen	186
	- Tetramisol	187
	- Tetramisole granulé 20%	190
	- Thelmisol	193
	- Thiabendazol	195
	- Thiophanat	197
	- Trâm bầu	198
	- Trichlorphon - Trichlorfon	199
	- Trypamidium	201
	- Trypacid "S"	203
	- Turbo wormer	204
	- Veriben	206
	- Vermadax	208
125	- Vô xoan	209

Chương 2. CÁC VITAMIN

3362

4	Ade 500	211
	- Aquital	213
	- Axit Folic - Vitamin Bc	214
	- Axit pantothenic - Vitamin B3	216
	- ADE B-complex	217
	- B-Complex	219
	- B-complex	220
	- B-complex tiêm	222
	- Biotin - Vitamin H	223
	- Biovitacón	225
	- Dầu gan cá	227
	- Dầu gấc	230
	- Erevit	231
	- Multivitamin	233
45	Multivitaminix	234

112	Tetraclorua étilen	186
	• Tetramisol	187
	• Tetramisole granulé 20%	190
	• Thelmissol	193
	• Thiabendazol	195
	• Thiophanat	197
	• Trâm bầu	198
	• Trichlorphon - Trichlorfon	199
	• Trypamidium	201
	• Trypacid "S"	203
	• Turbo wormer	204
	• Veriben	206
	• Vermadax	208
125	• Vô xoan	209

Chương 2. CÁC VITAMIN

3362

1	Ade 500	211
	• Aquital	213
	• Axit Folic - Vitamin Bc	214
	• Axit pantothenic - Vitamin B3	216
	• ADE B-complex	217
	• B-Complex	219
	• B-complex	220
	• B-complex tiêm	222
	• Biotin - Vitamin H	223
	• Biovitacón	225
	• Dầu gan cá	227
	• Dầu gấc	230
	• Erevit	231
	• Multivitamin	233
15	Multivitamix	234

16	Orgavita AD ₃ E	235
	· Pyridoxin - Vitamin B6	236
	· Polymicrin	238
	· Riboflavin - Vitamin B2	240
	· Sodivitol	241
	· Vigantol - E	244
	· Vitafluid	245
	· Vitaject ADE	248
	· Vitamin A	250
	· Vitamin ADE	252
	· Vitamin B tổng hợp	254
	· Vitamin B1 - Thiamin	255
	· Vitamin C	256
	· Vitamin D	258
	· Vitamin E	260
	· Vitamin K	263
	· Vitamin PP - Niacin	265
33	Vitamix 11	267

Chương 3. THUỐC BỒI DƯỠNG

536

1	Acetylarsan	269
	· Activatol	270
	· Allzyme corn - soya	272
	· Alplucin	273
	· Anpoparal	275
	· Arrhenal	276
	· Axit asênic	277
	· Biodyl	279
	· Bioplex Iron	281
	· Bomogoletz	283
14	Campovit	285

12	Canxi - Magiê Glutamat	287
	• Canxi - Phosphat	288
	• Calcifort	290
	• Calphon-Forte	291
	• Calphomag	295
	• Catosal	296
	• Chất tạo sữa cho lợn	297
	• Coban	299
	• Co-Factor III	300
	• Cofafer	302
	• Cofalysor	304
	• Dextran sắt Cuba	306
	• Dịch cá tự thủy phân	307
	• Diuretic	308
	• Dung dịch khoáng chống ỉa chảy - nhiễm độc	310
	• Dung dịch Locke	312
	• Fer - Dextran	314
	• Filatov	315
	• Gamma- Globulin	318
	• Hematopan B ₁₂	319
	• Huyết thanh nhân tạo đẳng trương	322
	• Huyết thanh nhân tạo ưu trương	324
	• Huyết tương nhân tạo	325
	• Lô hội	327
	• Men bia	329
	• Methionin	330
	• Microferm	332
	• Multiferm 40	334
	• Myofer	336
	• Natri Aseniat	338
44	Natri Cacodylat	338

93	Nước dừa	340
	· Oligoselen - Vitamin E	341
	· Prolongal	343
	· Sắt Oxalat	345
	· Sắt Sunfat	346
	· Sắt Cacodylat	347
	Sắt Cacbonat kiềm	348
	· Sắt Asêniat	349
	· Selen	350
	· Sel - Plex	354
	· Sữa	355
	· Terra - Trứng	357
	· Tonophosphan	359
	· Vimitonin	361
	· Vitacalcium	363
	· Xi-rô sắt	365
53	Xi-rô đa khoáng	367

Chương 4. THUỐC BỔ SUNG TĂNG TRỌNG 356

1	Activamix	369
	· Agrinam 6	370
	· Agrinam 10	371
	· Agrinam 11	372
	· Agrinam 14	374
	· Agrinam 15	375
	· Amino - Polymix	376
	· Bertamix	378
	· Biolizin	380
	· Bio - Mos	381
	· Biotin premix	383
12	Ergambur	384

13	Flavomycin	385
	• Lerbek	387
	• Mol - Zap	388
	• Nourseothricin	389
	• Polyfac premix	390
	• Polyvita premix	392
	• Premix vitamin	392
	• Premix khoáng - vitamin cho bò sữa	394
	• Premix khoáng cho cá	395
	• Premix vitamin cho cá chép - cá rô phi	397
	• Premix vitamin cho tôm	398
	• Premix khoáng cho tôm	400
	• Premix cho vịt	402
	• Rovinam	404
	• Sacox	405
	• Salocin	406
	• Sargass	408
	• Spectralyte	410
	• Terramix	412
	• Tonimix	414
	• Urê	415
	• Vitamix	417
	• Vitamineralites	419
	• Vitol - 25	421
	• Yea - Sacc	422
	• Zinc - Bacitracin	423
34	Zoodrymix	425

Chịu trách nhiệm xuất bản

LÊ VĂN THỊNH

Biên tập và sửa bản in

ÁNH THUY - BÍCH HOA

Trình bày bìa

ĐỖ THỊNH

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

D14 Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội

ĐT: 8.523887 - 8.521940 - Fax: 04.5.760748

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

58 Nguyễn Bình Khiêm - Quận I. TP. Hồ Chí Minh

ĐT. 8.297157 - 8.299521 - Fax: 08.9.101036

In 1030 bản, khổ 14,5x20,5cm. Chế bản và in tại Xưởng in NXBNN. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch XB số 216/1486 do CXB cấp ngày 15/12/1999. In xong và nộp lưu chiểu quý IV - 2000.



Bác sĩ thú y **Trần Diễm Uyên**
Nguyên Giảng viên Trường Đại học
Nông Lâm Huế



Bác sĩ thú y **Nguyễn Phước Tương**
Nguyên Giảng viên Trường Đại học
Nông Lâm Huế

TÁC PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN CỦA TÁC GIẢ NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG

Về Khoa học - Công nghệ:

- Đặc điểm sinh học - di truyền và tính năng sản xuất của trâu, 1978
- Giới thiệu 135 vị thuốc thú y, 1984
- Kỹ thuật nuôi heo mau lớn (cùng Nguyễn Hữu Thế), 1986
- Chế biến thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi (cùng Lê Thị Thanh Toàn), 1988
- Thuốc thú y thiết yếu, 1994
- Thuốc và Biệt dược thú y, 1995
- Chế biến và sử dụng thức ăn chăn nuôi (cùng Lê Thị Thanh Toàn), 1996
- Tiếng kêu cứu của Trái Đất, 1999
- Lịch sử ngành Thú y Việt Nam (viết chung), 1999
- Sử dụng thuốc và biệt dược thú y (cùng Trần Diễm Uyên), 2000
- Bệnh ký sinh trùng của vật nuôi và thú hoang lây sang người, 2000

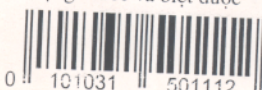
Về Văn hóa - Lịch sử:

- Quảng Nam - Đà Nẵng, đất nước, con người và đổi mới (viết chung), 1995
- 100 năm Trường Quốc học Huế 1896-1996 (viết chung), 1996
- Đô thị cổ Hội An và những di tích tiêu biểu - La vieille ville Hoian et ses monuments représentatifs, 1997
- Danh tướng Phạm Tu và họ Phạm trong lịch sử (viết chung), 1990

TÁC PHẨM SẼ XUẤT BẢN CỦA TÁC GIẢ NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG

- Địa chí tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (viết chung)
- Địa danh, di tích, nhân vật Quảng Nam và Đà Nẵng
- Điệu vũ trên vách tháp

sử dụng thuốc và biệt dược



41.000 VNĐ